

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP

**QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU
CỦA QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
HUYỆN CHÂU THÀNH-TỈNH TRÀ VINH**

Châu Thành, năm 2021

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP

**QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU
CỦA QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
HUYỆN CHÂU THÀNH-TỈNH TRÀ VINH**

Ngày 12 tháng 10 năm 2021

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

(Đã ký)

Nguyễn Vạn Kha

Ngày 04 tháng 10 năm 2021

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Thạch Chiên

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP

**QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU
CỦA QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
HUYỆN CHÂU THÀNH-TỈNH TRÀ VINH**

TP. HCM, ngày 01 tháng 10 năm 2021

**Công ty cổ phần tư vấn tổng hợp
Mê Kông Xanh**

Giám đốc

(Đã ký)

Bùi Thanh Quang

MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ	1
I. SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	1
II. CÁC CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ CÁC CƠ SỞ LẬP QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	2
III. MỤC TIÊU LẬP QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	8
IV. NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP LẬP QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ..	9
PHẦN I: ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI	12
I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	12
1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên	12
1.1.1. Vị trí địa lý.....	12
1.1.2. Địa hình, địa mạo	12
1.1.3. Khí hậu.....	13
1.1.4. Thủy văn	14
1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên.....	14
1.2.1. Tài nguyên đất.....	14
1.2.2. Tài nguyên nước	17
1.2.3. Tài nguyên rừng.....	24
1.2.4. Tài nguyên biển.....	24
1.2.5. Tài nguyên khoáng sản.....	25
1.2.6. Tài nguyên nhân văn	25
1.3. Phân tích hiện trạng môi trường	25
1.4. Đánh giá chung.....	31
II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI.....	32
2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.....	32
2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực (khu vực kinh tế nông nghiệp; khu vực kinh tế công nghiệp; khu vực kinh tế dịch vụ).	33
2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất.	40
2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn.....	41
2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng.	41
2.6. Đánh giá chung.	47
III. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT.....	48
3.1. Phân tích, đánh giá về nước biển dâng, xâm nhập mặn	48
3.2. Phân tích, đánh giá về hoang mạc hóa, xói mòn, sạt lở đất	53
PHẦN II: TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI	55
I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI.....	55

1.1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	55
1.2. Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân	64
1.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai... 66	
II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT	66
2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất.....	66
2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong quy hoạch kỳ trước.....	75
2.3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất	102
2.4. Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất.....	105
III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC	105
3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.....	105
3.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	131
3.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ tới....	134
IV. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI	135
4.1. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp	138
4.2. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp	138
PHẦN III: PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030....	139
I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT	139
1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.....	139
1.2. Quan điểm sử dụng đất.....	140
1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng	141
II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	143
2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế, xã hội.....	143
2.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.....	145
2.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế	145
2.1.3. Phát triển hạ tầng.....	147
2.1.4. Phát triển văn hóa - xã hội.....	149
2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng.....	151
2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ phương án phân bổ sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã	151
2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực.....	166
2.2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất	172
2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng.....	215
III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG	218
3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	218

3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực.....	223
3.3. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất	223
3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng	224
3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa các dân tộc	224
3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ.....	225
PHẦN IV: KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU CỦA QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	226
I. CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT THEO CÁC MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	226
1.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh	226
1.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực	227
1.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất	254
II. DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT	260
III. DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI	261
IV. DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG	263
V. DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN.....	263
VI. DỰ KIẾN THU, CHI LIÊN QUAN ĐẾN ĐẤT ĐAI TRONG NĂM KẾ HOẠCH	271
PHẦN V: GIẢI PHÁP THỰC HIỆN	275
I. Xác định các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường	275
II. Xác định các giải pháp đảm bảo tính khả thi và hiệu quả phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.....	276
III. Chính sách tạo nguồn vốn từ đất	276
IV. Nhóm giải pháp về tổ chức thực hiện	276
V. Giải pháp về nguồn lực và vốn đầu tư	277
KẾT LUẬN – KIẾN NGHỊ.....	279
I. KẾT LUẬN	279
II. KIẾN NGHỊ.....	279
HỆ THỐNG BIỂU.....	281

ĐẶT VẤN ĐỀ

I. SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Trong công cuộc hội nhập kinh tế quốc tế cũng như việc thực hiện công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước, việc sử dụng tiết kiệm và có hiệu quả các nguồn tài nguyên, đặc biệt là tài nguyên đất đai đã và đang là một yêu cầu cấp thiết. Do vậy yêu cầu nắm chắc, quản lý chặt nguồn tài nguyên hữu hạn này một cách hiệu quả và bền vững là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu đối với cấp chính quyền từ Trung ương đến địa phương. Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 quy định: “Đất đai thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý” (Điều 53). “Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật” (khoản 1 Điều 54).

Tại Điều 14, Luật Đất đai năm 2013 quy định “Nhà nước quyết định mục đích sử dụng đất thông qua quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất”. Điều 35, Điều 36, Điều 37, Điều 40, chương IV Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch quy định Nguyên tắc, Hệ thống, Thời kỳ quy hoạch; Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện. Đây là những căn cứ pháp lý quan trọng để các cấp tổ chức triển khai thực hiện công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Để cụ thể hóa Luật Đất đai năm 2013, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã ban hành Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 “Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất”; Công văn số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03/9/2020 “Về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện”.

Từ những quy định trên, Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh ban hành Công văn số 3623/UBND-NN ngày 10/9/2020 về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và lập kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện. Thực hiện chủ trương trên Sở Tài nguyên và Môi trường ban hành Công văn số 2369/STNMT-CCQLĐĐ ngày 02/10/2020 về việc xác định nhu cầu sử dụng đất để lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030; lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 và Danh mục thu hồi đất (GPMB), chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng sang sử dụng vào mục đích khác năm 2021. Xuất phát từ những quy định và hướng dẫn trên, UBND huyện Châu Thành đã tổ chức triển khai thực hiện công tác lập **“Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Châu Thành”**.

II. CÁC CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỂ LẬP QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Văn bản pháp lý

- Luật số 45/2013/QH13 Luật Đất đai, ngày 29/11/2013;
- Luật số 21/2017/QH14 Luật quy hoạch, ngày 24/11/ 2017;
- Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;
- Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật đất đai;
- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;
- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý và sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai;
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch năm 2017;
- Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 về sửa đổi, bổ sung một số điều nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị định 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai;
- Nghị định của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất được Bộ Tài nguyên và Môi trường xác thực tại Văn bản hợp nhất số 03/VBHN-BTNMT ngày 04/5/2021;
- Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật đất đai được Bộ Tài nguyên và Môi trường xác thực tại Văn bản hợp nhất số 04/VBHN-BTNMT ngày 04/5/2021;
- Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 11/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy nhanh công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp;

- Thông tư số 17/2014/TT-BTNMT ngày 21/4/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc xác định ranh giới, diện tích và xây dựng cơ sở dữ liệu đất trồng lúa;

- Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

- Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

- Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;

- Thông tư số 49/2016/TT-BTNMT ngày 28/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về công tác giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công trình sản phẩm trong lĩnh vực đất đai;

- Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành luật đất đai;

- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ xác thực tại Văn bản hợp nhất số 07/VBHN-BTNMT ngày 07/8/2020;

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

2.2. Quy hoạch và định hướng của các ngành

- Nghị quyết số 109/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thông qua Danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang sử dụng vào mục đích khác trong năm 2019 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Nghị quyết số 127/NQ-HĐND ngày 12/4/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc điều chỉnh, bổ sung Danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, rừng phòng hộ sang sử dụng vào mục đích đất khác trong năm 2019 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Nghị quyết số 137/NQ-HĐND ngày 12/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thông qua Danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang sử dụng vào mục đích khác trong năm 2019 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Nghị quyết số 156/NQ-HĐND ngày 15/10/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc điều chỉnh, bổ sung Danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang sử dụng vào mục đích khác trong năm 2019 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Nghị quyết số 170/NQ-HĐND ngày 10/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang sử dụng vào mục đích khác trong năm 2020 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

- Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 07/5/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung Danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang sử dụng vào mục đích khác trong năm 2020 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 07/5/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về thông qua phương án kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 – 2025;

- Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 – 2020 và điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2020 (vốn ngân sách tỉnh (đợt 1));

- Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về phương án phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 – 2025 (nguồn vốn ngân sách tỉnh);

- Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thông qua dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2021;

- Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang sử dụng vào mục đích khác trong năm 2020 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

- Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 6/11/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất sang sử dụng vào mục đích khác trong năm 2020 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thông qua Danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang sử dụng vào mục đích khác trong năm 2021 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 19/03/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung Danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang sử dụng vào mục đích khác trong năm 2021 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 29/06/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang sử dụng vào mục đích khác trong năm 2021 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Quyết định số 1443/QĐ-TTg ngày 31/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 804/QĐ-TTg ngày 09/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1940/QĐ-BCT ngày 19/5/2016 của Bộ Công Thương về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2016-2025, có xét đến năm 2035 - Quy hoạch phát triển hệ thống điện 110Kv;

- Quyết định số 521/QĐ-UBND ngày 21/4/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Châu Thành;

- Quyết định số 1443/QĐ-TTg ngày 31/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 241/QĐ-UBND ngày 13/02/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Châu Thành;

- Quyết định 35/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Trà Vinh về ban hành Bảng giá đất 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Quyết định số 2759/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt kết quả Điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Quyết định số 19/2020/QĐ-UBND ngày 29/7/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về sửa đổi, bổ sung phụ lục ban hành kèm theo quyết định số 35/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của Ủy ban nhân dân;

- Quyết định 3605/QĐ-UBND ngày 02/11/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Trà Vinh Phê duyệt phương án chuyển từ rừng phòng hộ sang rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Quyết định số 3653/QĐ-UBND ngày 10/11/2020 của UBND tỉnh Trà Vinh về ban hành Kế hoạch hành động ứng phó biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 29/2020/QĐ-UBND ngày 25/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về sửa đổi, bổ sung một số điều bảng giá đất 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh ban hành kèm theo quyết định số 35/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019;

- Quyết định số 293/QĐ-UBND ngày 08/02/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Châu Thành;

- Quyết định 1727/QĐ-UBND ngày 23/08/2021 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 cấp tỉnh cho các huyện, thị xã, thành phố;

- Quyết định 2005/QĐ-UBND ngày 21/09/2021 của UBND tỉnh Trà Vinh

về việc điều chỉnh các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 cấp tỉnh phân bổ trên địa bàn các huyện: Châu Thành, Duyên Hải và thành phố Trà Vinh tại Quyết định số 1727/QĐ-UBND ngày 23/8/2021 của UBND tỉnh;

- Quyết định số 99/QĐ-UBND ngày 30/9/2020 của Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành về việc phê duyệt đề cương - dự toán kinh phí Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2021) huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh;

- Công văn số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03/9/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện;

- Công văn số 3623/UBND-NN ngày 10/9/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và lập kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện;

- Công văn số 2369/STNMT-CCQLĐĐ ngày 02/10/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh về việc xác định nhu cầu sử dụng đất để lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030; lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 và Danh mục thu hồi đất (GPMB), chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng sang sử dụng vào mục đích khác năm 2021;

- Công văn số 1754/UBND-KTTH ngày 06/05/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2021) huyện Châu Thành;

- Kế hoạch số 35/KH-UBND ngày 16/7/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện và Kế hoạch sử dụng đất 05 năm thời kỳ 2021-2025 tỉnh Trà Vinh;

- Kế hoạch số 32/KH-UBND ngày 23/4/2021 của UBND tỉnh về việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quy hoạch, kế hoạch phát triển của các ngành: Nông lâm nghiệp, thủy sản, xây dựng, công nghiệp, thương mại dịch vụ, giao thông, thủy lợi, điện, y tế, giáo dục, văn hóa - thể dục thể thao và Du lịch,...

- Nghị quyết Đảng bộ huyện Châu Thành nhiệm kỳ 2021-2025.

- Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày ngày 15/5/2020 của Hội đồng nhân

dân huyện Châu Thành về việc thông qua phương án kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025;

- Quy hoạch chung xây dựng huyện Châu Thành;
- Quy hoạch xây dựng Nông thôn mới các xã trên địa bàn huyện;
- Quy hoạch xây dựng thị trấn Châu Thành;
- Tài liệu kiểm kê đất đai năm 2014, 2019 và số liệu thống kê đất đai năm 2010, 2020 trên địa bàn huyện;
- Các quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực trên địa bàn tỉnh Trà Vinh và huyện Châu Thành;
- Các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Trà Vinh và huyện Châu Thành;

III. MỤC TIÊU LẬP QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

- Kiểm kê đánh giá một cách đầy đủ và toàn diện về thực trạng sử dụng đất trên địa bàn huyện để làm cơ sở khoa học và thực tiễn cho việc lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2021) của huyện.

- Đánh giá kết quả thực hiện Quy hoạch sử dụng đất kỳ trước, nhằm rút ra những kết quả đạt được và những mặt tồn tại cần khắc phục trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ này.

- Định hướng sử dụng đất huyện Châu Thành đến năm 2050.

- Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ cho huyện đến năm 2020 và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực giai đoạn 2021-2030 và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực giai đoạn 2021-2030 và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng trong giai đoạn 2021-2030 đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2030 đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Xác định quy mô, địa điểm công trình, dự án; vị trí, diện tích khu vực sử dụng đất để thực hiện thu hồi đất giai đoạn 2021-2030.

- Xác định diện tích đất cần phải chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 trên cơ sở xem xét đơn đề nghị của người sử dụng đất.

- Dự kiến các nguồn thu từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư giai đoạn 2021-2030.

- Xây dựng kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2021).

- Đề xuất các giải pháp tổ chức thực hiện.

IV. NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP LẬP QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1. Nguyên tắc lập quy hoạch sử dụng đất

- Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện phải thể hiện nội dung sử dụng đất của cấp xã;

- Bảo vệ nghiêm ngặt đất chuyên trồng lúa, đất rừng phòng hộ;

- Bảo đảm sự cân bằng giữa nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, địa phương và khả năng, quỹ đất của quốc gia nhằm sử dụng đất tiết kiệm và có hiệu quả;

- Khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; thích ứng với biến đổi khí hậu;

- Nội dung phân bổ, sử dụng đất cấp huyện phải bảo đảm phù hợp với quy hoạch tỉnh.

2. Nội dung

2.1. Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu.

2.2. Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường tác động đến việc sử dụng đất.

2.3. Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất; kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước và tiềm năng đất đai.

2.4. Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất:

- Xác định định hướng sử dụng đất đến năm 2040.

- Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

- Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến kinh tế, xã hội và môi trường.

- Xác định các giải pháp thực hiện quy hoạch sử dụng đất.
- Lập bản đồ quy hoạch sử dụng đất.
- Lập bản đồ chuyên đề (nếu có).
- Xây dựng các báo cáo chuyên đề.
- Hội thảo và chỉnh sửa báo cáo chuyên đề, bản đồ sau hội thảo.
- Đánh giá, nghiệm thu.

2.5. Lập kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2021).

2.6. Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp và các tài liệu có liên quan.

2.7. Thẩm định, phê duyệt và công bố công khai.

3. Phương pháp lập quy hoạch sử dụng đất

(1) Phương pháp điều tra: Điều tra thông tin, tài liệu về hiện trạng phát triển KT-XH, hiện trạng sử dụng đất; kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất từ các phòng ban chuyên môn cấp huyện, UBND các xã – thị trấn, các sở ban ngành cấp tỉnh.

(2) Phương pháp thống kê: để xử lý các số liệu và dự báo về kinh tế, xã hội, tình hình sử dụng đất.

(3). Phương pháp kế thừa: kế thừa kết quả tổng kiểm kê đất đai năm 2014, 2019 (số liệu, bản đồ) và số liệu thống kê đất đai các năm (2010, 2011, 2012, 2013, 2015, 2016, 2017, 2018, 2020) để phân tích, đánh giá tình hình biến động, hiện trạng sử dụng và tình hình quản lý, đề xuất định hướng sử dụng đất trên phạm vi địa giới hành chính của huyện.

(4). Phương pháp so sánh: So sánh các chỉ tiêu đã thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 với hiện trạng sử dụng đất năm 2020 của từng ngành, từng khu vực, từng thời điểm để từ đó đánh giá được kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước (2011-2020). Từ đó tìm ra những ưu điểm và hạn chế trong quá trình thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.

(5) Phương pháp bản đồ (GIS): Dùng GIS để xây dựng hệ thống bản đồ
 (a) Xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2020; (b) Bản đồ định hướng sử dụng đất đến năm 2040; (c) Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030; (d) Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2021); (e) Bản đồ chuyên đề nếu có;

(f) đối với khu vực quy hoạch đất trồng lúa, khu vực quy hoạch chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại các điểm a, b, c, d và e khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai năm 2013 thì thể hiện chi tiết đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

(6) Phương pháp tiếp cận từ trên xuống: Nắm bắt các chủ trương, chính sách và chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phân bổ từ Tỉnh; tiếp cận từ dưới lên: làm việc với các tổ chức có nhu cầu sử dụng đất, các Phòng - Ban, các xã - thị trấn để thu thập các nhu cầu và khả năng sử dụng đất, từ đó cân đối phương án Quy hoạch sử dụng đất của huyện.

PHẦN I

ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý

Châu Thành là một huyện bao bọc xung quanh trung tâm tỉnh lỵ Trà Vinh, vị trí theo hồ sơ địa giới hành chính được mô tả khái quát như sau:

- Phía Đông: Giáp huyện Thạnh Phú, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.
- Phía Tây: Giáp huyện Tiểu Cần và huyện Càng Long.
- Phía Nam: Giáp huyện Cầu Ngang và Trà Cú.
- Phía Bắc: Giáp thành phố Trà Vinh.

Huyện Châu Thành có 14 đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc, bao gồm các xã: Hòa Thuận, Hoà Lợi, Hưng Mỹ, Lương Hoà, Lương Hoà A, Nguyệt Hóa, Phước Hảo, Thanh Mỹ, Mỹ Chánh, Đa Lộc, Song Lộc, Hoà Minh, Long Hoà và thị trấn Châu Thành.

Với vị trí địa lý nằm tiếp giáp với thành phố Trà Vinh và có nhiều tuyến đường giao thông quan trọng như: Quốc lộ 53, 54, 60; đường Tỉnh lộ 911, 912, 915B; các tuyến Hương lộ 9, 10, 11, 13, 14, 15, 16, 30 cùng với các tuyến giao thông đường thủy quan trọng: Sông Cổ Chiên, sông Láng Thè - Ba Si, kênh Thống Nhất,... Đã tạo thành mạng lưới giao thông thông suốt, giúp cho việc giao lưu kinh tế, văn hóa với các vùng lân cận được thuận lợi, góp phần thúc đẩy tốc độ tăng trưởng kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện trong giai đoạn tới.

1.1.2. Địa hình, địa mạo

Huyện Châu Thành mang đặc điểm địa hình, địa mạo của vùng đồng bằng sông Cửu Long. Nhìn chung địa hình của huyện tương đối bằng phẳng, độ cao trung bình là 0,4 - 1,2 m so với mực nước biển (chiếm hơn 87% diện tích). Với hệ thống sông rạch phong phú và những giồng cát đan xen nhau, đã góp phần tạo nên tính đa dạng trong cơ cấu sản xuất nông nghiệp, bên cạnh đó cũng đã gây ra những khó khăn nhất định cho việc cải tạo mặt bằng và tiêu, thoát nước trong mùa mưa.

Là một huyện nằm ở khu vực Đồng bằng sông Cửu Long nên kết cấu nền đất yếu, các công trình xây dựng với quy mô lớn cần phải chú trọng đến công tác gia cố nền móng. Đây cũng là một nhược điểm của vùng.

1.1.3. Khí hậu

Khí hậu trong huyện có hai mùa mưa, nắng rõ rệt trong năm, mùa nắng bắt đầu từ tháng 12 dương lịch kéo dài cho đến cuối tháng 4 dương lịch năm sau, thời gian còn lại là mùa mưa trong năm.

* *Chế độ nhiệt*: Do ảnh hưởng chế độ bức xạ phong phú và ít biến động nên nhiệt độ tương đối cao và ổn định. Nhiệt độ trung bình tháng trong năm biến thiên từ 23,60°C - 33,50°C, tháng có nhiệt độ trung bình cao nhất là tháng 4 - 5 dương lịch và thấp nhất là tháng 12 - 01 dương lịch.

* *Chế độ nắng*: Huyện Châu Thành thuộc vùng vĩ độ thấp nên thời gian chiếu sáng trong ngày biến đổi nhỏ qua các mùa trong năm, biến thiên từ 11 giờ 32 phút đến 12 giờ 42 phút. Tháng 6 có thời gian chiếu sáng trong ngày dài nhất và tháng 12 có thời gian chiếu sáng trong ngày ngắn nhất.

* *Bức xạ*: Do có thời gian chiếu sáng trong ngày nhiều nên tổng lượng bức xạ dồi dào, phân bố khá đều qua các tháng và ổn định qua các năm, luôn đáp ứng yêu cầu sinh trưởng của cây trồng nhiệt đới. Lượng bức xạ cao nhất là 8.400 cal/cm²/tháng vào tháng 3 - 4 dương lịch và thấp nhất vào tháng 9 dương lịch là 5.300 cal/cm²/tháng.

* *Chế độ mưa*: Tổng lượng mưa/năm đạt khoảng 1.500 mm - 1.800 mm tập trung chủ yếu vào mùa mưa, mùa mưa thường đến muộn vào khoảng hạ tuần tháng 5 và kết thúc sớm vào hạ tuần tháng 11 dương lịch. Lượng mưa trong các tháng mùa mưa đều trên 180 mm, riêng tháng 9, tháng 10 dương lịch lượng mưa lên đến trên 310 mm.

* *Chế độ gió*: Hướng gió thịnh hành trên địa bàn huyện là gió Tây Nam ứng với mùa mưa và gió Đông Bắc hoặc gió Đông Nam (gió chướng) vào mùa khô.

* *Độ ẩm không khí*: Độ ẩm không khí tương đối cao, giảm dần trong mùa khô và tăng dần trong mùa mưa, độ ẩm tương đối trung bình/tháng đạt từ 85%, độ biến thiên trong năm nhỏ (chỉ khoảng 10%).

* *Bốc thoát hơi*: Lượng bốc thoát hơi biến thiên theo mùa rất rõ, mùa khô tổng lượng bốc thoát hơi cao trên 100 mm/tháng, tháng 4 đạt cao nhất (trên 150 mm), trong khi mùa mưa lại đến trễ vào hạ tuần tháng 5. Do đó các vùng chưa đảm bảo hệ thống thủy lợi nội đồng, muốn canh tác trong mùa khô phải có giải

pháp thủy lợi phù hợp để đủ nước tưới và có biện pháp che phủ đất để giảm bốc hơi nước.

Nhìn chung, huyện Châu Thành nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa cận xích đạo, có 2 mùa mưa nắng rõ rệt trong năm, lượng mưa trong năm tương đối lớn, độ ẩm không khí cao, số giờ nắng lớn, nhiệt độ trung bình trong năm cao và ít biến động tạo điều kiện thuận lợi cho các cây trồng nhiệt đới phát triển quanh năm.

1.1.4. Thủy văn

Huyện Châu Thành chịu ảnh hưởng chủ yếu của chế độ thủy văn sông Cỏ Chiên với các hệ thống sông rạch nhỏ đa dạng, có tổng chiều dài kênh cấp I khoảng 80 km và kênh cấp II khoảng 275 km, phân bố như sau:

- Sông Cỏ Chiên: Là một trong ba nhánh sông lớn của sông Tiền, đi qua huyện Châu Thành dài khoảng 30 km và rẽ thành 02 nhánh bờ cù lao 02 xã Long Hòa và Hòa Minh sau đó đổ ra cửa Cung Hầu. Sông rộng trung bình từ 1,8 - 2,1 km và rất sâu với mặt cắt rộng, khả năng tích và thoát nước lớn.

- Sông Láng Thè - Ba Si, sông Song Lộc, sông Bãi Vàng, sông Giồng Lức (kênh Trà Vinh). Đây là hệ thống sông bắt nguồn từ sông Cỏ Chiên có ảnh hưởng rất lớn đến việc cung cấp nguồn nước phục vụ sản xuất và giao thông thủy.

- Kênh Thống Nhất: Thông qua sông Song Lộc và sông Giồng Lức nối liền sông Hậu với sông Tiền (nhánh Cỏ Chiên) rất thuận lợi cho việc vận chuyển, lưu thông hàng hóa.

- Ngoài ra huyện Châu Thành còn có nhiều kênh rạch lớn như: Kênh Tầm Phương, Thanh Nguyên, Đa Hòa,... thường xuyên cung cấp nước cho nội đồng và rửa phèn, mặn phục vụ sản xuất nông nghiệp của huyện và các vùng lân cận.

Do nằm ven sông Cỏ Chiên nên huyện Châu Thành chịu ảnh hưởng của chế độ bán nhật triều biển Đông (nước lên - xuống 2 lần/ngày), biên độ triều khá cao, nhất là các khu vực gần cửa sông. Vào mùa khô, triều cường và gió chướng đã đưa nước mặn xâm nhập vào nội đồng. Các cửa sông gần biển thì độ mặn càng cao. Do dự trữ nước nội đồng và nguồn bổ sung từ trên xuống, từ sông Hậu sang nên độ mặn giảm dần khi vào nội đồng.

1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên

1.2.1. Tài nguyên đất

Đất đai huyện Châu Thành được hình thành do quá trình bồi lắng của vật liệu trầm tích biển trong thời kỳ biển lùi. Hàm lượng, chất lượng và sự phân bố

vật liệu phù sa cùng với hoạt động kiến tạo đã dẫn đến sự hình thành các loại đất khác nhau.

Theo Báo cáo điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai năm 2019 tỉnh Trà Vinh trong đó huyện Châu Thành có một số loại đất như sau:

Bảng 1.1: Phân loại đất theo kết quả điều tra năm 2019

STT	Tên đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
A. Diện tích điều tra			29.870,00	100
I	Đất cát	Cz,Cg,Cm	2.182,00	7,31
II	Đất mặn		4.774,00	15,98
1	Đất mặn trung bình	M, M/C	1.849,00	6,19
2	Đất mặn ít	Mi, Mi/C	2.891,00	9,68
3	Đất mặn nhiều	Mn, Mn/C	34,00	0,11
III	Đất mặn và phèn		3.625,00	12,14
1	Đất mặn và phèn mặn dưới rừng ngập mặn	Mm, Sp1Mm, Sp2Mm	244,00	0,82
2	Các đất mặn và/ hoặc phèn lập líp	Mv, Sv, SMv	3.381,00	11,32
IV	Đất phèn		7.287,00	24,40
1	Đất phèn tiềm tàng	Sp2	383,00	1,28
2	Đất phèn hoạt động	Sj1p, Sj2p, Sj2	3.013,00	10,09
3	Đất phèn tiềm tàng mặn ít	Sp2Mi	372,00	1,25
4	Đất phèn tiềm tàng mặn trung bình	Sp2M	826,00	2,77
5	Đất phèn hoạt động mặn ít	Sj2M	2.689,00	9,00
6	Đất phèn hoạt động mặn trung bình	Sj2Mi	4,00	0,01
V	Đất phù sa	Pf, Pg, Pvb, Pv	8.694,00	29,10
VI	Đất khác		3.308,00	11,07
1	Đất nhân tác	Nt	3.308,00	11,07
VII	Sông rạch		4.894,80	
1	Sông rạch	SON	4.894,80	
B. Diện tích không điều tra			136,10	
Tổng diện tích đất tự nhiên			34.900,90	

(Nguồn: Báo cáo điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai năm 2019 tỉnh Trà Vinh)

- Đất cát: theo báo cáo điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai năm 2019 tỉnh Trà Vinh trên địa bàn huyện Châu Thành có 2.182,00 ha, chiếm 7,31% diện tích đất điều tra. Đất có địa hình cao, thành phần chủ yếu là cát mịn đến cát mịn pha sét, có tần canh tác mỏng. Hạn chế chính trong sử dụng canh tác là đất rất nghèo dinh dưỡng và thiếu nguồn nước tưới. Phần lớn đất được sử dụng vào mục đích đất ở, một số diện tích trồng cây lâu năm và hoa màu.

- Đất mặn: theo báo cáo điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai năm 2019 tỉnh Trà Vinh thì trên địa bàn huyện Châu Thành có 4.774,00 ha, chiếm 15,98% diện tích đất điều tra (Trong đó đất mặn ít có 2.891,00 ha, chiếm 9,68% diện tích đất điều tra; đất mặn trung bình có 1.849,00 ha, chiếm 6,19% diện tích đất điều tra; đất mặn nhiều có 34,00 ha, chiếm 0,11% diện tích đất điều tra).

- Đất mặn và phèn: theo báo cáo điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai năm 2019 tỉnh Trà Vinh thì trên địa bàn huyện Châu Thành có 3.625,00 ha, chiếm 12,14% diện tích đất điều tra (Trong đó đất mặn và phèn mặn dưới rừng ngập mặn có 244,00 ha, chiếm 0,82% diện tích đất điều tra; các đất mặn và/ hoặc phèn lập lếp có 3.381,00 ha, chiếm 11,32% diện tích đất điều tra).

- Đất phèn: theo báo cáo điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai năm 2019 tỉnh Trà Vinh thì trên địa bàn huyện Châu Thành có 7.287,00 ha, chiếm 24,40% diện tích đất điều tra (Trong đó đất phèn tiềm tàng có 383,00 ha, chiếm 1,28% diện tích đất điều tra; đất phèn hoạt động có 3.013,00 ha, chiếm 10,09% diện tích đất điều tra; đất phèn tiềm tàng mặn ít có 372,00 ha, chiếm 1,25% diện tích đất điều tra; đất phèn tiềm tàng mặn trung bình có 826,00 ha, chiếm 2,77% diện tích đất điều tra; đất phèn hoạt động mặn ít có 2.689,00 ha, chiếm 9,00% diện tích đất điều tra; đất phèn hoạt động mặn trung bình có 4,00 ha, chiếm 0,01% diện tích đất điều tra). Thành phần từ sét đến sét pha thịt, hàm lượng dinh dưỡng ở mức thấp đến trung bình, thích hợp trồng lúa 1 vụ lúa, màu hoặc 1 vụ lúa kết hợp với nuôi trồng thủy sản.

- Đất phù sa: theo báo cáo điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai năm 2019 tỉnh Trà Vinh thì trên địa bàn huyện Châu Thành có 8.694,00 ha, chiếm 29,10% diện tích đất điều tra. Đất phù sa phân bố đều khắp trên địa bàn huyện, có cao trình phổ biến từ 0,60-1,20 m. Thành phần chủ yếu là sét pha thịt, hàm lượng dinh dưỡng ở mức trung bình đến khá cao, thích hợp trồng lúa 2-3 vụ/năm.

Nhỏ nhất	0,29	8,30	1,81	0,03	0,00	0,00	40,06	22,54	0,00	0,01
Lớn nhất	0,68	8,67	5,18	0,38	0,01	0,01	55,66	54,92	20,19	0,33
Trung bình	0,46	8,45	3,79	0,15	0,00	0,01	48,80	39,49	7,00	0,17

• **Khu phân bố nước mặn ($TDS > 1,5g/l$):** phân bố với diện tích chiếm 36,0% diện tích phân bố TCN. Trong khu phân bố nước mặn của tầng hiện chưa thu thập được tài liệu nghiên cứu CLN.

Tóm lại, TCN qh có khả năng chứa nước nghèo, do tầng này phân bố gần mặt đất và có nhiều khu vực lộ ra mặt đất dưới dạng các giồng cát nên dễ bị nhiễm bẩn nên chỉ có ý nghĩa khai thác nước nhỏ lẻ hộ gia đình và dễ khai thác bằng các giếng đào.

- **Tầng chứa nước lỗ hổng Pleistocen trên (qp3):** Tầng chứa nước qp3 phân bố trên toàn huyện, chúng không lộ ra trên mặt mà bị thành tạo rất nghèo nước Pleistocen thượng (Q_1^3) phủ trực tiếp lên trên. Tổng hợp chiều sâu mái và đáy tại các lỗ khoan trên địa bàn cho thấy: Chiều sâu mái biến đổi từ 26,0m đến 95,0m, trung bình 57,6m; chiều sâu đáy tầng từ 53,0m đến 134,5m, trung bình 94,3m; chiều dày tầng biến đổi từ 4,5m (RM3C) đến 79,6m (834B-TV), trung bình khoảng 36,8m.

+ Thành phần thạch học chủ yếu gồm các lớp cát mịn đến trung lẫn sạn sỏi, màu xám tro, xám xanh, xám vàng, đôi chỗ xen kẹp lớp cát bột, bột, bột pha sét màu nâu, xám xanh, xám vàng, xám trắng. Kết quả hút nước thí nghiệm tại các lỗ khoan cho thấy, tầng có mức độ chứa nước từ trung bình đến giàu, trong đó phổ biến là giàu nước với lưu lượng $Q = 4,35-18,40$ l/s, trung bình 9,88 l/s; tỷ lưu lượng 0,18-3,61 l/sm.

+ **Khu phân bố nước nhạt ($TDS < 1,5g/l$):** phân bố với khoảng rộng, diện tích chiếm 82,0 % diện tích phân bố TCN. Kết quả phân tích 1 mẫu nước trong khu phân bố nước nhạt của tầng nêu ở bảng sau:

Bảng 1.3: Một số thành phần hóa đặc trưng nước nhạt tầng qp3

Giá trị	M (g/l)	pH	Độ cứng (mgdl/l)	Thành phần hóa đặc trưng - mg/l						
				NH4+	Fe2+	Fe3+	Cl-	SO42-	NO2-	NH4+
	0,70	7,98	7,61	1,38	0,02	0,01	216,95	1,11	0,00	0,49

+ **Khu phân bố nước mặn ($TDS > 1,5g/l$):** phân bố dải hẹp phía bắc tỉnh, diện tích chiếm 18,0% diện tích phân bố TCN. Trong khu phân bố nước mặn của tầng hiện chưa thu thập được tài liệu nghiên cứu CLN.

Tóm lại, tầng chứa nước qp3 có diện phân bố rộng, khả năng chứa nước giàu, chất lượng nước nhạt có thể đáp ứng cho khai thác sử dụng nên rất có ý

nghĩa trong đời sống và sản xuất của tỉnh.

- **Tầng chứa nước lỗ hổng Pleistocen giữa - trên (qp₂₋₃):** Tầng chứa nước qp₂₋₃ phân bố trong toàn vùng nghiên cứu. Chúng không lộ ra trên mặt mà bị thành tạo rất nghèo nước Q₁²⁻³ che phủ và nằm trên thành tạo rất nghèo nước Q₁¹. Tổng hợp chiều sâu mái và đáy tại vị trí các lỗ khoan trên địa bàn cho thấy: Chiều sâu mái biến đổi từ 64,0m đến 140,0m, trung bình 101,8m; chiều sâu đáy tầng từ 118,0m đến 202,0m trung bình 152,4m; chiều dày tầng biến đổi từ 24,0m (RM1B) đến 79,5m (TV5-TV), trung bình khoảng 45,3m. Thành phần thạch học chủ yếu gồm cát mịn - trung hoặc thô phân nhíp, phân lớp màu xám xanh phớt tím, xám đen, xám trắng đôi chỗ chứa cuội sỏi.

+ Kết quả hút nước thí nghiệm tại các lỗ khoan cho thấy, tầng có mức độ chứa nước từ nghèo đến giàu: lưu lượng Q = 0,03 ÷ 29,05 l/s, trung bình 12,22 l/s. Thành phần hoá học nước của tầng có sự biến đổi khác nhau. Dựa vào giá trị tổng độ khoáng hóa (TDS) phân chia tầng chứa nước thành hai khu:

+ *Khu phân bố nước nhạt (TDS < 1,5g/l):* phân bố với khoảng rộng, diện tích chiếm 82,0% diện tích phân bố TCN. Kết quả phân tích 16 mẫu nước trong khu phân bố nước nhạt của tầng nêu ở bảng sau:

Bảng 1.4: Một số thành phần hóa đặc trưng nước nhạt tầng qp₂₋₃

Giá trị	M (g/l)	pH	Độ cứng (mgdl/l)	Thành phần hóa đặc trưng - mg/l						
				NH ₄ ⁺	Fe ₂ ⁺	Fe ₃ ⁺	Cl ⁻	SO ₄ ²⁻	NO ₂ ⁻	NH ₄ ⁺
Nhỏ nhất	0,45	7,15	3,73	0,25	0,00	0,00	7,09	18,84	0,00	0,00
Lớn nhất	0,69	8,46	13,20	3,88	0,07	0,36	104,93	167,48	2,39	10,69
Trung bình	0,55	7,62	6,48	1,72	0,02	0,13	43,34	72,54	0,56	1,75

Kiểu nước phổ biến là Bicarbonat Magne-Natri, Bicarbonat-Sulfat Natri-Magne, Bicarbonat Natri-Magne-Calci.

+ *Khu phân bố nước mặn (TDS > 1,5g/l):* phân bố dải hẹp phía bắc chiếm 18,0% diện tích phân bố TCN. Trong khu phân bố nước mặn của tầng hiện chưa thu thập được tài liệu nghiên cứu CLN.

Tóm lại, tầng chứa nước qp₂₋₃ có diện phân bố rộng, khả năng chứa nước phong phú, diện nước nhạt lớn, chất lượng nước nhạt có thể đáp ứng cho khai thác sử dụng nên rất có ý nghĩa trong đời sống và sản xuất của huyện.

- **Tầng chứa nước lỗ hổng Pleistocen dưới (qp₁):** Tầng chứa nước qp₁ phân bố trong toàn vùng nghiên cứu. Chúng không lộ ra mà bị thành tạo rất nghèo nước Q₁¹ che phủ và nằm trên thành tạo rất nghèo nước N₂². Tổng hợp

chiều sâu mái và đáy tại các vị trí lỗ khoan trên địa bàn cho thấy: Chiều sâu gập mái từ 120,5m ÷ 224,0m (trung bình 164,8m), đáy ở độ sâu 165,0 ÷ 298,0m (trung bình: 218,7m) và chiều dày tầng chứa nước từ 10,0m (Q40404TM1) đến 86,5m (TV5-TV), trung bình đạt 48,3m.

+ Thành phần thạch học chủ yếu gồm: cát mịn - trung hoặc thô phân nhip, phân lớp màu xám xanh, xám sẫm, xám đen, xám tro đôi chỗ chứa cuội sỏi đa khoáng (trên mặt cắt thường hiện diện các thấu kính sét, bột sét).

+ Kết quả hút nước thí nghiệm tại các lỗ khoan cho thấy, tầng có mức độ chứa nước giàu: $Q = 6,89 \div 13,46$ l/s.

+ Thành phần hoá học nước của tầng có sự biến đổi khác nhau. Dựa vào giá trị tổng độ khoáng hóa (TDS) phân chia tầng chứa nước thành hai khu:

- Khu phân bố nước nhạt ($TDS < 1,5g/l$): phân bố với khoảng rộng, diện tích chiếm 60,0% diện tích phân bố TCN. Kết quả phân tích các mẫu nước trong khu phân bố nước nhạt của tầng nêu ở bảng sau:

Bảng 1.5: Một số thành phần hóa đặc trưng nước nhạt tầng qp₁

Giá trị	M (g/l)	pH	Độ cứng (mgdl/l)	Thành phần hóa đặc trưng - mg/l						
				NH ₄ ⁺	Fe ₂ ⁺	Fe ₃ ⁺	Cl ⁻	SO ₄ ²⁻	NO ₂ ⁻	NH ₄ ⁺
Nhỏ nhất	0,44	7,80	3,66	0,04	0,02	0,05	7,09	21,13	0,05	0,01
Lớn nhất	0,73	7,93	8,20	1,40	0,02	1,28	152,44	81,65	1,93	9,86
Trung bình	0,59	7,87	5,93	0,72	0,02	0,67	79,77	51,39	0,99	4,94

- Khu phân bố nước mặn ($TDS > 1,5g/l$): phân bố gồm 2 khoảng, diện tích chiếm 40,0% diện tích phân bố TCN. Trong khu phân bố nước mặn của tầng hiện chưa thu thập được tài liệu nghiên cứu CLN.

Tóm lại, tầng chứa nước qp₁ có diện phân bố rộng, khả năng chứa nước phong phú, tuy nhiên diện nước nhạt tương đối lớn, nên ý nghĩa khai thác thấp hơn TCN qp₃ và qp₂₋₃.

- **Tầng chứa nước lỗ hồng Pliocen giữa (n₂²):** Tầng chứa nước n₂² phân bố trong toàn huyện. Tầng chứa nước n₂² thường bị thành tạo rất nghèo nước N₂² che phủ và nằm trên thành tạo rất nghèo nước N₂¹. Tổng hợp chiều sâu mái và đáy tại các vị trí lỗ khoan trên địa bàn cho thấy: Chiều sâu gập mái từ 180,0m ÷ 309,0m (trung bình 241,6m), đáy ở độ sâu 209,2m ÷ 365,0m (trung bình 301,6m) và chiều dày tầng chứa nước từ 11,0m (13) ÷ 123,5m (9604-1), chiều dày trung bình 57,5m.

+ Thành phần thạch học chủ yếu gồm: cát mịn đến thô phân nhip, phân lớp màu xám xanh, xám vàng, xám đen, xám nhạt đôi chỗ chứa cuội sỏi đa khoáng.

+ Kết quả hút nước thí nghiệm tại các lỗ khoan cho thấy, tầng có mức độ chứa nước từ nghèo đến giàu: lưu lượng $Q = 0,82 \div 13,46$ l/s, trong đó phổ biến là giàu nước với lưu lượng trung bình 7,28 l/s.

+ Thành phần hoá học nước của tầng có sự biến đổi khác nhau. Dựa vào giá trị tổng độ khoáng hóa (TDS) phân chia tầng chứa nước:

- Khu phân bố nước mặn (TDS>1,5g/l): phân bố 1 khoảng lớn, diện tích chiếm 100,0% diện tích phân bố TCN. Kết quả phân tích các mẫu nước trong khu phân bố nước mặn của tầng nêu ở bảng sau:

Bảng 1.6: Một số thành phần hóa đặc trưng nước mặn tầng n_2^2

Giá trị	M (g/l)	pH	Độ cứng (mgdl/l)	Thành phần hóa đặc trưng - mg/l						
				NH4+	Fe2+	Fe3+	Cl-	SO42-	NO2-	NH4+
Nhỏ nhất	5,61	8,68	27,25	13,06	0,01	0,00	2.525,81	420,26	0,00	0,01
Lớn nhất	25,24	8,93	139,00	324,34	0,03	0,09	14.563,21	1.614,70	1,20	0,02
Trung bình	15,42	8,81	83,13	168,70	0,02	0,05	8.544,51	1.017,48	0,60	0,02

Tóm lại, tầng chứa nước chứa nước có diện phân bố rộng, khả năng chứa nước phong phú, tuy nhiên diện nước nhạt phân bố hạn chế nên khả năng khai thác sử dụng không cao. Mặt khác, do phân bố sâu và trong khu vực nước nhạt thường có những tầng chứa nước nông hơn có chất lượng tốt nên tầng chứa nước này ít được khai thác ở huyện.

- **Tầng chứa nước lỗ hồng Pliocen dưới (n_2^1):** Tầng chứa nước n_2^1 phân bố trong toàn huyện. Tầng chứa nước thường bị thành tạo rất nghèo nước N_2^1 che phủ và nằm trên thành tạo rất nghèo nước N_1^3 . Tổng hợp chiều sâu mái và đáy tại các vị trí lỗ khoan trên địa bàn cho thấy: Chiều sâu gập mái 221,2m ÷ 372,0m (trung bình 319,2m), chiều sâu đáy 245,5m ÷ 477,5m (trung bình 377,4m) có xu hướng chìm dần về phía biển và chiều dày tầng chứa nước từ 24,3m (13) ÷ 118,5m (TV5-TV), chiều dày trung bình 62,6m.

+ Thành phần thạch học chủ yếu gồm: cát mịn đến thô phân nhip, phân lớp màu xám xanh, xám nâu vàng chứa cuội sỏi đa khoáng.

+ Kết quả hút nước thí nghiệm tại các lỗ khoan cho thấy, tầng có mức độ chứa nước từ trung bình đến giàu: lưu lượng $Q = 1,00 \div 15,72$ l/s, trong đó phổ biến là giàu nước với lưu lượng trung bình 6,72 l/s.

+ Thành phần hoá học nước của tầng có sự biến đổi khác nhau. Dựa vào giá trị tổng độ khoáng hóa (TDS) phân chia tầng chứa nước thành hai khu:

- Khu phân bố nước mặn (TDS>1,5g/l): phân bố 1 khoảng lớn, diện tích chiếm 95,0% diện tích phân bố TCN. Kết quả phân tích các mẫu nước trong khu phân bố nước mặn của tầng nêu ở bảng sau:

Bảng 1.7: Một số thành phần hóa đặc trưng nước mặn tầng n_2^1

Giá trị	M (g/l)	pH	Độ cứng (mgdl/l)	Thành phần hóa đặc trưng - mg/l						
				NH ₄ ⁺	Fe ₂ ⁺	Fe ₃ ⁺	Cl ⁻	SO ₄ ²⁻	NO ₂ ⁻	NH ₄ ⁺
Nhỏ nhất	1,60	6,92	2,70	0,00	0,00	0,00	572,52	131,40	0,12	0,00
Lớn nhất	21,44	8,42	112,50	36,26	0,02	0,15	11.897,37	1.687,08	0,56	7,37
Trung bình	10,37	7,67	48,60	11,73	0,01	0,05	5.609,26	732,06	0,33	2,36

Tóm lại, TCN n_2^1 cũng là tầng chứa nước chứa nước có diện phân bố rộng, khả năng chứa nước phong phú, tuy nhiên diện nước nhạt phân bố hạn chế nên cần định hướng trong khai thác sử dụng đối với TCN này.

- **Tầng chứa nước lỗ hổng Miocen trên (n_1^3):** Tầng chứa nước n_1^3 phân bố trong toàn huyện, bị thành tạo rất nghèo nước N_1^3 che phủ. Đây là tầng chứa nằm sâu nhất và chiều dày mới chỉ được không chế tại lỗ khoan 21-TC (chiều sâu 500m) và Q021050 (chiều sâu 500m). Tổng hợp chiều sâu mái và đáy tại 4 vị trí lỗ khoan trên địa bàn cho thấy: Chiều sâu gập mái 397,0m ÷ 430,0m (trung bình: 419,3m), đáy ở độ sâu >500m, chiều dày tại lỗ khoan 21-TC là 74,5m.

+ Thành phần thạch học chủ yếu gồm: cát mịn đến thô phân rịp, phân lớp màu xám xanh, xám nâu vàng chứa cuội sỏi đa khoáng.

+ Kết quả hút nước thí nghiệm tại lỗ khoan 21-TC cho thấy, tầng có mức độ chứa nước giàu: Q = 12,82l/s, tỷ lưu lượng 0,84 l/sm.

+ Thành phần hoá học nước của tầng có sự biến đổi khác nhau. Dựa vào giá trị tổng độ khoáng hóa (TDS) phân chia tầng chứa nước thành:

- Khu phân bố nước nhạt (TDS<1,5g/l): phân bố ở phía tây huyện Cầu Ngang), diện tích chiếm 11,0% diện tích phân bố TCN. Trong khu phân bố nước nhạt của tầng hiện chưa thu thập được tài liệu nghiên cứu CLN.

- Khu phân bố nước mặn (TDS>1,5g/l): phân bố 1 khoảng lớn, diện tích chiếm 89,0% diện tích phân bố TCN. Trong khu phân bố nước mặn của tầng hiện chưa thu thập được tài liệu nghiên cứu CLN.

Tóm lại, TCN n_1^3 cũng là tầng chứa nước chứa nước có diện phân bố rộng, khả năng chứa nước phong phú, tuy nhiên diện nước nhạt phân bố hạn chế và chiều sâu phân bố của TCN lớn nên cần định hướng trong khai thác sử dụng đối với TCN.

b. Các thành tạo địa chất rất nghèo nước

- **Thành tạo địa chất rất nghèo nước Holocen (Q_2):** Phân bố trong toàn vùng nghiên cứu, nằm trên cùng và bao gồm các trầm tích của thành tạo Holocen. Thường phân bố đan xen với tầng chứa nước qh, đôi nơi phủ lên trên thành tạo Q_1^3 . Chúng lộ ra ngay trên mặt và độ sâu đáy trung bình là 27,1m. Chiều dày biến đổi từ 10,0m (851-TV) đến 53,0m (Q405050M1), trung bình khoảng 27,1m. Thành phần đất đá rất đa dạng gồm bùn sét, bùn cát, sét, cát mịn....

- **Thành tạo địa chất rất nghèo nước Pleistocen thượng (Q_1^3):** Phân bố trên phần lớn diện tích vùng nghiên cứu, đóng vai trò lớp ngăn cách của hai tầng chứa nước qh và tầng qp₃. Độ sâu mái trung bình 30,8m, độ sâu đáy trung bình 59,7m. Chiều dày biến đổi từ 3,0m (TV6-TV) đến 71,2m (TV5-TV), trung bình khoảng 29,0m. Thành phần đất đá chủ yếu là sét, bột màu xám xanh, xám đen, hồng nhạt, khả năng chứa nước rất kém.

- **Thành tạo địa chất rất nghèo nước Pleistocen trung - thượng (Q_1^{2-3}):** Phân bố trên phần lớn diện tích vùng nghiên cứu, đóng vai trò lớp ngăn cách của hai tầng chứa nước qp₃ và tầng qp₂₋₃. Độ sâu mái trung bình 94,2m, độ sâu đáy trung bình 103,3m. Chiều dày biến đổi từ 1,0m (lỗ khoan S105) đến 39,0m (RM1B), trung bình khoảng 9,1m. Thành phần đất đá chủ yếu là sét, bột màu xám xanh, xám đen, hồng nhạt, khả năng chứa nước rất kém.

- **Thành tạo địa chất rất nghèo nước Pleistocen hạ (Q_1^1):** Phân bố trên phần lớn diện tích vùng nghiên cứu, đóng vai trò lớp ngăn cách của hai tầng chứa nước qp₂₋₃ và tầng qp₁. Độ sâu mái trung bình 155,5m, độ sâu đáy trung bình 171,3m. Chiều dày biến đổi từ 1,0m (TV1-TV) đến 80,0m (LT2-TV), trung bình khoảng 16,7m.

Thành phần đất đá chủ yếu là sét, bột màu xám xanh, xám đen, hồng nhạt, khả năng chứa nước rất kém.

- **Thành tạo địa chất rất nghèo nước Pliocen trung (N_2^2):** Phân bố liên tục trên toàn bộ diện tích vùng nghiên cứu, đóng vai trò lớp ngăn cách của hai tầng chứa nước qp₁ và tầng n_2^2 . Độ sâu mái trung bình 218,6m, độ sâu đáy trung bình 242,4m. Chiều dày biến đổi từ 2,0m (Q40403ZW) đến 85,0m (NK), trung

bình khoảng 18,7m. Thành phần đất đá chủ yếu là sét, bột, bột sét màu xám xanh, xám đen, khả năng chứa nước rất kém.

- **Thành tạo địa chất rất nghèo nước Pliocen hạ (N_2^1):** Phân bố liên tục trên toàn bộ diện tích vùng nghiên cứu, đóng vai trò lớp ngăn cách của hai tầng chứa nước n_2^2 và tầng n_2^1 . Độ sâu mái trung bình 301,6m, độ sâu đáy trung bình 319,2m. Chiều dày biến đổi từ 6,0m (RM3C) đến 53,0m (Q40404Z), trung bình khoảng 19,6m. Thành phần đất đá chủ yếu là sét, bột sét xám xanh, xám trắng, nâu, nâu vàng chứa nước rất kém.

- **Thành tạo địa chất rất nghèo nước Miocen thượng (N_1^3):** Phân bố liên tục trên toàn bộ diện tích vùng nghiên cứu, đóng vai trò lớp ngăn cách của hai tầng chứa nước n_1^3 và tầng n_1^3 . Độ sâu mái trung bình 376,1m, độ sâu đáy trung bình 419,3m. Chiều dày biến đổi từ 33,0m (9604-1) đến 61,3m (Q217070W), trung bình khoảng 43,2m. Thành phần đất đá chủ yếu là sét, bột sét màu xám xanh, xám trắng, nâu, nâu vàng, khả năng chứa nước rất kém.

1.2.3. Tài nguyên rừng

Huyện Châu Thành có trên 500 ha rừng, chiếm khoảng 1,61% diện tích tự nhiên toàn huyện. Phân bố tập trung chủ yếu ở xã Long Hòa, Hòa Minh, Hưng Mỹ được trồng ở khu vực bãi bồi ven cửa sông nhằm bảo vệ môi trường, chống sạt lở và hạn chế những tác động của biến đổi khí hậu.

1.2.4. Tài nguyên biển

Châu Thành là huyện không có biển, nhưng với vị trí có 2 xã cù lao là Long Hòa và Hòa Minh, nằm tiếp giáp với cửa Cung Hầu thông qua biển Đông. Đây là một trong các cửa biển lớn và quan trọng của khu vực Đồng bằng sông Cửu Long nói chung và của tỉnh Trà Vinh nói riêng. Gần với các ngư trường có nhiều loại hải sản có giá trị thương phẩm cao như cá ngừ, cá hồng, cá chim, cá thu,... Nhưng khả năng khai thác hiện nay còn rất thấp. Cùng với việc khai thác nguồn lợi thủy sản trong môi trường nước mặn, lợ còn có các sản phẩm nuôi trồng có thể mạnh như: tôm sú, tôm càng xanh, tôm đồng,...

Từ các đặc điểm trên, cho thấy triển vọng của ngành khai thác, đánh bắt thủy hải sản rất lớn. Vấn đề là trong thời gian tới, cần phải có sự nghiên cứu, quy hoạch lại ngành khai thác, đánh bắt thủy hải sản theo hướng sắp xếp, tổ chức lại ở khu vực ven bờ và hướng mạnh đến khai thác xa bờ, đảm bảo sự phát triển bền vững của ngành.

1.2.5. Tài nguyên khoáng sản

Kết quả khảo sát, thăm dò của Tổng cục Địa chất trên địa bàn huyện đã phát hiện ra 2 mỏ sét: Mỏ sét Mỹ Chánh nằm ở xã Mỹ Chánh và mỏ sét Tầm Phương nằm ở xã Đa Lộc và xã Lương Hòa với trữ lượng vào khoảng 20.000 m³ ở độ sâu từ 2m - 8m. Ngoài ra huyện còn có 8 mỏ cát (diện tích 240,56ha; trữ lượng 9.300.362 m³; tập trung tại 3 xã: Hưng Mỹ, Long Hòa, Hòa Minh) có thể khai thác được cát xây dựng từ sông Cổ Chiên, tuy nhiên chất lượng và trữ lượng không cao và còn phụ thuộc vào chất lượng dòng chảy hàng năm của sông.

1.2.6. Tài nguyên nhân văn

Huyện Châu Thành với cộng đồng dân cư sinh sống gồm phần lớn đồng bào Kinh, đồng bào dân tộc Khmer và số ít dân tộc khác với sự phong phú và đa dạng về văn hóa. Hiện nay trên địa bàn huyện có nhiều di tích lịch sử ghi lại truyền thống đấu tranh giữ nước và bảo vệ tổ quốc của nhân dân như: Cỏ Ống, Cỏ Nứa (xã Long Hòa); Bà Trâm, rừng Đon (xã Hưng Mỹ); Cây Dương, Phú Thọ (xã Thanh Mỹ); Ô Bắp, Ô Chích (xã Lương Hòa),... Ngoài ra, còn có rất nhiều di tích lịch sử văn hóa gắn với các dân tộc, tôn giáo khác nhau như: Chùa Hang, chùa Giồng Lức, chùa Trà Nóc, chùa Kỳ La, chùa Phú Mỹ,... với nhiều kiểu kiến trúc đặc trưng độc đáo.

Với những đặc trưng về văn hóa, kiến trúc, di tích lịch sử, làng nghề, lễ hội truyền thống của các dân tộc cùng với 2 xã cù lao Long Hòa và Hòa Minh với các cồn lớn nhỏ như: Cồn Cò, Cồn Chim, Cồn Phụng,... nối liền ra biển Đông tại cửa Cung Hầu là điều kiện rất thuận lợi để phát triển du lịch, thu hút khách tham quan đến với Châu Thành.

1.3. Phân tích hiện trạng môi trường

Hiện nay môi trường sinh thái trên địa bàn huyện là còn khá tốt, tuy nhiên cần nghiêm túc xem xét một số thực trạng nếu không được khắc phục kịp thời, sẽ gây ảnh hưởng không nhỏ đến môi trường trong thời gian tới.

Là một huyện đang trên đà phát triển, nên các cơ sở sản xuất công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp ngày càng tăng; việc kiểm soát khí thải, chất thải rắn, nước thải, tiếng ồn chưa được chặt chẽ và thường xuyên. Mặt khác, mật độ dân số trên địa bàn huyện ngày càng tăng, các hoạt động sản xuất nông nghiệp và chất thải trong sinh hoạt làm cho môi trường ngày càng có nguy cơ ô nhiễm, nếu như các cấp chính quyền không quan tâm tăng cường công tác kiểm tra giám sát sẽ là vấn đề có ảnh hưởng lớn đến chất lượng cuộc sống của cộng đồng dân cư trong huyện.

1.3.1. Thực trạng ô nhiễm nguồn nước

a) Nước mặt:

Hiện trạng nước mặt biến động theo mùa, mùa lũ lưu lượng nước lớn giúp pha loãng nồng độ các chất ô nhiễm trong kênh, rạch nhưng sẽ tiếp nhận thêm lượng lớn phù sa sông làm tăng độ đục, các chất hữu cơ; mùa kiệt lưu lượng nước mặt trong kênh thấp nên nồng độ các chất ô nhiễm cao. Bên cạnh đó, các hoạt động sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản và sinh hoạt của người dân sống ven kênh, sông, rạch cũng góp phần làm gia tăng hàm lượng các chất ô nhiễm của nguồn nước.

Để đánh giá chất lượng môi trường nước mặt của huyện Châu Thành, cơ quan chuyên môn tiến hành lấy mẫu và thử nghiệm các mẫu nước mặt tại các sông, kênh rạch trên địa bàn huyện Châu Thành, cụ thể như sau:

Bảng 1.8: Thống kê các vị trí lấy mẫu thử nghiệm nước mặt

TT	Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu	Thời gian lấy mẫu	Mục đích lấy mẫu
1	M ₁	Nước mặt tại khu vực nuôi trồng thủy sản ấp Phú Thọ, xã Thanh Mỹ - Kênh ngang Cây Dương - Phú Thọ	29/9/2020 9h15	Đánh giá chất lượng nước mặt chịu ảnh hưởng của nuôi trồng thủy sản
2	M ₂	Nước mặt tại chợ Châu Thành, thị Trấn Châu Thành - đoạn sông Giồng Lức	29/9/2020 10h15	Đánh giá chất lượng nước mặt chịu ảnh hưởng của hoạt động sinh hoạt, buôn bán tại chợ Châu Thành
3	M ₃	Nước mặt tại cầu Ô Chát - sông Song Lộc, xã Song Lộc(*)	29/9/2020 10h15	Đánh giá chất lượng nước mặt chịu ảnh hưởng của hoạt động nông nghiệp
4	M ₄	Nước mặt tại khu nuôi trồng thủy sản ấp Hai Thủ, xã Long Hòa - rạch nội đồng	29/9/2020 8h10	Đánh giá chất lượng nước mặt chịu ảnh hưởng của nuôi trồng thủy sản
5	M ₅	Tại bến đò Bãi Vàng, xã Hưng Mỹ - nhánh sông Cổ Chiên.	29/9/2020 11h05	Đánh giá chất lượng nước mặt chịu ảnh hưởng của hoạt động giao thông thủy

Kết quả thử nghiệm như sau:

Bảng 1.9: Kết quả phân tích chất lượng nước mặt năm 2020

Điểm lấy mẫu	Thông số											Số thông số vượt
	pH	DO	BOD ₅	COD	SS	Cl	Fe	NH ⁺ -N	NO ₃ ⁻ -N	PO ₄ ³⁻ -P	Coliforms	
	-	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	MPN/100mL	
M ₁	7,1	3,13	5,5	44	55	239,6	2,611	2,79	0,065	0,177	2,4.10 ⁴	6
M ₂	7,16	3,41	4,6	36	49,5	180,4	1,492	0,51	0,495	0,022	9,3.10 ⁴	3

M ₃	7,2	3,23	5,6	31	32,6	144,2	1,983	4,98	0,283	0,168	9,3.10 ³	5
M ₄	6,72	3,56	5,3	27	51	929,4	2,212	0,04	0,681	0,018	2,4.10 ³	4
M ₅	7,15	3,08	4,6	18	84,7	36,1	3,051	KPH	0,649	0,039	9,3.10 ³	4
Số điểm vượt QCVN	-	5	-	3	2	1	4	2	-	-	4	

(Nguồn: Báo cáo về công tác bảo vệ môi trường năm 2020 của UBND huyện Châu Thành)

Chất lượng nước mặt trong năm tại các điểm quan trắc có pH, BOD₅, NO₃⁻-N, PO₄³⁻-P đều nằm trong giới hạn cho phép so với QCVN 08-MT:2015/BTNMT, cột B₁. Tuy nhiên hàm lượng các thông số khác bị vượt ở một vài điểm, đặc biệt hàm lượng DO, Fe và Coliform không đạt giá trị cho phép ở hầu hết các điểm quan trắc. Do các khu vực bố trí điểm lấy mẫu đều có nguồn thải từ các từ các loại hình hoạt động sản xuất của người dân như: khu vực nuôi trồng thủy sản, khu vực, sản xuất nông nghiệp, khu vực gần chợ,... nên ít nhiều cũng bị ô nhiễm một số thông số, cụ thể như sau:

+ Chất lượng nước mặt khu vực nuôi thủy sản: hai điểm quan trắc chất lượng nước mặt khu vực nuôi trồng thủy sản đều có hàm lượng DO, SS, Fe không đạt quy chuẩn, các thông số này vượt nhẹ so với quy chuẩn nước mặt dùng cho mục đích tưới tiêu, thủy lợi và các mục đích khác có yêu cầu chất lượng nước tương tự. Riêng đối với nước mặt khu vực Kênh ngang Cây Dương, ấp Phú Thọ, xã Thanh Mỹ (M₁) còn bị vượt thông số COD, NH₄⁺-N và Coliforms; Khu vực nuôi trồng thủy sản ấp Hai Thủ, xã Long Hòa (M₄) còn có hàm lượng Cl⁻ vượt 2,65 lần.

+ Chất lượng nước mặt khu vực chợ (Chợ Châu Thành - M₂): Hàm lượng DO không đạt, hàm lượng COD vượt 1,2 lần và hàm lượng Coliforms vượt 12,4 lần giới hạn cho phép.

+ Chất lượng nước mặt khu vực canh tác nông nghiệp (cầu Ô Chát, xã Song Lộc – M₃): có 05 thông số vượt giới hạn quy định, trong đó hàm lượng DO không đạt, hàm lượng COD vượt nhẹ 1,03 lần, hàm lượng Fe vượt 1,32 lần, NH₄⁺-N vượt 5,53 lần và Coliforms vượt 12,4 lần so với giới hạn cho phép. Chưa phát hiện dư lượng thuốc BVTV.

+ Chất lượng nước mặt khu vực hoạt động giao thông thủy (bến đò Bãi Vàng, xã Hưng Mỹ – M₅): có 04 thông số vượt quá giới hạn quy định, trong đó hàm lượng DO không đạt, hàm lượng COD vượt 1,694 lần, hàm lượng Fe vượt 2,034 lần và Coliform vượt 1,24 lần giới hạn cho phép.

Qua bảng thống kê trên ta thấy chất lượng nước mặt tại các điểm lấy mẫu trên địa bàn huyện có xu hướng ngày càng giảm, đa số các điểm lấy mẫu số lượng thông số vượt giới hạn ngày càng tăng tại các khu vực M₁, M₃, M₄, M₅. Do đó để bảo vệ chất lượng nguồn nước mặt, huyện cần có những giải pháp bảo vệ môi trường cụ thể nhằm giảm thiểu tải lượng nguồn thải vào môi trường nước mặt.

b) Nước dưới đất:

Để đánh giá chất lượng môi trường nước dưới đất của huyện Châu Thành, cơ quan chuyên môn tiến hành lấy và thử nghiệm các mẫu nước dưới đất như sau:

Bảng 1.10: Thống kê các vị trí lấy mẫu thử nghiệm nước ngầm

TT	Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu	Thời gian lấy mẫu
1	NG ₁	Tại trạm cấp nước tập trung Xã Long Hòa	29/9/2020 12h50
2	NG ₂	Tại giếng khoan hộ dân ấp Đại Thôn A xã Hòa Minh	29/9/2020 9h10
3	NG ₃	Tại giếng khoan khu vực chợ Châu Thành, thị trấn Châu Thành	29/9/2020 10h00
4	NG ₄	Tại giếng khoan hộ dân gần nghĩa trang Châu Thành, thị trấn Châu Thành	29/9/2020 9h40
5	NG ₅	Tại giếng khoan gần bãi rác tập trung xã Lương Hòa A	29/9/2020 8h30

Bảng 1.11: Kết quả thử nghiệm mẫu nước ngầm năm 2020

Điểm lấy mẫu	Chỉ tiêu									
	pH	Độ cứng	COD (KMnO ₄)	Cl ⁻	NH ₄ ⁺	NO ₂ ⁻	NO ₃ ⁻	SO ₄ ²⁻	Sắt	Tổng Coliform
	-	mgCaCO ₃ /L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L
NG1	7,76	462	0,6	258	0,1	KPH	0,176	72	1,137	KPH
NG2	7,71	552	1	441	0,2	KPH	0,04	106	1,674	43
NG3	6,91	215	1,13	66	0,19	KPH	1,807	63	KPH	KPH
NG4	6,97	610	0,8	571	0,89	KPH	0,113	74	0,406	KPH
NG5	7,06	367	0,47	52	1,02	KPH	0,028	107	1,774	43
Số điểm vượt	-	2	-	2	-	-	-	-	-	2

(Nguồn: Báo cáo về công tác bảo vệ môi trường năm 2020 của UBND huyện Châu Thành)

Qua bảng kết quả thử nghiệm năm 2020 cho thấy nước dưới đất trên địa bàn huyện Châu Thành có chất lượng tương đối tốt. Các thông số pH, COD(KnMnO₄) Amoni, Sunfat, Nitrit, Nitrat và Sắt đều nằm trong giới hạn cho phép tại tất cả các điểm lấy mẫu so với QCVN 09:2015/BTNMT. Tuy nhiên nước dưới đất trên địa bàn huyện Châu Thành có hàm lượng tổng cứng và Clorua khá cao: tại giếng khoan hộ dân ấp Đại Thôn A, xã Hòa Minh (NG₂) và giếng khoan gần bãi rác tập trung xã Lương Hòa A (NG₅) có dấu hiệu ô nhiễm vi sinh vật.

So với chất lượng nước dùng cho mục đích sinh hoạt (quy định chất lượng cao hơn so với QCVN 09:2015/BTNMT) hàm lượng Amoni, Sắt không đạt tại một số điểm quan trắc, do đó cần có biện pháp xử lý khi sử dụng.

- Tại điểm lấy mẫu NG₃ (Khu vực TT Châu Thành) tất cả các thông số đều nằm trong giới hạn cho phép so với QCVN 09:2015/BTNMT và QCVN 01-1:2018/BYT.

- Tại điểm lấy mẫu NG₁ (Khu vực xã Long Hòa): so với QCVN 09:2015/BTNMT có 01/10 thông số có giá trị vượt giới hạn cho phép là hàm lượng Clorua vượt nhẹ 1,032 lần, tuy nhiên so với QCVN 01-1:2018/BYT có thêm thông số tổng cứng, Fe vượt giới hạn.

- Tại điểm NG₅ (Khu vực xã Lương Hòa A): so với QCVN 09:2015/BTNMT có 01/10 thông số có giá trị vượt giới hạn cho phép là hàm lượng Coliforms vượt 21,5 lần, tuy nhiên so với QCVN 01-1:2018/BYT có thêm thông số tổng cứng, NH₄⁺-N, Fe vượt giới hạn.

- Tại điểm lấy mẫu NG₄ (Khu vực nghĩa trang huyện Châu Thành): so với QCVN 09:2015/BTNMT có 02/10 thông số vượt giới hạn quy định là Độ cứng vượt 1,22 lần và hàm lượng clorua vượt 2,284 lần. So với QCVN 01-1:2018/BYT có thêm thông số NH₄⁺-N, Fe vượt giới hạn.

- Tại điểm lấy mẫu NG₂ (Khu vực xã Hòa Minh): so với QCVN 09:2015/BTNMT có 03/10 thông số không đạt quy chuẩn là độ cứng vượt nhẹ 1,104 lần, Clorua vượt 1,764, Coliform vượt 21,5 lần. So với QCVN 01-1:2018/BYT có thêm thông số Fe vượt giới hạn.

Qua bảng thống kê trên ta thấy chất lượng nước dưới đất tại các điểm lấy mẫu trên địa bàn huyện có xu hướng ngày càng giảm, cụ thể tại 03 điểm NG₂ (Khu vực xã Hòa Minh), NG₄ (Khu vực nghĩa trang Châu Thành) và NG₅ (Khu vực xã Lương Hòa A) có số lượng thông số vượt giới hạn cho phép năm 2020 tăng so với 02 năm trước. Điểm NG₁ (Khu vực xã Long Hòa) có chất

lượng nước không thay đổi. Điểm NG₃ (Khu vực Chợ Châu Thành) có chất lượng nước dưới đất tốt nhất trong các điểm lấy mẫu.

1.3.2. Thực trạng ô nhiễm không khí

Kết quả thử nghiệm các mẫu không khí tại các điểm lấy mẫu ở các xã trên địa bàn huyện cho thấy chất lượng môi trường không khí trên địa bàn huyện tương đối tốt. Các mẫu không khí được lấy tại các vị trí sau:

Bảng 1.12: Thống kê các vị trí lấy mẫu thử nghiệm chất lượng không khí

TT	Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu	Thời gian lấy mẫu
1	K ₁	Khu vực trung tâm chợ xã Lương Hòa A	29/9/2020: 15h45
2	K ₂	Khu vực chợ khóm 2, thị trấn Châu Thành.	29/9/2020: 13h40
3	K ₃	Khu vực trạm biến áp 220V, xã Lương Hòa.	29/9/2020: 10h45
4	K ₄	Khu vực Trường Chính trị tỉnh Trà Vinh (xã Hòa Thuận).	29/9/2020: 8h45

Bảng 1.13: Kết quả phân tích chất lượng không khí năm 2020

Điểm lấy mẫu	Chỉ tiêu				
	Tiếng ồn	Bụi	SO ₂	NO ₂	CO
	dBA	mg/m ³	mg/m ³	mg/m ³	mg/m ³
K1	72,6	0,123	KPH	KPH	4,32
K2	71,3	0,235	KPH	KPH	6,25
K3	70,6	0,167	KPH	KPH	3
K4	61,6	0,136	KPH	KPH	3,65
Số điểm vượt QCVN	3	-	-	-	-

(Nguồn: Báo cáo về công tác bảo vệ môi trường năm 2020 của UBND huyện Châu Thành)

Môi trường không khí xung quanh có chất lượng khá tốt, 04/5 thông số đều có giá trị thấp và nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 05:2013/BTNMT. Riêng tiếng ồn vượt giới hạn tại các điểm lấy mẫu như tại K₁ (Khu vực chợ Lương Hòa) vượt nhẹ 1,21 lần; K₂ (Khu vực chợ TT Châu Thành) vượt nhẹ 1,02 lần và K₃(Khu vực trạm biến áp Lương Hòa) vượt nhẹ 1,09 lần so với giới hạn cho phép theo QCVN 26:2010/BTNMT (quy định 70,0 dBA). Nguyên nhân tại thời điểm lấy mẫu không khí, mật độ phương tiện giao thông lưu thông nhiều. Tuy nhiên, nguồn ô nhiễm này phân tán và mức độ tác động không đáng kể. So với 02 năm trước, các giá trị thông số tăng nhẹ. Như vậy, mức độ ô nhiễm môi

trường không khí trên địa bàn huyện Châu Thành không đáng kể, không gây ảnh hưởng lớn đến cuộc sống người dân trên địa bàn huyện.

1.3.3. Thực trạng ô nhiễm môi trường đất

Thực tế ô nhiễm môi trường đất trên địa bàn huyện chưa có sự ảnh hưởng rõ nét so với ô nhiễm nguồn nước và môi trường không khí. Tuy nhiên, nó cũng đã có phần xấu đi do việc sử dụng các hóa chất trong nông nghiệp, do các hoạt động trong công nghiệp và trong sinh hoạt của con người đã thải ra các tố chất độc hại di chuyển theo nguồn nước, không khí và cuối cùng sẽ lắng lại trên bề mặt đất, xâm nhập sâu vào trong đất gây ô nhiễm. Vấn đề này sẽ gây ảnh hưởng xấu đến sức khỏe của con người thông qua các loại thực phẩm như rau, củ, quả; ngoài ra ô nhiễm môi trường đất còn làm giảm chất lượng đất, gây ảnh hưởng đến năng suất và chất lượng cây trồng, làm giảm chất lượng sản phẩm trong nông nghiệp.

1.4. Đánh giá chung

1.4.1. Thuận lợi

Huyện Châu Thành có vị trí tương đối thuận lợi, có mạng lưới giao thông phát triển đã tạo điều kiện thuận lợi cho huyện trong giao lưu hàng hóa, tiếp cận thị trường và dưới sự tác động tích cực của các động lực kinh tế trước hết là thành phố Trà Vinh, xa hơn nữa là các trung tâm kinh tế lớn như thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ và các tỉnh Nam Bộ.

Huyện có điều kiện khí hậu, đất đai thích hợp cho việc thâm canh tăng vụ, phát triển đa dạng hóa cây trồng, vật nuôi, phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung, với những sản phẩm có chất lượng cao đáp ứng tiêu dùng trong và ngoài tỉnh.

Là một huyện nằm bao bọc xung quanh trung tâm kinh tế, văn hóa và chính trị lớn nhất tỉnh, trong tương lai với sức ép về đất đai và môi trường lên địa bàn thành phố Trà Vinh, sẽ tạo điều kiện cho Châu Thành phát triển các khu công nghiệp, thương mại dịch vụ và đô thị.

Với vị trí nằm tiếp giáp sông Cổ Chiên, sự hình thành của các Cù Lao và Cồn, tạo cho Châu Thành có có cảnh quan đẹp, thoáng và rộng; cùng với hệ thống các di tích văn hóa lịch sử (Chùa Hang, chùa Lò Gạch, ...) là điều kiện thuận lợi để huyện phát triển các loại hình du lịch kết hợp với thương mại dịch vụ.

Nhân dân trong huyện có tinh thần đoàn kết, ham học hỏi. Đội ngũ cán bộ nhiệt tình, năng động, có trách nhiệm, vận dụng sáng tạo đường lối chính sách của Đảng, Nhà nước trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

Hiện nay môi trường trên địa bàn huyện còn tương đối tốt, chưa có dấu hiệu ô nhiễm vượt mức cho phép gây ảnh hưởng đến sức khỏe, đời sống, sinh hoạt của người dân trong huyện.

1.4.2. Khó khăn

Do vị trí giáp cửa Cung Hầu, sông Cổ Chiên, đất đai trên địa bàn huyện có độ cao trung bình thấp, có nơi cao 0,4 m so với mực nước biển, với hệ thống kênh rạch chằng chịt nên đất đai trên địa bàn huyện chịu ảnh hưởng bởi chế độ thủy triều khá mạnh mẽ, thoát nước kém, thường xuyên bị ngập úng và mặn hóa làm giảm diện tích đất sản xuất suất nông nghiệp.

Bên cạnh đó, tình hình biến đổi khí hậu, thời tiết cực đoan ngày càng diễn biến phức tạp, mùa mưa đến trễ kết thúc sớm gây khô hạn, nhiễm mặn càng ảnh hưởng đến tình hình sản xuất nông nghiệp trên địa bàn.

Đất đai chưa được khai thác hợp lý, tài nguyên khoáng sản hạn chế, trình độ dân trí chưa cao... là những trở ngại rất lớn trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương.

Tỷ lệ lao động qua đào tạo còn thấp; số lao động có kỹ thuật đang làm việc có năng lực trình độ chuyên môn không theo kịp nhịp độ phát triển, khả năng nhạy bén, cạnh tranh, nắm bắt công việc chưa cao.

Nhìn chung, điều kiện tự nhiên rất thuận lợi để đưa huyện Châu Thành trở thành một trong những trung tâm kinh tế - văn hóa - xã hội của tỉnh Trà Vinh. Bên cạnh đó nó cũng mang lại nhiều khó khăn thách thức đòi hỏi thực hiện quyết liệt và đồng bộ giải pháp công trình và phi công trình, nhằm phát triển nền kinh tế bền vững, tương xứng với tiềm năng thế mạnh của địa phương.

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI

2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.

Trong thời kỳ 2010-2020, kinh tế huyện Châu Thành phát triển khá cao về kinh tế - xã hội, kết quả trên một số lĩnh vực cụ thể như sau:

Bảng 1.14: Hiện trạng phát triển giá trị sản xuất thời kỳ 2010-2020

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Hiện trạng			Tăng (+), giảm (-)
		Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020	
1. Giá trị sản xuất (theo giá so sánh)	Tỷ đồng	2.373,00	4.665,65	7.491,82	12,18
- Nông - lâm nghiệp	Tỷ đồng	1.861,30	2.906,15	3.359,67	6,08
- Công nghiệp + xây dựng	Tỷ đồng	222,70	770,50	2.195,12	25,71
- Dịch vụ	Tỷ đồng	289,00	989,00	1.937,03	20,96

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Hiện trạng			Tăng (+), giảm (-)
		Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020	
2. Cơ cấu GTSX	%	100,00	100,00	100,00	
- Nông - lâm nghiệp	%	79,74	62,28	43,89	-35,85
- Công nghiệp + xây dựng	%	8,78	16,52	30,25	21,47
- Dịch vụ	%	11,48	21,20	25,86	14,38

- Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất bình quân 12,18 %/năm, trong đó: Nông lâm nghiệp tăng 6,08 %/năm, công nghiệp - xây dựng 25,71 %/năm, thương mại – du lịch - dịch vụ 20,96 %/năm.

- Tỷ trọng giá trị sản xuất các ngành chuyên dịch khá tốt: Nông lâm nghiệp 43,89% (năm 2010: 79,74%), công nghiệp – xây dựng 30,25% (năm 2010: 8,78%), thương mại – du lịch - dịch vụ 25,86% (năm 2010: 11,48%).

- Thu nhập bình quân đầu người đến 2020 đạt 50,00 triệu đồng/người/năm, tăng 40,30 triệu đồng/người/năm so với năm 2010.

2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực (khu vực kinh tế nông nghiệp; khu vực kinh tế công nghiệp; khu vực kinh tế dịch vụ).

2.2.1. Khu vực sản xuất nông, lâm nghiệp – thủy sản

Nông nghiệp luôn được xác định rõ vai trò, vị trí quan trọng của phát triển - xã hội của huyện, do đó huyện luôn quan tâm, ưu tiên bố trí nguồn lực để cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng tập trung phát triển kinh tế nông nghiệp, đảm bảo an ninh lương thực và từng bước phát triển sản xuất hàng hóa nhằm thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững; phát triển, mở rộng, nâng cao chất lượng, giá trị các sản phẩm chủ lực của huyện gắn với xây dựng nông thôn mới. Triển khai thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, phát triển bền vững; chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông - ngư - lâm nghiệp theo định hướng và phù hợp với điều kiện thực tế.

Nông, ngư, lâm nghiệp chú trọng phát triển theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng. Tỷ trọng nông nghiệp chiếm 67,31%, ngư nghiệp chiếm 32,03%, lâm nghiệp chiếm 0,66% trong cơ cấu giá trị sản xuất. Về tổng thể, kinh tế nông - ngư - lâm nghiệp cơ bản đạt tốc độ tăng về giá trị sản xuất, đồng thời giảm tỷ trọng trong cơ cấu giá trị sản xuất chung của huyện; cơ cấu giá trị chăn nuôi, cây ăn quả, rau màu và thủy sản tiếp tục tăng. Giá trị sản xuất trên 01 đơn vị diện tích đất sản xuất năm 2020 là 112,55 triệu đồng (*riêng thủy sản 199,96 triệu đồng/năm*).

2.2.1.1. Khu vực sản xuất nông nghiệp

Các chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp đều được lãnh đạo triển khai thực hiện mang lại hiệu quả thiết thực. Các công trình thủy lợi hiện có đảm bảo phục vụ đa mục tiêu, được duy tu, nạo vét, chống xuống cấp, khơi thông dòng chảy đáp ứng yêu cầu sản xuất, lưu thông, sinh hoạt (Thực hiện chính sách hỗ trợ vào nông nghiệp, gồm có chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ theo Quyết định số 50/2014/QĐ-TTg; chính sách hỗ trợ giống cây trồng để chuyển đổi từ đất trồng lúa sang trồng màu theo Quyết định 580/QĐ-TTg; chính sách hỗ trợ về xây dựng và phát triển tổ hợp tác sản xuất trên biển tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2015 - 2017 theo Quyết định số 24/2015/QĐ-UBND; Nghị quyết số 15/2016/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh; Nghị định số 35/2015/NĐ-CP của Chính phủ, đầu tư cho xây dựng, nâng cấp các công trình thủy lợi, giao thông nông thôn nội đồng phục vụ cho sản xuất lúa và hỗ trợ giống để khôi phục sản xuất do thiên tai xâm nhập mặn gây ra; chính sách hỗ trợ sản xuất cho vùng lúa chất lượng cao và hỗ trợ cho công tác dập dịch và phòng, chống dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm). Công tác tư vấn, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật sản xuất và xây dựng các mô hình định hướng chuyển đổi, nâng cao chất lượng, năng suất hàng hóa nông sản có sự đổi mới sát yêu cầu, nhiệm vụ, tay nghề của người dân được nâng lên (Tư vấn cho 2.400 lượt hộ nuôi thủy sản và 484 cuộc tập huấn chuyển giao tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất có 12.976 lượt nông dân tham gia và 30 lớp đào tạo nghề ngắn hạn lĩnh vực nông nghiệp. Thực hiện 35 mô hình trình diễn trong trồng trọt, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản). Về Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới được các cấp, các ngành quan tâm chỉ đạo thực hiện đồng bộ và được nhân dân hưởng ứng tích cực. Huy động tốt nguồn nội lực cho đầu tư phát triển kinh tế - xã hội, góp phần quan trọng vào quá trình làm thay đổi diện mạo nông thôn (*Tổng vốn đầu tư thời kỳ 2010 - 2019 huy động 2.000,552 tỷ đồng (vốn Trung ương 320,827 tỷ đồng, chiếm 16,04%; vốn địa phương 707,93 tỷ đồng, chiếm 35,39%; vốn lồng ghép 215,12 tỷ đồng, chiếm 10,75%; vốn tín dụng 310,945 tỷ đồng, chiếm 15,54%; vốn dân đóng góp: 445,73 tỷ đồng, chiếm 22,2%)*). Cuối năm 2015, huyện có 01 xã (Hưng Mỹ) đạt chuẩn nông thôn mới, 12 xã còn lại đạt trung bình từ 10 đến 12 tiêu chí, các tiêu chí thực hiện gặp nhiều khó khăn như tỷ lệ hộ nghèo, nhà tạm chiếm tỷ lệ cao, thu nhập thấp. Tuy nhiên, với quyết tâm huyện đã tập trung đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động; nâng cao nhận thức trong cán bộ, đảng viên và nhân dân, tạo sự chuyển biến rõ nét về nhận thức trong toàn huyện. Đến nay có 10/13 xã đạt chuẩn nông thôn mới (vượt chỉ tiêu kế hoạch 03 xã), xã

Hung Mỹ đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; các xã còn lại tập trung nâng chất lượng các tiêu chí; tiếp tục cải tạo cảnh quan, môi trường; tăng thu nhập cho hộ dân. Thực hiện tiêu chí xây dựng huyện nông thôn mới, đã hoàn thành cơ bản 4/9 tiêu chí, còn lại 05 tiêu chí chưa đạt là Tiêu chí số 1 (quy hoạch), tiêu chí số 5 (y tế - văn hóa - giáo dục), tiêu chí số 7 (môi trường), Tiêu chí số 6 (sản xuất) và tiêu chí số 8 (an ninh, trật tự xã hội).

a) Trồng trọt:

Diện tích sử dụng lúa giống xác nhận trên 95%, đã cơ bản hoàn thành việc ứng dụng sản xuất lúa có chất lượng đáp ứng nhu cầu tiêu dùng và chế biến. Duy trì mô hình cánh đồng lớn, mở rộng diện tích lúa hữu cơ ở Long Hòa, Hòa Minh, xây dựng mô hình sản xuất lúa theo hướng hữu cơ ở xã Phước Hảo (Mô hình cánh đồng lớn 1.050,35 ha; lúa hữu cơ sinh học trên 150 ha; sản xuất lúa theo hướng hữu cơ tại ấp Hòa Hảo, xã Phước Hảo 15 ha).

- **Lúa:** Diện tích lúa cả năm (năm 2020) là 42.792 ha (tăng 1.402,28 ha so với năm 2010), sản lượng 189.559 tấn (giảm 2.290,67 tấn so với năm 2010).

- **Cây bắp (ngô):** Diện tích trồng bắp (năm 2020) là 315 ha (giảm 35,00 ha so với năm 2010), sản lượng 910 tấn (giảm 469,58 tấn so với năm 2010).

- **Cây khoai lang:** Diện tích trồng khoai lang (năm 2020) là 110 ha (giảm 110,00 ha so với năm 2010), sản lượng 926 tấn (giảm 1.774,00 tấn so với năm 2010).

- **Cây sắn (mì):** Diện tích trồng sắn (năm 2020) là 90 ha (giảm 90,00 ha so với năm 2010), sản lượng 1.350 tấn (giảm 800,00 tấn so với năm 2010).

- **Cây Mía:** Diện tích trồng mía (năm 2020) là 111 ha (giảm 165,47 ha so với năm 2010), sản lượng 3.722 tấn (giảm 16.794,00 tấn so với năm 2010).

- **Đậu phộng, đậu nành:** Diện tích trồng đậu phộng, đậu nành (năm 2020) là 230 ha (tăng 78,00 ha so với năm 2010), sản lượng 1.235 tấn (tăng 630,63 tấn so với năm 2010).

- **Rau các loại:** Diện tích rau các loại (năm 2020) là 3.722,00 ha (tăng 1.277,00 ha so với năm 2010), sản lượng 56.706,80 tấn (tăng 779,80 tấn so với năm 2010).

- **Cây đậu các loại:** diện tích cây đậu các loại (năm 2020) là 31,00 ha (giảm 113,10 ha so với năm 2010), sản lượng 30,00 tấn (giảm 95,00 tấn so với năm 2010).

- **Cây xoài:** diện tích trồng cây xoài (năm 2020) là 97,79 ha (giảm 230,21 ha so với năm 2010), diện tích xoài thu hoạch (năm 2020) là 85,00 ha (giảm 198,00 ha so với năm 2010), sản lượng 686,00 tấn (giảm 2.064,00 tấn so với năm 2010).

- **Cây bưởi:** diện tích trồng cây bưởi (năm 2020) là 217,00 ha (tăng 33,00 ha so với năm 2010), diện tích bưởi thu hoạch (năm 2020) là 162,00 ha (tăng 7,00 ha so với năm 2010), sản lượng 1.244,00 tấn (giảm 331,00 tấn so với năm 2010).

- **Cây nhãn:** diện tích trồng cây nhãn (năm 2020) là 16,80 ha (giảm 65,20 ha so với năm 2010), diện tích nhãn thu hoạch (năm 2020) là 16,80 ha (giảm 57,20 ha so với năm 2010), sản lượng 155,40 tấn (giảm 609,60 tấn so với năm 2010).

- **Cây thanh long:** diện tích trồng cây thanh long (năm 2020) là 96,57 ha (tăng 96,57 ha so với năm 2010), diện tích thanh long thu hoạch (năm 2020) là 69,81 ha (tăng 69,81 ha so với năm 2010), sản lượng 1.245,00 tấn (tăng 1.245,00 tấn so với năm 2010).

- **Cây cam, quýt, bưởi, chanh:** diện tích trồng cây cam, quýt, bưởi, chanh (năm 2020) là 173,00 ha (giảm 43,00 ha so với năm 2010), diện tích thu hoạch (năm 2020) là 149,89 ha (giảm 38,11 ha so với năm 2010), sản lượng 1.473,29 tấn (tăng 382,29 tấn so với năm 2010).

- **Cây dứa:** diện tích trồng cây dứa (năm 2020) là 3.630,00 ha (tăng 1.546,00 ha so với năm 2010), diện tích thu hoạch (năm 2020) là 3.384,00 ha (tăng 1.497,00 ha so với năm 2010), sản lượng 50.352,63 tấn (tăng 20.172,63 tấn so với năm 2010).

- **Cây ca cao:** diện tích trồng cây ca cao (năm 2020) là 8,50 ha (tăng 8,50 ha so với năm 2010), diện tích thu hoạch (năm 2020) là 8,50 ha (tăng 8,50 ha so với năm 2010), sản lượng 14,20 tấn (tăng 14,20 tấn so với năm 2010).

Bảng 1.15: Hiện trạng diện tích, năng suất, sản lượng các cây trồng chính

Đơn vị tính	Đơn vị tính	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Tăng (+), giảm (-)
1. Lúa:									
+ Diện tích	Ha	41.390,0	43.638,00	39.516,05	42.161,00	41.868,64	42.908,78	42.792	1.402,28
+ Sản lượng	Tấn	191.850,0	237.524,31	194.640,78	200.599,77	231.521,94	237.378,39	189.559	-2.290,67
1.1. Lúa Đông xuân									
+ Diện tích	Ha	9.200,0	11.438,00	8.715,47	10.294,00	11.878,92	12.343,50	11.941	2.740,90
+ Sản lượng	Tấn	49.300,0	76.565,97	40.936,56	59.079,27	79.728,06	82.928,98	37.827	-11.473,0
1.2. Lúa Hè thu									
+ Diện tích	Ha	14.780,0	14.590,00	14.825,00	14.723,00	14.612,34	14.600,00	14.519	-261,00

Đơn vị tính	Đơn vị tính	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Tăng (+), giảm (-)
+ Sản lượng	Tấn	66.190,0	71.892,13	67.187,22	67.769,97	77.448,16	77.488,18	70.102	3.911,79
1.3. Lúa Thu đông									0,00
+ Diện tích	Ha	17.410,0	15.621,00	14.283,00	15.230,00	14.482,38	14.482,40	14.860	-2.550,5
+ Sản lượng	Tấn	76.360,0	79.592,61	78.966,21	65.032,53	70.311,95	70.312,00	76.006	-354,00
1.4. Lúa Mùa									
+ Diện tích	Ha		1.987	1.789	1.914	895	1.482	1.473	1.472,88
+ Sản lượng	Tấn		9.474	7.551	8.719	4.034	6.649	5.624	5.624,20
2. Bắp:									
+ Diện tích	Ha	350,0	463,00	207,00	254,32	307,21	310,00	315	-35,00
+ Sản lượng	Tấn	1.380,0	1.324,00	594,00	716,00	873,37	880,40	910	-469,58
3. Khoai lang:									
+ Diện tích	Ha	220,0	190,00	137,00	117,00	136,66	115,00	110	-110,00
+ Sản lượng	Tấn	2.700,0	1.855,00	1.189,00	978,00	1.153,38	968,50	926	-1.774,0
4. Sắn:									
+ Diện tích	Ha	180,0	173,00	114,00	103,00	127,75	100,00	90	-90,00
+ Sản lượng	Tấn	2.150,0	2.097,00	1.288,00	1.427,00	1.823,33	1.500,00	1.350	-800,00
5. Mía:									
+ Diện tích	Ha	276,0	201,00	127,00	104,00	146,00	110,53	111	-165,47
+ Diện tích	Tấn	20.516,0	3.183,00	3.186,00	3.266,15	3.627,13	3.714,00	3.722	-16.794,0
6. Đậu phộng, đậu nành									
+ Diện tích	Tấn	152,0	221,00	207,00	193,00	201,29	202,00	230	78,00
+ Sản lượng	Tấn	604,0	1.115,00	1.087,00	996,41	1.039,60	1.040,00	1.235	630,63
7. Cây rau các loại	Ha								
+ Diện tích	Tấn	2.445,0	3.183,00	3.186,00	3.266,15	3.627,13	3.714,00	3.722,0	1.277,00
+ Sản lượng	Tấn	55.927,0	52.798,0	47.092,0	50.054,75	55.222,1	56.600,8	56.706,0	779,80
8. Cây đậu các loại	Ha								
+ Diện tích	Tấn	144,1	28,95	22,60	16,85	29,55	31,00	31,00	-113,10
+ Sản lượng	Tấn	125,0	25,00	18,00	14,18	27,21	28,00	30,00	-95,00
9. Xoài:									
+ Diện tích trồng	Ha	328,0	112,16	87,00	95,00	97,36	97,79	97,79	-230,21
+ Diện tích thu hoạch	Ha	283,0	96,00	78,00	78,00	82,69	83,85	85,00	-198,00
+ Sản lượng	Tấn	2.750,0	756,00	559,00	633,00	667,47	678,00	686,00	-2.064,0
10. Bưởi:									
+ Diện tích trồng	Ha	184,0	151,00	166,00	177,00	181,63	186,50	217,00	33,00
+ Diện tích thu hoạch	Ha	155,0	125,00	137,00	139,00	145,70	159,31	162,00	7,00
+ Sản lượng	Tấn	1.575,0	942,00	1.036,00	1.064,00	1.118,68	1.163,50	1.244,0	-331,00
11. Nhân:									
+ Diện tích trồng	Ha	82,0	30,00	29,00	20,39	15,78	16,84	16,80	-65,20
+ Diện tích thu hoạch	Ha	74,0	26,00	28,00	19,94	14,68	16,05	16,80	-57,20
+ Sản lượng	Tấn	765,0	163,00	251,00	183,00	135,09	185,00	155,40	-609,60

Đơn vị tính	Đơn vị tính	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Tăng (+), giảm (-)
12. Thanh Long + Diện tích trồng	Ha		19,70	31,20	47,80	65,30	72,07	96,57	96,57
+ Diện tích thu hoạch	Ha		16,66	16,74	27,16	45,30	46,15	69,81	69,81
+ Sản lượng	Tấn		332,00	324,19	548,63	917,10	1.012,25	1.245,0	1.245,0
13. Cam, quýt, bưởi, chanh:	Ha								
+ Diện tích trồng	Ha	216,0	283,00	274,00	285,00	291,48	291,11	173,00	-43,00
+ Diện tích thu hoạch	Ha	188,0	230,00	220,00	212,00	221,61	248,88	149,89	-38,11
+ Sản lượng	Tấn	1.091,0	1.475,00	1.085,00	1.217,00	1.261,84	1.256,00	1.473,29	382,29
14. Dừa: + Diện tích trồng	Ha	2.084,0	3.452,00	3.550,00	3.657,00	3.595,87	3.629,99	3.630,0	1.546,0
+ Diện tích thu hoạch	Ha	1.887,0	2.647,00	2.721,00	3.052,00	3.116,95	3.356,12	3.384,0	1.497,0
+ Sản lượng	Tấn	30.180,0	40.016,00	41.183,00	44.538,00	45.498,12	46.498,12	50.352,63	20.172,63
15. Ca cao: + Diện tích trồng	Ha		75,75	43,00	11,55	11,15	8,50	8,50	8,50
+ Diện tích thu hoạch	Ha		60,50	13,50	13,32	10,85	8,50	8,50	8,50
+ Sản lượng	Tấn		69,58	58,46	15,38	14,12	14,20	14,20	14,20

b) Chăn nuôi:

Ngành chăn nuôi tuy gặp khó khăn do ảnh hưởng của giá cả thị trường, nhất là trong năm 2019 bệnh dịch tả lợn Châu phi đã xuất hiện và lan ra trên diện rộng, gây thiệt hại không nhỏ về kinh tế; song công tác phòng, chống dịch bệnh được triển khai quyết liệt đã kiểm soát và ngăn chặn được dịch bệnh lây lan, nhờ đó chăn nuôi tiếp tục tăng trưởng 6,84%/năm; 100% con giống đã lai theo hướng chuyên thịt, thời gian nuôi được rút ngắn,

Tổng đàn gia súc năm 2020 là 72.047 con, tăng 20.828 con so với năm 2010, trong đó: trâu 9 con (giảm 263 con); dê, cừu 2.354 con (tăng 1.504 con); bò 40.544 con (tăng 10.431 con); heo 29.500 con (giảm 32.500 con); gia cầm 1.094,0 con (tăng 149 con).

Bảng 1.16: Hiện trạng chăn nuôi

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Tăng (+), giảm (-)
1	Quy mô đàn									
1.1	Đàn trâu	Con	272	106	102	57	21	12	9	-263
1.2	Dê, cừu	Con	850	636	878	1.595	1.276	1.166	2.354	1.504
1.3	Đàn bò	Con	30.113	31.643	38.817	40.531	35.256	36.954	40.544	10.431
1.4	Đàn heo	Con	62.000	30.331	38.332	37.075	29.774	14.267	29.500	-32.500
1.5	Đàn gia cầm	1.000 con	945,00	461,26	476,13	443,74	752,0	991,0	1.094,0	149

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Tăng (+), giảm (-)
2	Sản lượng sản phẩm									
2.1	Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng	Tấn	28,2	11,0	10,0	9,0	5,0	5,0	3,8	-24,48
2.2	Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng	Tấn	915,5	962,0	985,0	1.017,0	1.536,0	1.626,0	1.784,0	868,48
2.3	Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng	Tấn	9.560,3	4.677,0	5.970,0	5.451,0	6.461,0	4.451,0	9.203,4	-356,95
2.4	Sản lượng thịt gia cầm hơi giết, bán	Tấn	2.065,1	1.008,0	1.230,0	1.160,0	1.816,0	1.816,0	2.004,7	-60,38
2.5	Trứng gia cầm	1.000 quả	16.260,82	7.937,0	6.079,0	8.024,0	9.064,0	9.064,0	10.006,1	-6.254,75

c) Lâm nghiệp:

Lâm nghiệp tăng bình quân 0,26%/năm; tỷ lệ che phủ rừng đạt 53% năm 2020: Diện tích rừng phòng hộ năm 2020 là 554,94 ha (*rừng tự nhiên 318,21 ha, diện tích rừng trồng 236,73 ha*).

d) Thủy sản:

Tốc độ tăng trưởng bình quân 8,56%/năm, Diện tích nuôi tôm thẻ hình thức nuôi thâm canh, bán thâm canh 750 ha, diện tích nuôi tôm càng xanh 950 ha, cá lóc 65 ha; sản lượng 27.082 tấn.

2.2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp

Phát triển cả về số lượng và quy mô sản xuất, gắn với phát triển nông nghiệp, nông thôn, tập trung vào các ngành có ưu thế về tiềm năng nguyên liệu và lao động tại chỗ như: Chế biến thủy - hải sản, chế biến lương thực, vật liệu xây dựng, may mặc xuất khẩu và thủ công mỹ nghệ..., đặc biệt là xây dựng được cụm công nghiệp đầu tiên của huyện (*cụm công nghiệp Tân Ngại quy mô sử dụng đất giai đoạn 1 quy mô 9,79 ha*), cùng với đó là các doanh nghiệp đầu tư gia công hàng may mặc, sản xuất hàng tiêu dùng, chế biến có quy mô lớn (Thực hiện tốt chính sách khuyến công, phối hợp hỗ trợ về thủ tục đất đai Cty sản xuất giày da Bitis, xã Song Lộc; Cty May Hàn Quốc, xã Mỹ Chánh; Chi nhánh Cty TNHH Giai Mỹ, ấp Sâm Bua, xã Lương Hòa; Cty TNHH New Mingda Việt Nam, xã Mỹ Chánh; Cty CP Dược phẩm TV. PHARM, xã Lương Hòa A, Cty may Hoàn Mỹ, Cty Ca cao Mê Kông, Bệnh viện An Phúc...).

2.2.3. Khu vực kinh tế thương mại – dịch vụ

Tiếp tục chuyển biến tích cực (Phát triển mới 898 cơ sở (*ngưng hoạt động 95 cơ sở*), nâng tổng số 4.427 cơ sở đang hoạt động (*2.488 cơ sở thương mại, 1.939 cơ sở dịch vụ*)), lợi thế ven thành phố Trà Vinh đã thúc đẩy các dịch vụ

vận tải, bưu chính viễn thông, cung ứng vật tư, hàng hóa, cửa hàng tiện lợi, nhà trọ, ẩm thực... tăng mạnh; chợ nông thôn hầu hết đã chỉnh trang và khai thác hết diện tích (Toàn huyện có 19 chợ đang hoạt động, đã chuyển đổi mô hình quản lý được 03 chợ Hòa Minh, Sâm Bua, Cầu Xây, các chợ đều đạt tiêu chí số 7 về nông thôn mới); phát triển 02 chi nhánh ngân hàng (*Ngân hàng Bưu điện Liên Việt, Ngân hàng đầu tư và phát triển*).

2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất.

- Dân số năm 2020 toàn Huyện là 144.520 người, tăng 8.275 người so với năm 2010, trong đó: dân số nam 71.166 người, nữ 73.354 người; thành thị 6.122 người, nông thôn 138.398 người.

- Lực lượng lao động làm việc trong nền kinh tế năm 2020 là 85.253 người (chiếm 58,99% dân số), tăng 4.416 người so với năm 2010.

- Triển khai thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội, dạy nghề và giải quyết việc làm cho người lao động. Tổ chức hội thảo tư vấn giới thiệu việc làm cho 43.912 lao động đi làm việc tại các công ty, doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh; qua đó, tạo việc làm mới cho 24.550 lao động; đưa 248 lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài. Kéo giảm tỷ lệ hộ nghèo xuống còn 2,89% năm 2020 (*tương đương 4.941 hộ*), giảm hộ nghèo bình quân 2,62%/năm, riêng các xã có đồng đồng bào Khmer giảm hộ nghèo bình quân 3,78%/năm (*năm 2020 tỷ lệ hộ nghèo Khmer còn 6,45%*).

Bảng 1.17: Hiện trạng dân số, lao động

Đơn vị tính	Đơn vị tính	Hiện trạng							Tăng (+), giảm (-)
		Năm 2010	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	
1. Dân số (Dân số trung bình)	Người	136.245	143.688	143.788	143.864	143.963	144.040	144.520	8.275
1.1. Dân số phân theo giới tính									
- Dân số nam	Người	66.605	70.780	70.825	70.850	70.895	70.930	71.166	4.561
- Dân số nữ	Người	69.640	72.908	72.963	73.014	73.068	73.110	73.354	3.714
1.2. Dân số phân thành thị, nông thôn									
- Dân số thành thị	Người	6.331	5.836	5.902	5.952	6.027	6.102	6.122	-209
- Dân số nông thôn	Người	129.914	137.852	137.886	137.912	137.936	137.938	138.398	8.484
2. Lao động làm việc trong nền KT	Người	80.837	85.253	89.657	89.704	89.766	89.814	85.253	4.416

2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn.

2.4.1. Thực trạng phát triển đô thị

Toàn huyện có 01 đô thị là thị trấn Châu Thành là trung tâm kinh tế, chính trị, xã hội của huyện. Bộ mặt của thị trấn đã có nhiều thay đổi, các công trình xây dựng cơ bản đã và đang được đầu tư xây dựng. Mạng lưới giao thông, điện chiếu sáng, hệ thống cấp thoát nước, mạng lưới thông tin liên lạc, bưu điện, phát thanh truyền hình, bệnh viện, trường học... Cơ bản đáp ứng được nhu cầu sản xuất và sinh hoạt của nhân dân. Tuy nhiên kiến trúc đô thị còn hạn chế, xây dựng còn chắp vá, thiếu đồng bộ.

2.4.2. Thực trạng phát triển các khu dân cư nông thôn

Các khu dân cư nông thôn của huyện cũng mang những nét đặc thù của đồng bằng sông Cửu Long với 2 hình thái chính là phân bố theo tuyến dọc theo các kênh, rạch, tuyến giao thông và phân bố tập trung thành các cụm điểm tại các đầu mối giao thông, kênh rạch lớn, quanh thị trấn và trung tâm các xã. Trong những năm qua hệ thống hạ tầng cơ sở như giao thông, giáo dục, y tế, thông tin liên lạc, điện, nước sạch,... đã được quan tâm đầu tư.

Dân cư nông thôn phát triển theo các đơn vị hành chính xã,... dân cư phân bố không đồng đều, chủ yếu các điểm dân cư phát triển theo tuyến. Bám theo điều kiện đường bộ và thủy để sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy hải sản, ...

2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng.

2.5.1. Giao thông

a) Giao thông bộ: Trong những năm gần đây, mạng lưới giao thông của huyện phát triển tương đối khá, nhiều công trình giao thông đã được đầu tư xây dựng mới và nâng cấp mở rộng. Trong đó:

- Đường Quốc lộ tổng chiều dài 46,6 km, gồm 03 tuyến sau: Quốc lộ 53 dài 19,9 km (đi qua các xã Nguyệt Hoá, Hoà Thuận, Hoà Lợi, Phước Hảo), Quốc lộ 54 dài 16,0 km (đi qua thị trấn Châu Thành và các xã Đa Lộc, Mỹ Chánh), Quốc lộ 60 dài 10,5 km (đi qua 02 xã Lương Hoà và Song Lộc).

- Đường Tỉnh lộ tổng chiều dài 40,48 km, gồm 03 tuyến sau: Đường tỉnh 911 dài 14,78 km (đi qua các xã Song Lộc, Lương Hòa A, Thanh Mỹ), Đường tỉnh 912 dài 7,2 km (đi qua 02 xã Thanh Mỹ, Mỹ Chánh), Đường tỉnh 915B dài 18,5 km (đi qua các xã Hòa Thuận, Hưng Mỹ, Phước Hảo).

- Các tuyến Hương lộ: Hương lộ 9, 10, 11, 13 (thuộc xã Lương Hoà, Lương Hòa A), Hương lộ 14, Hương lộ 15 (thuộc xã Hưng Mỹ, Hòa Lợi, Phước Hảo), hương lộ 16 (thuộc xã Phước Hảo, Đa Lộc, Lương Hòa A và thị trấn Châu Thành), hương lộ 30 (thuộc xã Long Hòa, Hòa Minh) với tổng chiều dài khoảng 78,57 km.

Nâng cấp, mở rộng và phát triển mới đường giao thông; có đường ô tô đến được trung tâm 12/14 xã, thị trấn (còn xã Long Hòa, Hòa Minh). Kết cấu hạ tầng trung tâm huyện được đầu tư, chỉnh trang, bộ mặt thị trấn có nhiều đổi mới. Triển khai Dự án nâng cấp và cứng hóa mặt đê tả - hữu sông Cổ Chiên.

b) Giao thông thủy: huyện Châu Thành có hệ thống mạng lưới sông rạch và kênh mương khá phong phú, với chiều dài gần 310 km, đáng kể nhất là sông Cổ Chiên có ý nghĩa quan trọng về giao thông thủy đối với các tỉnh vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Ngoài ra còn có các sông lớn khác như sông Láng Thế, sông Giồng Lức (kênh Trà Vinh), kênh Thống nhất, ... Sự liên kết của các sông này tạo nên mạng lưới giao thông thủy thông suốt trong vùng.

- Sông Cổ Chiên: là một trong 3 nhánh sông Tiền, rẽ nhánh từ khu vực thành phố Vĩnh Long chảy theo hướng Tây - Bắc, Đông - Nam. Đoạn sông Cổ Chiên đi qua huyện Châu Thành dài khoảng 30 km và được rẽ thành hai nhánh bởi cù lao Long Hoà - Hoà Minh đổ ra biển Đông qua cửa Cung Hầu.

+ Sông Láng Thế - Ba Si: được bắt nguồn từ sông Cổ Chiên chạy theo ranh giới hai huyện Càng Long và Châu Thành, chia làm hai nhánh có chiều dài 16,3km.

+ Sông Song Lộc có tổng chiều dài 14 km, được hình thành từ nhánh rẽ của sông Ba Si chảy qua địa bàn các xã Song Lộc, Lương Hòa đến kinh thống nhất tại xã Thanh Mỹ.

+ Sông Bãi Vàng - Vĩnh Kim bắt đầu từ ranh giới giữa hai huyện Châu Thành và Châu Thành chạy theo hướng Đông - Nam dài khoảng 8km.

+ Sông Giồng Lức (sông Trà Vinh): chạy dọc Quốc lộ 54 theo hướng Bắc - Nam dài 11km.

+ Kênh Thống nhất: là đoạn tiếp nối của sông Giồng Lức thông với sông Hậu qua các huyện Tiểu Cần và Trà Cú. Đoạn nằm trên địa bàn Châu Thành dài khoảng 8 km.

2.5.2. Văn hóa – thể thao

Tiếp tục thực hiện phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn

hóa”; xây dựng nếp sống văn hóa, văn minh, nhất là trong việc cưới, việc tang, lễ hội. Gắn các hoạt động văn hóa với phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện. Quan tâm phát triển và giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc; đã công nhận 02 nghệ nhân ưu tú, đến nay công nhận 06 nghệ nhân ưu tú trên các lĩnh vực điêu khắc, tạc tượng, đờn ca tài tử... Phát triển các thiết chế văn hóa, tạo điều kiện để Nhân dân chủ động tổ chức các hoạt động văn hóa cộng đồng. Phát huy các giá trị phong tục tập quán của đồng bào dân tộc thiểu số được sưu tầm và phục dựng; các hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo và sinh hoạt văn hóa tâm linh được quan tâm, công tác quản lý nhà nước về văn hóa được tăng cường. Quan tâm xây dựng môi trường văn hóa, góp phần giáo dục, rèn luyện con người về nhân cách, lối sống. Gắn kết xây dựng môi trường văn hóa với phát huy truyền thống văn hóa gia đình, dòng họ, góp phần giáo dục rèn luyện con người về nhân cách, đạo đức, lối sống; giáo dục truyền thống văn hóa cho thế hệ trẻ. Phát huy giá trị truyền thống tốt đẹp, xây dựng con người phát triển về nhân cách, đạo đức, trí tuệ... có trách nhiệm với xã hội và ý thức tuân thủ pháp luật, góp phần thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

Hệ thống thông tin, truyền thông được phủ sóng đến tất cả các ấp, khóm, cơ bản đáp ứng được nhu cầu về thông tin của Nhân dân. Các xã, thị trấn đều có trạm truyền thanh và cụm loa không dây tiếp âm Đài truyền thanh huyện; có đường truyền internet đến ấp, khóm, tạo bước phát triển mới trong cộng đồng, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế và giao lưu văn hóa. Thực hiện tốt việc ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác chỉ đạo, điều hành. Chất lượng hoạt động thông tin, truyền thanh và Trang thông tin điện tử huyện được nâng cao.

Hoạt động văn hóa, văn nghệ quần chúng ngày càng phong phú, thu hút đông đảo Nhân dân tham gia; nhiều câu lạc bộ văn nghệ được thành lập ở các ấp, khóm, xã, thị trấn, góp phần cổ vũ, làm phong phú đời sống tinh thần của Nhân dân. Để duy trì và phát triển phong trào văn hóa, văn nghệ quần chúng, các cấp ủy, cơ quan, đơn vị đã quan tâm công tác bảo tồn, khôi phục và phát triển các loại hình nghệ thuật truyền thống. Tổ chức tốt các buổi giao lưu đờn ca tài tử mừng Đảng - mừng Xuân và các hội thi Sắc màu tuổi thơ, Thiếu nhi tuyên truyền kể chuyện sách, Tiếng hát Hoa phượng đỏ, Hội diễn văn nghệ quần chúng...; tham gia các hội thi do tỉnh tổ chức, kết quả đạt được nhiều giải thưởng và thứ hạng cao.

Phong trào thể dục, thể thao từng bước được quan tâm đầu tư, thu hút quần chúng nhân dân tham gia, nhất là đã khơi dậy, phát triển các loại hình thể

thao truyền thống, dân gian. Phong trào luyện tập thể dục, thể thao thường xuyên gắn với phong trào “*Toàn dân rèn luyện thể dục, thể thao theo tấm gương Bác Hồ vĩ đại*” từng bước được mở rộng. Hoạt động thể dục thể thao trong lực lượng vũ trang, trường học và trong nhân dân được duy trì. Việc quy hoạch, đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, thiết chế văn hóa, thể thao được tiếp tục quan tâm thực hiện (Số người tập luyện thể dục thể thao thường xuyên chiếm 32,61%, gia đình tập thể thao 6,4%, 52 trường học thực hiện tốt các hoạt động thể dục thể thao nội khóa, đạt 100%; 02 câu lạc bộ đa môn; 91 câu lạc bộ từng môn; 21 hội thể dục thể thao).

2.5.3. Thực hiện tốt chính sách xã hội, đảm bảo an sinh xã hội; bảo vệ và chăm sóc sức khỏe Nhân dân; chính sách dân số và phát triển

Triển khai thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội, dạy nghề và giải quyết việc làm cho người lao động (Tổ chức 259 lớp dạy nghề cho 10.334 lao động (đào tạo theo Đề án 1956 được 45 lớp, 1.279 lao động nông thôn), nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 63,96%). Tổ chức hội thảo tư vấn giới thiệu việc làm cho 43.912 lao động đi làm việc tại các công ty, doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh; qua đó, tạo việc làm mới cho 24.550 lao động; đưa 248 lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài, đạt 165,3% kế hoạch. Kéo giảm tỷ lệ hộ nghèo xuống còn 2,89% năm 2020 (tương đương 4.941 hộ), giảm hộ nghèo bình quân 2,62%/năm, riêng các xã có đông đồng bào Khmer giảm hộ nghèo bình quân 3,78%/năm (tỷ lệ hộ nghèo Khmer còn 6,45‰ năm 2020).

Chính sách đối với người có công luôn được quan tâm thực hiện tốt (Hoàn thành hồ sơ, được Chủ tịch nước truy tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước “*Bà mẹ Việt Nam anh hùng*” cho 106 mẹ, đến nay toàn huyện có 420 Bà mẹ Việt Nam anh hùng (*phong tặng 52 mẹ. truy tặng 368 mẹ: hiện còn sống 15 mẹ được các ngành nhận phụng dưỡng đến cuối đời*) Triển khai, xây dựng và bàn giao 1.104 căn nhà tình nghĩa (*813 căn xây mới, 147 căn sửa chữa theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg: các nguồn vận động khác 144 căn*): vận động Quỹ đền ơn được 2.334,4 triệu đồng), đời sống của gia đình chính sách ngày càng được nâng cao. Kết quả xã hội hóa chính sách đền ơn đáp nghĩa có bước chuyển biến tích cực, nhận được sự tham gia của các tầng lớp nhân dân, doanh nghiệp.

Triển khai và tổ chức tốt các hoạt động tuyên truyền về Luật bình đẳng giới, thường xuyên kiểm tra việc thực hiện mục tiêu chiến lược vì sự tiến bộ phụ nữ; bảo đảm phụ nữ được tiếp cận với các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, tham gia các hoạt động kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội.

Thực hiện tốt công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân, nhất là tập trung công tác phòng, chống có hiệu quả dịch Covid-19; mạng lưới y tế tiếp tục được củng cố và từng bước hoàn thiện; đã xây dựng và đưa vào sử dụng 04 trạm y tế xã. Đội ngũ y, bác sĩ được tăng cường (Mỗi trạm y tế xã bố trí từ 06 - 08 cán bộ, từ 10 - 12 cán bộ đối với Phòng khám đa khoa khu vực. Có 108 nhân viên y tế khám, áp được đào tạo qua lớp y tá thôn bản tại trường Cao đẳng Y tế Trà Vinh), 14/14 xã, thị trấn có bác sỹ, 100% ấp, khóm có nhân viên y tế. Tinh thần, thái độ phục vụ và chất lượng khám, chữa bệnh được nâng lên; các loại dịch bệnh nguy hiểm được kiểm soát và khống chế. Triển khai thực hiện có hiệu quả các chương trình mục tiêu quốc gia về y tế; tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi được kéo giảm còn 6,72%. Tốc độ tăng dân số bình quân 1,03%/năm. Công tác thanh tra, kiểm tra vệ sinh, an toàn thực phẩm được quan tâm thực hiện thường xuyên. Thực hiện đề án bảo hiểm y tế toàn dân đạt được những kết quả quan trọng, tỷ lệ bao phủ đạt 99,06% dân số.

Bảng 1.18: Hiện trạng phát triển ngành y tế

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2015-2020							Tăng (), giảm (-)
			Năm 2010	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	
1	Số cơ sở y tế (Cơ sở: 01 bệnh viện huyện, phòng khám khu vực, trạm y tế)		16	16	16	16	16	15	15	
2	Số giường bệnh (Giường)	Giường	135	155	155	150	150	150	150	15
3	Số nhân lực ngành y	Người	154	206	206	214	180	180	183	29
3.1	Bác sĩ	Người	30	37	37	44	41	42	42	12
a	Y sĩ	Người	70	127	127	128	58	60	61	-9
b	Điều dưỡng	Người	28	12	12	12	35	34	35	7
c	Hộ sinh	Người	26	14	14	14	22	22	22	-4
d	Kỹ thuật viên Y	Người		5	5	5	6	6	6	6
3.2	Khác	Người		11	11	11	18	16	17	17
4	Số nhân lực ngành dược	Người	29	14	14	14	33	33	34	5
b	Dược sĩ	Người	1	5	5	5	10	9	10	9
c	Dược sĩ cao đẳng, trung cấp	Người	28	9	9	9	23	24	24	-4

2.5.4. Cơ sở giáo dục và đào tạo

Sự nghiệp giáo dục và đào tạo đạt nhiều tiến bộ, chất lượng giáo dục từng bước được nâng lên, cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật trường học, mạng lưới trường lớp tiếp tục được quan tâm đầu tư theo hướng hiện đại đảm bảo thực hiện Chương trình Giáo dục phổ thông mới, gắn với việc sắp xếp, sáp nhập các điểm trường và tinh giảm biên chế (*Đầu tư mang tính tập trung trong xây dựng cơ sở*

vật chất, trang thiết bị kỹ thuật trường học. Tính đến nay đã có 32 đơn vị trường đạt chuẩn về cơ sở vật chất theo tiêu chí nông thôn mới, trong này có 13 trường đạt chuẩn quốc gia giai đoạn trước chưa được tái công nhận lại. Thực hiện tinh giảm biên chế tính đến nay đạt 7,76% so với biên chế được giao năm 2015). Phổ cập giáo dục, xóa mù chữ có sự chuyển biến tích cực; tỷ lệ huy động học sinh các cấp đạt (Trẻ trong độ tuổi mẫu giáo đạt trên 85,08%, trong độ tuổi cấp tiểu học đạt 100%. trong độ tuổi cấp trung học cơ sở đạt 98,65%, trong độ tuổi trung học phổ đạt 80,70%. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi luôn được giữ vững hàng năm; 100% các xã, thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3, phổ cập xóa mù chữ mức độ 2 và phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 2 trở lên; Phổ cập giáo dục bậc trung học đạt 12/14 xã, thị trấn). Đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục, nhà giáo được quan tâm đào tạo, bồi dưỡng đạt chuẩn và trên chuẩn đảm bảo đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục (Chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục, giáo viên, nhân viên ngày càng được củng cố và nâng cao, hầu hết đều đạt chuẩn và trên chuẩn về trình độ đào tạo: trình độ thạc sĩ có 04/1.481 CBGV, chiếm 0,27%; trình độ đại học có 1.100/1.481 CBGV chiếm 74,27%; trình độ cao đẳng có 286/1.481 CBGV chiếm 19,31%; trình độ trung cấp chuyên nghiệp có 91/1.481 CBGV chiếm 6,15%.

Phong trào khuyến học khuyến tài, xây dựng xã hội học tập đạt kết quả khá nổi bật với nhiều hoạt động thiết thực góp phần nâng cao nguồn nhân lực cho huyện; giáo dục hướng nghiệp và dạy nghề từng bước đáp ứng yêu cầu phát triển trong tình hình mới; Trung tâm học tập cộng đồng được củng cố và từng bước phát huy hiệu quả hoạt động.

Bảng 1.19: Hiện trạng phát triển ngành Giáo dục và đào tạo

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2010-2020							Tăng (0, giảm (-))
			Năm 2010	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	
1	Số trường	Trường	14	14	14	14	14	14	14	0
a	Mẫu giáo - mầm non	Trường	25	25	25	24	19	14	14	-11
b	Tiểu học	Trường	11	11	11	12	12	11	12	1
c	Trung học cơ sở	Trường								0
d	Trung học phổ thông	Trường								0
2	Số lớp học	Lớp	136	154	158	162	174	173	184	48
a	Mẫu giáo - mầm non	Lớp	388	407	424	428	408	414	423	35
b	Tiểu học	Lớp	179	184	205	195	163	169	173	-6

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2010-2020							Tăng (0), giảm (-)
			Năm 2010	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	
c	Trung học cơ sở	Lớp								0
d	Trung học phổ thông	Lớp								0
3	Số học sinh	Học sinh	3.987	4.716	5.117	5.278	5.403	5.321	5.670	1.683
a	Mẫu giáo - mầm non	Học sinh	9.863	10.348	10.360	10.539	11.166	11.576	12.195	2.332
b	Tiểu học	Học sinh	5.178	5.313	5.564	5.334	5.449	5.384	7.764	2.586
c	Trung học cơ sở	Học sinh							3.689	3.689
d	Trung học phổ thông	Học sinh								0
5	Số giáo viên	Người	172	203	200	222	242	233	238	66
a	Mẫu giáo - mầm non	Người	596	625	668	674	669	674	674	78
b	Tiểu học	Người	413	424	481	477	460	432	454	41
c	Trung học cơ sở	Người	14	14	14	14	14	14	14	0

2.6. Đánh giá chung

2.6.1. Thuận lợi

Nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trong điều kiện có nhiều khó khăn, thách thức, nhưng Đảng bộ, chính quyền và quân dân trong huyện đã đoàn kết, nỗ lực phấn đấu cao và đạt được những thành tựu quan trọng, khá toàn diện trên tất cả các lĩnh vực. Kinh tế không ngừng tăng trưởng, quy mô nền kinh tế tăng, cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng. Kết cấu hạ tầng tiếp tục được đầu tư, nâng cấp; thu ngân sách, huy động nguồn vốn phát triển xã hội tăng cao. Đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân không ngừng được cải thiện và nâng lên; giáo dục và đào tạo có những chuyển biến tích cực; sức khỏe của nhân dân được chăm sóc tốt hơn; các đối tượng chính sách xã hội, người nghèo, hộ nghèo, đồng bào dân tộc, tôn giáo được quan tâm thực hiện tốt; an ninh chính trị được giữ vững, xã hội ổn định, quốc phòng được tăng cường; tổ chức bộ máy được củng cố, sắp xếp kiện toàn, năng lực lãnh đạo, quản lý điều hành được nâng lên, ...

2.6.2. Khó khăn

Bên cạnh những kết quả đạt được vẫn còn một số hạn chế như sau:

Tăng trưởng kinh tế chưa thật sự ổn định; liên kết tiêu thụ hàng hóa nông sản còn hạn chế; việc ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ còn ít. Chưa phát huy hết hiệu quả giá trị sử dụng đất nông nghiệp, chất lượng hàng hóa nông sản còn thấp.

Phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp có bước phát triển nhưng chưa phát huy hết tiềm năng, lợi thế của địa phương.

Đa số các doanh nghiệp, cơ sở trên địa bàn có quy mô nhỏ, thị trường tiêu thụ hàng hóa chưa rộng, sản xuất còn gặp nhiều khó khăn. Kinh tế hợp tác, hợp tác xã phát triển chậm, năng lực quản lý yếu, quy mô nhỏ; việc hợp tác, liên kết trong sản xuất, đầu ra cho nông sản còn nhiều khó khăn.

Tỷ lệ huy động trẻ vào nhà trẻ còn thấp, chất lượng giáo dục chưa đồng đều ở các địa bàn và các cấp học.

Chất lượng áp, khóm văn hóa một số nơi chưa đạt yêu cầu; việc xây dựng các thiết chế văn hóa, thể thao còn chậm, chất lượng, hiệu quả hoạt động thấp; xã hội hóa trong các lĩnh vực văn hóa, thể dục, thể thao còn hạn chế.

Công tác tuyên truyền, phòng chống dịch bệnh đôi lúc thiếu thường xuyên, đồng bộ; tình hình dịch bệnh tuy được khống chế nhưng số trường hợp mắc các bệnh truyền nhiễm còn cao.

Cảnh quan môi trường còn hạn chế, ô nhiễm rác thải sinh hoạt, ô nhiễm trong sản xuất chăn nuôi chưa được xử lý dứt điểm. Công tác quản lý tài nguyên chưa chặt chẽ, trình trạng khai thác đất mặt ruộng, cát sông trái phép vẫn còn xảy ra; quản lý tài nguyên khoáng sản còn nhiều bất cập.

Công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức về nhiệm vụ quốc phòng, an ninh cho lực lượng vũ trang cơ sở và nhân dân, có lúc, có nơi chưa được quan tâm đúng mức. Công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội còn có những hạn chế nhất định. Tệ nạn xã hội từng lúc, từng nơi còn diễn biến phức tạp.

III. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT

3.1. Phân tích, đánh giá về nước biển dâng, xâm nhập mặn

3.1.1. Nước biển dâng

Theo Xây dựng, cập nhật Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tỉnh Trà Vinh.

a. Diện tích đất có nguy cơ ngập do nước biển dâng

Theo kịch bản biến đổi khí hậu (BĐKH) và nước biển dâng (NBD) tỉnh Trà Vinh thì nguy cơ ngập tỉnh Trà Vinh theo các kịch bản BĐKH RCP4.5 và RCP8.5 ứng với mốc thời gian đến 2025, 2050, 2070 và 2100 có những diễn biến cụ thể như sau:

Bảng 1.20: Thống kê tổng diện tích ngập

Kịch bản	Diện tích (ha)	Diện tích và tỉ lệ ngập theo kịch bản RCP 4.5							
		Năm 2025		Năm 2050		Năm 2070		Năm 2100	
		S(ha)	%	S(ha)	%	S(ha)	%	S(ha)	%
Kịch bản RCP 4.5	33.485,00	8.396,51	23,30	8.934,54	24,80	9.187,49	25,50	9.797,66	27,19
Kịch bản RCP 8.5	33.485,00	8.396,51	23,30	9.016,25	25,02	9.278,53	25,75	11.558,30	32,08

Theo kịch bản RCP 4.5 và RCP 8.5 vào năm 2025 khi mực nước biển tăng 12cm, tổng diện tích ngập của huyện khoảng 8.396,51ha, chiếm 23,30 diện tích toàn huyện.

Theo kịch bản RCP4.5, tổng diện tích ngập của huyện năm 2050 là khoảng 8.934,54 ha chiếm 24,80% diện tích toàn huyện; năm 2070 vào khoảng 9.187,49 ha, chiếm 25,50% diện tích toàn huyện. Đến năm 2100 với mực nước biển tăng thêm 53 cm diện tích ngập của huyện khoảng 9.797,66 ha, chiếm 27,19% diện tích toàn huyện.

Theo kịch bản RCP8.5, tổng diện tích ngập của huyện năm 2050 là khoảng 9.016,25 ha chiếm 25,02 % diện tích toàn huyện; năm 2070 vào khoảng 9.278,53 ha, chiếm 25,75 % diện tích toàn huyện. Đến năm 2100 với mực nước biển tăng thêm 73 cm diện tích ngập của huyện khoảng 11.558,30 ha, chiếm 32,08 % diện tích toàn huyện.

b. Gia tăng hiện tượng sạt lở, bồi lắng

Kết quả đánh giá xu hướng mực nước các sông cho thấy: mực nước trung bình, cực đại, cực tiểu ở tỉnh Trà Vinh nói chung và huyện nói riêng đều có xu hướng tăng; tốc độ tăng nhanh nhất ở mực nước cực tiểu (1,17cm/năm) tiếp đến là cực đại (1cm/năm) cuối cùng là mực nước trung bình (0,6cm/năm).

Theo 02 kịch bản RCP 4.5 và RCP 8.5 mực tăng mực nước trên địa bàn như sau:

Bảng 1.21: Mực nước biển dâng (cm) theo các kịch bản

Kịch bản	Các mốc thời gian của thế kỷ 21							
	2030	2040	2050	2060	2070	2080	2090	2100
Theo KB RCP4.5	12 (7 ÷ 18)	17 (10 ÷ 25)	22 (13 ÷ 32)	28 (17 ÷ 40)	33 (20 ÷ 49)	40 (24 ÷ 58)	46 (28 ÷ 67)	53 (32 ÷ 77)
Theo KB RCP8.5	12 (8 ÷ 17)	18 (12 ÷ 26)	25 (16 ÷ 35)	32 (21 ÷ 46)	41 (27 ÷ 59)	51 (33 ÷ 73)	61 (41 ÷ 88)	73 (48 ÷ 105)

(Nguồn: Kịch bản BĐKH và NBD Việt Nam, 2016)

Theo mức tăng mực nước tốc độ dòng chảy trên các sông cũng sẽ tăng cao đặc biệt vào mùa lũ trên các sông tăng đặc biệt với kịch bản RCP8.5, dòng chảy trong mùa lũ cũng gia tăng trên thượng nguồn Tân Châu và Châu Đốc và đến 2050 dòng chảy mùa lũ trên các sông vùng ĐBSCL cũng gia tăng. Sự gia tăng mực nước, tốc độ dòng chảy là các nguyên nhân kéo theo tình trạng sạt lở, xâm thực của biển gia tăng trên địa bàn tỉnh nói chung và huyện nói riêng.

Đối với sạt lở vùng ven sông Hậu, sông Cỏ Chiên: các vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của sạt lở với mức độ gia tăng qua các năm gồm: xã Long Hòa, xã Hòa Minh, xã Hưng Mỹ (huyện Châu Thành).

3.1.2. Xâm nhập mặn (XNM)

Theo Xây dựng, cập nhật Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tỉnh Trà Vinh, Diễn biến độ mặn trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2007 – 2018 tại các Trạm như sau:

a. Diễn biến độ mặn trung bình

- Độ mặn trung bình năm tại Trạm Trà Vinh từ 2007 đến 2018 xu thế giảm với tốc độ xu thế $-0,072\text{g/l/năm}$. Độ mặn trung bình nhiều năm tại trạm Trà Vinh vào khoảng 2,38g/l, năm có độ mặn trung bình cao nhất là 2010 (3,2g/l) và năm có độ mặn trung bình thấp nhất là năm 2014 (1,0g/l). Độ mặn trung bình cao nhất xuất hiện chủ yếu vào tháng 3 (5,9g/l), thấp nhất vào tháng 6 (0,1g/l).

- Tại trạm Trà Kha xu thế giảm với tốc độ xu thế $-0,19\text{g/l/năm}$. Độ mặn trung bình nhiều năm tại trạm Trà Kha vào khoảng 5,32g/l, năm có độ mặn trung bình cao nhất là 2010 (7,0g/l) và năm có độ mặn trung bình thấp nhất là năm 2014 (3,2g/l). Độ mặn trung bình cao nhất xuất hiện chủ yếu vào tháng 3 và tháng 4 (11,5g/l), thấp nhất vào tháng 7 (0,2g/l).

b. Độ mặn cao nhất

- Tại Trạm Trà Vinh độ mặn cao nhất đo được từ 2007 đến 2018 xu thế giảm với tốc độ xu thế $-0,0605\text{g/l/năm}$. Độ mặn cao nhất trung bình nhiều năm giai đoạn này vào khoảng 10,55 g/l. Độ mặn cao nhất tại Trạm Trà Vinh vào 2016 là 14,6g/l và độ mặn thấp nhất (8,1g/l) vào năm 2014 và 2018.

- Tại Trạm Hưng Mỹ độ mặn cao nhất đo được từ 2007 đến 2018 xu thế giảm với tốc độ xu thế $-0,2119\text{g/l/năm}$. Độ mặn cao nhất trung bình nhiều năm giai đoạn này vào khoảng 15,875g/l. Độ mặn cao nhất tại Trạm Hưng Mỹ vào 2016 là 19,56g/l và độ mặn thấp nhất (11,2 g/l) vào năm 2014.

- Giai đoạn từ 2007-2018 độ mặn cao nhất tại Trà Kha có xu hướng giảm

với tốc độ trung bình khoảng $-0,4986$ g/l/năm, độ mặn cao nhất trung bình nhiều năm giai đoạn này vào khoảng 17,05g/l. Năm 2010 là năm có độ mặn cao nhất lớn nhất (21,5g/l) và độ mặn thấp nhất (11,1g/l) vào năm 2014.

Trong giai đoạn 2010 - 2019, ghi nhận đợt mặn lịch sử vào năm mùa khô năm 2015 – 2016. Theo báo cáo của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Trà Vinh (tháng 9/2016) về công tác phòng, chống hạn, xâm nhập mặn và chuẩn bị phục vụ sản xuất Đông Xuân 2016-2017 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh: từ trung tuần tháng 12/2015 mặn đã xuất hiện, kéo dài và liên tục tăng cao. Độ mặn cao nhất đo được trên các sông lớn như sau: Phía sông Cổ Chiên, tại cống Cái Hóp (cách cửa sông 50km) là 13,6‰ (ngày 07/02/2016 - CKTG 2015: 4,8‰).

Do độ mặn trên các sông chính luôn ở mức cao, không có nguồn nước ngọt để tiếp, kết hợp với nắng nóng kéo dài đã làm cho mực nước trong nội đồng liên tục sụt giảm, độ mặn trên các kênh nội đồng gia tăng. Mực nước dự trữ trong các kênh nội đồng đã xuống thấp còn từ 0,35 đến 0,7m (mức đảm bảo là từ 0,5m đến 0,8). Trên các kênh trục chính độ mặn dao động từ 1,5 đến 2‰, trong hệ thống kênh cấp II, cấp III, một số nơi độ mặn lên từ 2 - 3‰, không thể bơm tưới. Không có nguồn nước ngọt để tưới, nước liên tục bốc hơi làm gia tăng độ phèn, mặn, trong thời gian này xâm nhập mặn diễn biến phức tạp, diện tích thiệt hại về sản xuất nông nghiệp liên tục tăng, nguồn nước sinh hoạt người dân thiếu trầm trọng.

3.1.2.1. Ảnh hưởng của xâm nhập mặn đến ngành nông nghiệp

a. Ảnh hưởng của xâm nhập mặn trên địa bàn huyện điển hình qua 02 đợt mặn cực đoạn mùa khô năm 2015 – 2016 và năm 2019 – 2020 như sau:

a.1. Mùa khô năm 2015 – 2016

- Tình hình xâm nhập mặn gây thiệt hại lớn trong sản xuất nông nghiệp.
- Về dân sinh: Có 3.417 hộ thuộc các xã: Nguyệt Hóa, Hưng Mỹ (Cồn Cò), Hòa Minh, Đa Lộc, Mỹ Chánh huyện Châu Thành. Hầu hết các hộ này chưa được cung cấp nước máy, phải sử dụng nước sông trong sinh hoạt. Do mặn lên cao và kéo dài, các cống đầu mỗi phải đóng ngăn mặn làm cho nguồn nước bên trong xuống thấp và phần nào bị ô nhiễm gây nên tình trạng thiếu nước sinh hoạt, ảnh hưởng lớn đến đời sống của người dân.

a.2. Mùa khô năm 2019 – 2020

Mùa khô năm 2019 – 2020, tình hình xâm nhập mặn có diễn biến phức tạp, mặn đến sớm, độ mặn cao và lấn sâu và trong nội đồng. Gây ảnh hưởng

nghiêm trọng đến đời sống, sản xuất của người dân trên địa bàn huyện. Đây là đợt mặn được đánh giá có mức độ nghiêm trọng hơn đợt mặn mùa khô năm 2015- 2016. Cụ thể:

- Về sản xuất:

+ Về lúa: Trong vụ Mùa 2019-2020 diện tích lúa bị thiệt hại do ảnh hưởng hạn; tập trung Châu Thành diện tích thiệt hại từ 30% đến 70% là 98,15 ha; diện tích thiệt hại >70% huyện Châu Thành 48,84ha. Trong vụ Đông Xuân 2019-2020, tổng diện tích lúa bị thiệt hại do ảnh hưởng hạn, mặn, cụ thể diện tích thiệt hại từ 30 đến 70% là 2.832,88 ha; diện tích thiệt hại >70% là 3.678,06 ha.

+ Về dân sinh: Tổng số hộ bị thiếu nước sinh hoạt thời điểm cao nhất (so với số hộ bị thiếu nước thời điểm cao nhất năm 2015-2016), trong đó: Các công trình cấp nước bị ảnh hưởng: Nguyệt Hóa.

b. Qua kết quả mô phỏng XNM năm theo các kịch bản nước biển dâng RCP4.5 và RCP8.5 cho năm 2025, 2050, 2070 và 2100, có thể thấy cơ bản tình hình XNM của huyện ở hiện tại và trong tương lai:

- Ranh mặn 5-8‰ tiến sâu vào đất liền và xâm nhập nhiều đến huyện Châu Thành.

- Có thể thấy, xâm nhập mặn sẽ gia tăng tùy theo từng kịch bản khác nhau, mức tăng thấp nhất khoảng 0,01‰ và mức tăng cao nhất khoảng 0,85‰ ở kịch bản RCP8.5 năm 2100. Đồng thời, phạm vi và chiều dài xâm nhập sẽ gia tăng ở từng mốc thời gian và tùy thuộc vào từng kịch bản. Châu Thành và sẽ chịu ảnh hưởng nặng nề bởi XNM nhất là ở kịch bản RCP8.5. Vào thời điểm XNM diễn ra mạnh nhất, ranh mặn 8-16‰ sẽ ảnh hưởng đến hầu hết các huyện.

Mặn xâm nhập sâu khiến các giống cây trồng đặc hữu của địa phương có khả năng bị suy thoái, ảnh hưởng chất lượng đất canh tác.

Do độ mặn trên các sông chính luôn ở mức cao, không có nguồn nước ngọt để tiếp, kết hợp với nắng nóng kéo dài đã làm cho mực nước trong nội đồng liên tục sụt giảm, độ mặn trên các kênh nội đồng gia tăng do nước bốc hơi. Mực nước dự trữ trong các kênh nội xuống thấp; Không có nguồn nước ngọt để tưới, nước liên tục bốc hơi đã làm gia tăng độ phèn, mặn trong ruộng lúa gây thiệt hại rất lớn. Xâm nhập mặn gây ra thiệt hại khá lớn trong sản xuất nông nghiệp, nhiều cánh đồng lúa thiếu nước tưới; độ mặn tăng đột ngột nhiều loài tôm, cá giống chết gây thiệt hại lớn cho người dân; hiện tượng thiếu nước vệ sinh sử dụng hằng ngày của người dân diễn ra khá nghiêm trọng.

Theo các nghiên cứu về độ mặn đối với cây lúa: ngưỡng 2,5 g/l là ngưỡng mặn có thể tác động xấu đến năng suất cây trồng, làm giảm 25% năng suất lúa (Grattan et al.,2002); ngưỡng 4 g/l là ngưỡng nồng độ mặn có thể tác động xấu đến cây lúa trong giai đoạn lúa trở đồng cho đến lúa xanh chắc, nếu kéo dài liên tục trong một tuần thì có thể gây ra tổn thất về sản lượng lúa và sự tổn thất này có thể lên mức 70 đến 80% (Yoshida, 1981).

Đồng thời, xâm nhập mặn sâu vào nội đồng, ảnh hưởng trực tiếp tới nguồn nước mặt, nước dưới đất làm suy giảm chất lượng nước cấp cho sinh hoạt và sản xuất.

Bên cạnh đó đó biến đổi khí hậu có khả năng làm tăng tần số, cường độ, tính biến động và tính cực đoan của các hiện tượng thời tiết nguy hiểm như bão, lũ lụt, hạn hán, ... làm tăng nguy cơ rủi ro đối với sản xuất nông nghiệp. Thiên tai, bão, lũ sẽ làm gia tăng hiện tượng xói mòn, rửa trôi, sạt lở,... ảnh hưởng tới tài nguyên đất.

3.1.2.2. Ảnh hưởng của xâm nhập mặn đến an toàn các công trình thủy lợi, phòng chống thiên tai

Tuy nhiên, dưới tác động của Biến đổi khí hậu sẽ làm ảnh hưởng đến công trình thủy lợi này (cống ngăn mặn, đê chắn sóng, ngăn mặn,...) do phải làm việc trong điều kiện bất lợi (mực nước cao hơn). Đây là một trong những tác động trực tiếp đến công trình thủy lợi nhưng lại tác động gián tiếp và mạnh mẽ đến quá trình phát triển sản xuất nhất là ngành nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản trong khu vực.

3.2. Phân tích, đánh giá về hoang mạc hóa, xói mòn, sạt lở đất

3.2.1. Phân tích, đánh giá về hoang mạc hoá, xói mòn

Theo kết quả điều tra thoái hóa đất kỳ đầu trên địa bàn tỉnh Trà Vinh thực hiện năm 2017:

a. Hoang mạc hoá

- Kết quả tính toán chỉ số hoang mạc hóa, sa mạc hóa theo năm dựa trên kết quả quan trắc tại các trạm đo cho thấy giá trị của K2 biến động trong khoảng từ 1,19 đến 2,23.

- So sánh giá trị K2 (năm trong khoảng 1,19 đến 2,23) với bảng phân mức đánh giá hoang mạc hóa cho thấy không có hiện tượng hoang mạc hóa trên địa bàn tỉnh với chỉ số K2 không nằm trong khoảng không bị hoang mạc hoá (K2 từ 0,05 đến 0,65).

- Từ kết quả xác định mức độ khô hạn, hoang mạc hóa theo từng trạm khí tượng thủy văn trên địa bàn tỉnh Trà Vinh và các tỉnh lân cận, sử dụng phương pháp nội suy (Krigging; IDW) để khoanh định phạm vi ảnh hưởng của từng trạm khí tượng để xác định mức độ mức độ khô hạn đến từng khoanh đất trên bản đồ đất bị khô hạn.

b. Xói mòn

- Theo kết quả điều tra, đất cát giồng (ký hiệu Cz) ở tỉnh Trà Vinh nói chung và huyện nói riêng điển hình nhất vùng ĐBSCL, bao gồm các giồng cát cũ và mới thành lập ven biển (còn gọi là động cát), đất cát thường thiếu nước tưới và thành phần dinh dưỡng đất nghèo, dễ bị rửa trôi. Đối với các giồng cát mới ven biển (còn gọi là đất động cát), nguy cơ bị xói mòn, rửa trôi, sự di chuyển của cát, càng cao do gió và sóng biển.

- Luân canh cây trồng không có thời gian bỏ hóa thích hợp: trước đây, là một hình thức sử dụng đất đai thích hợp do mật độ dân số thấp cho phép một thời gian bỏ hoang cho cây rừng đủ dài để hồi phục lại các đặc tính của đất. Sự gia tăng dân số kéo theo thời gian bỏ hóa buộc phải rút ngắn lại đã làm cho nó trở nên không bền vững và là nguyên nhân của xói mòn, rửa trôi đất và suy giảm độ phì của đất.

3.2.2. Phân tích, đánh giá sạt lở đất

Trong những năm gần đây, tình hình triều cường tăng cao đã gây ra những thiệt hại đáng kể đối với các công trình thủy lợi, phòng chống thiên tai (đê, kè, bờ bao,...), cụ thể:

Năm 2017, huyện Châu Thành: sạt lở 42m đê Tả Hữu sông Cổ Chiên (trong đó: Tại vị trí áp Hai Thủ là 40m, hờ hàm ếch nghiêm trọng, ăn sâu vào phần bê tông gia cố từ 0,3-0,4m; Tại vị trí áp Bà Chấn là 20m, ăn sâu vào chân đê khoảng 1m).

PHẦN II

TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI

I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI

1.1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Trong những năm qua, được sự quan tâm chỉ đạo của tỉnh nói chung và huyện nói riêng đã quán triệt chủ trương, chính sách, pháp luật về đất đai, vận dụng vào địa phương một cách hợp lý, tăng cường tuyên truyền chính sách, pháp luật đất đai cho người dân,... nên công tác quản lý đất đai ở huyện đạt được những kết quả khá quan trọng, góp phần tích cực vào nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững an ninh, quốc phòng.

Tuy nhiên công tác quản lý đất đai theo quy hoạch, việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm, công tác đo đạc bản đồ địa chính tiến độ còn chậm, chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cho thuê đất ổn định lâu dài... vẫn còn nhiều bất cập, chưa thực hiện đầy đủ.

1.1.1. Tình hình thực hiện các nội dung quản lý Nhà nước về quản lý đất đai

1.1.1.1. Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý sử dụng đất đai

- Công tác triển khai chính sách, pháp luật luôn được xác định là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của ngành nhằm tăng cường hiệu lực và hiệu quả của công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường. Trong 10 năm (2011-2020), Huyện đã tập trung triển khai, phổ biến Luật Bảo vệ môi trường, Luật Tài nguyên nước, Luật Đất đai và các Nghị định hướng dẫn thi hành nhằm giải quyết cơ bản những vấn đề bức xúc trong việc quản lý, sử dụng tài nguyên đất, nước, khoáng sản; ngăn ngừa, phòng chống, khắc phục suy thoái, ô nhiễm môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học; đóng góp tích cực cho việc đảm bảo an sinh xã hội, hướng tới mục tiêu phát triển bền vững. Ngoài ra, Huyện còn tổ chức tuyên truyền các quy định của UBND tỉnh có liên quan đến lĩnh vực tài nguyên và môi trường trong cán bộ, công chức của ngành nhằm tạo sự đồng thuận và áp dụng thống nhất chung.

1.1.1.2. Xác định, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, bản đồ hành chính

a) Xác định, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính

Ranh giới, mốc giới của huyện được xác định, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính: Thực hiện chỉ thị 364/CT ngày 6/11/1991 của Chủ tịch Hội đồng bộ trưởng (nay là Thủ tướng Chính phủ) về việc giải quyết tranh chấp đất đai có liên quan đến địa giới hành chính. Theo đó, năm 1993 UBND tỉnh đã lập phương án kinh tế kỹ thuật “Thành lập bản đồ địa giới hành chính tỉnh Trà Vinh”.

Bộ Nội vụ đã ban hành quyết định công nhận số lượng, chất lượng hồ sơ, bản đồ địa giới đơn vị hành chính các cấp của tỉnh Trà Vinh đã được hoàn thiện, hiện đại hóa theo quy định tại Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt dự án “Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính”.

b) Lập bản đồ hành chính

Bản đồ hành chính các cấp đều thực hiện theo hồ sơ địa giới 364/CT với các tỷ lệ tương ứng: cấp huyện: 1: 10.000 và cấp xã, thị trấn 1: 5.000.

Bộ Nội vụ đã ban hành quyết định công nhận số lượng, chất lượng hồ sơ, bản đồ địa giới đơn vị hành chính các cấp của tỉnh Trà Vinh đã được hoàn thiện, hiện đại hóa theo quy định tại Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt dự án “Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính”.

1.1.1.3. Khảo sát, đo đạc, đánh giá, phân hạng đất, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất

a) Khảo sát, đánh giá, phân hạng đất

Từ năm 2019, dự án Điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đã được thực hiện. Dự án này có xét đến các yếu tố chất lượng đất, tiềm năng đất đai đến cấp huyện.

b) Công tác đo đạc lập bản đồ địa chính

- Đo đạc lập bản đồ địa chính là cơ sở quan trọng phục vụ cho công tác quy hoạch, giao đất, cho thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ... đồng thời giúp cho huyện nắm chắc quỹ đất đai và quản lý sử dụng các loại đất.

- Tình hình đo đạc, lập bản đồ, hồ sơ địa chính, xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu đất đai.

- Được sự quan tâm và đầu tư của Trung ương và của Tỉnh; Tất cả các đơn vị cấp xã của huyện Châu Thành đều có bộ bản đồ địa chính chính quy theo hệ tọa độ Quốc gia VN-2000 ở các tỷ lệ 1/500, 1/1000, 1/2000, 1/5000. Qua đó công tác quản lý đất đai của địa phương về cơ bản là đã có đủ tài liệu hồ sơ địa chính và cũng đã cơ bản cấp xong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các chủ sử dụng đất trong huyện.

c) Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất

Bản đồ hiện trạng sử dụng đất các cấp của huyện Châu Thành được lập cùng kỳ với công tác kiểm kê đất đai vào các năm 1995, năm 2000, năm 2005, năm 2010, năm 2014, năm 2019, trong đó: Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm năm 1995, năm 2000, năm 2005, năm 2010, năm 2014 và năm 2019 lập ở các cấp: Cấp huyện tỷ lệ 1/25.000, cấp xã (thị trấn) tỷ lệ 1/10.000; 1/5.000. Bản đồ các cấp đều được thành lập bằng phương pháp số (file chuẩn .DGN), nằm trong hệ tọa độ VN-2000.

d) Lập bản đồ quy hoạch sử dụng đất

- Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 huyện Châu Thành, lập năm 1998 ở tỷ lệ 1/25.000 và bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 được lập vào năm 2006, tỷ lệ 1/25.000.

- Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 cấp xã, huyện Châu Thành, lập năm 2003 ở tỷ lệ 1/5.000 và bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 cấp xã, huyện Châu Thành được lập vào năm 2007, tỷ lệ 1/5.000. Đây là cơ sở để quản lý sử dụng đất đai, tạo điều kiện cho người sử dụng đất yên tâm đầu tư nhằm sử dụng đất có hiệu quả theo quy hoạch và pháp luật.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) đã được UBND tỉnh phê duyệt vào năm 2014.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Châu Thành đã được UBND tỉnh phê duyệt vào năm 2019.

1.1.1.4. Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

a) Quy hoạch sử dụng đất

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 huyện Châu Thành, lập năm 1998 ở tỷ lệ 1/25.000 và Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 được lập vào năm 2006, tỷ lệ 1/25.000.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 cấp xã, huyện Châu Thành, lập

năm 2003 ở tỷ lệ 1/5.000 và Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 cấp xã, huyện Châu Thành được lập vào năm 2007, tỷ lệ 1/5.000. Đây là cơ sở để quản lý sử dụng đất đai, tạo điều kiện cho người sử dụng đất yên tâm đầu tư nhằm sử dụng đất có hiệu quả theo quy hoạch và pháp luật.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) đã được UBND tỉnh phê duyệt vào năm 2014.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Châu Thành đã được UBND tỉnh phê duyệt vào năm 2019.

b) Kế hoạch sử dụng đất

- Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2015 huyện Châu Thành (Quyết định số 861/QĐ-UBND ngày 25 tháng 5 năm 2015 của UBND tỉnh Trà Vinh).

- Quyết định số 1069/QĐ-UBND ngày 17 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2016 huyện Châu Thành.

- Quyết định số 551/QĐ-UBND ngày 14/4/2017 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2017 huyện Châu Thành.

- Quyết định số 954/QĐ-UBND ngày 18/5/2018 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2018 huyện Châu Thành.

- Quyết định số 242/QĐ-UBND ngày 13/02/2019 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2019 huyện Châu Thành.

- Quyết định số 398/QĐ-UBND ngày 06/03/2020 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Châu Thành.

Công tác lập và quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện trong những năm qua đã được UBND huyện quan tâm chỉ đạo thực hiện và đạt kết quả khá tốt. Kết quả công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã giúp cho UBND các cấp quản lý, sử dụng hiệu quả hơn nguồn tài nguyên đất đai, làm cơ sở hoạch định phát triển kinh tế xã hội trên phạm vi rộng cũng như phục vụ cho quá trình giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cụ thể ở mỗi địa phương, cho từng đối tượng, từng chủ sử dụng đất. Tuy nhiên phương án điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đạt chất lượng chưa cao, do hiện nay, các ngành, lĩnh vực có sử dụng nhiều đất đang phải tiến hành rà soát điều chỉnh quy hoạch hoặc xây dựng mới phương hướng, quy hoạch phát triển của ngành mình.

Nhìn chung, trong thời gian vừa qua trên địa bàn huyện thực hiện khá tốt công tác quản lý nhà nước về đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đồng thời tuyên truyền về tầm quan trọng của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ...

1.1.1.5. Giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất

a) Diện tích đất theo đối tượng sử dụng

Theo chỉ tiêu thống kê, kiểm kê diện tích đất đã phân phối cho các đối tượng sử dụng, thì trong tổng quỹ đất của huyện hiện nay, diện tích các loại đất đã được phân phối cho các đối tượng sử dụng là 27.342,16 ha (chiếm 78,34 %) diện tích tự nhiên, trong đó:

- Hộ gia đình và cá nhân sử dụng 27.004,93 ha (chiếm 77,38 % DTTN).
- Tổ chức kinh tế sử dụng 92,66 ha (chiếm 0,27 % DTTN).
- Cơ quan, đơn vị của Nhà nước sử dụng 80,66 ha (chiếm 0,23 % DTTN).
- Tổ chức sự nghiệp công lập sử dụng 79,24 ha (chiếm 0,23 % DTTN).
- Cộng đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo 84,64 ha (chiếm 0,24 % DTTN).

b) Diện tích đất theo đối tượng được giao để quản lý

Theo chỉ tiêu thống kê, kiểm kê diện tích đất giao cho các đối tượng quản lý, huyện có 7.558,77 ha (chiếm 21,66 %) diện tích tự nhiên. Trong đó:

- UBND cấp xã quản lý 2.170,51 ha (chiếm 6,22 % DTTN).
- Tổ chức phát triển quỹ đất quản lý 6,81 ha (chiếm 0,02 % DTTN).
- Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác quản lý 5.381,44 ha (chiếm 15,42 % DTTN).

1.1.1.6. Đăng ký quyền sử dụng đất, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

- Việc thực hiện đăng ký đất đai bắt buộc theo quy định tại Điều 95 của Luật Đất đai: Đã thực hiện đăng ký đất đai được 143.281 hồ sơ. Tuy nhiên, vẫn còn một số trường hợp hộ gia đình, cá nhân không thực hiện đăng ký biến động (chuyển nhượng, tặng cho, thừa kế,...) theo quy định.

- Việc đo đạc, lập bản đồ, hồ sơ địa chính, xây dựng cơ sở dữ liệu: 14/14 xã, thị trấn đã có bản đồ địa chính chính quy và đã hoàn thành việc xây dựng hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai của huyện.

- Việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất: Đã cấp được 97.844 giấy cho hộ gia đình, cá nhân với diện tích 33.769,41 ha, đạt 97,92% diện tích cần cấp giấy.

1.1.1.7. Thống kê, kiểm kê đất đai

Công tác kiểm kê đất đai được thực hiện vào các năm 1995, năm 2000, năm 2005, năm 2010, năm 2014, năm 2019, công tác thống kê được tổ chức thực hiện hàng năm trừ những năm trước năm kiểm kê đất đai (từ năm 2013 về trước) và trùng với kiểm kê đất đai (từ năm 2014 đến nay).

1.1.1.8. Quản lý tài chính và giá đất

- Tình hình ban hành bảng giá đất: Ủy ban nhân dân huyện chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường tham gia cùng với Đơn vị tư vấn (Đơn vị xây dựng Bảng giá đất) và Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn tổ chức điều tra, thu thập thông tin để phục vụ công tác xây dựng Bảng giá đất 05 năm (2015-2019) và Bảng giá đất 05 năm (2020-2024), sau đó tham mưu UBND huyện tổ chức cuộc họp để lấy ý kiến đóng góp của Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn và các ngành có liên quan của huyện, đồng thời hoàn chỉnh báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh. Việc xử lý giá đất giáp ranh giữa các địa phương là phù hợp, không có chênh lệch giá cao.

- Việc xác định giá đất cụ thể: UBND huyện thuê Đơn vị tư vấn độc lập tổ chức điều tra, thu thập thông tin để xác định giá đất cụ thể, sau đó trình Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể huyện thẩm định. Kết quả Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể huyện gửi Phòng Tài nguyên và Môi trường để trình UBND huyện phê duyệt, trình tự thực hiện đúng theo quy định của pháp luật.

- Tình hình rà soát, sắp xếp nhà, đất có nguồn gốc tài sản nhà nước; việc quản lý, sử dụng đất khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước; việc khai thác quỹ đất để tạo vốn xây dựng kết cấu hạ tầng (dự án BT, BOT, BTO, PPP,...): không.

- Tình hình thành lập và kết quả hoạt động của Quỹ phát triển đất, Tổ chức phát triển quỹ đất: trên địa bàn huyện không có Quỹ phát triển đất, Tổ chức phát triển quỹ đất.

- Tình hình và kết quả tổ chức thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất: đến nay trên địa bàn huyện không có tổ chức thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất.

1.1.1.9. Quản lý và phát triển thị trường quyền sử dụng đất trong thị trường bất động sản

Trên địa bàn huyện thì thị trường bất động sản chưa được hình thành, chủ yếu là các hoạt động giao dịch về quyền sử dụng đất giữa các hộ gia đình, cá nhân với cá nhân với nhau; không có trường hợp góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

1.1.1.10. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất

Căn cứ Luật đất đai 2013 và các văn bản hướng dẫn thi hành thì quyền lợi và nghĩa vụ của người sử dụng đất luôn luôn được bảo vệ, huyện thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất theo đúng quy định.

Công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người sử dụng đất đến nay Huyện đã cơ bản hoàn thành và ở tỷ lệ khá. Do đó, việc đảm bảo các quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai được đảm bảo.

Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện vẫn còn một số hạn chế nhất định như: chưa ngăn chặn và xử lý kịp thời nhiều vụ chuyển mục đích sử dụng trái phép, một số trường hợp chưa được cấp giấy kịp thời còn bị kéo dài.... còn làm ảnh hưởng nhất định đến quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất được hưởng. Một nguyên nhân khác, do số lượng cán bộ làm nhiệm vụ này cũng có hạn, nên công tác này cũng làm thiếu thường xuyên, sâu rộng, số lượng chưa nhiều và biện pháp xử lý vẫn chưa kiên quyết.

1.1.1.11. Thực hiện công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất

a) Giao đất

Về giao đất: Trình UBND huyện giao đất cho 443 hộ, với diện tích 13,63 ha, trong đó:

- Giao đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất cho hộ nghèo không có đất ở theo Quyết định số 29/2013/QĐ-TTg ngày 20 tháng 5 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ đất ở và giải quyết việc làm cho đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn vùng đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2013 – 2015, cho 310 hộ, với diện tích 9,41 ha.

- Giao đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất cho hộ nghèo không có đất ở theo theo Quyết định số 11/2014/QĐ-UBND ngày 17/3/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định hỗ trợ đất ở cho hộ nghèo (ngoài đối

tượng theo Quyết định số 29/2013/QĐ-TTg ngày 20/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ) cho 110 hộ, với diện tích 2,89 ha.

- Các trường hợp còn lại: giao đất có thu tiền và không thu tiền 23 trường hợp, diện tích 1,33 m², trong đó:

+ Năm 2015: 4 hộ gia đình, diện tích 0,08 ha.

+ Năm 2016: 1 hộ gia đình, diện tích 0,05 ha.

+ Năm 2017: 9 hộ gia đình, diện tích 0,60 ha.

+ Năm 2018: 9 hộ gia đình, diện tích 0,60 ha.

b) Chuyển mục đích sử dụng đất

Chuyển mục đích sử dụng đất: 1.665 hồ sơ, với diện tích 86,77ha, trong đó:

- Năm 2016: 295 hồ sơ, với diện tích 7,10 ha.

- Năm 2017: 270 hồ sơ, với diện tích 7,37 ha.

- Năm 2018: 309 hồ sơ, với diện tích 13,32 ha.

- Năm 2019: 374 hồ sơ, với diện tích 19,75 ha.

- Năm 2020: 417 hồ sơ, với diện tích 39,23 ha.

1.1.1.12. Thực hiện thu hồi đất và công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư

a) Thu hồi đất

Thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng (Điều 62 Luật Đất đai): UBND huyện ban hành quyết định thu hồi đất của 865 hộ gia đình, cá nhân với diện tích 42,21 ha. Trong đó: Công tác thu hồi đất trong giai đoạn 2015-2020:

- Năm 2015: 36 hộ với diện tích 23.900 m².

- Năm 2016: 80 hộ với diện tích 30.400 m².

- Năm 2017: 13 hộ với diện tích 19.000 m².

- Năm 2018: 102 hộ với diện tích 166.600 m².

- Năm 2019: 54 hộ với diện tích 28.476 m².

- Năm 2020: 4 hộ với diện tích 3.130 m².

b) Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư

Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư huyện lập Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện các công trình, dự án trên địa bàn huyện tuân thủ các quy định về chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; nội dung Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện công trình, dự án đảm bảo các nội dung theo Khoản 1 Điều 28 của Nghị định số 47/2014/NĐ-CP 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

- Việc chi trả bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thực hiện đúng theo trình tự quy định tại Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

- Việc giải quyết khiếu nại, tố cáo có liên quan đến bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: UBND huyện rất quan tâm đến công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo có liên quan đến bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, cho nên nếu có Đơn khiếu nại có liên quan đến bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, thì UBND huyện giao các ngành có liên quan của huyện, Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư huyện hoặc Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng tham mưu UBND huyện giải quyết đúng theo quy định của pháp luật.

- Về giải quyết việc làm: Trong quá trình lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư mà người bị thu hồi đất thuộc đối tượng được hỗ trợ theo quy định thì thực hiện chính sách hỗ trợ bằng tiền là chủ yếu (không thực hiện hỗ trợ bằng hình thức đào tạo nghề và giải quyết việc làm).

1.1.1.13. Thanh tra, giải quyết tranh chấp về đất đai; giải quyết khiếu nại, tố cáo các vi phạm trong việc quản lý và sử dụng đất đai

Kết quả tiếp nhận: 55 đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của công dân (Ủy ban nhân dân huyện giao Phòng Tài nguyên và Môi trường tham mưu, đề xuất), trong đó: Khiếu nại 03 đơn; tố cáo 01 đơn; kiến nghị, phản ánh 51 đơn.

Kết quả giải quyết xong: 55 đơn, trong đó: Khiếu nại 03 đơn; tố cáo 01 đơn (chuyển Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Hòa Minh giải quyết theo thẩm quyền); kiến nghị, phản ánh: 51 đơn.

1.1.1.14. Quản lý các hoạt động dịch vụ công về đất đai

Đến nay, trên địa bàn Huyện có 01 đơn vị sự nghiệp (thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường) hoạt động dịch vụ công có liên quan đến quản lý đất

đai, nhìn chung đơn vị này được thành lập và hoạt động đúng theo quy định của pháp luật hiện hành. Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Châu Thành trực thuộc Văn phòng đăng ký đất đai của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh.

1.1.1.15. Các chính sách đầu tư cho việc thực hiện các nhiệm vụ

Huyện Châu Thành có nhiều cố gắng trong việc bố trí đầu tư kinh phí để thực hiện nhiệm vụ quản lý Nhà nước về đất đai.

Ngoài ra, thời gian tới, khi nguồn thu từ đất có bước tăng trưởng khá và cân đối ổn định được thu chi ngân sách, địa phương sẽ có chính sách đầu tư thỏa đáng để tái trang bị và nâng cao năng lực quản lý hệ thống quản lý đất đai các cấp.

1.1.2. Công tác quản lý môi trường

- Trình Ủy ban nhân dân huyện cấp giấy xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường cho các cơ quan doanh nghiệp đóng trên địa bàn huyện.

- Triển khai dự án Điều tra, khảo sát và lập danh sách phân loại các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường và dự án Chuyển giao mô hình xử lý rác thải sinh hoạt.

- Hướng dẫn UBND các xã, thị trấn tổ chức việc xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường.

1.2. Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân

1.2.1. Những mặt được

- Chính phủ ban hành nhiều nghị định hướng dẫn thi hành; các bộ, ngành đã ban hành hơn 40 Thông tư, Thông tư liên tịch quy định chi tiết thi hành Luật; Tỉnh ủy và Ủy ban nhân dân tỉnh cũng ban hành nhiều văn bản quy định thi hành Luật Đất đai, kịp thời hướng dẫn tháo gỡ những khó khăn vướng mắc trong quá trình chuyển tiếp thi hành Luật Đất đai 2003 và Luật Đất đai 2013, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của đất nước nói chung và của huyện Châu Thành nói riêng.

- Công tác phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai: Được tổ chức quán triệt, tuyên truyền, phổ biến sâu rộng đến toàn thể cán bộ, đảng viên và mọi tầng lớp nhân dân trong huyện.

- Những khó khăn vướng mắc trong quá trình chuyển tiếp thi hành Luật Đất đai giữa Luật Đất đai 2003 và Luật Đất đai 2013 đã được kịp thời hướng dẫn, tháo gỡ; không để ách tắc gây phiền hà cho doanh nghiệp và người dân.

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã tạo ra cơ sở pháp lý quan trọng trong thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

1.2.2. Những tồn tại và nguyên nhân

- Tại Điều 6 Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định: Thành phần hồ sơ trình Ủy ban nhân dân các cấp để cho phép chuyển mục đích sử dụng đất phải có văn bản thẩm định nhu cầu sử dụng đất, thẩm định điều kiện cho phép chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại Khoản 3 Điều 58 của Luật Đất đai và Điều 14 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP đối với dự án không phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt, không phải cấp giấy chứng nhận đầu tư và trường hợp không phải lập dự án đầu tư xây dựng công trình.

- Theo quy định trên thì người sử dụng đất gồm: Tổ chức, hộ gia đình và cá nhân và thành phần hồ sơ xin chuyển mục đích sẽ thực hiện như nhau. Thực tế việc thẩm định nhu cầu sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân là chưa thật sự cần thiết vì hộ gia đình, cá nhân khi có nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất mới thực hiện hồ sơ xin chuyển mục đích sử dụng đất nhằm thực hiện nghĩa vụ của người sử dụng đất.

- Tại điểm c Khoản 1, điểm d Khoản 2 Điều 3 Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định:

+ Việc xác nhận hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp đối với trường hợp công nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp cơ bản là đảm bảo đúng đối tượng. Tuy nhiên, thực tế trường hợp người sử dụng đất có địa chỉ thường trú cùng với địa chỉ nơi có đất là không thật sự cần thiết, phải bổ sung thêm một thủ tục hành chính.

+ Về quy định các đối tượng không được hưởng lương thường xuyên; đối tượng đã nghỉ hưu, nghỉ mất sức lao động, thôi việc được hưởng trợ cấp xã hội mới được nhận tặng cho, chuyển nhượng đất trồng lúa là chưa phù hợp với điều kiện thực tế. Hiện nay, một số người đã và đang hưởng lương thường xuyên,... (gồm: cán bộ, công chức, viên chức,... công tác tại các cơ quan, đơn vị của nhà nước, các công ty, doanh nghiệp,...) vẫn trực tiếp sản xuất nông nghiệp (làm ruộng, trồng vườn,...).

1.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai

Trong quá trình giải quyết hồ sơ với dân cần có cán bộ vững về chuyên môn, nhiệt tình, hòa nhã, nhất là trong công tác giải tranh chấp.

Trong quá trình thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai tại địa phương nếu có các vướng mắc xảy ra, cần có sự phối hợp các cấp, các ngành để giải quyết. Trong trường hợp không giải quyết được cần xin ý kiến các Bộ ngành chuyên môn.

Đề xuất điều chỉnh, bổ sung các văn bản pháp luật không phù hợp với điều kiện thực tế tại địa phương.

II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT

2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất

- Dựa trên cơ sở số liệu thống kê đất đai đến ngày 31/12/2020, diện tích tự nhiên (DTTN) huyện Châu Thành là 34.900,92 ha, chiếm 14,60% diện tích tự nhiên của toàn tỉnh Trà Vinh và là huyện có diện tích lớn nhất tỉnh, thứ 2 là Cầu Ngang với diện tích 32.831,10 ha, chiếm 13,73%.

- Cụ thể diện tích, cơ cấu sử dụng từng loại đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp năm 2020 trên địa bàn huyện như sau:

2.1.1. Đất nông nghiệp

- Tổng diện tích đất nông nghiệp của toàn huyện là 26.382,45 ha, chiếm 75,59 % DTTN toàn huyện và chiếm 14,25% diện tích đất nông nghiệp của tỉnh, đứng thứ 3 sau huyện Trà Cú và Cầu Ngang.

- Cụ thể diện tích, cơ cấu các loại đất nông nghiệp như sau:

a) Đất trồng lúa

- Diện tích đất trồng lúa là 16.253,24 ha; chiếm 46,57 % diện tích tự nhiên toàn huyện; và là huyện có diện tích đất trồng lúa lớn nhất tỉnh, chiếm 19,66% diện tích đất trồng lúa của toàn tỉnh, thứ 2 là Trà Cú với diện tích 15.175,53 ha.

- Diện tích được phân bố trên địa bàn các xã (thị trấn) như sau: thị trấn Châu Thành 79,30 ha; xã Đa Lộc 2.668,87 ha; xã Mỹ Chánh 1.972,70 ha; xã Thanh Mỹ 1.416,32 ha; xã Lương Hòa A 1.507,30 ha; xã Lương Hòa 1.217,25 ha; xã Song Lộc 2.423,98 ha; xã Nguyệt Hóa 376,48 ha; xã Hòa Thuận 648,51 ha; xã Hòa Lợi 1.001,96 ha; xã Phước Hảo 1.629,59 ha; xã Hưng Mỹ 1.014,75 ha; xã Long Hòa 45,73 ha; xã Hòa Minh 250,50 ha.

b) Đất trồng cây hàng năm khác

- Diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 329,79 ha, chiếm 0,94 % diện tích tự nhiên.

- Diện tích được phân bố trên địa bàn các xã (thị trấn) như sau: thị trấn Châu Thành 0,30 ha; xã Đa Lộc 34,71 ha; xã Mỹ Chánh 42,69 ha; xã Thanh Mỹ 0,42 ha; xã Lương Hòa A 22,49 ha; xã Lương Hòa 43,58 ha; xã Song Lộc 11,60 ha; xã Nguyệt Hóa 75,34 ha; xã Hòa Thuận 9,86 ha; xã Hòa Lợi 44,38 ha; xã Phước Hảo 11,90 ha; xã Hưng Mỹ 23,43 ha; xã Long Hòa 6,59 ha; xã Hòa Minh 2,51 ha.

c) Đất trồng cây lâu năm:

- Diện tích đất trồng cây lâu năm là 5.607,84 ha, chiếm 16,07 % diện tích tự nhiên.

- Diện tích được phân bố trên địa bàn các xã (thị trấn) như sau: thị trấn Châu Thành 137,76 ha; xã Đa Lộc 525,48 ha; xã Mỹ Chánh 313,90 ha; xã Thanh Mỹ 483,07 ha; xã Lương Hòa A 440,13 ha; xã Lương Hòa 721,65 ha; xã Song Lộc 610,73 ha; xã Nguyệt Hóa 484,67 ha; xã Hòa Thuận 362,38 ha; xã Hòa Lợi 276,48 ha; xã Phước Hảo 327,45 ha; xã Hưng Mỹ 501,68 ha; xã Long Hòa 137,37 ha; xã Hòa Minh 285,07 ha.

d) Đất trồng rừng phòng hộ

Diện tích đất rừng phòng hộ là 515,05 ha, chiếm 1,48 % diện tích tự nhiên. Phân bố chủ yếu trên địa bàn xã Long Hòa 377,03 ha; xã Hòa Minh 90,53 ha; xã Hưng Mỹ 47,49 ha.

e) Đất nuôi trồng thủy sản

- Diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 3.674,68 ha, chiếm 10,53 % diện tích tự nhiên.

- Diện tích được phân bố trên địa bàn các xã (thị trấn) như sau: thị trấn Châu Thành 2,01 ha; xã Đa Lộc 4,46 ha; xã Mỹ Chánh 6,55 ha; xã Thanh Mỹ 5,42 ha; xã Lương Hòa A 4,57 ha; xã Lương Hòa 10,73 ha; xã Song Lộc 2,20 ha; xã Nguyệt Hóa 5,58 ha; xã Hòa Thuận 6,41 ha; xã Hòa Lợi 5,15 ha; xã Phước Hảo 28,74 ha; xã Hưng Mỹ 151,41 ha; xã Long Hòa 1.983,57 ha; xã Hòa Minh 1.457,87 ha.

f) Đất nông nghiệp khác

Diện tích đất nông nghiệp khác là 1,85 ha, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên. Phân bố trên địa bàn xã Đa Lộc 1,43 ha; xã Lương Hòa 0,41 ha.

Bảng 2.1: Diện tích, cơ cấu sử dụng nhóm đất nông nghiệp

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu so với DTTN (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Tổng diện tích tự nhiên		34.900,92	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	26.382,45	75,59
1.1	Đất trồng lúa	LUA	16.253,24	46,57
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	<i>LUC</i>	16.253,24	46,57
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	329,79	0,94
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.607,84	16,07
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	515,05	1,48
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
	<i>Trong đó: Đất có RSX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3.674,68	10,53
1.8	Đất làm muối	LMU		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,85	0,01

(Nguồn: Số liệu thống kê đất đai năm 2020 huyện Châu Thành)

2.1.2. Đất phi nông nghiệp

Tổng diện tích đất phi nông nghiệp là 8.499,35 ha, chiếm 24,35 % DTTN toàn huyện và chiếm 16,66% diện tích đất phi nông nghiệp của toàn tỉnh. Là huyện có diện tích đất phi nông nghiệp lớn nhất tỉnh, thứ 2 là huyện Duyên Hải 6.660,39 ha, thứ 3 là huyện Cầu Ngang với 6.086,16 ha.

Cụ thể diện tích, cơ cấu các loại đất phi nông nghiệp như sau:

a) Đất quốc phòng

- Diện tích đất quốc phòng là 23,51 ha, chiếm 0,07 % diện tích tự nhiên.
- Diện tích được phân bố trên địa bàn các xã (thị trấn) như sau: xã Đa Lộc 2,20 ha; xã Lương Hòa A 4,51 ha; xã Song Lộc 7,96 ha; xã Nguyệt Hóa 3,11 ha; xã Hòa Lợi 0,96 ha; xã Hưng Mỹ 1,37 ha; xã Long Hòa 3,39 ha.

b) Đất an ninh

- Diện tích đất an ninh là 5,90 ha, chiếm 0,02 % diện tích tự nhiên.
- Diện tích được phân bố trên địa bàn các xã (thị trấn) như sau: thị trấn

Châu Thành 1,96 ha; xã Đa Lộc 1,44 ha; xã Lương Hòa 2,50 ha.

c) Đất cụm công nghiệp

Diện tích đất cụm công nghiệp là 9,68 ha; chiếm 0,03 % diện tích tự nhiên. Phân bố trên địa bàn xã Lương Hòa A 9,68 ha.

d) Đất thương mại, dịch vụ

- Diện tích đất thương mại dịch vụ là 25,68 ha, chiếm 0,07 % diện tích tự nhiên.

- Diện tích được phân bố trên địa bàn các xã (thị trấn) như sau: thị trấn Châu Thành 0,75 ha; xã Đa Lộc 0,15 ha; xã Mỹ Chánh 1,64 ha; xã Thanh Mỹ 0,13 ha; xã Lương Hòa A 0,99 ha; xã Lương Hòa 6,62 ha; xã Song Lộc 2,18 ha; xã Nguyệt Hóa 3,45 ha; xã Hòa Thuận 1,05 ha; xã Hòa Lợi 4,41 ha; xã Phước Hảo 0,62 ha; xã Hưng Mỹ 2,78 ha; xã Long Hòa 0,33 ha; xã Hòa Minh 0,57 ha.

e) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:

- Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 44,65 ha, chiếm 0,13 % diện tích tự nhiên.

- Diện tích được phân bố trên địa bàn các xã (thị trấn) như sau: thị trấn Châu Thành 2,77 ha; xã Hòa Thuận 1,43 ha; xã Đa Lộc 1,27 ha; xã Hòa Lợi 1,56 ha; xã Mỹ Chánh 11,77 ha; xã Phước Hảo 0,86 ha; xã Lương Hòa A 0,01 ha; xã Hưng Mỹ 0,02 ha; xã Lương Hòa 3,21 ha; xã Long Hòa 0,19 ha; xã Song Lộc 20,66 ha; xã Hòa Minh 0,08 ha; xã Nguyệt Hóa 0,82 ha.

f) Đất phát triển hạ tầng:

- Diện tích đất phát triển hạ tầng là 2.366,67 ha, chiếm 6,78 % diện tích tự nhiên.

- Diện tích được phân bố trên địa bàn các xã (thị trấn) như sau: thị trấn Châu Thành 61,94 ha; xã Nguyệt Hóa 128,15 ha; xã Đa Lộc 299,58 ha; xã Hòa Thuận 105,10 ha; xã Mỹ Chánh 193,86 ha; xã Hòa Lợi 148,13 ha; xã Thanh Mỹ 144,91 ha; xã Phước Hảo 220,31 ha; xã Lương Hòa A 186,79 ha; xã Hưng Mỹ 174,77 ha; xã Lương Hòa 164,30 ha; xã Long Hòa 153,73 ha; xã Song Lộc 204,10 ha; xã Hòa Minh 180,99 ha.

Trong đó cụ thể từng loại đất như sau:

f.1. Đất giao thông

- Diện tích đất giao thông là 918,47 ha, chiếm 2,63% diện tích tự nhiên.

- Diện tích được phân bố trên địa bàn các xã (thị trấn) như sau: thị trấn Châu Thành 23,6 ha; xã Đa Lộc 113,26 ha; xã Mỹ Chánh 78,92 ha; xã Thanh Mỹ 45,67 ha; xã Lương Hòa A 99,02 ha; xã Lương Hòa 63,22 ha; xã Song Lộc 99,97 ha; xã Nguyệt Hóa 42,31 ha; xã Hòa Thuận 43,25 ha; xã Hòa Lợi 80,07 ha; xã Phước Hảo 80,82 ha; xã Hưng Mỹ 40,98 ha; xã Long Hòa 57,56 ha; xã Hòa Minh 49,80 ha.

f.2. Đất thủy lợi

- Diện tích đất thủy lợi là 1.209,82 ha, chiếm 3,47 % diện tích tự nhiên.

- Diện tích được phân bố trên địa bàn các xã (thị trấn) như sau: thị trấn Châu Thành 6,85 ha; xã Đa Lộc 172,55 ha; xã Mỹ Chánh 90,92 ha; xã Thanh Mỹ 92,74 ha; xã Lương Hòa A 71,83 ha; xã Lương Hòa 67,19 ha; xã Song Lộc 93,26 ha; xã Nguyệt Hóa 70,37 ha; xã Hòa Thuận 38,60 ha; xã Hòa Lợi 52,21 ha; xã Phước Hảo 130,03 ha; xã Hưng Mỹ 123,62 ha; xã Long Hòa 83,47 ha; xã Hòa Minh 116,18 ha.

f.3. Đất xây dựng cơ sở văn hóa

- Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa là 5,59 ha, chiếm 0,02 % diện tích tự nhiên.

- Diện tích được phân bố trên địa bàn các xã (thị trấn) như sau: thị trấn Châu Thành 4,18 ha; xã Thanh Mỹ 0,03 ha; xã Lương Hòa 0,03 ha; xã Hòa Lợi 1,29 ha; xã Hưng Mỹ 0,02 ha; xã Hòa Minh 0,03 ha.

f.4. Đất xây dựng cơ sở y tế

- Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế là 13,87 ha, chiếm 0,04 % diện tích tự nhiên.

- Diện tích được phân bố trên địa bàn các xã (thị trấn) như sau: thị trấn Châu Thành 0,99 ha; xã Đa Lộc 0,23 ha; xã Mỹ Chánh 0,24 ha; xã Thanh Mỹ 0,12 ha; xã Lương Hòa A 0,17 ha; xã Lương Hòa 1,93 ha; xã Song Lộc 0,13 ha; xã Nguyệt Hóa 8,40 ha; xã Hòa Thuận 0,36 ha; xã Hòa Lợi 0,23 ha; xã Phước Hảo 0,05 ha; xã Hưng Mỹ 0,10 ha; xã Long Hòa 0,46 ha; xã Hòa Minh 0,47 ha.

f.5. Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo

- Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo là 42,50 ha, chiếm 0,12 % diện tích tự nhiên.

- Diện tích được phân bố trên địa bàn các xã (thị trấn) như sau: thị trấn Châu Thành 4,97 ha; xã Đa Lộc 2,43 ha; xã Mỹ Chánh 10,84 ha; xã Thanh Mỹ 1,63 ha; xã Lương Hòa A 3,36 ha; xã Lương Hòa 1,73 ha; xã Song Lộc 2,76 ha;

xã Nguyệt Hóa 1,05 ha; xã Hòa Thuận 2,67 ha; xã Hòa Lợi 2,08 ha; xã Phước Hảo 1,79 ha; xã Hưng Mỹ 1,44 ha; xã Long Hòa 2,89 ha; xã Hòa Minh 2,85 ha.

f.6. Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao

- Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao là 7,99 ha, chiếm 0,02 % diện tích tự nhiên.

- Diện tích được phân bố trên địa bàn các xã (thị trấn) như sau: thị trấn Châu Thành 0,05 ha; xã Mỹ Chánh 0,52 ha; xã Thanh Mỹ 1,06 ha; xã Lương Hòa A 1,15 ha; xã Nguyệt Hóa 0,37 ha; xã Hòa Thuận 1,65 ha; xã Hòa Lợi 0,34 ha; xã Hưng Mỹ 0,63 ha; xã Long Hòa 1,68 ha; xã Hòa Minh 0,56 ha.

f.7. Đất công trình năng lượng

- Diện tích đất công trình năng lượng là 8,77 ha, chiếm 0,03 % diện tích tự nhiên.

- Diện tích được phân bố trên địa bàn các xã (thị trấn) như sau: thị trấn Châu Thành 0,86 ha; xã Đa Lộc 0,21 ha; xã Mỹ Chánh 1,34 ha; xã Thanh Mỹ 0,34 ha; xã Lương Hòa A 0,75 ha; xã Lương Hòa 4,94 ha; xã Nguyệt Hóa 0,20 ha; xã Hưng Mỹ 0,05 ha; xã Hòa Minh 0,09 ha.

f.8. Đất công trình bưu chính viễn thông

- Diện tích đất công trình bưu chính viễn thông là 1,67 ha.

- Diện tích được phân bố trên địa bàn các xã (thị trấn) như sau: thị trấn Châu Thành 0,29 ha; xã Mỹ Chánh 0,05 ha; xã Thanh Mỹ 0,05 ha; xã Lương Hòa A 0,46 ha; xã Lương Hòa 0,02 ha; xã Song Lộc 0,14 ha; xã Nguyệt Hóa 0,03 ha; xã Hòa Thuận 0,02 ha; xã Phước Hảo 0,03 ha; xã Hưng Mỹ 0,08 ha; xã Long Hòa 0,03 ha; xã Hòa Minh 0,48 ha.

f.9. Đất bãi thải, xử lý chất thải

- Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải là 24,42 ha, chiếm 0,07 % diện tích tự nhiên.

- Diện tích được phân bố trên địa bàn các xã (thị trấn) như sau: xã Đa Lộc 0,62 ha; xã Lương Hòa A 0,28 ha; xã Lương Hòa 17,14 ha; xã Hòa Thuận 4,71 ha; xã Hòa Lợi 0,70 ha; xã Long Hòa 0,97 ha..

f.10. Đất cơ sở tôn giáo

- Diện tích đất cơ sở tôn giáo là 56,96 ha, chiếm 0,16 % diện tích tự nhiên.

- Diện tích được phân bố trên địa bàn các xã (thị trấn) như sau: thị trấn

Châu Thành 10,72 ha; xã Đa Lộc 3,33 ha; xã Mỹ Chánh 4,26 ha; xã Thanh Mỹ 0,28 ha; xã Lương Hòa A 4,46 ha; xã Lương Hòa 5,05 ha; xã Song Lộc 2,30 ha; xã Nguyệt Hóa 2,22 ha; xã Hòa Thuận 7,97 ha; xã Hòa Lợi 6,51 ha; xã Phước Hảo 4,18 ha; xã Hưng Mỹ 1,40 ha; xã Long Hòa 1,43 ha; xã Hòa Minh 2,83 ha.

f.11. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

- Diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là 63,68 ha, chiếm 0,18 % diện tích tự nhiên.

- Diện tích được phân bố trên địa bàn các xã (thị trấn) như sau: thị trấn Châu Thành 7,68 ha; xã Đa Lộc 0,77 ha; xã Mỹ Chánh 6,55 ha; xã Thanh Mỹ 2,99 ha; xã Lương Hòa A 3,81 ha; xã Lương Hòa 2,84 ha; xã Song Lộc 5,19 ha; xã Nguyệt Hóa 3,01 ha; xã Hòa Thuận 5,83 ha; xã Hòa Lợi 4,28 ha; xã Phước Hảo 3,16 ha; xã Hưng Mỹ 5,85 ha; xã Long Hòa 4,86 ha; xã Hòa Minh 6,83 ha.

f.12. Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội

- Diện tích đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội là 7,52 ha, chiếm 0,02 % diện tích tự nhiên.

- Diện tích được phân bố trên địa bàn các xã (thị trấn) như sau: thị trấn Châu Thành 1,33 ha; xã Đa Lộc 6,19 ha.

f.13. Đất chợ

- Diện tích đất chợ là 5,42 ha, chiếm 0,02 % diện tích tự nhiên.

- Diện tích được phân bố trên địa bàn các xã (thị trấn) như sau: thị trấn Châu Thành 0,43 ha; xã Mỹ Chánh 0,21 ha; xã Lương Hòa A 1,49 ha; xã Lương Hòa 0,21 ha; xã Song Lộc 0,35 ha; xã Nguyệt Hóa 0,18 ha; xã Hòa Thuận 0,05 ha; xã Hòa Lợi 0,43 ha; xã Phước Hảo 0,24 ha; xã Hưng Mỹ 0,59 ha; xã Long Hòa 0,37 ha; xã Hòa Minh 0,88 ha.

g) Đất sinh hoạt cộng đồng

- Diện tích đất sinh hoạt cộng đồng là 3,63 ha, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên.

- Diện tích được phân bố trên địa bàn các xã (thị trấn) như sau: thị trấn Châu Thành 0,05 ha; xã Nguyệt Hóa 0,34 ha; xã Đa Lộc 0,39 ha; xã Hòa Thuận 0,12 ha; xã Mỹ Chánh 0,09 ha; xã Hòa Lợi 0,35 ha; xã Thanh Mỹ 0,25 ha; xã Phước Hảo 0,40 ha; xã Lương Hòa A 0,16 ha; xã Hưng Mỹ 0,11 ha; xã Lương Hòa 0,18 ha; xã Long Hòa 0,42 ha; xã Song Lộc 0,27 ha; xã Hòa Minh 0,48 ha.

h) Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

- Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng là 1,07 ha, chiếm 0,00 % diện tích tự nhiên.

- Diện tích được phân bố trên địa bàn các xã (thị trấn) như sau: xã Nguyệt Hóa 0,20 ha; xã Long Hòa 0,34 ha; xã Hòa Thuận 0,37 ha; xã Hòa Minh 0,07 ha; xã Hưng Mỹ 0,10 ha.

i) Đất ở tại nông thôn

- Diện tích đất ở tại nông thôn là 1.051,69 ha, chiếm 3,01 % diện tích tự nhiên.

- Diện tích được phân bố trên địa bàn các xã như sau: xã Đa Lộc 81,08 ha; xã Hòa Thuận 87,67 ha; xã Mỹ Chánh 84,75 ha; xã Hòa Lợi 87,18 ha; xã Thanh Mỹ 74,15 ha; xã Phước Hảo 87,49 ha; xã Lương Hòa A 70,20 ha; xã Hưng Mỹ 81,65 ha; xã Lương Hòa 85,77 ha; xã Long Hòa 53,17 ha; xã Song Lộc 100,83 ha; xã Hòa Minh 92,27 ha; xã Nguyệt Hóa 65,47 ha.

j) Đất ở tại đô thị

Diện tích đất ở tại đô thị là 41,18 ha, chiếm 0,12 % diện tích đất tự nhiên. Tập trung toàn bộ trên địa bàn thị trấn Châu Thành.

k) Đất xây dựng trụ sở cơ quan

- Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 20,38 ha, chiếm 0,06 % diện tích tự nhiên.

- Diện tích được phân bố trên địa bàn các xã (thị trấn) như sau: thị trấn Châu Thành 8,72 ha; xã Nguyệt Hóa 1,85 ha; xã Đa Lộc 0,49 ha; xã Hòa Thuận 0,38 ha; xã Mỹ Chánh 0,84 ha; xã Hòa Lợi 0,42 ha; xã Thanh Mỹ 0,36 ha; xã Phước Hảo 0,78 ha; xã Lương Hòa A 0,52 ha; xã Hưng Mỹ 0,22 ha; xã Lương Hòa 2,76 ha; xã Long Hòa 1,74 ha; xã Song Lộc 0,80 ha; xã Hòa Minh 0,49 ha.

l) Đất cơ sở tín ngưỡng

- Diện tích đất cơ sở tín ngưỡng là 10,54 ha, chiếm 0,03 % diện tích tự nhiên.

- Diện tích được phân bố trên địa bàn các xã (thị trấn) như sau: thị trấn Châu Thành 0,53 ha; xã Nguyệt Hóa 0,26 ha; xã Đa Lộc 0,16 ha; xã Hòa Thuận 0,40 ha; xã Mỹ Chánh 1,32 ha; xã Hòa Lợi 0,27 ha; xã Thanh Mỹ 0,86 ha; xã Phước Hảo 1,28 ha; xã Lương Hòa A 0,29 ha; xã Hưng Mỹ 1,23 ha; xã Lương Hòa 0,50 ha; xã Long Hòa 1,23 ha; xã Song Lộc 0,39 ha; xã Hòa Minh 1,84 ha.

m) Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

- Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 4.894,54 ha, chiếm 14,02 %

diện tích tự nhiên.

- Diện tích được phân bố trên địa bàn các xã (thị trấn) như sau: thị trấn Châu Thành 6,34 ha; xã Phước Hảo 29,22 ha; xã Mỹ Chánh 19,64 ha; xã Hưng Mỹ 789,52 ha; xã Lương Hòa A 43,13 ha; xã Long Hòa 2.490,20 ha; xã Lương Hòa 33,47 ha; xã Hòa Minh 1.211,62 ha; xã Song Lộc 34,86 ha; xã Hòa Thuận 204,68 ha; xã Nguyệt Hóa 31,87 ha.

n) Đất phi nông nghiệp khác

- Diện tích đất phi nông nghiệp khác là 0,24 ha, chiếm 0,00 % diện tích tự nhiên.

- Diện tích được phân bố trên địa bàn các xã (thị trấn) như sau: thị trấn Châu Thành 0,01 ha; xã Lương Hòa 0,09 ha; xã Lương Hòa A 0,09 ha; xã Hưng Mỹ 0,05 ha.

2.1.3. Đất chưa sử dụng

- Theo số liệu thống kê đất đai năm 2020, diện tích đất chưa sử dụng của toàn huyện là 19,12 ha, chiếm 0,05 % diện tích tự nhiên.

- Diện tích được phân bố trên địa bàn các xã (thị trấn): thị trấn Châu Thành 0,15 ha; xã Phước Hảo 1,66 ha; xã Lương Hòa 4,44 ha; xã Long Hòa 12,31 ha; xã Song Lộc 0,55 ha.

Bảng 2.2. Diện tích, cơ cấu sử dụng đất phi nông nghiệp

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Tổng diện tích tự nhiên		34.900,92	100,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.499,36	24,35
2.1	Đất quốc phòng	CQP	23,51	0,07
2.2	Đất an ninh	CAN	5,90	0,02
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	9,68	0,03
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	25,68	0,07
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	44,65	0,13
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.366,67	6,78

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2.9.1	Đất giao thông	DGT	918,47	2,63
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	1.209,82	3,47
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,59	0,02
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	13,87	0,04
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	42,50	0,12
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	7,99	0,02
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	8,77	0,03
2.9.8	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,67	0,00
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT		
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	24,42	0,07
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	56,96	0,16
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	63,68	0,18
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	7,52	0,02
2.9.16	Đất chợ	DCH	5,42	0,02
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,63	0,01
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,07	0,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.051,69	3,01
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	41,18	0,12
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,38	0,06
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	10,54	0,03
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	4.894,54	14,02
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,24	0,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	19,12	0,05

(Nguồn: Số liệu thống kê đất đai năm 2020 huyện Châu Thành)

2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong quy hoạch kỳ trước

2.2.1. Biến động sử dụng đất giai đoạn 2010-2020

2.2.1.1. Biến động đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp năm 2020 là 26.382,45 ha; so với kỳ thống kê đất đai năm 2010 giảm 166,69 ha. Tình hình tăng giảm diện tích đất nông nghiệp trong kỳ thống kê 2020 so với kỳ thống kê năm 2010 cụ thể như sau:

a) Đất trồng lúa

- Diện tích đất trồng lúa năm 2020 là 16.253,24 ha; giảm 3.038,30 ha so với hiện trạng năm 2010. Trong đó:

- Đất trồng lúa giảm 4.476,95 ha do chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 112,49 ha; đất trồng cây lâu năm 1.151,88 ha; đất rừng phòng hộ 12,44 ha; đất nuôi trồng thủy sản 2.571,21 ha; đất nông nghiệp khác 0,97 ha; đất an ninh 1,96 ha; đất quốc phòng 7,27 ha; đất cụm công nghiệp 9,45 ha; đất thương mại - dịch vụ 4,52 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 5,92 ha; đất phát triển hạ tầng 162,69 ha; đất ở tại nông thôn 208,29 ha; đất ở tại đô thị 1,72 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,74 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,31 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 0,74 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch 1,50 ha; đất chưa sử dụng 2,22 ha; giảm khác 220,63 ha.

- Đồng thời, diện tích đất trồng lúa tăng 1.438,65 ha được lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 147,74 ha; đất trồng cây lâu năm 975,97 ha; đất rừng sản xuất 1,23 ha; đất nuôi trồng thủy sản 161,56 ha; đất nông nghiệp khác 18,60 ha; đất quốc phòng 1,17 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,89 ha; đất phát triển hạ tầng 31,06 ha; đất ở tại nông thôn 93,29 ha; đất ở tại đô thị 0,22 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 0,24 ha; đất sông ngòi kênh rạch 0,39 ha; đất chưa sử dụng 5,93 ha, tăng khác 0,36 ha.

b) Đất trồng cây hàng năm khác

- Diện tích đất trồng cây hàng năm khác năm 2020 là 329,79 ha; giảm 213,88 ha so với hiện trạng năm 2010. Trong đó:

- Đất trồng cây hàng năm khác giảm 429,06 ha do chuyển sang đất trồng lúa 147,74 ha; đất trồng cây lâu năm 120,49 ha; đất rừng phòng hộ 18,31 ha; đất nuôi trồng thủy sản 28,12 ha; đất thương mại dịch vụ 1,35 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 3,71 ha; đất phát triển hạ tầng 15,60 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,10 ha; đất ở tại nông thôn 89,78 ha; đất ở tại đô thị 3,51 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 0,29 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch 0,06 ha.

- Đồng thời, diện tích đất trồng cây hàng năm khác tăng 215,18 ha được lấy từ đất trồng lúa 112,49 ha; đất trồng cây lâu năm 51,39 ha; đất nuôi trồng thủy sản 8,27 ha; đất nông nghiệp khác 2,87 ha; đất an ninh 0,25 ha; đất cơ sở

sản xuất phi nông nghiệp 0,46 ha; đất phát triển hạ tầng 3,03 ha; đất ở tại nông thôn 8,05 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch 20,22 ha; đất chưa sử dụng 8,14 ha.

c) Đất trồng cây lâu năm

- Diện tích đất trồng cây lâu năm năm 2020 là 5.607,84 ha; tăng 84,19 ha so với hiện trạng năm 2010. Trong đó:

- Đất trồng cây lâu năm giảm 2.043,24 ha do chuyển sang đất trồng lúa 975,97 ha; đất trồng cây hàng năm khác 51,39 ha; đất rừng phòng hộ 34,72 ha; đất nuôi trồng thủy sản 442,45 ha; đất nông nghiệp khác 0,09 ha; đất quốc phòng 0,51 ha; đất an ninh 0,16 ha; đất thương mại - dịch vụ 4,35 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 8,27 ha; đất phát triển hạ tầng 130,50 ha; đất ở tại nông thôn 376,66 ha; đất ở tại đô thị 11,70 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,82 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,65 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 1,27 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch 3,50 ha; đất chưa sử dụng 0,22 ha.

- Đồng thời, diện tích đất trồng cây lâu năm tăng 2.127,43 ha được lấy từ đất trồng lúa 1.151,88 ha; đất trồng cây hàng năm khác 120,49 ha; đất nuôi trồng thủy sản 156,22 ha; đất nông nghiệp khác 24,83 ha; đất quốc phòng 0,21 ha; đất an ninh 1,06 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,36 ha; đất phát triển hạ tầng 52,32 ha; đất ở tại nông thôn 77,50 ha; đất ở tại đô thị 2,60 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,93 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 0,57 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch 8,83 ha; đất chưa sử dụng 6,57 ha; tăng khác 522,04 ha.

d) Đất rừng phòng hộ:

- Diện tích đất rừng phòng hộ năm 2020 là 515,05 ha; tăng 491,40 ha so với hiện trạng năm 2010. Trong đó:

- Đất rừng phòng hộ giảm 15,23 ha do chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 4,43 ha; đất quốc phòng 0,06 ha; đất phát triển hạ tầng 0,18 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch 10,57 ha.

- Đồng thời, diện tích đất rừng phòng hộ tăng 506,63 ha được lấy từ đất trồng lúa 12,44 ha; đất trồng cây hàng năm 18,31 ha; đất trồng cây lâu năm 34,72 ha; đất nuôi trồng thủy sản 22,68 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,48 ha; đất phát triển hạ tầng 38,07 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch 64,02 ha; tăng khác 315,93 ha.

e) Đất rừng sản xuất

Diện tích đất rừng sản xuất năm 2020 là 0 ha, giảm 36,43 ha so với hiện trạng năm 2010. Trong đó giảm do chuyển sang đất trồng lúa 1,23 ha; đất nuôi

trồng thủy sản 4,06 ha; đất ở tại nông thôn 0,02 ha; giảm khác 31,12 ha.

f) Đất nuôi trồng thủy sản

- Diện tích đất nuôi trồng thủy sản năm 2020 là 3.674,68 ha; tăng 2.693,43 ha so với hiện trạng năm 2010. Trong đó:

- Đất nuôi trồng thủy sản giảm 424,44 ha do chuyển sang đất trồng lúa 161,56 ha; đất trồng cây hàng năm khác 8,27 ha; đất trồng cây lâu năm 156,22 ha; đất rừng phòng hộ 22,68 ha; đất nông nghiệp khác 0,30 ha; đất quốc phòng 0,28 ha; đất thương mại dịch vụ 1,14 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,36 ha; đất phát triển hạ tầng 20,94 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,12 ha; đất ở tại nông thôn 34,95 ha; đất ở tại đô thị 0,07 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,79 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch 4,00 ha; đất chưa sử dụng 11,77 ha.

- Đồng thời, diện tích đất nuôi trồng thủy sản tăng 3.117,87 ha được lấy từ đất trồng lúa 2.571,21 ha; đất trồng cây hàng năm khác 28,12 ha; đất trồng cây lâu năm 442,45 ha; đất rừng sản xuất 4,06 ha; đất rừng phòng hộ 4,43 ha; đất nông nghiệp khác 0,11 ha; đất quốc phòng 0,07 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,46 ha; đất phát triển hạ tầng 14,83 ha; đất ở tại nông thôn 47,96 ha; đất ở tại đô thị 0,06 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,23 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 0,42 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch 2,93 ha; đất chưa sử dụng 0,53 ha.

g) Đất nông nghiệp khác

- Diện tích đất nông nghiệp khác năm 2020 là 1,85 ha; giảm 147,10 ha so với hiện trạng năm 2010. Trong đó:

- Đất nông nghiệp khác giảm 148,95 ha do chuyển sang đất trồng lúa 18,60 ha; đất trồng cây hàng năm khác 2,87 ha; đất trồng cây lâu năm 24,83 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,11 ha; đất cơ sở sản xuất kinh doanh 0,14 ha; đất phát triển hạ tầng 0,62 ha; đất ở tại nông thôn 4,65 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,07 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 0,09 ha; giảm khác 96,62 ha.

- Đồng thời, diện tích đất nông nghiệp khác tăng 1,49 ha được lấy từ đất trồng lúa 0,97 ha; đất trồng cây lâu năm 0,09 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,30 ha; đất chưa sử dụng 0,13 ha.

2.2.1.2. Biến động đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp năm 2020 là 8.499,36 ha, so với kỳ thống kê đất đai năm 2010 tăng 746,03 ha. Tình hình tăng giảm diện tích đất phi nông nghiệp trong kỳ thống kê 2020 so với kỳ thống kê năm 2010 cụ thể như sau:

a) Đất quốc phòng

- Diện tích đất quốc phòng năm 2020 là 23,51 ha; tăng 9,02 ha so với hiện trạng năm 2010. Trong đó:

- Đất quốc phòng giảm 3,77 ha do chuyển sang đất trồng lúa 1,17 ha; đất trồng cây lâu năm 0,21 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,07 ha; đất phát triển hạ tầng 0,08 ha; đất ở tại nông thôn 0,25 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,77 ha; giảm khác 0,21 ha.

- Đồng thời, diện tích đất quốc phòng tăng 12,79 ha được lấy từ đất trồng lúa 7,27 ha; đất trồng cây lâu năm 0,51 ha; đất rừng phòng hộ 0,06 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,28 ha; đất phát triển hạ tầng 0,30 ha; đất ở tại nông thôn 0,34 ha; tăng khác 4,04 ha.

b) Đất an ninh

- Diện tích đất an ninh năm 2020 là 5,90 ha; tăng 0,80 ha so với hiện trạng năm 2010. Trong đó:

- Đất an ninh giảm 1,55 ha do chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 0,25 ha; đất trồng cây lâu năm 1,06 ha; đất ở tại nông thôn 0,09 ha; giảm khác 0,15 ha.

- Đồng thời, diện tích đất an ninh tăng 2,34 ha được lấy từ đất trồng lúa 1,96 ha; đất trồng cây lâu năm 0,16 ha; đất ở tại nông thôn 0,11 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,12 ha.

c) Đất cụm công nghiệp

Diện tích đất cụm công nghiệp năm 2020 là 9,68 ha, tăng 9,68 ha so với hiện trạng năm 2010. Trong đó diện tích tăng được lấy từ đất trồng lúa 9,45 ha; đất phát triển hạ tầng 0,23 ha.

d) Đất thương mại - dịch vụ

Diện tích đất thương mại – dịch vụ năm 2020 là 25,68 ha; tăng 25,68 ha so với hiện trạng năm 2010. Trong đó diện tích tăng được lấy từ đất trồng lúa 4,52 ha; đất trồng cây hàng năm khác 1,35 ha; đất trồng cây lâu năm 4,35 ha; đất nuôi trồng thủy sản 1,14 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2,20 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,70 ha; tăng khác 11,42 ha.

e) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

- Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2020 là 44,65 ha; tăng

14,46 ha so với hiện trạng năm 2010. Trong đó:

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp giảm 12,97 ha do chuyển sang đất trồng lúa 0,89 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,46 ha; đất trồng cây lâu năm 1,36 ha; đất rừng phòng hộ 0,48 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,46 ha; đất thương mại dịch vụ 2,20 ha; đất phát triển hạ tầng 1,76 ha; đất ở tại nông thôn 2,06 ha; đất ở tại đô thị 1,31 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,91 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch 0,08 ha.

- Đồng thời đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng 27,43 ha được lấy từ đất trồng lúa 5,92 ha; đất trồng cây hàng năm khác 3,71 ha; đất trồng cây lâu năm 8,27 ha; đất nuôi trồng thủy sản 1,36 ha; đất nông nghiệp khác 0,14 ha; đất phát triển hạ tầng 1,59 ha; đất ở tại nông thôn 4,13 ha; đất ở tại đô thị 0,19 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,98 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 0,06 ha; đất chưa sử dụng 0,07 ha.

f) Đất phát triển hạ tầng

- Diện tích đất phát triển hạ tầng năm 2020 là 2.366,67 ha; tăng 212,62 ha so với hiện trạng năm 2010. Trong đó:

- Đất phát triển hạ tầng giảm 376,25 ha do chuyển sang đất trồng lúa 31,06 ha; đất trồng cây hàng năm khác 3,03 ha; đất trồng cây lâu năm 52,32 ha; đất rừng phòng hộ 38,07 ha; đất nuôi trồng thủy sản 14,83 ha; đất quốc phòng 0,30 ha; đất cụm công nghiệp 0,23 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,59 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 2,45 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 1,07 ha; đất ở tại nông thôn 14,77 ha; đất ở tại đô thị 0,22 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 2,21 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 2,23 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch 75,82 ha; đất chưa sử dụng 4,71 ha; giảm khác 131,34 ha.

- Đồng thời đất phát triển hạ tầng tăng 588,85 ha được lấy từ đất trồng lúa 162,69 ha; đất trồng cây hàng năm khác 15,60 ha; đất trồng cây lâu năm 130,50 ha; đất rừng phòng hộ 0,18 ha; đất nuôi trồng thủy sản 20,94 ha; đất nông nghiệp khác 0,62 ha; đất quốc phòng 0,08 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,76 ha; đất ở tại nông thôn 119,58 ha; đất ở tại đô thị 0,77 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 10,93 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 1,39 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch 109,94 ha; đất chưa sử dụng 0,28 ha; tăng khác 13,60 ha.

g) Đất sinh hoạt cộng đồng

Diện tích đất sinh hoạt cộng đồng năm 2020 là 3,63 ha; tăng 3,63 ha so với hiện trạng năm 2010. Trong đó diện tích tăng được lấy từ đất trồng lúa 0,31 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,10 ha; đất trồng cây lâu năm 0,65 ha; đất nuôi

trồng thủy sản 0,12 ha; đất phát triển hạ tầng 2,45 ha.

h) Đất khu vui chơi giải trí công cộng

Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng năm 2020 là 1,07 ha; tăng 1,07 ha so với hiện trạng năm 2010. Trong đó diện tích tăng được lấy từ đất phát triển hạ tầng 1,07 ha.

i) Đất ở tại nông thôn

- Diện tích đất ở tại nông thôn năm 2020 là 1.051,69 ha; tăng 298,97 ha so với hiện trạng năm 2010. Trong đó:

- Đất ở tại nông thôn giảm 438,06 ha do chuyển sang đất trồng lúa 93,29 ha; đất trồng cây hàng năm khác 8,05 ha; đất trồng cây lâu năm 77,50 ha; đất nuôi trồng thủy sản 47,96 ha; đất quốc phòng 0,34 ha; đất an ninh 0,11 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 4,13 ha; đất phát triển hạ tầng 119,58 ha; đất ở tại đô thị 0,15 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,34 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 0,36 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch 86,26 ha.

- Đồng thời đất ở tại nông thôn tăng 737,04 ha được lấy từ đất trồng lúa 208,29 ha; đất trồng cây hàng năm khác 89,78 ha; đất trồng cây lâu năm 376,66 ha; đất rừng sản xuất 0,02 ha; đất nuôi trồng thủy sản 34,95 ha; đất nông nghiệp khác 4,65 ha; đất quốc phòng 0,25 ha; đất an ninh 0,09 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2,06 ha; đất phát triển hạ tầng 14,77 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,50 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 0,33 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch 0,77 ha; đất phi nông nghiệp khác 0,17 ha; đất chưa sử dụng 3,75 ha.

j) Đất ở tại đô thị

Diện tích đất ở tại đô thị năm 2020 là 41,18 ha; tăng 14,99 ha so với hiện trạng năm 2010. Trong đó:

- Đất ở tại đô thị giảm 3,97 ha do chuyển sang đất trồng lúa 0,22 ha; đất trồng cây lâu năm 2,60 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,06 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,19 ha; đất phát triển hạ tầng 0,77 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,12 ha.

- Đồng thời, diện tích đất ở tại đô thị tăng 18,96 ha được lấy từ đất trồng lúa 1,72 ha; đất trồng cây hàng năm khác 3,51 ha; đất trồng cây lâu năm 11,70 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,07 ha; đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 1,31 ha; đất phát triển hạ tầng 0,22 ha; đất ở nông thôn 0,15 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,28 ha.

k) Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2020 là 20,38 ha; tăng 1,40 ha so với hiện trạng năm 2010. Trong đó:

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan giảm 15,68 ha do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 0,93 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,23 ha; đất an ninh 0,12 ha; đất thương mại – dịch vụ 0,70 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,98 ha; đất phát triển hạ tầng 10,93 ha; đất ở tại nông thôn 0,50 ha; đất ở tại đô thị 0,28 ha.

- Đồng thời, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng 17,08 ha được lấy từ đất trồng lúa 0,74 ha; đất trồng cây lâu năm 0,82 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,79 ha; đất nông nghiệp khác 0,07 ha; đất quốc phòng 1,77 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,91 ha; đất phát triển hạ tầng 2,21 ha; đất ở tại nông thôn 0,34 ha; đất ở tại đô thị 0,12 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 0,01 ha; đất phi nông nghiệp khác 0,04 ha; tăng khác 8,27 ha.

l) Đất cơ sở tín ngưỡng

Diện tích đất cơ sở tín ngưỡng năm 2020 là 10,54 ha; 1,97 ha so với hiện trạng năm 2010. Trong đó:

- Đất cơ sở tín ngưỡng giảm 3,01 ha do chuyển sang đất trồng lúa 0,24 ha; đất trồng cây lâu năm 0,57 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,42 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,06 ha; đất phát triển hạ tầng 1,39 ha; đất ở tại nông thôn 0,33 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,01 ha.

- Đồng thời đất cơ sở tín ngưỡng tăng 4,98 ha được lấy từ đất trồng lúa 0,74 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,29 ha; đất trồng cây lâu năm 1,27 ha; đất nông nghiệp khác 0,09 ha; đất phát triển hạ tầng 2,23 ha; đất ở tại nông thôn 0,36 ha.

m) Đất sông, ngòi, kênh, rạch

Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch năm 2020 là 4.894,54 ha; tăng 155,39 ha so với hiện trạng năm 2010. Trong đó:

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối giảm 871,64 ha do chuyển sang đất trồng lúa 0,39 ha; đất trồng cây hàng năm khác 20,22 ha; đất trồng cây lâu năm 8,83 ha; đất rừng phòng hộ 64,02 ha; đất nuôi trồng thủy sản 2,93 ha; đất phát triển hạ tầng 109,94 ha; đất ở tại nông thôn 0,77 ha; đất chưa sử dụng 0,21 ha; giảm khác 664,34 ha.

- Đồng thời, diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối tăng 1.027,03 ha được lấy từ đất trồng lúa 1,50 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,06 ha; đất

trồng cây lâu năm 3,50 ha; đất rừng phòng hộ 10,57 ha; đất nuôi trồng thủy sản 4,00 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,08 ha; đất phát triển hạ tầng 75,82 ha; đất ở tại nông thôn 86,26 ha; tăng khác 845,25 ha.

n) Đất phi nông nghiệp khác:

Diện tích đất phi nông nghiệp khác năm 2020 là 0,24 ha; giảm 3,65 ha so với hiện trạng năm 2010. Trong đó diện tích giảm do chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,17 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,04 ha; giảm khác 3,43 ha.

2.2.1.3. Biến động đất chưa sử dụng

Diện tích đất chưa sử dụng năm 2020 là 19,12 ha; giảm 17,12 ha so với hiện trạng năm 2010. Trong đó:

- Đất chưa sử dụng giảm 36,24 ha do chuyển sang đất trồng lúa 5,93 ha; đất trồng cây hàng năm khác 8,14 ha; đất trồng cây lâu năm 6,57 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,53 ha; đất nông nghiệp khác 0,13 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,07 ha; đất phát triển hạ tầng 0,28 ha; đất ở tại nông thôn 3,75 ha; giảm khác 10,85 ha.

- Đồng thời, diện tích đất chưa sử dụng tăng 19,12 ha được lấy từ đất trồng lúa 2,22 ha; đất trồng cây lâu năm 0,22 ha; đất nuôi trồng thủy sản 11,77 ha; đất phát triển hạ tầng 4,71 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch 0,21 ha.

Bảng 2.3: Biến động đất đai trong giai đoạn 2010-2020

Đơn vị: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích năm 2020	So với năm 2010	
				Diện tích năm 2010	Tăng (+) Giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (4)-(5)
	Tổng diện tích tự nhiên		34.900,92	34.338,71	562,21
1	Đất nông nghiệp	NNP	26.382,45	26.549,14	-166,69
1.1	Đất trồng lúa	LUA	16.253,24	19.291,54	-3.038,30
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	16.253,24	15.856,40	396,84
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	329,79	543,67	-213,88
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.607,84	5.523,65	84,19
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	515,05	23,65	491,40
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	0,00	36,43	-36,43
	<i>Trong đó: Đất có RSX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3.674,68	981,25	2.693,43
1.8	Đất làm muối	LMU			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,85	148,95	-147,10

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích năm 2020	So với năm 2010	
				Diện tích năm 2010	Tăng (+) Giảm (-)
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.499,36	7.753,33	746,03
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	23,51	14,49	9,02
2.2	Đất an ninh	CAN	5,90	5,10	0,80
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	9,68	0,00	9,68
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	25,68	0,00	25,68
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	44,65	30,19	14,46
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.366,67	2.154,06	212,61
	<i>Trong đó:</i>				
2.9.1	Đất giao thông	DGT	918,47	601,00	317,47
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	1.209,82	1.348,60	-138,78
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,59	1,91	3,68
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	13,87	13,86	0,01
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	42,50	33,15	9,35
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	7,99	7,47	0,52
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	8,77	0,58	8,19
2.9.8	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,67	1,69	-0,02
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG			
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT		0,00	
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	24,42	8,69	15,73
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	56,96	41,95	15,01
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	63,68	79,87	-16,19
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	7,52	6,55	0,97
2.9.16	Đất chợ	DCH	5,42	8,74	-3,32
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,63	0,00	3,63
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,07	0,00	1,07
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.051,69	752,71	298,98
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	41,18	26,19	14,99
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,38	18,98	1,40
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		0,00	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích năm 2020	So với năm 2010	
				Diện tích năm 2010	Tăng (+) Giảm (-)
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	10,54	8,57	1,97
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	4.894,54	4.739,15	155,39
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC			
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,24	3,89	-3,65
3	Đất chưa sử dụng	CSD	19,12	36,24	-17,12

(Nguồn: Số liệu thống kê đất đai năm 2010 và năm 2020 huyện Châu Thành)

2.2.2. Biến động sử dụng đất giai đoạn 2011-2015

Theo kết quả thống kê đất đai năm 2015, tổng diện tích tự nhiên toàn huyện Châu Thành là 34.313,52 ha; giảm 25,19 ha so với kỳ thống kê đất đai năm 2010. Trong đó biến động từng loại đất cụ thể như sau:

2.2.2.1. Biến động đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp năm 2015 là 26.615,38 ha; so với kỳ thống kê đất đai năm 2010 tăng 66,24 ha. Tình hình tăng giảm diện tích đất nông nghiệp trong kỳ thống kê 2015 so với kỳ thống kê năm 2010 cụ thể như sau:

a) Đất trồng lúa

Diện tích đất trồng lúa năm 2015 là 18.426,74 ha; giảm 864,80 ha so với hiện trạng năm 2010. Trong đó:

- Đất trồng lúa giảm 1.694,85 ha do chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 213,95 ha; đất trồng cây lâu năm 514,60 ha; đất rừng phòng hộ 0,68 ha; đất nuôi trồng thủy sản 136,58 ha; đất nông nghiệp khác 2,68 ha; đất an ninh 0,41 ha; đất quốc phòng 6,42 ha; đất thương mại dịch vụ 8,52 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 18,29 ha; đất phát triển hạ tầng 66,08 ha; đất ở tại nông thôn 91,89 ha; đất ở tại đô thị 0,41 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 2,64 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,21 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 0,23 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch 0,14 ha; giảm khác 631,11 ha.

- Đồng thời, diện tích đất trồng lúa tăng 830,05 ha được lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 59,46 ha; đất trồng cây lâu năm 624,89 ha; đất rừng sản xuất 1,23 ha; đất nuôi trồng thủy sản 66,81 ha; đất nông nghiệp khác 5,85 ha; đất phát triển hạ tầng 5,74 ha; đất ở tại nông thôn 59,50 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 0,24 ha; đất phi nông nghiệp khác 0,40 ha; đất chưa sử dụng 5,93 ha.

b) Đất trồng cây hàng năm khác

Diện tích đất trồng cây hàng năm khác năm 2015 là 822,83 ha; tăng 279,16 ha so với hiện trạng năm 2010. Trong đó:

- Đất trồng cây hàng năm khác giảm 155,20 ha do chuyển sang đất trồng lúa 59,46 ha; đất trồng cây lâu năm 19,85 ha; đất nuôi trồng thủy sản 9,35 ha; đất thương mại dịch vụ 1,35 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,02 ha; đất phát triển hạ tầng 1,43 ha; đất ở tại nông thôn 37,06 ha; đất ở tại đô thị 0,68 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,10 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 0,04 ha; giảm khác 25,86 ha.

- Đồng thời, diện tích đất trồng cây hàng năm khác tăng 434,36 ha được lấy từ đất trồng lúa 213,95 ha; đất trồng cây lâu năm 49,01 ha; đất nuôi trồng thủy sản 3,49 ha; đất nông nghiệp khác 0,78 ha; đất phát triển hạ tầng 0,19 ha; đất ở tại nông thôn 0,14 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch 20,22 ha; đất chưa sử dụng 8,14 ha; tăng khác 138,46 ha.

c) Đất trồng cây lâu năm

Diện tích đất trồng cây lâu năm năm 2015 là 6.096,25 ha; tăng 572,60 ha so với hiện trạng năm 2010. Trong đó:

- Đất trồng cây lâu năm giảm 1.391,26 ha do chuyển sang đất trồng lúa 624,89 ha; đất trồng cây hàng năm khác 49,01 ha; đất nuôi trồng thủy sản 74,34 ha; đất nông nghiệp khác 0,71 ha; đất quốc phòng 0,28 ha; đất an ninh 0,03 ha; đất thương mại - dịch vụ 4,35 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 15,25 ha; đất phát triển hạ tầng 19,89 ha; đất ở tại nông thôn 263,98 ha; đất ở tại đô thị 0,83 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 4,67 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,55 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 0,16 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch 0,23 ha; giảm khác 332,10 ha.

- Đồng thời, diện tích đất trồng cây lâu năm tăng 1.963,86 ha được lấy từ đất trồng lúa 514,60 ha; đất trồng cây hàng năm khác 19,85 ha; đất nuôi trồng thủy sản 62,82 ha; đất nông nghiệp khác 2,17 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,30 ha; đất phát triển hạ tầng 0,91 ha; đất ở tại nông thôn 53,44 ha; đất ở tại đô thị 0,42 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,70 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 0,31 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch 3,75 ha; đất phi nông nghiệp khác 0,65 ha; đất chưa sử dụng 6,57 ha; tăng khác 1.297,37 ha.

d) Đất rừng phòng hộ

Diện tích đất rừng phòng hộ năm 2015 là 269,65 ha; tăng 246,00 ha so với hiện trạng năm 2010. Trong đó:

Đất rừng phòng hộ giảm 4,10 ha do chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản. Đồng thời, diện tích đất rừng phòng hộ tăng 250,10 ha được lấy từ đất trồng lúa 0,68 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,82 ha; đất ở tại nông thôn 14,22 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch 0,65 ha; tăng khác 233,73 ha.

e) Đất rừng sản xuất

Diện tích đất rừng sản xuất năm 2015 là 0 ha; giảm 36,43 ha so với hiện trạng năm 2010. Trong đó giảm do chuyển sang đất trồng lúa 1,23 ha; đất nuôi trồng thủy sản 4,06 ha; đất ở tại nông thôn 0,02 ha; giảm khác 31,12 ha.

f) Đất nuôi trồng thủy sản

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản năm 2015 là 957,82 ha; giảm 23,43 ha so với hiện trạng năm 2010. Trong đó:

- Đất nuôi trồng thủy sản giảm 303,05 ha do chuyển sang đất trồng lúa 66,81 ha; đất trồng cây hàng năm khác 3,49 ha; đất trồng cây lâu năm 62,82 ha; đất rừng phòng hộ 0,82 ha; đất nông nghiệp khác 0,39 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,10 ha; đất phát triển hạ tầng 2,77 ha; đất ở tại nông thôn 13,81 ha; đất ở tại đô thị 0,07 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,60 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,12 ha; giảm khác 151,26 ha.

- Đồng thời, diện tích đất nuôi trồng thủy sản tăng 279,62 ha được lấy từ đất trồng lúa 136,58 ha; đất trồng cây hàng năm khác 9,35 ha; đất trồng cây lâu năm 74,34 ha; đất rừng sản xuất 4,06 ha; đất rừng phòng hộ 4,10 ha; đất nông nghiệp khác 0,11 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,15 ha; đất phát triển hạ tầng 0,99 ha; đất ở tại nông thôn 49,41 ha; đất chưa sử dụng 0,53 ha.

g) Đất nông nghiệp khác

Diện tích đất nông nghiệp khác năm 2015 là 42,09 ha; giảm 106,86 ha so với hiện trạng năm 2010. Trong đó:

- Đất nông nghiệp khác giảm 112,84 ha do chuyển sang đất trồng lúa 5,85 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,78 ha; đất trồng cây lâu năm 2,17 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,11 ha; đất cơ sở sản xuất kinh doanh 0,14 ha; đất phát triển hạ tầng 0,08 ha; đất ở tại nông thôn 1,12 ha; giảm khác 102,60 ha.

- Đồng thời, diện tích đất nông nghiệp khác tăng 5,98 ha được lấy từ đất trồng lúa 2,68 ha; đất trồng cây lâu năm 0,71 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,39 ha; đất ở tại nông thôn 0,27 ha; đất chưa sử dụng 0,13 ha; tăng khác 1,76 ha.

2.2.2.2. Biến động đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp năm 2015 là 7.698,14 ha; so với kỳ thống kê đất đai năm 2010 giảm 55,19 ha. Tình hình tăng giảm diện tích đất phi nông nghiệp trong kỳ thống kê 2015 so với kỳ thống kê năm 2010 cụ thể như sau:

a) Đất quốc phòng

Diện tích đất quốc phòng năm 2015 là 26,93 ha; tăng 12,44 ha so với hiện trạng năm 2010. Trong đó:

- Đất quốc phòng giảm 0,28 ha do chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,07 ha; giảm khác 0,21 ha.

- Đồng thời, diện tích đất quốc phòng tăng 12,71 ha được lấy từ đất trồng lúa 6,42ha; đất trồng cây lâu năm 0,28 ha; tăng khác 6,02 ha.

b) Đất an ninh

Diện tích đất an ninh năm 2015 là 5,44 ha; tăng 0,34 ha so với hiện trạng năm 2010. Trong đó: Diện tích đất an ninh tăng 0,52 ha được lấy từ đất trồng lúa 0,41 ha; đất trồng cây lâu năm 0,03 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,05 ha; tăng khác 0,03 ha. Đồng thời giảm khác 0,18 ha.

c) Đất thương mại - dịch vụ

Diện tích đất thương – dịch vụ năm 2015 là 28,20 ha; tăng 28,20 ha so với hiện trạng năm 2010. Trong đó: Diện tích đất thương mại - dịch vụ tăng do lấy từ đất trồng lúa 8,52 ha; đất trồng cây hàng năm khác 1,35 ha; đất trồng cây lâu năm 4,35 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2,20 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,70 ha; tăng khác 11,08 ha.

d) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2015 là 89,39 ha; tăng 59,20 ha so với hiện trạng năm 2010. Trong đó:

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp giảm 4,22 ha do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 0,30 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,15 ha; đất thương mại dịch vụ 2,20 ha; đất phát triển hạ tầng 0,15 ha; đất ở tại nông thôn 0,79 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,62 ha.

- Đồng thời đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng 63,41 ha được lấy từ đất trồng lúa 18,29 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,02 ha; đất trồng cây lâu năm 15,25 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,10 ha; đất nông nghiệp khác 0,14 ha; đất ở tại nông thôn 0,05 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,00 ha; đất chưa sử dụng 0,07 ha; tăng khác 28,49 ha.

e) Đất phát triển hạ tầng

Diện tích đất phát triển hạ tầng năm 2015 là 2.272,70 ha; tăng 118,64 ha so với hiện trạng năm 2010. Trong đó:

- Đất phát triển hạ tầng giảm 142,40 ha do chuyển sang đất trồng lúa 5,74 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,19 ha; đất trồng cây lâu năm 0,91 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,99 ha; đất ở tại nông thôn 2,60 ha; đất ở tại đô thị 0,10 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,64 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 2,33 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 0,83 ha; đất sông, ngòi, kênh; rạch 9,88 ha; giảm khác 118,19 ha.

- Đồng thời đất phát triển hạ tầng tăng 261,04 ha được lấy từ đất trồng lúa 66,08 ha; đất trồng cây hàng năm khác 1,43 ha; đất trồng cây lâu năm 19,89 ha; đất nuôi trồng thủy sản 2,77 ha; đất nông nghiệp khác 0,08 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,15 ha; đất ở tại nông thôn 107,19 ha; đất ở tại đô thị 0,53 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,90 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 0,81 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch 60,93 ha; đất chưa sử dụng 0,28 ha.

f) Đất sinh hoạt cộng đồng:

Diện tích đất sinh hoạt cộng đồng năm 2015 là 3,31 ha; tăng 3,31 ha so với hiện trạng năm 2010. Trong đó tăng do lấy từ đất trồng lúa 0,21 ha; đất trồng cây hàng năm 0,10 ha; đất trồng cây lâu năm 0,55 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,12 ha; đất phát triển hạ tầng 2,33 ha.

g) Đất ở tại nông thôn

Diện tích đất ở tại nông thôn năm 2015 là 797,97 ha; tăng 45,26 ha so với hiện trạng năm 2010. Trong đó:

- Đất ở tại nông thôn giảm 370,27 ha do chuyển sang đất trồng lúa 59,50 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,14 ha; đất trồng cây lâu năm 53,44 ha; đất rừng phòng hộ 14,22 ha; đất nuôi trồng thủy sản 49,41 ha; đất nông nghiệp khác 0,27 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,05 ha; đất phát triển hạ tầng 107,19 ha; đất ở tại đô thị 0,15 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,36 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 0,10 ha; đất sông, ngòi, kênh; rạch 85,44 ha.

- Đồng thời đất ở tại nông thôn tăng 415,53 ha được lấy từ đất trồng lúa 91,89 ha; đất trồng cây hàng năm khác 37,06 ha; đất trồng cây lâu năm 263,98 ha; đất rừng sản xuất 0,02 ha; đất nuôi trồng thủy sản 13,81 ha; đất nông nghiệp khác 1,12 ha; đất quốc phòng 0,07 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,79 ha; đất phát triển hạ tầng 2,60 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,22 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 0,23 ha; đất chưa sử dụng 3,75 ha.

h) Đất ở tại đô thị

Diện tích đất ở tại đô thị năm 2015 là 27,64 ha; tăng 1,45 so với hiện trạng năm 2010. Trong đó:

- Đất ở tại đô thị giảm 0,97 ha do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 0,42 ha; đất phát triển hạ tầng 0,53 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,02 ha.

- Đồng thời, diện tích đất ở tại đô thị tăng 2,42 ha được lấy từ đất trồng lúa 0,41ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,68 ha; đất trồng cây lâu năm 0,83 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,07 ha; đất phát triển hạ tầng 0,10 ha; đất ở nông thôn 0,15ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,20 ha.

i) Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2015 là 24,74 ha; tăng 5,76 ha so với hiện trạng năm 2010. Trong đó:

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan giảm 3,80 ha do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 0,70 ha; đất nông nghiệp khác 0,04 ha; đất an ninh 0,05 ha; đất thương mại – dịch vụ 0,70 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,00 ha; đất phát triển hạ tầng 0,90 ha; đất ở tại nông thôn 0,22 ha; đất ở tại đô thị 0,20 ha.

- Đồng thời, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng 9,56 ha được lấy từ đất trồng lúa 2,64 ha; đất trồng cây lâu năm 4,67 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,60 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,62 ha; đất phát triển hạ tầng 0,64 ha; đất ở tại nông thôn 0,36 ha; đất ở tại đô thị 0,02 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 0,01 ha.

j) Đất cơ sở tín ngưỡng

Diện tích đất cơ sở tín ngưỡng năm 2015 là 8,34 ha; giảm 0,23 ha so với hiện trạng năm 2010. Trong đó:

- Đất cơ sở tín ngưỡng giảm 1,60 ha do chuyển sang đất trồng lúa 0,24 ha; đất trồng cây lâu năm 0,31 ha; đất phát triển hạ tầng 0,81 ha; đất ở tại nông thôn 0,23 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,01 ha.

- Đồng thời đất cơ sở tín ngưỡng tăng 1,37 ha được lấy từ đất trồng lúa 0,23 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,04 ha; đất trồng cây lâu năm 0,16 ha; đất phát triển hạ tầng 0,83 ha; đất ở tại nông thôn 0,10 ha.

k) Đất sông, ngòi, kênh, rạch

Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch năm 2015 là 4.413,47 ha; giảm 325,68 so với hiện trạng năm 2010. Trong đó:

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch giảm 573,87 ha do chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 20,22 ha; đất trồng cây lâu năm 3,75 ha; đất rừng phòng hộ 0,65 ha; đất phát triển hạ tầng 60,93 ha; giảm khác 488,32 ha.

- Đồng thời, diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch tăng 248,19 ha được lấy từ đất trồng lúa 0,14 ha; đất trồng cây lâu năm 0,23 ha; đất phát triển hạ tầng 9,88 ha; đất ở tại nông thôn 85,44 ha; tăng khác 152,49 ha.

l) Đất phi nông nghiệp khác

Diện tích đất phi nông nghiệp khác năm 2015 là 0 ha; giảm 3,89 ha so với hiện trạng năm 2010. Trong đó giảm do chuyển sang đất trồng lúa 0,40 ha; đất trồng cây lâu năm 0,65 ha; giảm khác 2,84 ha.

2.2.2.3. Biến động đất chưa sử dụng

Diện tích đất chưa sử dụng năm 2015 là 0 ha; giảm 36,24 ha so với hiện trạng năm 2010.

Trong đó giảm do chuyển sang đất trồng lúa 5,93 ha; đất trồng cây hàng năm khác 8,14 ha; đất trồng cây lâu năm 6,57 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,53 ha; đất nông nghiệp khác 0,13 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,07 ha; đất phát triển hạ tầng 0,28 ha; đất ở tại nông thôn 3,75 ha; giảm khác 10,85 ha.

Bảng 2.4: Biến động đất đai trong giai đoạn 2011-2015

Đơn vị: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích năm 2015	So với năm 2010	
				Diện tích năm 2010	Tăng (+) Giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (4)-(5)
	Tổng diện tích tự nhiên		34.313,52	34.338,71	-25,19
1	Đất nông nghiệp	NNP	26.615,38	26.549,14	66,24
1.1	Đất trồng lúa	LUA	18.426,74	19.291,54	-864,80
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>15.092,37</i>	<i>15.856,40</i>	<i>-764,03</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	822,83	543,67	279,16
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.096,25	5.523,65	572,60
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	269,65	23,65	246,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	0,00	36,43	-36,43
	<i>Trong đó: Đất có RSX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	957,82	981,25	-23,43
1.8	Đất làm muối	LMU			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	42,09	148,95	-106,86
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.698,14	7.753,33	-55,19
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	26,93	14,49	12,44
2.2	Đất an ninh	CAN	5,44	5,10	0,34
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		0,00	0,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	28,20	0,00	28,20
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	89,39	30,19	59,20

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích năm 2015	So với năm 2010	
				Diện tích năm 2010	Tăng (+) Giảm (-)
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.272,70	2.154,06	118,64
	<i>Trong đó:</i>				
2.9.1	Đất giao thông	DGT	751,99	601,00	150,99
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	1.282,84	1.348,60	-65,76
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,54	1,91	3,63
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	12,17	13,86	-1,69
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	47,34	33,15	14,19
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	4,17	7,47	-3,30
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	7,90	0,58	7,32
2.9.8	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,78	1,69	0,09
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG			
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,00	0,00	0,00
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	28,97	8,69	20,28
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	53,50	41,95	11,55
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	70,99	79,87	-8,88
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		6,55	-6,55
2.9.16	Đất chợ	DCH	5,51	8,74	-3,23
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,31	0,00	3,31
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		0,00	0,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	797,97	752,71	45,26
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	27,64	26,19	1,45
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	24,74	18,98	5,76
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,00	0,00	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	8,34	8,57	-0,23
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	4.413,47	4.739,15	-325,68
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC			
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		3,89	-3,89
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0,00	36,24	-36,24

(Nguồn: Số liệu thống kê đất đai năm 2010 và năm 2015 huyện Châu Thành)

2.2.3. Biến động sử dụng đất giai đoạn 2016-2020

Theo kết quả thống kê đất đai năm 2020, tổng diện tích tự nhiên toàn huyện Châu Thành là 34.900,92 ha; tăng 587,40 ha so với kỳ thống kê đất đai năm 2015. Trong đó biến động từng loại đất cụ thể như sau:

2.2.3.1. Biến động đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp năm 2020 là 26.382,45 ha; so với kỳ thống kê đất đai năm 2015 giảm 232,94 ha. Tình hình tăng giảm diện tích đất nông nghiệp trong kỳ thống kê 2020 so với kỳ thống kê năm 2015 cụ thể như sau:

a) Đất trồng lúa

Diện tích đất trồng lúa năm 2020 là 16.253,24 ha; giảm 2.173,51 ha so với hiện trạng năm 2015. Trong đó:

- Đất trồng lúa giảm 3.514,72 ha do chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 131,74 ha; đất trồng cây lâu năm 603,70 ha; đất rừng phòng hộ 11,76 ha; đất nuôi trồng thủy sản 2.509,34 ha; đất nông nghiệp khác 0,90 ha; đất quốc phòng 0,84 ha; đất an ninh 2,15 ha; đất cụm công nghiệp 9,45 ha; đất thương mại dịch vụ 1,52 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 3,89 ha; đất phát triển hạ tầng 116,34 ha; đất ở tại nông thôn 114,70 ha; đất ở tại đô thị 1,02 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,40 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,10 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 0,49 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch 1,36 ha; đất phi nông nghiệp khác 0,09 ha; đất chưa sử dụng 2,22 ha; giảm khác 2,73 ha.

- Đồng thời, diện tích đất trồng lúa tăng 1.341,22 ha được lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 288,39 ha; đất trồng cây lâu năm 874,11 ha; đất rừng phòng hộ 2,34 ha; đất nuôi trồng thủy sản 94,76 ha; đất nông nghiệp khác 12,75 ha; đất quốc phòng 3,14 ha; đất thương mại - dịch vụ 1,14 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 4,89 ha; đất phát triển hạ tầng 25,31 ha; đất ở tại nông thôn 33,78 ha; đất ở tại đô thị 0,22 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch 0,39 ha.

b) Đất trồng cây hàng năm khác

Diện tích đất trồng cây hàng năm khác năm 2020 là 329,79 ha; giảm 493,04 ha so với hiện trạng năm 2015. Trong đó:

- Đất trồng cây hàng năm khác giảm 746,10 ha do chuyển sang đất trồng lúa 288,39 ha; đất trồng cây lâu năm 349,53 ha; đất rừng phòng hộ 18,31 ha; đất nuôi trồng thủy sản 18,77 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 3,69 ha; đất phát triển hạ tầng 11,78 ha; đất ở tại nông thôn 52,72 ha; đất ở tại đô thị 2,33 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 0,25 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch 0,06 ha; giảm khác 0,27 ha.

- Đồng thời, diện tích đất trồng cây hàng năm khác tăng 253,06 ha được lấy

từ đất trồng lúa 131,74 ha; đất trồng cây lâu năm 102,39 ha; đất nuôi trồng thủy sản 4,78 ha; đất nông nghiệp khác 2,09 ha; đất an ninh 0,25 ha; đất thương mại – dịch vụ 0,12 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,46 ha; đất phát triển hạ tầng 2,84 ha; đất ở tại nông thôn 7,91 ha; tăng khác 0,47 ha.

c) Đất trồng cây lâu năm

Diện tích đất trồng cây lâu năm năm 2020 là 5.607,84 ha; giảm 488,41 ha so với hiện trạng năm 2015. Trong đó:

- Đất trồng cây lâu năm giảm 1.810,09 ha do chuyển sang đất trồng lúa 874,11 ha; đất trồng cây hàng năm khác 102,39 ha; đất rừng phòng hộ 34,64 ha; đất nuôi trồng thủy sản 373,11 ha; đất nông nghiệp khác 0,59 ha; đất quốc phòng 0,23 ha; đất an ninh 0,13 ha; đất thương mại - dịch vụ 1,67 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 3,35 ha; đất phát triển hạ tầng 95,36 ha; đất ở tại nông thôn 307,42 ha; đất ở tại đô thị 11,60 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,54 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,10 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 1,12 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch 3,27 ha; đất phi nông nghiệp khác 0,15 ha; đất chưa sử dụng 0,22 ha; giảm khác 0,08 ha.

- Đồng thời, diện tích đất trồng cây lâu năm tăng 1.321,68 ha được lấy từ đất trồng lúa 603,70 ha; đất trồng cây hàng năm khác 349,53 ha; đất rừng phòng hộ 2,08 ha; đất nuôi trồng thủy sản 93,41 ha; đất nông nghiệp khác 22,66 ha; đất quốc phòng 0,21 ha; đất an ninh 1,66 ha; đất thương mại – dịch vụ 2,15 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 10,06 ha; đất phát triển hạ tầng 51,40 ha; đất ở tại nông thôn 177,11 ha; đất ở tại đô thị 2,13 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,23 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 0,26 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch 5,08 ha.

d) Đất rừng phòng hộ

Diện tích đất rừng phòng hộ năm 2020 là 515,05 ha; tăng 245,40 ha so với hiện trạng năm 2015. Trong đó:

- Đất rừng phòng hộ giảm 21,07 ha do chuyển sang đất trồng lúa 2,34 ha; đất trồng cây lâu năm 2,08 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,33 ha; đất quốc phòng 0,06 ha; đất phát triển hạ tầng 0,18 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch 16,09 ha;

- Đồng thời, diện tích đất rừng phòng hộ tăng 266,47 ha được lấy từ đất trồng lúa 11,76 ha; đất trồng cây hàng năm khác 18,31 ha; đất trồng cây lâu năm 34,64 ha; đất nuôi trồng thủy sản 21,94 ha; đất thương mại – dịch vụ 0,08 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,48 ha; đất phát triển hạ tầng 37,52 ha; đất ở tại nông thôn 0,60 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch 63,50 ha; tăng khác 77,64 ha.

e) Đất nuôi trồng thủy sản

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản năm 2020 là 3.674,68 ha; tăng 2.716,86

ha so với hiện trạng năm 2015. Trong đó:

- Đất nuôi trồng thủy sản giảm 270,29 ha do chuyển sang đất trồng lúa 94,76 ha; đất trồng cây hàng năm khác 4,78 ha; đất trồng cây lâu năm 93,41 ha; đất rừng phòng hộ 21,94 ha; đất quốc phòng 0,28 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,25 ha; đất phát triển hạ tầng 16,32 ha; đất ở tại nông thôn 21,14 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,49 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch 4,00 ha; đất chưa sử dụng 11,77 ha; giảm khác 0,16 ha.

- Đồng thời, diện tích đất nuôi trồng thủy sản tăng 2.987,16 ha được lấy từ đất trồng lúa 2.509,34 ha; đất trồng cây hàng năm khác 18,77 ha; đất trồng cây lâu năm 373,11 ha; đất rừng phòng hộ 0,33 ha; đất quốc phòng 0,07 ha; đất thương mại – dịch vụ 1,68 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 35,31 ha; đất phát triển hạ tầng 13,84 ha; đất ở tại nông thôn 30,91 ha; đất ở tại đô thị 0,06 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,23 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 0,42 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch 2,93 ha; tăng khác 0,15 ha.

f) Đất nông nghiệp khác

Diện tích đất nông nghiệp khác năm 2020 là 1,85 ha; giảm 40,24 ha so với hiện trạng năm 2015. Trong đó:

- Đất nông nghiệp khác giảm 41,73 ha do chuyển sang đất trồng lúa 12,75 ha; đất trồng cây hàng năm khác 2,09 ha; đất trồng cây lâu năm 22,66 ha; đất phát triển hạ tầng 0,54 ha; đất ở tại nông thôn 3,53 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,07 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 0,09 ha.

- Đồng thời, diện tích đất nông nghiệp khác tăng 1,49 ha được lấy từ đất trồng lúa 0,90 ha; đất trồng cây lâu năm 0,59 ha.

2.2.3.2. Biến động đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp năm 2020 là 8.499,36 ha; so với kỳ thống kê đất đai năm 2015 tăng 801,22 ha. Tình hình tăng giảm diện tích đất phi nông nghiệp trong kỳ thống kê 2020 so với kỳ thống kê năm 2015 cụ thể như sau:

a) Đất quốc phòng

Diện tích đất quốc phòng năm 2020 là 23,51 ha; giảm 3,43 ha so với hiện trạng năm 2015. Trong đó:

- Đất quốc phòng giảm 5,46 ha do chuyển sang đất trồng lúa 3,14 ha; đất trồng cây lâu năm 0,21 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,07 ha; đất phát triển hạ tầng 0,08 ha; đất ở tại nông thôn 0,18 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,77 ha.

- Đồng thời, diện tích đất quốc phòng tăng 2,04 ha được lấy từ đất trồng lúa 0,84 ha; đất trồng cây lâu năm 0,23 ha; đất rừng phòng hộ 0,06 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,28 ha; đất phát triển hạ tầng 0,30 ha; đất ở tại nông thôn 0,34 ha.

b) Đất an ninh:

Diện tích đất an ninh năm 2020 là 5,90 ha; tăng 0,46 ha so với hiện trạng năm 2015. Trong đó:

- Đất an ninh giảm 2,00 ha do chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 0,25 ha; đất trồng cây lâu năm 1,66 ha; đất ở tại nông thôn 0,09 ha.

- Đồng thời, diện tích đất an ninh tăng 2,45 ha được lấy từ đất trồng lúa 2,15 ha; đất trồng cây lâu năm 0,13 ha; đất ở tại nông thôn 0,11 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,07 ha.

c) Đất cụm công nghiệp

Diện tích đất cụm công nghiệp năm 2020 là 9,68 ha; tăng 9,68 ha so với hiện trạng năm 2015. Trong đó diện tích tăng do lấy từ đất trồng lúa 9,45 ha; đất phát triển hạ tầng 0,23 ha.

d) Đất thương mại - dịch vụ

Diện tích đất thương – dịch vụ năm 2020 là 25,68 ha; giảm 2,52 ha so với hiện trạng năm 2015. Trong đó:

- Đất thương mại – dịch vụ giảm 5,71 ha do chuyển sang đất trồng lúa 1,14 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,12 ha; đất trồng cây lâu năm 2,15 ha; đất rừng phòng hộ 0,08 ha; đất nuôi trồng thủy sản 1,68 ha; giảm khác 0,54 ha.

- Diện tích đất thương mại - dịch vụ tăng 3,19 ha do lấy từ đất trồng lúa 1,52 ha; đất trồng cây lâu năm 1,67 ha.

e) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2020 là 44,65 ha; giảm 44,73 ha so với hiện trạng năm 2015. Trong đó:

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp giảm 63,25 ha do chuyển sang đất trồng lúa 4,89 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,46 ha; đất trồng cây lâu năm 10,06 ha; đất rừng phòng hộ 0,48 ha; đất nuôi trồng thủy sản 35,31 ha; đất phát triển hạ tầng 1,61 ha; đất ở tại nông thôn 7,57 ha; đất ở tại đô thị 1,31 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,49 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch 0,08 ha.

- Đồng thời đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng 18,51 ha được lấy từ đất trồng lúa 3,89 ha; đất trồng cây hàng năm khác 3,69 ha; đất trồng cây lâu

năm 3,35 ha; đất nuôi trồng thủy sản 1,25 ha; đất phát triển hạ tầng 1,59 ha; đất ở tại nông thôn 4,20 ha; đất ở tại đô thị 0,19 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,28 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 0,06 ha.

f) Đất phát triển hạ tầng

Diện tích đất phát triển hạ tầng năm 2020 là 2.366,67 ha; tăng 93,97 ha so với hiện trạng năm 2015. Trong đó:

- Đất phát triển hạ tầng giảm 220,49 ha do chuyển sang đất trồng lúa 25,31 ha; đất trồng cây hàng năm khác 2,84 ha; đất trồng cây lâu năm 51,40 ha; đất rừng phòng hộ 37,52 ha; đất nuôi trồng thủy sản 13,84 ha; đất quốc phòng 0,30 ha; đất cụm công nghiệp 0,23 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,59 ha; đất ở tại nông thôn 12,17 ha; đất ở tại đô thị 0,12 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,93 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,12 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 1,07 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 1,41 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch 65,94 ha; đất chưa sử dụng 4,71 ha.

- Đồng thời đất phát triển hạ tầng tăng 314,46 ha được lấy từ đất trồng lúa 116,34 ha; đất trồng cây hàng năm khác 11,78 ha; đất trồng cây lâu năm 95,36 ha; đất rừng phòng hộ 0,18 ha; đất nuôi trồng thủy sản 16,32 ha; đất nông nghiệp khác 0,54 ha; đất quốc phòng 0,08 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,61 ha; đất ở tại nông thôn 12,39 ha; đất ở tại đô thị 0,24 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 10,03 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 0,58 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch 49,01 ha.

g) Đất sinh hoạt cộng đồng

Diện tích đất sinh hoạt cộng đồng năm 2020 là 3,63 ha; tăng 0,32 ha so với hiện trạng năm 2015. Trong đó diện tích tăng do lấy từ đất trồng lúa 0,10 ha; đất trồng cây lâu năm 0,10 ha; đất phát triển hạ tầng 0,12 ha.

h) Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng năm 2020 là 1,07 ha; tăng 1,07 ha so với hiện trạng năm 2015. Trong đó diện tích tăng do lấy từ đất phát triển hạ tầng 1,07 ha.

i) Đất ở tại nông thôn

Diện tích đất ở tại nông thôn năm 2020 là 1.051,69 ha; tăng 253,72 ha so với hiện trạng năm 2015. Trong đó:

- Đất ở tại nông thôn giảm 268,17 ha do chuyển sang đất trồng lúa 33,78 ha; đất trồng cây hàng năm khác 7,91 ha; đất trồng cây lâu năm 177,11 ha; đất

rừng phòng hộ 0,60 ha; đất nuôi trồng thủy sản 30,91 ha; đất quốc phòng 0,34 ha; đất an ninh 0,11 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 4,20 ha; đất phát triển hạ tầng 12,39 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,08 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 0,26 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch 0,47 ha.

- Đồng thời đất ở tại nông thôn tăng 521,89 ha được lấy từ đất trồng lúa 114,70 ha; đất trồng cây hàng năm khác 52,72 ha; đất trồng cây lâu năm 307,42 ha; đất nuôi trồng thủy sản 21,14 ha; đất nông nghiệp khác 3,53 ha; đất quốc phòng 0,18 ha; đất an ninh 0,09 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 7,57 ha; đất phát triển hạ tầng 12,17 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,28 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 0,09 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch 0,77 ha; tăng khác 1,23 ha.

j) Đất ở tại đô thị

Diện tích đất ở tại đô thị năm 2020 là 41,18 ha; tăng 13,54 ha so với hiện trạng năm 2015. Trong đó:

- Đất ở tại đô thị giảm 2,94 ha do chuyển sang đất trồng lúa 0,22 ha; đất trồng cây lâu năm 2,13 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,06 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,19 ha; đất phát triển hạ tầng 0,24 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,10 ha.

- Đồng thời, diện tích đất ở tại đô thị tăng 16,48 ha được lấy từ đất trồng lúa 1,02 ha; đất trồng cây hàng năm khác 2,33 ha; đất trồng cây lâu năm 11,60 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,31 ha; đất phát triển hạ tầng 0,12 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,09 ha.

k) Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2020 là 20,38 ha; giảm 4,36 ha so với hiện trạng năm 2015. Trong đó:

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan giảm 11,22 ha do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 0,23 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,23 ha; đất an ninh 0,07 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,28 ha; đất phát triển hạ tầng 10,03 ha; đất ở tại nông thôn 0,28 ha; đất ở tại đô thị 0,09 ha.

- Đồng thời, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng 16,48 ha được lấy từ đất trồng lúa 0,40 ha; đất trồng cây lâu năm 0,54 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,49 ha; đất nông nghiệp khác 0,07 ha; đất quốc phòng 1,77 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,49 ha; đất phát triển hạ tầng 1,93 ha; đất ở tại nông thôn 0,08 ha; đất ở tại đô thị 0,10 ha.

l) Đất cơ sở tín ngưỡng

Diện tích đất cơ sở tín ngưỡng năm 2020 là 10,54 ha; tăng 2,20 ha so với hiện trạng năm 2015. Trong đó:

- Đất cơ sở tín ngưỡng giảm 1,41 ha do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 0,26 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,42 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,06 ha; đất phát triển hạ tầng 0,58 ha; đất ở tại nông thôn 0,09 ha.

- Đồng thời đất cơ sở tín ngưỡng tăng 3,61 ha được lấy từ đất trồng lúa 0,49 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,25 ha; đất trồng cây lâu năm 1,12 ha; đất nông nghiệp khác 0,09 ha; đất phát triển hạ tầng 1,41 ha; đất ở tại nông thôn 0,26 ha.

n) Đất sông, ngòi, kênh, rạch

Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch năm 2020 là 4.894,54 ha; tăng 481,07 ha so với hiện trạng năm 2015. Trong đó:

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch giảm 126,29 ha do chuyển sang đất trồng lúa 0,39; đất trồng cây lâu năm 5,08 ha; đất rừng phòng hộ 63,50 ha; đất nuôi trồng thủy sản 2,93 ha; đất phát triển hạ tầng 49,01 ha; đất ở tại nông thôn 0,77 ha; đất chưa sử dụng 0,21 ha giảm khác 4,40 ha.

- Đồng thời, diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch tăng 607,36 ha được lấy từ đất trồng lúa 1,36 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,06 ha; đất trồng cây lâu năm 3,27 ha; đất rừng phòng hộ 16,09 ha; đất nuôi trồng thủy sản 4,00 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,08 ha; đất phát triển hạ tầng 65,94 ha; đất ở tại nông thôn 0,47 ha; tăng khác 516,11 ha.

n) Đất phi nông nghiệp khác

Diện tích đất phi nông nghiệp khác năm 2020 là 0,24 ha; tăng 0,24 ha so với hiện trạng năm 2015. Trong đó tăng do lấy từ đất trồng lúa 0,09 ha; đất trồng cây lâu năm 0,15 ha.

2.2.3.3. Biến động đất chưa sử dụng

Diện tích đất chưa sử dụng năm 2020 là 19,12 ha; tăng 19,12 ha so với hiện trạng năm 2015. Trong đó: tăng do lấy từ đất trồng lúa 2,22 ha; đất trồng cây lâu năm 0,22 ha; đất nuôi trồng thủy sản 11,77 ha; đất phát triển hạ tầng 4,71 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch 0,21 ha.

Bảng 2.5: Biến động đất đai trong giai đoạn 2016-2020

Đơn vị: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích năm 2020	So với năm 2015	
				Diện tích năm 2015	Tăng (+) Giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (4)-(5)
	Tổng diện tích tự nhiên		34.900,92	34.313,52	587,40
1	Đất nông nghiệp	NNP	26.382,45	26.615,38	-232,94
1.1	Đất trồng lúa	LUA	16.253,24	18.426,74	-2.173,51
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	16.253,24	15.092,37	1.160,86

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích năm 2020	So với năm 2015	
				Diện tích năm 2015	Tăng (+) Giảm (-)
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	329,79	822,83	-493,04
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.607,84	6.096,25	-488,41
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	515,05	269,65	245,40
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	0,00	0,00	0,00
	<i>Trong đó: Đất có RSX là rừng tự nhiên</i>	RSN			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3.674,68	957,82	2.716,86
1.8	Đất làm muối	LMU			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,85	42,09	-40,24
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.499,36	7.698,14	801,22
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	23,51	26,93	-3,43
2.2	Đất an ninh	CAN	5,90	5,44	0,46
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	9,68		9,68
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	25,68	28,20	-2,52
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	44,65	89,39	-44,73
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.366,67	2.272,70	93,97
	<i>Trong đó:</i>				
2.9.1	Đất giao thông	DGT	918,47	751,99	166,48
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	1.209,82	1.282,84	-73,02
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,59	5,54	0,05
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	13,87	12,17	1,70
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	42,50	47,34	-4,84
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	7,99	4,17	3,82
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	8,77	7,90	0,87
2.9.8	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,67	1,78	-0,11
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG			
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,00	0,00	0,00
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	24,42	28,97	-4,55
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	56,96	53,50	3,46
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	63,68	70,99	-7,30
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	7,52		7,52
2.9.16	Đất chợ	DCH	5,42	5,51	-0,09
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích năm 2020	So với năm 2015	
				Diện tích năm 2015	Tăng (+) Giảm (-)
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,63	3,31	0,32
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,07		1,07
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.051,69	797,97	253,72
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	41,18	27,64	13,54
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,38	24,74	-4,36
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,00	0,00	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	10,54	8,34	2,20
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	4.894,54	4.413,47	481,07
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC			
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,24		0,24
3	Đất chưa sử dụng	CSD	19,12		19,12

(Nguồn: Số liệu thống kê đất đai năm 2015 và năm 2020 huyện Châu Thành)

2.2.3. Nguyên nhân biến động đất đai

Trong giai đoạn 2010 – 2020 tổng diện tích tự nhiên toàn huyện Châu Thành tăng 562,21 ha. Trong đó:

- Giai đoạn 2011 – 2015 tổng diện tích tự nhiên toàn huyện Châu Thành giảm 25,19 ha nguyên nhân do:

+ Kết quả thống kê năm 2010 được thực hiện bằng phương pháp cộng dồn thủ công từ hồ sơ địa chính trên địa bàn đơn vị hành chính cấp xã.

+ Trong kỳ thống kê năm 2015, với quy trình thực hiện được đổi mới theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường, phải sử dụng bản đồ kết quả điều tra kiểm kê dạng số đã lập trong kiểm kê đất đai năm 2014 để cập nhật chỉnh lý các trường hợp biến động về loại đất, loại đối tượng sử dụng đất trong năm 2015, trên cơ sở đó, sử dụng phần mềm kiểm kê đất đai của Tổng cục Quản lý Đất đai đã xây dựng (TK-tool) để tổng hợp, báo cáo kết quả thống kê đất đai năm 2015, đồng thời, thực hiện tích hợp kết quả thống kê đất đai năm 2015 vào hệ thống phần mềm kiểm kê đất đai trực tuyến của Tổng cục Quản lý Đất đai (tại trang Web <http://tk.gdla.gov.vn>) và cho kết quả có độ chính xác, phản ánh đúng thực trạng sử dụng tài nguyên đất trên địa bàn huyện.

+ Kết quả thống kê đất đai năm 2015 với độ chính xác cao đem so sánh với kết quả thống kê năm 2010 có độ chính xác thấp; chính vì vậy có sự chênh lệch giữa hai kỳ.

- Giai đoạn 2016 – 2020 tổng diện tích tự nhiên toàn huyện Châu Thành tăng 587,40 ha nguyên nhân do: Do thay đổi đường triều kiệt trung bình nên diện tích tự nhiên giữa 2 kỳ thống kê có sự chênh lệch. Đồng thời một số chỉ tiêu sử dụng đất trong kỳ thống kê năm 2020 được xác định lại cho phù hợp với quy định tại Thông tư 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

2.3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất

2.3.1. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của việc sử dụng đất

Trong những năm qua, nhờ chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất theo hướng tăng tỷ trọng diện tích đất dành cho phát triển tiểu thủ công nghiệp - xây dựng, thương mại - dịch vụ và kết cấu hạ tầng, khai thác tốt nguồn lực từ đất. Do đó, kinh tế - xã hội của huyện đã đạt được thành tựu quan trọng như:

a) Về kinh tế

Diện tích đất phân bổ cho các mục đích tương đối phù hợp, diện tích đất nông nghiệp chiếm 75,59% diện tích đất tự nhiên, đây là sự bố trí hợp lý với điều kiện đất đai của huyện, đã góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng đất, đáp ứng được nhu cầu đa dạng hóa cây trồng, vật nuôi trong thời gian qua trên địa bàn. Giá trị sản xuất của khu vực kinh tế nông nghiệp không ngừng tăng, đây là một kết quả đáng khích lệ.

Cơ cấu tốc độ phát triển của các khu vực kinh tế trong những năm gần đây có sự thay đổi tích cực đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn hiện tại. Khu vực kinh tế nông nghiệp có cơ cấu giảm dần trong thời gian qua, ngược lại khu vực kinh tế công nghiệp - xây dựng, dịch vụ có khuynh hướng tăng, và tương lai còn tiếp tục tăng cao.

b) Về xã hội

Thu nhập bình quân đầu người cao hơn thời kỳ trước là điều kiện cải thiện đời sống vật chất của người dân địa phương. Nguồn lực đất đai được khai thác hợp lý là nền móng cho xây dựng kết cấu hạ tầng ngày càng hoàn thiện, đặc biệt là việc xây dựng các công trình phúc lợi công cộng (trường học, y tế, văn hóa, thể dục - thể thao) đã từng bước nâng cao đời sống tinh thần cho nhân dân.

c) Về môi trường

Yếu tố môi trường trong sử dụng đất những năm qua được huyện chú trọng. Tăng cường áp dụng các mô hình sản xuất sinh thái bền vững trong sản

xuất nông nghiệp phù hợp với điều kiện tự nhiên của huyện. Quy hoạch các khu xử lý chất thải, chôn lấp rác thải đáp ứng cho các khu, cụm dân cư.

Trong sản xuất nông nghiệp đã xuất hiện tình trạng thoái hóa đất, trong nuôi trồng thủy sản đã xuất hiện tình trạng ô nhiễm nguồn nước mặt. Đây là vấn đề mà bất kỳ phương án phát triển sản xuất nào cũng gặp phải, do vậy huyện đã kịp thời cho tiến hành quan trắc và đưa ra các giải pháp khắc phục. Đối với các vùng đất thoái hóa tăng cường sử dụng phân hữu cơ, phân vi sinh để cải tạo độ phì cho đất. Đối với vùng nuôi trồng thủy sản đã nghiên cứu áp dụng các hình thức xử lý nước thải thông qua lắng lọc, làm sạch tự nhiên trước khi cho ra nguồn nước mặt và đã có kết quả khả quan.

2.3.2. Tính hợp lý của việc sử dụng đất

a) Cơ cấu sử dụng đất

Cơ cấu sử dụng 03 nhóm đất chính của huyện đã có bước chuyển dịch hợp lý, tích cực theo hướng tăng tỷ lệ đất phi nông nghiệp, giảm tỷ lệ đất nông nghiệp, đất chưa sử dụng. Tuy nhiên, đất nông nghiệp còn chiếm tỷ lệ cao, đất phi nông nghiệp đặc biệt là đất các công trình công cộng còn thấp chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế, hạ tầng của huyện, theo hệ thống chỉ tiêu phân loại của Luật Đất đai năm 2013 như sau:

Tổng diện tích tự nhiên: 34.900,92 ha, bằng 100% tổng quỹ đất.

+ Nhóm đất nông nghiệp: 26.382,45 ha, chiếm 75,59% diện tích tự nhiên của huyện.

+ Nhóm đất phi nông nghiệp: 8.499,35 ha, chiếm 24,35% diện tích tự nhiên của huyện.

+ Nhóm đất chưa sử dụng: 19,12 ha, chiếm 0,05% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện.

- Cơ cấu sử dụng chia theo khu vực hành chính:

+ Khu vực đô thị có 343,78 ha, chiếm 0,99 % diện tích tự nhiên của huyện.

Nhìn chung cơ cấu sử dụng đất của huyện đang có sự chuyển dịch theo hướng hợp lý hơn, phù hợp với điều kiện tự nhiên của địa phương và đã đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

b) Mức độ thích hợp của từng loại đất so với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội

- Căn cứ vào đặc điểm của điều kiện địa hình, tính chất đất, các điều kiện tự nhiên khác và thực trạng phát triển kinh tế - xã hội trong những năm qua cho thấy Châu Thành có nhiều lợi thế về tài nguyên đất đai để phát triển kinh tế nông nghiệp, công nghiệp - xây dựng, dịch vụ đa dạng. Đối chiếu sự phù hợp của hiện trạng sử dụng đất với thực trạng phát triển kinh tế - xã hội trong những năm gần đây cho thấy tình hình sử dụng đất của huyện hiện nay có nhiều mặt tích cực, tuy nhiên vẫn còn những hạn chế nhất định.

- Đất nông nghiệp của huyện hiện nay được đẩy mạnh phát triển, đa dạng hoá các loại hình sản xuất, tăng năng suất cây trồng vật nuôi và nuôi trồng thủy sản. Chủ yếu là đẩy mạnh phát triển về chiều sâu, còn diện tích thì bị thu hẹp lại để nhường chỗ cho một số loại đất phi nông nghiệp đáp ứng nhu cầu phát triển chung, theo nguyên tắc đảm bảo sự cân đối phát triển công nông ngư nghiệp thương mại dịch vụ, ... đảm bảo vấn đề an ninh lương thực.

- Đất phi nông nghiệp hiện nay đang được chú trọng đẩy mạnh đầu tư, khai thác cả về chiều rộng lẫn chiều sâu nhằm đảm bảo cho sự phát triển chung về đầu tư, mở rộng cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ, thương mại, các cụm tiểu thủ công nghiệp. Tuy nhiên sự thay đổi này nó cũng tạo ra những mâu thuẫn khá lớn giữa các loại đất, do đó cần có các cơ chế chính sách phù hợp để quản lý đảm bảo cho sự thay đổi có lợi nhất.

- Đất chưa sử dụng trên địa bàn huyện trong giai đoạn hiện nay vẫn còn, Trong giai đoạn tới để phù hợp với sự phát triển và khai thác tối đa tiềm năng của các loại đất trên địa bàn, nhất thiết phải tìm giải pháp đưa vào sử dụng loại đất này cho các mục đích phát triển kinh tế xã hội theo hướng có lợi nhất.

c) Tình hình đầu tư về vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật trong sử dụng đất tại cấp lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Tình hình đầu tư về vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật trong các hoạt động sản xuất gắn liền với sử dụng đất cũng ngày càng được quan tâm. Mọi đối tượng sử dụng đất, chủ sử dụng đất đều có cơ hội nhận được sự đầu tư và có thể đầu tư đất đai theo năng lực của mình. Các hình thức khuyến khích cụ thể như:

+ Đầu tư ứng trước vật chất như các loại vật tư nông nghiệp, con giống, cung cấp các dịch vụ khoa học kỹ thuật với hệ thống các trung tâm khuyến nông, khuyến ngư tại các địa phương.

+ Hợp đồng bao tiêu sản phẩm đến người sử dụng đất.

Tuy nhiên công tác này vẫn chưa được đồng bộ và thường xuyên, nên hiệu quả chưa cao, chưa cải thiện được yêu cầu bức xúc của người dân ở địa

phương. Trong thời gian tới huyện cần có các giải pháp nhằm thu hút các nhà đầu tư, tranh thủ các nguồn vốn của tỉnh và của trung ương nhằm giúp cho địa phương phát triển nhanh và bền vững.

2.4. Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất

- Trong cơ cấu đất sản xuất nông nghiệp, diện tích đất trồng lúa là chủ yếu. Song quá trình khai thác sử dụng đa phần người dân chưa áp dụng những biện pháp cải tạo, chỉ quan tâm đến lợi nhuận, năng suất cây trồng, vật nuôi mang lại. Những năm tới cần tăng cường công tác khuyến nông, hướng dẫn nhân dân sản xuất theo các phương pháp khoa học, hình thành các mô hình sản xuất thâm canh tập trung, quá trình khai thác cần được kết hợp chặt chẽ giữa sử dụng và cải tạo nhằm không ngừng nâng cao độ phì của đất, tránh thoái hoá đất, tăng dần hiệu quả sử dụng đất.

- Tập quán canh tác theo hộ gia đình cá nhân, nhỏ lẻ thừa đất manh mún tuy giải phóng được sức lao động trong thời gian qua. Nhưng trước yêu cầu sản xuất lớn, quy mô theo hướng chuyên canh hàng hoá đang tạo ra nhiều sự hạn chế trong đầu tư, ứng dụng khoa học - kỹ thuật vào sản xuất. Do đó, trong thời gian tới cần có những giải pháp thật cụ thể, lâu dài đáp ứng được yêu cầu sản xuất trong tình hình mới.

- Nhận thức của người dân về chính sách đất đai chưa đầy đủ, ý thức của người sử dụng đất chưa cao, chưa chấp hành nghiêm pháp luật đất đai.

- Đất ở và các công trình cơ sở hạ tầng như giao thông, thuỷ lợi, công cộng tuy đã phân nào đáp ứng được nhu cầu ở thời điểm hiện tại. Tuy nhiên, thời gian tới cùng với sự gia tăng dân số, việc phát triển kinh tế - xã hội theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hóa, thì đây là vấn đề cần được quan tâm và tiếp tục đầu tư để đáp ứng được nhu cầu phát triển của xã hội.

- Việc đầu tư và thu hút đầu tư để triển khai phương án quy hoạch sử dụng đất của địa phương chưa thật tốt.

- Trình độ quản lý Nhà nước về đất đai của chính quyền cấp cơ sở còn hạn chế, quyền lợi của cá nhân và quyền lợi cộng đồng vẫn chưa giải quyết tốt làm ảnh hưởng đến tình hình quản lý sử dụng đất ở địa phương.

III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC

3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Vai trò của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất rất quan trọng trong quá trình giao đất thu hồi đất, cũng như chuyển đổi mục đích sử dụng đất của địa

phương và là công cụ thực hiện chính sách của Nhà nước về đất đai, bảo đảm việc sử dụng đất đúng mục đích và đạt hiệu quả cao. Trên cơ sở quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Châu Thành đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh phê duyệt tại Quyết định số 521/QĐ-UBND ngày 21/04/2014. Quyết định số 241/QĐ-UBND ngày 13/02/2019 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Châu Thành. Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành đã tổ chức triển khai thực hiện và đã đạt được những kết quả khá cao, giúp cho việc quản lý, sử dụng đất trên địa bàn huyện đi vào nề nếp và phục vụ tốt cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong năm qua. Kết quả thực hiện cụ thể như sau:

Bảng 2.6: Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích ĐCQH được duyệt (ha) ⁽¹⁾	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha) ⁽²⁾	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)= (5-4)	(7)=(5/4)*100
	Tổng diện tích tự nhiên		34.313,52	34.900,92	587,40	101,71
1	Đất nông nghiệp	NNP	26.308,25	26.382,45	74,20	100,28
1.1	Đất trồng lúa	LUA	18.145,32	16.253,24	-1.892,09	89,57
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>14.403,61</i>	<i>16.253,24</i>	<i>1.849,63</i>	<i>112,84</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	668,58	329,79	-338,79	49,33
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.215,35	5.607,84	392,49	107,53
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.056,32	515,05	-541,27	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX				
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	973,97	3.674,68	2.700,71	377,29
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	248,71	1,85	-246,86	0,74
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.005,27	8.499,35	494,08	106,17
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	63,80	23,51	-40,30	36,84
2.2	Đất an ninh	CAN	9,00	5,90	-3,10	65,58
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích ĐCQH được duyệt (ha) ⁽¹⁾	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha) ⁽²⁾	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5-4)	(7)=(5/4)*100
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	99,86	9,68	-90,18	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	194,54	25,68	-168,86	13,20
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	136,50	44,65	-91,84	32,71
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.566,04	2.366,67	-199,37	92,23
	Trong đó:					
2.9.1	Đất giao thông	DGT	856,62	918,47	61,85	107,22
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	1.338,54	1.209,82	-128,72	90,38
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	8,00	5,59	-2,41	69,85
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	22,18	13,87	-8,31	62,55
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	61,17	42,50	-18,67	69,48
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	46,00	7,99	-38,01	17,37
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	10,22	8,77	-1,45	85,81
2.9.8	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	2,08	1,67	-0,41	80,21
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	7,00		-7,00	
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	50,00	24,42	-25,58	48,84
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	54,52	56,96	2,44	104,47
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	103,00	63,68	-39,31	61,83
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH				
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		7,52	7,52	
2.9.16	Đất chợ	DCH	6,72	5,42	-1,30	80,72
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	9,59	3,63	-5,97	37,83
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,67	1,07	0,40	159,75
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	866,80	1.051,69	184,89	121,33
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	33,95	41,18	7,23	121,30
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	26,07	20,38	-5,69	78,17
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích ĐCQH được duyệt (ha) ⁽¹⁾	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha) ⁽²⁾	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5-4)	(7)=(5/4)*100
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	8,04	10,54	2,50	131,03
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.990,41	4.894,54	904,13	122,66
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC				
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		0,24	0,24	
3	Đất chưa sử dụng	CSD		19,12	19,12	
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN				
5	Đất khu kinh tế*	KKT				
6	Đất đô thị*	KDT	343,78	343,78		

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Nguồn: ⁽¹⁾ Quyết định số 241/QĐ-UBND ngày 13/02/2019 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Châu Thành

⁽²⁾ Phòng Tài nguyên và Môi Trường huyện Châu Thành (Thống kê đất đai năm 2020 huyện Châu Thành)

3.1.1. Tổng diện tích tự nhiên

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt, tổng diện tích tự nhiên là 34.313,52 ha. Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 (thống kê đất đai năm 2020), tổng diện tích tự nhiên là 34.900,92 ha, cao hơn 587,40 ha so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân: do phương pháp thống kê giữa các kỳ kiểm kê đất đai khác nhau. Theo thông tư 27/2018/BTNMT thì kiểm kê đất đai năm 2019 cập nhật thay đổi của đường triều kiệt trung bình nhiều năm. Số liệu thống kê đất đai năm 2020 được trích xuất từ bản đồ kết quả điều tra khoanh vẽ của kiểm kê đất đai năm 2019 và cập nhật các trường hợp biến động đất đai trong năm 2020.

3.1.2. Nhóm đất nông nghiệp

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 26.308,25 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay nhóm đất nông nghiệp là 26.382,45 ha; cao hơn 74,20 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 100,28 % (thực tế quy hoạch đề ra giảm 240,89 ha so với hiện trạng năm 2010, nhưng thực hiện giảm 166,69 ha, đạt 69,20 %).

- Giai đoạn 2011-2015: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 25.692,90 ha, kết quả thực hiện cao hơn 922,48 ha, đạt tỷ lệ 103,59 % phương án đề ra. Quy hoạch dự kiến giảm 856,24 ha, nhưng thực hiện tăng 66,24 ha. Nguyên nhân:

+ Do thiếu vốn (thắt chặt đầu tư công) và chuyển tiếp thực hiện trong điều chỉnh quy hoạch kỳ cuối giai đoạn 2016-2020: Cụm công nghiệp Lương Hòa; Dự án di dân sạt lở áp Cồn Phụng; Dự án di dân sạt lở xã Hòa Minh; Bãi rác xã Long Hòa; Mở rộng Trạm y tế xã Phước Hảo; Mở rộng Trường Mẫu giáo xã Thanh Mỹ; Trường Mẫu giáo xã Hòa Lợi; Sân vận động xã Hòa Minh; Nhà văn hóa áp thuộc các xã; Đường đê bao Cồn Cò; đường nối từ Quốc lộ 60 đến thành phố Trà Vinh, tuyến tránh Quốc lộ 53,...

+ Một số dự án hủy bỏ do không còn phù hợp với tình hình phát triển kinh tế của địa phương: Bệnh viện tâm thần (3,5ha); Bệnh viện đa khoa tỉnh; Khu du lịch, văn hóa, vui chơi giải trí tại xã Lương Hòa A, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh 402,75ha; Khu thương mại dịch vụ xã Hòa Thuận (50ha); Sân thể thao phổ thông xã Phước Hảo(1,1ha),...

- Giai đoạn 2016-2020: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt đất nông nghiệp là 26.308,25 ha, dự kiến giảm 307,13 ha so với hiện trạng năm 2015. Kết quả thực hiện đạt 26.382,45 ha, cao hơn 74,20 ha so với điều chỉnh QHSDĐ được duyệt, đạt 100,28 %. Điều chỉnh quy hoạch dự kiến giảm 307,13 ha so với HT 2015, nhưng thực hiện giảm 232,93 ha, đạt tỷ lệ 75,84 %.

Nguyên nhân: do một số dự án chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp chưa được triển khai theo quy hoạch vì thiếu vốn, do ảnh hưởng suy thoái kinh tế.

Cụ thể từng loại đất như sau:

a) Đất trồng lúa

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 18.145,32 ha. Qua thực hiện, đến nay đất trồng lúa là 16.253,24 ha; thấp hơn 1.892,09 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 89,57 % (thực tế quy hoạch đề ra giảm 1.146,22 ha so với hiện trạng năm 2010, nhưng thực hiện giảm 3.038,30 ha, đạt 265,07 %).

- Giai đoạn 2011-2015: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 18.301,65 ha kết quả thực hiện là 18.426,74ha, cao hơn 125,09 ha, đạt tỷ lệ 100,68 %. Quy hoạch dự kiến giảm 989,89 ha, nhưng thực hiện giảm 864,80 ha.

Nguyên nhân là do một phần diện tích đất trồng lúa nằm rải rác, nhỏ lẻ, canh tác không hiệu quả, người dân mạnh dạn chuyển đổi mô hình canh tác chủ yếu là chuyển trồng cây hàng năm khác (hoa màu) và trồng cây lâu năm (ăn quả) nhằm đem lại hiệu quả kinh tế cao hơn. Một số dự án chuyển mục đích từ đất trồng lúa chưa được thực hiện như (xây dựng đường đal, dự án đường nông

thôn, dự án cụm công nghiệp Bà Trâm, ...) do chưa thực hiện Khu du lịch, văn hóa, vui chơi giải trí tỉnh Trà Vinh 402,75 ha tại xã Lương Hòa A.

- Giai đoạn 2016-2020: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt đất trồng lúa là 18.145,32 ha, dự kiến giảm 281,42 ha so với hiện trạng năm 2015. Kết quả thực hiện đạt 16.253,24 ha, thấp hơn 1.892,09 ha so với điều chỉnh QHSDD được duyệt, đạt 89,57 %. Điều chỉnh quy hoạch dự kiến giảm 281,42 ha so với hiện trạng 2015, nhưng thực hiện giảm 2.173,50 ha.

Nguyên nhân: do một phần diện tích đất trồng lúa canh tác không hiệu quả, trên địa bàn huyện người dân đã chuyển diện tích đất lúa sang các loại hình canh tác khác (trồng cây hàng năm, cây lâu năm và nuôi trồng thủy sản) có hiệu quả kinh tế cao hơn.

Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước:

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 14.403,61 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất chuyên trồng lúa nước là 16.253,24 ha, cao hơn 1.849,63 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 112,84 % (thực tế quy hoạch đề ra giảm 1.452,79 ha so với hiện trạng năm 2010, nhưng thực hiện tăng 396,84 ha).

+ Giai đoạn 2011-2015: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 15.594,34 ha kết quả thực hiện là 15.092,37 ha, thấp hơn 501,97 ha, đạt tỷ lệ 96,78 %. Quy hoạch dự kiến giảm 262,06 ha, nhưng thực hiện giảm 764,03 ha.

+ Giai đoạn 2016-2020: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt đất trồng lúa là 14.403,61 ha, dự kiến giảm 688,76 ha so với hiện trạng năm 2015. Kết quả thực hiện đạt 16.253,24 ha, cao hơn 1.849,63 ha so với điều chỉnh QHSDD được duyệt, đạt 112,84 %. Điều chỉnh quy hoạch dự kiến giảm 688,76 ha, nhưng thực hiện tăng 1.160,87 ha.

Nguyên nhân: do chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ trồng lúa khác (1 vụ) sang chuyên trồng lúa (2 vụ lúa và 1 vụ màu hoặc trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản). Đồng thời, các công trình phi nông nghiệp có lấy đất chuyên trồng lúa nhưng chưa thực hiện.

b) Đất trồng cây hàng năm khác

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 668,58 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất trồng cây hàng năm khác là 329,79 ha, thấp hơn 338,79 ha so với quy hoạch được duyệt, (thực tế quy hoạch đề ra tăng

124,91 ha so với hiện trạng năm 2010, nhưng thực hiện giảm 213,88 ha, đạt 171,23 %).

- Giai đoạn 2011-2015: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 559,74 ha kết quả thực hiện là 822,83 ha, cao hơn 263,09 ha, đạt tỷ lệ 147,00 %. Quy hoạch dự kiến tăng 16,07 ha, nhưng thực hiện tăng 279,16 ha.

Nguyên nhân: chủ yếu là do người dân đã chuyển đổi mục đích từ đất trồng lúa năm rải rác, nhỏ lẻ, canh tác không hiệu quả sang đất hoa màu nhằm đem lại hiệu quả kinh tế cao hơn.

- Giai đoạn 2016-2020: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 668,58 ha, dự kiến giảm 154,25 ha so với hiện trạng năm 2015. Kết quả thực hiện đạt 329,79 ha, thấp hơn 338,79 ha so với điều chỉnh QHSDD được duyệt, đạt tỷ lệ 49,33 %. Điều chỉnh quy hoạch dự kiến giảm 154,25 ha, nhưng thực hiện giảm 493,04 ha, đạt tỷ lệ 319,63 %.

Nguyên nhân: do chuyển sang các loại đất nông nghiệp có hiệu quả kinh tế cao hơn (đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản) và thực hiện 28 công trình đất phi nông nghiệp (Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt tỉnh Trà Vinh sử dụng đất trồng cây hàng năm khác 12,00 ha, Dự án phát triển kinh tế xã hội (QĐ số 22/QĐ-UBND, ngày 27/3/2018 của UBND huyện Châu Thành) sử dụng 2,19 ha và các công trình công cộng khác).

c) Đất trồng cây lâu năm

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 5.215,35 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất trồng cây lâu năm là 5.607,84 ha, cao hơn 392,49 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 107,53 % (thực tế quy hoạch đề ra giảm 308,30 ha so với hiện trạng năm 2010, nhưng thực hiện tăng 84,19 ha).

- Giai đoạn 2011-2015: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 5.353,36 ha kết quả thực hiện là 6.096,25ha, cao hơn 742,89 ha, đạt tỷ lệ 113,88 %. Quy hoạch dự kiến giảm 170,29 ha, nhưng thực hiện tăng 572,60 ha. Nguyên nhân chủ yếu là do người dân chuyển đổi mục đích từ đất trồng lúa kém hiệu quả sang đất trồng cây lâu năm nhằm đem lại hiệu quả kinh tế cao hơn và một phần do thống kê kiểm kê chỉ tiêu đất rừng sản xuất sang.

- Giai đoạn 2016-2020: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 5.215,35 ha, dự kiến giảm 880,90 ha so với hiện trạng năm 2015. Kết quả thực hiện đạt 5.607,84 ha, cao hơn 392,49 ha so với điều chỉnh QHSDD được duyệt,

đạt tỷ lệ 107,53 %. Điều chỉnh quy hoạch dự kiến giảm 880,90 ha, nhưng thực hiện giảm 488,41 ha, đạt tỷ lệ 55,44 %.

Nguyên nhân: do một số dự án chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng cây lâu năm sang đất phi nông nghiệp chưa được triển khai theo quy hoạch vì thiếu vốn, do ảnh hưởng suy thoái kinh tế (có 139 công trình lấy đất trồng cây lâu năm đã thực hiện, 134 công trình chưa thực hiện, thể hiện ở phụ lục 01). Đồng thời, các loại đất nông nghiệp có giá trị kinh tế thấp chuyển sang trồng cây lâu năm (như đất trồng lúa 01 vụ, đất trồng cây hàng năm khác).

d) Đất rừng sản xuất

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 0 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất rừng sản xuất là 0 ha, bằng so với quy hoạch đề ra, đạt chỉ tiêu đề ra.

- Giai đoạn 2011-2015: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 36,43 ha, kết quả thực hiện không còn đất rừng sản xuất, thấp hơn 36,43 ha. Quy hoạch dự kiến không biến động, nhưng thực hiện giảm 36,43 ha. Nguyên nhân do phương pháp thống kê, kiểm kê đất rừng sản xuất chuyển sang đất rừng phòng hộ.

- Giai đoạn 2016-2020: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 0 ha, dự kiến không biến động so với hiện trạng năm 2015. Kết quả thực hiện chưa có đất rừng sản xuất, bằng so với điều chỉnh QHSDD được duyệt.

e) Đất rừng phòng hộ

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 1.056,32 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất rừng phòng hộ là 515,05 ha, thấp hơn 541,27 ha so với quy hoạch đề ra, đạt 48,76 % (thực tế quy hoạch đề ra tăng 1.032,67 ha so với hiện trạng năm 2010, nhưng thực hiện tăng 491,40 ha, đạt 47,59 %).

- Giai đoạn 2011-2015: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 123,65 ha kết quả thực hiện là 269,65 ha, cao hơn 146,00 ha, đạt tỷ lệ 218,08 %. Quy hoạch dự kiến tăng 100,00 ha so với hiện trạng 2010, nhưng thực hiện tăng 246,00 ha.

- Giai đoạn 2016-2020: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 1.056,32 ha, dự kiến tăng 786,67 ha so với hiện trạng năm 2015. Kết quả thực hiện có 515,05 ha, thấp hơn 541,27 ha so với điều chỉnh QHSDD được duyệt, đạt tỷ lệ 48,76 %. Điều chỉnh quy hoạch dự kiến tăng 786,67 ha so với hiện trạng

2015, nhưng thực hiện tăng 245,40 ha, đạt tỷ lệ 31,19 %. Nguyên nhân: do diện tích đất bãi bồi trồng rừng ven sông Cổ Chiên chưa thực hiện.

f) Đất nuôi trồng thủy sản

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 973,97 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất nuôi trồng thủy sản là 3.674,68 ha, cao hơn 2.700,71 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 377,29 % (thực tế quy hoạch đề ra tăng 7,28 ha so với hiện trạng năm 2010, nhưng thực hiện tăng 2.693,43 ha, đạt 37.001,44 %).

- Giai đoạn 2011-2015: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 1.171,04 ha kết quả thực hiện có 957,82 ha, thấp hơn 213,22 ha, đạt tỷ lệ 81,79 %. Quy hoạch dự kiến tăng 189,79 ha so với hiện trạng 2010, nhưng thực hiện giảm 23,43 ha. Nguyên nhân: do ngành nuôi trồng thủy sản kém hiệu quả, gặp nhiều khó khăn nên người dân chưa mạnh dạn chuyển đổi mô hình nuôi trồng thủy sản từ các loại đất nông nghiệp khác. Đồng thời các công trình phi nông nghiệp đã thực hiện lấy đất nuôi trồng thủy sản nên diện tích giảm.

- Giai đoạn 2016-2020: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 973,97 ha, dự kiến tăng 16,15 ha so với hiện trạng năm 2015. Kết quả thực hiện có 3.674,68 ha, cao hơn 2.700,71 ha so với điều chỉnh QHSDĐ được duyệt, đạt tỷ lệ 377,29 %. Điều chỉnh quy hoạch dự kiến tăng 16,15 ha so với hiện trạng 2015, nhưng thực hiện tăng 2.716,86 ha.

Nguyên nhân: do thay đổi phương pháp thống kê, kiểm kê đất đai (trong kỳ kiểm kê đất đai 2019, diện tích tự nhiên của huyện tăng lên do thay đổi phương pháp thống kê và đường triều kiệt trung bình), đồng thời do người dân chuyển đổi mục đích từ các loại đất kém hiệu quả sang đất nuôi trồng thủy sản.

g) Đất nông nghiệp khác

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 248,71 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất nông nghiệp khác là 1,85 ha, thấp hơn 246,86 ha so với quy hoạch được duyệt, (thực tế quy hoạch đề ra tăng 99,76 ha so với hiện trạng năm 2010, nhưng thực hiện giảm 147,10 ha).

- Giai đoạn 2011-2015: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 147,03 ha, kết quả thực hiện có 42,09 ha, thấp hơn 104,94 ha, đạt tỷ lệ 28,63 %. Quy hoạch dự kiến giảm 1,92 ha, nhưng thực hiện giảm 106,86 ha. Nguyên nhân: một số mô hình nông nghiệp khác chưa được thực hiện như các khu chăn nuôi tập trung.

- Giai đoạn 2016-2020: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 248,71 ha, dự kiến tăng 206,62 ha so với hiện trạng năm 2015. Kết quả thực hiện có 1,85 ha, thấp hơn 246,86 ha so với điều chỉnh QHSDD được duyệt, đạt tỷ lệ 0,74 %. Điều chỉnh quy hoạch dự kiến tăng 206,62 ha so với hiện trạng 2015, nhưng thực hiện giảm 40,24 ha. Nguyên nhân: do chưa thực hiện 10/13 dự án khu phát triển chăn nuôi tập trung ở các xã đã đề ra trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, phần diện tích còn lại do chênh lệch trong quá trình thống kê, kiểm kê đất đai các năm đã xác định lại diện tích đất nông nghiệp khác.

3.1.3. Nhóm đất phi nông nghiệp

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 8.005,27 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay nhóm đất phi nông nghiệp là 8.499,35 ha, cao hơn 494,08 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 106,17 % (thực tế quy hoạch đề ra tăng 251,94 ha so với hiện trạng năm 2010, nhưng thực hiện tăng 746,02 ha, đạt 296,11 %).

- Giai đoạn 2011-2015: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 8.640,13 ha, kết quả thực hiện có 7.698,14 ha, thấp hơn -941,99 ha, đạt tỷ lệ 89,10 %. Quy hoạch dự kiến tăng 886,80 ha so với năm 2010, nhưng thực hiện giảm -55,19 ha. Nguyên nhân do các công trình chuyển từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp chưa được thực hiện

- Giai đoạn 2016-2020: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 8.005,27 ha, dự kiến tăng 307,13 ha so với hiện trạng năm 2015. Kết quả thực hiện có 8.499,35 ha, cao hơn 494,08 ha so với điều chỉnh QHSDD được duyệt, đạt tỷ lệ 106,17 %. Điều chỉnh quy hoạch dự kiến tăng 307,13 ha so với hiện trạng 2015, nhưng thực hiện tăng 801,21 ha, đạt tỷ lệ 260,87 %. Nguyên nhân: do thay đổi phương pháp kiểm kê đất đai 2019, thay đổi đường triều kiệt trung bình nhiều năm nên diện tích tự nhiên của huyện tăng lên, tính vào đất sông. Đồng thời đã thực hiện các công trình phi nông nghiệp lấy từ đất nông nghiệp.

Cụ thể từng loại đất như sau:

a) Đất quốc phòng

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 63,80 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất quốc phòng là 23,51 ha, thấp hơn 40,30 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 36,84 % (thực tế quy hoạch đề ra tăng 49,31 ha so với hiện trạng năm 2010, nhưng thực hiện tăng 9,02 ha, đạt 36,84 % so với chỉ tiêu đề ra).

- Giai đoạn 2011-2015: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 31,72 ha, kết quả thực hiện có 26,93 ha, thấp hơn -4,79 ha, đạt tỷ lệ 84,90 %. Quy hoạch dự kiến tăng 17,23 ha so với năm 2010, nhưng thực hiện tăng 12,44 ha. Nguyên nhân: trong giai đoạn này đã thực hiện là 01 công trình với diện tích 7,91 ha, chưa thực hiện là 06 công trình với diện tích là 9,30 ha, phần diện tích còn lại do chênh lệch trong quá trình thống kê, kiểm kê các năm.

- Giai đoạn 2016-2020: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 63,80 ha, dự kiến tăng 36,87 ha so với hiện trạng năm 2015. Kết quả thực hiện có 23,51 ha, thấp hơn -40,30 ha so với điều chỉnh QHSDD được duyệt, đạt tỷ lệ 36,84 %. Điều chỉnh quy hoạch dự kiến tăng 36,87 ha so với hiện trạng 2015, nhưng thực hiện giảm -3,42 ha. Nguyên nhân: trong giai đoạn này đã thực hiện 03/11 công trình với diện tích 6,80 ha, chưa thực hiện là 08/11 công trình đề ra với diện tích 32,77 ha, phần diện tích còn lại do chênh lệch trong quá trình thống kê, kiểm kê các năm.

b) Đất an ninh

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 9,00 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất an ninh là 5,90 ha, thấp hơn 3,10 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 65,58 % (thực tế quy hoạch đề ra tăng 3,90 ha so với hiện trạng năm 2010, nhưng thực hiện tăng 0,80 ha, đạt 20,57 %).

- Giai đoạn 2011-2015: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 8,52 ha, kết quả thực hiện có 5,44 ha, thấp hơn -3,08 ha, đạt tỷ lệ 63,85 %. Quy hoạch dự kiến tăng 3,42 ha so với hiện trạng 2015, nhưng thực hiện tăng 0,34 ha. Nguyên nhân: trong giai đoạn này đã thực hiện 05/05 công trình dự án đề ra, với tổng diện tích 3,21 ha, phần diện tích còn lại do chênh lệch trong quá trình thống kê, kiểm kê các năm.

- Giai đoạn 2016-2020: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 9,00 ha, dự kiến tăng 3,56 ha so với hiện trạng năm 2015. Kết quả thực hiện có 5,90 ha, thấp hơn -3,10 ha so với điều chỉnh QHSDD được duyệt, đạt tỷ lệ 65,58 %. Điều chỉnh quy hoạch dự kiến tăng 3,56 ha, nhưng thực hiện tăng 0,46 ha, đạt tỷ lệ 12,99 %. Nguyên nhân: trong giai đoạn này đã thực hiện là 02/08 công trình với diện tích 0,79 ha, đồng thời chưa thực hiện là 06 công trình với diện tích là 3,56 ha, phần diện tích còn lại do chênh lệch trong quá trình thống kê, kiểm kê các năm.

c) Đất cụm công nghiệp

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 99,86 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất cụm công nghiệp là 9,68 ha, thấp hơn 90,18 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 9,69 % chỉ tiêu đề ra (thực tế

quy hoạch đề ra tăng ha so với hiện trạng năm 2010, nhưng thực hiện tăng ha, đạt %).

- Giai đoạn 2011-2015: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 50,00 ha, kết quả thực hiện chưa có đất cụm công nghiệp, thấp hơn - 50,00 ha. Quy hoạch dự kiến tăng 50,00 ha, nhưng chưa thực hiện. Nguyên nhân do cụm công nghiệp Lương Hòa chưa được thực hiện.

- Giai đoạn 2016-2020: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 99,86 ha, dự kiến tăng 99,86 ha so với hiện trạng năm 2015. Kết quả thực hiện có 9,68 ha, thấp hơn -90,18 ha so với điều chỉnh QHSDD được duyệt, đạt 9,69 ha. Điều chỉnh quy hoạch dự kiến tăng 99,86 ha, nhưng thực hiện có 9,68 ha, đạt 9,69 %. Nguyên nhân: trong giai đoạn này chưa thực hiện là 02/02 công trình (Cụm công nghiệp Bà Trâm; Cụm công nghiệp Châu Thành (xã Lương Hòa)) với diện tích là 99,86 ha, các công trình, dự án này được tiếp tục chuyển sang thực hiện thời kỳ quy hoạch mới đến năm 2030. Đồng thời, bổ sung cụm công nghiệp Tân Ngại 10,10 ha, đã thực hiện 9,68 ha.

d) Đất thương mại, dịch vụ

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 194,54 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất thương mại, dịch vụ là 25,68 ha, thấp hơn 168,86 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 13,20 % so với phương án điều chỉnh. Điều chỉnh dự kiến tăng ha so với hiện trạng 2010, thực hiện tăng ha, đạt tỷ lệ %.

- Giai đoạn 2011-2015: Hiện trạng năm 2010 chưa có chỉ tiêu đất thương mại dịch vụ; Theo quy hoạch được phê duyệt chưa có chỉ tiêu đất thương mại dịch vụ; kết quả thực hiện 28,20 ha, tăng so với kết quả phê duyệt. Nguyên nhân: Theo hướng dẫn của Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 chỉ tiêu đất thương mại dịch vụ được hướng dẫn thống kê lại từ chỉ tiêu đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp.

- Giai đoạn 2016-2020: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 194,54 ha, dự kiến tăng 166,34 ha so với hiện trạng năm 2015. Kết quả thực hiện có 25,68 ha, thấp hơn -168,86 ha so với điều chỉnh QHSDD được duyệt, đạt tỷ lệ 13,20 %. Điều chỉnh quy hoạch dự kiến tăng 166,34 ha so với hiện trạng năm 2015, nhưng thực hiện giảm -2,52 ha.

Nguyên nhân: đã thực hiện 17/22 công trình với diện tích 1,79 ha, còn lại 05/22 dự án chưa được triển khai thực hiện với tổng diện tích 164,36 ha (Khu du lịch sinh thái cù lao Long Hòa 50 ha; khu du lịch sinh thái Cồn Cò 114 ha, ...), phần diện tích chênh lệch còn lại do thống kê, kiểm kê đã xác định lại diện tích.

e) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 136,50 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 44,65 ha, thấp hơn 91,84 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 32,71 % (thực tế quy hoạch đề ra tăng 106,31 ha so với hiện trạng năm 2010, nhưng thực hiện tăng 14,46 ha, đạt 13,61 %).

- Giai đoạn 2011-2015: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 95,28 ha, kết quả thực hiện có 89,39 ha, thấp hơn -5,89 ha, đạt tỷ lệ 93,82 %. Quy hoạch dự kiến tăng 65,09 ha so với hiện trạng 2010, nhưng thực hiện tăng 59,20 ha. Nguyên nhân: Theo hướng dẫn của Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 chỉ tiêu đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp được thống kê lại để phân bổ cho chỉ tiêu thương mại dịch vụ. Phần diện tích chênh còn lại do phương pháp thống kê đã xác định lại chỉ tiêu đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp.

- Giai đoạn 2016-2020: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 136,50 ha, dự kiến tăng 47,11 ha so với hiện trạng năm 2015. Kết quả thực hiện có 44,65 ha, thấp hơn -91,84 ha so với điều chỉnh QHSDD được duyệt, đạt tỷ lệ 32,71 %. Điều chỉnh quy hoạch dự kiến tăng 47,11 ha so với hiện trạng 2015, nhưng thực hiện giảm -44,74 ha. Nguyên nhân: do đã thực hiện 07/13 công trình với diện tích 26,23 ha; chưa thực hiện 06/13 công trình với diện tích 21,23 ha, phần diện tích chênh lệch còn lại do phương pháp thống kê, kiểm kê đã xác định lại chỉ tiêu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp.

g) Đất phát triển hạ tầng

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 2.566,04 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất phát triển hạ tầng là 2.366,67 ha, thấp hơn 199,37 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 92,23 % (thực tế quy hoạch đề ra tăng 411,98 ha so với hiện trạng năm 2010, nhưng thực hiện tăng 212,61 ha, đạt 51,61 %).

- Giai đoạn 2011-2015: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 2.670,48 ha, kết quả thực hiện có 2.272,70 ha, thấp hơn -397,78 ha, đạt tỷ lệ 85,10 %. Quy hoạch dự kiến tăng 516,42 ha so với hiện trạng 2010, nhưng thực hiện tăng 118,64 ha.

- Giai đoạn 2016-2020: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 2.566,04 ha, dự kiến tăng 293,34 ha so với hiện trạng năm 2015. Kết quả thực

hiện có 2.366,67 ha, thấp hơn -199,37 ha so với điều chỉnh QHSDD được duyệt, đạt tỷ lệ 92,23 %. Điều chỉnh quy hoạch dự kiến tăng 293,34 ha, nhưng thực hiện tăng 93,97 ha, đạt tỷ lệ 32,04 %.

Cụ thể từng loại đất như sau:

g.1. Đất giao thông

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 856,62 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất giao thông là 918,47 ha, cao hơn 61,85 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 107,22 % (thực tế quy hoạch đề ra tăng 255,62 ha so với hiện trạng năm 2010, nhưng thực hiện tăng 317,47 ha, đạt 124,20 %).

- Giai đoạn 2011-2015: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 655,91 ha, kết quả thực hiện có 751,99 ha, cao hơn 96,08 ha, đạt tỷ lệ 114,65 %. Quy hoạch dự kiến tăng 54,91 ha, nhưng thực hiện tăng 150,99 ha. Nguyên nhân: Một số hạng mục công trình giao thông đã thực hiện xong vượt so với kết quả được phê duyệt.

- Giai đoạn 2016-2020: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 856,62 ha, dự kiến tăng 104,63 ha so với hiện trạng năm 2015. Kết quả thực hiện có 918,47 ha, cao hơn 61,85 ha so với điều chỉnh QHSDD được duyệt, đạt tỷ lệ 107,22 %. Điều chỉnh quy hoạch dự kiến tăng 104,63 ha so với hiện trạng năm 2015, nhưng thực hiện tăng 166,48 ha, đạt 159,12 %. Nguyên nhân: Đất giao thông thực tế đã tăng do thực hiện 61/128 công trình giao thông với diện tích 33,38 ha, còn lại chưa thực hiện 67/128 công trình, dự án với diện tích 66,56 ha. Phần diện tích giảm chủ yếu do kiểm kê đất đai năm 2019 đã xác định lại chính xác diện tích đất giao thông trên địa bàn huyện.

g.2. Đất thủy lợi

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 1.338,54 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất thủy lợi là 1.209,82 ha; thấp hơn 128,72 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 90,38 % (thực tế quy hoạch đề ra giảm 10,06 ha so với hiện trạng năm 2010, nhưng thực hiện giảm 138,78 ha).

- Giai đoạn 2011-2015: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 1.373,81 ha, kết quả thực hiện có 1.282,84 ha, thấp hơn -90,97 ha, đạt tỷ lệ 93,38 %. Quy hoạch dự kiến tăng 25,21 ha, nhưng thực hiện giảm -65,76 ha. Nguyên nhân: công trình trạm bơm PS3 thuộc dự án thoát nước và xử lý nước thải thành phố Trà Vinh chưa thực hiện. Đồng thời do qua các kỳ thống kê, kiểm

kê đất đai, diện tích đất thủy lợi đã xác định lại.

- Giai đoạn 2016-2020: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 1.338,54 ha, dự kiến tăng 55,70 ha so với hiện trạng năm 2015. Kết quả thực hiện có 1.209,82 ha, thấp hơn -128,72 ha so với điều chỉnh QHSDD được duyệt, đạt tỷ lệ 90,38 %. Điều chỉnh quy hoạch dự kiến tăng 55,70 ha, nhưng thực hiện giảm -73,02 ha. Nguyên nhân: đã thực hiện 21/41 dự án công trình đề ra với diện tích 21,50 ha, chưa thực hiện tiếp tục chuyển tiếp 20/41 công trình dự án với diện tích 39,01 ha. Phần còn lại do chênh lệch giữa các kỳ kiểm kê, một phần diện tích đất thủy lợi được thống kê sang đất sông, ngòi, suối, rạch.

g.3. Đất xây dựng cơ sở văn hóa

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 8,00 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất xây dựng cơ sở văn hóa là 5,59 ha, thấp hơn 2,41 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 69,85% (thực tế quy hoạch đề ra tăng 6,09 ha so với hiện trạng năm 2010, nhưng thực hiện tăng 3,68 ha, đạt 60,39 %).

- Giai đoạn 2011-2015: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 356,48 ha, kết quả thực hiện 5,54 ha, thấp hơn -350,94 ha, đạt tỷ lệ 1,55 %. Quy hoạch dự kiến tăng 354,57 ha, nhưng thực hiện 3,63 ha. Nguyên nhân do một số công trình chưa được thực hiện Khu du lịch, văn hóa, vui chơi giải trí tỉnh Trà Vinh 402,75 ha.

- Giai đoạn 2016-2020: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 8,00 ha, dự kiến tăng 2,46 ha so với hiện trạng năm 2015. Kết quả thực hiện 5,59 ha, thấp hơn -2,41 ha so với điều chỉnh QHSDD được duyệt, đạt 69,85 %. Điều chỉnh quy hoạch dự kiến tăng 2,46 ha, nhưng thực hiện tăng 0,05 ha. Nguyên nhân: do đã thực hiện 02/09 công trình với diện tích 0,40 ha; chưa thực hiện 07/09 công trình với diện tích 2,06 ha như Trung tâm Văn hóa huyện Châu Thành 0,67 ha, Quỹ đất dự trữ công trình văn hóa tại một số xã.

g.4. Đất xây dựng cơ sở y tế

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 22,18 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất xây dựng cơ sở y tế là 13,87 ha; thấp hơn 8,31 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 62,55 % (thực tế quy hoạch đề ra tăng ha so với hiện trạng năm 2010, nhưng thực hiện tăng ha, đạt 0,14 %).

- Giai đoạn 2011-2015: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 19,83 ha, kết quả thực hiện có 12,17 ha, thấp hơn -7,66 ha, đạt tỷ lệ 61,37 %. Quy hoạch dự kiến tăng 5,97 ha, nhưng thực hiện giảm -1,69 ha. Nguyên nhân do các công trình Bệnh viện đa khoa tỉnh, Bệnh viện tâm thần, mở rộng trạm y

tế Phước Hảo,... chưa được thực hiện.

- Giai đoạn 2016-2020: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 22,18 ha, dự kiến tăng 10,01 ha so với hiện trạng năm 2015. Kết quả thực hiện có 13,87 ha, thấp hơn -8,31 ha so với điều chỉnh QHSDD được duyệt, đạt tỷ lệ 62,55 %. Điều chỉnh quy hoạch dự kiến tăng 10,01 ha, nhưng thực hiện tăng 1,70 ha, đạt tỷ lệ 17,01 %. Nguyên nhân: do đã thực hiện 04/12 công trình với diện tích 1,07 ha như: Mở rộng Bệnh viện y học cổ truyền, Phân trạm Y tế Cồn Cò, xã Hưng Mỹ,... Chưa thực hiện 08/12 công trình với diện tích 9,11 ha: Bệnh viện đa khoa tỉnh Trà Vinh (Công văn số 250/UBND-CNXD) ngày 20/01/2017), Bệnh viện tâm thần tỉnh Trà Vinh, Trạm y tế thị trấn Châu Thành,... Phần chênh lệch còn lại do phương pháp thống kê, kiểm kê các năm đã tính toán lại số liệu chính xác chỉ tiêu đất cơ sở y tế.

g.5. Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 61,17 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo là 42,50 ha, thấp hơn 18,67 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 69,48 % (*thực tế quy hoạch đề ra tăng 28,02 ha so với hiện trạng năm 2010, nhưng thực hiện tăng ha, đạt 33,36 %*).

- Giai đoạn 2011-2015: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 63,89 ha, kết quả thực hiện có 47,34 ha, thấp hơn -16,55 ha, đạt tỷ lệ 74,10 %. Quy hoạch dự kiến tăng 30,74 ha, nhưng thực hiện tăng 14,19 ha. Nguyên nhân do một số công trình giáo dục chưa được thực hiện.

- Giai đoạn 2016-2020: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 61,17 ha, dự kiến tăng 13,83 ha so với hiện trạng năm 2015. Kết quả thực hiện có 42,50 ha, thấp hơn -18,67 ha so với điều chỉnh QHSDD được duyệt, đạt tỷ lệ 69,48 %. Điều chỉnh quy hoạch dự kiến tăng 13,83 ha, nhưng thực hiện giảm -4,84 ha.

Nguyên nhân: dự báo đất giáo dục tăng nhưng thiếu vốn đầu tư theo kế hoạch ban đầu: trường trung cấp nghề Tân Bách Khoa 3,00 ha ở Lương Hòa, trường trung cấp nghề tư thục 3,00 ha ở Hòa Thuận, trường trung cấp nghề 0,40 ha ở thị trấn Châu Thành và các trường từ mẫu giáo đến trung học phổ thông ở các xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

g.6. Đất cơ sở thể dục thể thao

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 46,00 ha.

Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất cơ sở thể dục thể thao là 7,99 ha, thấp hơn 38,01 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 17,37 % (thực tế quy hoạch đề ra tăng 38,53 ha so với hiện trạng năm 2010, nhưng thực hiện tăng 0,52 ha, đạt 1,35 % so với chỉ tiêu đề ra).

- Giai đoạn 2011-2015: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 20,50 ha, kết quả thực hiện có 4,17ha, thấp hơn -16,33 ha, đạt tỷ lệ 20,34 %. Quy hoạch dự kiến tăng 13,03 ha, nhưng thực hiện giảm -3,30 ha. Nguyên nhân do các công trình: Sân vận động xã Hòa Minh, sân vận động xã Hưng Mỹ, mở rộng Trung tâm văn hóa - TDTT và sinh hoạt thanh thiếu nhi huyện,... chưa được thực hiện.

- Giai đoạn 2016-2020: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 46,00 ha, dự kiến tăng 41,83 ha so với hiện trạng năm 2015. Kết quả thực hiện có 7,99 ha, thấp hơn -38,01 ha so với điều chỉnh QHSDD được duyệt, đạt tỷ lệ 17,37 %. Điều chỉnh quy hoạch dự kiến tăng 41,83 ha, nhưng thực hiện tăng 1,65 ha, đạt tỷ lệ 10,44 %.

Nguyên nhân: Đất thể thao tăng do thực hiện 14/67 công trình với diện tích 5,40 ha. Chưa thực hiện 53/67 công trình dự án với diện tích 37,32 ha, đề ra trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, đồng thời do phương pháp thống kê, kiểm kê các năm đã tính toán lại số liệu chính xác chỉ tiêu đất cơ sở thể dục thể thao.

g.7. Đất công trình năng lượng

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 10,22 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất công trình năng lượng là 8,77 ha, thấp hơn 1,45 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 85,81 % (thực tế quy hoạch đề ra tăng 9,64 ha so với hiện trạng năm 2010, nhưng thực hiện tăng 8,19 ha, đạt 84,96 %).

- Giai đoạn 2011-2015: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 9,79 ha, kết quả thực hiện có 7,90 ha, thấp hơn -1,89 ha, đạt tỷ lệ 80,69 %. Quy hoạch dự kiến tăng 9,21 ha, nhưng thực hiện tăng 7,32 ha. Nguyên nhân: Thực chất đã thực hiện: Trạm Biến áp 110kV Long Đức và đường dây đầu nối 0,19 ha, đường dây 500kV nhiệt điện Duyên Hải - Mỹ Tho 1,99 ha, đường dây 220kV nhiệt điện Duyên Hải - Mỏ Cày 0,25ha.

- Giai đoạn 2016-2020: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 10,22 ha, dự kiến tăng 2,32 ha so với hiện trạng năm 2015. Kết quả thực hiện có 8,77 ha, thấp hơn -1,45 ha so với điều chỉnh QHSDD được duyệt, đạt tỷ lệ 85,81 %. Điều chỉnh quy hoạch dự kiến tăng 2,32 ha, nhưng thực hiện tăng 0,87 ha,

đạt 37,50 %.

Nguyên nhân: Đã thực hiện 08/11 công trình đề ra với diện tích 1,72 ha. Chưa thực hiện 03/11 công trình dự án với diện tích 0,72 theo điều chỉnh quy hoạch định hướng. Phần còn lại chủ yếu do kiểm kê, thống kê đất đai các năm, đã xác định lại diện tích đất công trình năng lượng.

g.8. Đất công trình bưu chính, viễn thông

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 2,08 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất công trình bưu chính, viễn thông là 1,67 ha, thấp hơn 0,41 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 80,21 % (thực tế quy hoạch đề ra tăng 0,39 ha so với hiện trạng năm 2010, nhưng thực hiện giảm 0,02 ha, không đạt so với chỉ tiêu đề ra).

- Giai đoạn 2011-2015: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 1,84 ha, kết quả thực hiện có 1,78 ha, thấp hơn -0,06 ha, đạt tỷ lệ 96,74 %. Quy hoạch dự kiến tăng 0,15 ha so với hiện trạng 2010, nhưng thực hiện tăng 0,09 ha. Nguyên nhân: do một số công trình bưu chính viễn thông chưa được thực hiện như Trạm viễn thông + Bưu điện xã Long Hòa, Trạm viễn thông Phước Hảo, Trạm viễn thông Thanh Mỹ,....

- Giai đoạn 2016-2020: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 2,08 ha, dự kiến tăng 0,30 ha so với hiện trạng năm 2015. Kết quả thực hiện có 1,67 ha, thấp hơn -0,41 ha so với điều chỉnh QHSDĐ được duyệt, đạt 80,21 %. Điều chỉnh quy hoạch dự kiến tăng 0,30 ha, nhưng thực hiện giảm -0,11 ha. Nguyên nhân: do đã thực hiện 04/06 công trình, dự án với tổng diện tích 0,17 ha; chưa thực hiện 02/06 công trình với diện tích 0,13 ha và do kết quả thống kê, kiểm kê các năm đã xác định lại diện tích đất công trình bưu chính viễn thông.

g.9. Đất có di tích lịch sử - văn hóa

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 7,00 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất có di tích lịch sử - văn hóa là 0 ha, thấp hơn 7,00 ha so với quy hoạch được duyệt, không đạt so với chỉ tiêu đề ra. Nguyên nhân: do công trình di tích lịch sử - văn hóa chưa thực hiện: Di tích đình Bà Trầm, Cụm di tích khảo cổ Bờ lũy, chùa Lò Gạch và Quỹ đất dự trữ phục vụ việc duy tu, nâng cấp các di tích văn hóa, lịch sử trên địa bàn.

g.10. Đất bãi thải, xử lý chất thải

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 50,00 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất bãi thải, xử lý chất thải là 24,42 ha, thấp hơn 25,58 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 48,84 % (thực tế quy hoạch đề ra

tăng 41,31 ha so với hiện trạng năm 2010, nhưng thực hiện tăng 15,73 ha, đạt 38,08 ha).

- Giai đoạn 2011-2015: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 31,11 ha, kết quả thực hiện có 28,97 ha, thấp hơn 2,14 ha, đạt tỷ lệ 93,12 %. Quy hoạch dự kiến tăng 22,42 ha so với hiện trạng 2010, nhưng thực hiện tăng 20,28 ha.

- Giai đoạn 2016-2020: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 50,00 ha, dự kiến tăng 21,03 ha so với hiện trạng năm 2015. Kết quả thực hiện có 24,42 ha, thấp hơn 25,58 ha so với điều chỉnh QHSDĐ được duyệt, đạt tỷ lệ 48,84 %. Điều chỉnh quy hoạch dự kiến tăng 21,03 ha, nhưng thực hiện giảm 4,55 ha. Nguyên nhân: do công trình bãi thải, xử lý chất thải chưa thực hiện: khu xử lý rác thải 10,00 ha, các bãi rác ở một số xã trên địa bàn huyện. Phần diện tích còn lại do thống kê, kiểm kê các năm, đã tính toán lại diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải trên địa bàn huyện.

g.11. Đất cơ sở tôn giáo

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 54,52 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất cơ sở tôn giáo là 56,96 ha, cao hơn 2,44 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 104,47 % (thực tế quy hoạch đề ra giảm 12,57 ha với hiện trạng năm 2010, nhưng thực hiện tăng 15,01 ha).

- Giai đoạn 2011-2015: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 36,16 ha, kết quả thực hiện có 53,50 ha, cao hơn 17,34 ha, đạt tỷ lệ 147,95 %. Quy hoạch dự kiến giảm 5,79 ha so với hiện trạng 2010, nhưng thực hiện tăng 11,55 ha. Nguyên nhân do đất cơ sở tôn giáo chuyển sang đất di tích danh thắng và đất hạ tầng nhưng chưa thực hiện. Đồng thời có sự biến động diện tích giữa các kỳ kiểm kê.

- Giai đoạn 2016-2020: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 54,52 ha, dự kiến tăng 1,02 ha so với hiện trạng năm 2015. Kết quả thực hiện có 56,96 ha, cao hơn 2,44 ha so với điều chỉnh QHSDĐ được duyệt, đạt tỷ lệ 104,47 %. Điều chỉnh quy hoạch dự kiến tăng 1,02 ha, nhưng thực hiện tăng 3,46 ha, đạt tỷ lệ 339,56 %. Nguyên nhân: do đã thực hiện 04/04 công trình với diện tích 1,02 ha và có sự biến động diện tích giữa các kỳ kiểm kê.

g.12. Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 103,00 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là 63,68 ha, thấp hơn 39,31 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 61,83

% (thực tế quy hoạch đề ra tăng 23,13 ha so với hiện trạng năm 2010, nhưng thực hiện giảm 16,19 ha, không đạt so với chỉ tiêu đề ra).

- Giai đoạn 2011-2015: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 83,81 ha, kết quả thực hiện có 70,99 ha, thấp hơn 12,82 ha, đạt tỷ lệ 84,70 %. Quy hoạch dự kiến tăng 3,94 ha so với hiện trạng 2010, nhưng thực hiện giảm 8,88 ha. Nguyên nhân do các công trình chưa thực hiện và phần diện tích chênh lệch do phương pháp thống kê.

- Giai đoạn 2016-2020: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 103,00 ha, dự kiến tăng 32,01 ha so với hiện trạng năm 2015. Kết quả thực hiện có 63,68 ha, thấp hơn 39,31 ha so với điều chỉnh QHSDĐ được duyệt, đạt tỷ lệ 61,83 %. Điều chỉnh quy hoạch dự kiến tăng 32,01 ha, nhưng thực hiện giảm 7,31 ha. Nguyên nhân: do chưa thực hiện các công trình như: Nghĩa địa tập trung tỉnh 30,00 ha, Thanh Mỹ 3,00 ha... Đồng thời có sự biến động diện tích giữa các kỳ kiểm kê.

g.13. Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt không có chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội là 7,52 ha, cao hơn 7,52 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt % (thực tế quy hoạch đề ra giảm 6,55 ha so với hiện trạng năm 2010, nhưng thực hiện tăng 0,97 ha).

- Giai đoạn 2011-2015: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 6,45 ha, kết quả thực hiện có 0 ha, thấp hơn 6,45 ha, đạt tỷ lệ 0 %. Quy hoạch dự kiến giảm 0,10 ha so với hiện trạng 2010, nhưng thực hiện giảm 6,55 ha. Nguyên nhân do phương pháp thống kê, kiểm kê đất đai xác định lại diện tích.

- Giai đoạn 2016-2020: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 0 ha, dự kiến tăng 0 ha so với hiện trạng năm 2015. Kết quả thực hiện có 7,52 ha, cao hơn 7,52 ha so với điều chỉnh QHSDĐ được duyệt. Điều chỉnh quy hoạch dự kiến tăng 0 ha, nhưng thực hiện tăng 7,52 ha. Nguyên nhân: do phương pháp thống kê, kiểm kê các năm đã xác định lại số liệu chính xác chỉ tiêu đất cơ sở dịch vụ, xã hội.

g.14. Đất chợ

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 6,72 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất chợ là 5,42 ha, thấp hơn 1,30 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 80,72 % (thực tế quy hoạch đề ra giảm 2,02 ha so với hiện

trạng năm 2010, nhưng thực hiện giảm 3,32 ha, vượt so với chỉ tiêu đề ra).

- Giai đoạn 2011-2015: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 10,90 ha, kết quả thực hiện có 5,51 ha, thấp hơn 5,39 ha, đạt tỷ lệ 50,55 %. Quy hoạch dự kiến tăng 2,16 ha so với hiện trạng 2010, nhưng thực hiện giảm 3,23 ha. Nguyên nhân do các công trình chưa thực hiện, đồng thời do phương pháp thống kê, kiểm kê đất đai xác định lại diện tích.

- Giai đoạn 2016-2020: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 6,72 ha, dự kiến tăng 1,21 ha so với hiện trạng năm 2015. Kết quả thực hiện có 5,42 ha, thấp hơn 1,30 ha so với điều chỉnh QHSDD được duyệt. Điều chỉnh quy hoạch dự kiến tăng 1,21 ha, nhưng thực hiện giảm 0,09 ha. Nguyên nhân: do 02/08 công trình chợ đã được thực hiện (Chợ Song Lộc, Chợ Hòa Minh) với diện tích 0,50 ha; 06/08 công trình chưa thực hiện với diện tích 1,56 ha, đồng thời do kiểm kê, thống kê đất đai các năm xác định lại diện tích đất chợ.

h) Đất sinh hoạt cộng đồng

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 9,59 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất sinh hoạt cộng đồng là 3,63 ha, thấp hơn 5,97 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 37,83 % (thực tế quy hoạch đề ra tăng 9,59 ha so với hiện trạng năm 2010, nhưng thực hiện tăng 3,63 ha, đạt 37,83 %).

- Giai đoạn 2011-2015: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 không có chỉ tiêu đất sinh hoạt cộng đồng, kết quả thực hiện có 3,31 ha, cao hơn 3,31 ha. Quy hoạch dự kiến tăng 0 ha so với hiện trạng 2010, nhưng thực hiện tăng 3,31 ha. Theo hướng dẫn của Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 chỉ tiêu đất sinh hoạt cộng đồng được thống kê lại từ đất văn hóa (đất nhà văn hóa ấp, khu phố) và đất trụ sở khác.

- Giai đoạn 2016-2020: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 9,59 ha, dự kiến tăng 6,28 ha so với hiện trạng năm 2015. Kết quả thực hiện có 3,63 ha, thấp hơn 5,97 ha so với điều chỉnh QHSDD được duyệt. Điều chỉnh quy hoạch dự kiến tăng 6,28 ha, nhưng thực hiện tăng 0,32 ha, đạt tỷ lệ 5,08 %. Nguyên nhân: do đã thực hiện 50/87 công trình dự án với tổng diện tích 3,50 ha; chưa thực hiện 30/87 dự án nhà văn hóa ấp, trụ sở ấp với diện tích 2,76 ha, đồng thời do kiểm kê, thống kê đất đai các năm, diện tích xác định lại diện tích đất sinh hoạt cộng đồng.

i) Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 0,67 ha.

Qua thực hiện quy hoạch, đến nay Đất khu vui chơi, giải trí công cộng là 1,07 ha, cao hơn 0,40 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 159,75 % (thực tế quy hoạch đề ra tăng 0,67 ha so với hiện trạng năm 2010, nhưng thực hiện tăng 1,07 ha, đạt 159,75 %).

- Giai đoạn 2011-2015: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 chưa có chỉ tiêu, kết quả thực hiện đến 2015 chưa có chỉ tiêu đất khu vui chơi, giải trí công cộng.

- Giai đoạn 2016-2020: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 0,67 ha, dự kiến tăng 0,67 ha so với hiện trạng năm 2015. Kết quả thực hiện có 1,07 ha, cao hơn 0,40 ha so với điều chỉnh QHSDD được duyệt, đạt tỷ lệ 159,75 %. Điều chỉnh quy hoạch dự kiến tăng 0,67 ha, nhưng thực hiện tăng 1,07 ha, đạt tỷ lệ 159,75 %. Nguyên nhân: do chưa thực hiện công trình, dự án đất khu vui chơi, giải trí công cộng đề ra, đồng thời do biến động số liệu thống kê, kiểm kê.

j) Đất ở tại nông thôn

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 866,80 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất ở tại nông thôn là 1.051,69 ha, cao hơn 184,89 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 121,33 %.

- Giai đoạn 2011-2015: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 871,62 ha, kết quả thực hiện có 797,97 ha, thấp hơn 73,65 ha, đạt tỷ lệ 91,55 %. Quy hoạch dự kiến tăng 118,91 ha so với hiện trạng 2010, nhưng thực hiện 45,26 ha. Nguyên nhân: Dự án di dân sạt lở xã Long Hòa chưa thực hiện, Dự án di dân sạt lở xã Hòa Minh.

- Giai đoạn 2016-2020: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 866,80 ha, dự kiến tăng 68,83 ha so với hiện trạng năm 2015. Kết quả thực hiện có 1.051,69 ha, cao hơn 184,89 ha so với điều chỉnh QHSDD được duyệt, đạt tỷ lệ 121,33 %. Điều chỉnh quy hoạch dự kiến tăng 68,83 ha, nhưng thực hiện tăng 253,72 ha, đạt tỷ lệ 368,64 %. Nguyên nhân: do huyện Châu Thành có vị trí tiếp giáp với thành phố Trà Vinh nên nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở nông thôn của người dân tăng khá nhanh.

k) Đất ở tại đô thị

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 33,95 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất ở tại đô thị là 41,18 ha, cao hơn 7,23 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 121,30 %.

- Giai đoạn 2011-2015: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015

là 32,61 ha, kết quả thực hiện có 27,64 ha, thấp hơn 4,97 ha, đạt tỷ lệ 84,76 %. Quy hoạch dự kiến tăng 6,42 ha so với hiện trạng 2010, nhưng thực hiện 1,45 ha. Nguyên nhân do một số dự án về nhà ở chưa thực hiện.

- Giai đoạn 2016-2020: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 33,95 ha, dự kiến tăng 6,31 ha so với hiện trạng năm 2015. Kết quả thực hiện có 41,18 ha, cao hơn 7,23 ha so với điều chỉnh QHSDD được duyệt, đạt tỷ lệ 121,30 %. Điều chỉnh quy hoạch dự kiến tăng 6,31 ha, nhưng thực hiện tăng 13,54 ha, đạt tỷ lệ 214,62 %. Nguyên nhân: do huyện Châu Thành có vị trí tiếp giáp với thành phố Trà Vinh nên nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở của người dân tăng khá nhanh.

l) Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 26,07 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất xây dựng trụ sở cơ quan là 20,38 ha, thấp hơn 5,69 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 78,17 % (thực tế quy hoạch đề ra tăng 7,09 ha so với hiện trạng năm 2010, nhưng thực hiện tăng 1,40 ha, đạt 19,73 %).

- Giai đoạn 2011-2015: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 18,44 ha, kết quả thực hiện có 24,74 ha, cao hơn 6,30 ha, đạt tỷ lệ 134,16 %. Quy hoạch dự kiến giảm 0,54 ha so với hiện trạng 2010, nhưng thực hiện 5,76 ha. Nguyên nhân do thực hiện công trình: Mở rộng cụm hành chính xây dựng hội trường xã Thanh Mỹ và do thay đổi chỉ tiêu sử dụng đất trong kỳ thống kê đất đai.

- Giai đoạn 2016-2020: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 26,07 ha, dự kiến tăng 1,33 ha so với hiện trạng năm 2015. Kết quả thực hiện có 20,38 ha, thấp hơn 5,69 ha so với điều chỉnh QHSDD được duyệt, đạt tỷ lệ 78,17 %. Điều chỉnh quy hoạch dự kiến tăng 1,33 ha, nhưng thực hiện giảm 4,36 ha. Nguyên nhân: do đã thực hiện 02/06 các công trình dự án như: Mở rộng trụ sở làm việc Khối Đoàn thể ở TT. Châu Thành, Mở rộng khu Hành chính UBND xã Nguyệt Hóa với diện tích 0,15 ha; chưa thực hiện 04/06 dự án với diện tích 2,23 ha. Phần diện tích còn lại do biến động trong quá trình thống kê, kiểm kê các năm.

m) Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt không có chỉ tiêu đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp. Qua thực hiện quy hoạch, đến

nay đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp là 0 ha, đạt so với quy hoạch được duyệt.

- **Giai đoạn 2011-2015:** Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 0,38 ha, kết quả thực hiện có 0 ha, thấp hơn 0,38 ha. Quy hoạch dự kiến tăng 0,38 ha so với hiện trạng 2010, thực hiện 0 ha.

- **Giai đoạn 2016-2020:** Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt không có chỉ tiêu đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp. Kết quả thực hiện có 0 ha, đạt so với điều chỉnh QHSDD được duyệt.

n) Đất cơ sở tín ngưỡng

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 8,04 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất cơ sở tín ngưỡng là 10,54 ha, cao hơn 2,50 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 131,03 % (thực tế quy hoạch đề ra giảm 0,53 ha so với hiện trạng năm 2010, nhưng thực hiện tăng 1,97 ha).

- Giai đoạn 2011-2015: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 8,23 ha, kết quả thực hiện có 8,34 ha, cao hơn 0,11 ha, đạt tỷ lệ 101,34 %. Quy hoạch dự kiến giảm 0,34 ha so với hiện trạng 2010, nhưng thực hiện 0,23 ha. Nguyên nhân do các công trình lấy đất cơ sở tín ngưỡng chưa thực hiện.

- Giai đoạn 2016-2020: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt là 8,04 ha, dự kiến giảm 0,30 ha so với hiện trạng năm 2015. Kết quả thực hiện có 10,54 ha, cao hơn 2,50 ha so với điều chỉnh QHSDD được duyệt, đạt tỷ lệ 131,03 %. Điều chỉnh quy hoạch dự kiến giảm 0,30 ha, nhưng thực hiện tăng 2,20 ha. Nguyên nhân do đất cơ sở tín ngưỡng trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 diện tích tăng so với số liệu hiện trạng đầu kỳ.

o) Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 3.990,41 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 4.894,54 ha, cao hơn 904,13 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt tỷ lệ 122,66 % (thực tế quy hoạch đề ra giảm 748,74 ha so với hiện trạng năm 2010, nhưng thực hiện tăng 155,39 ha).

- Giai đoạn 2011-2015: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 4.638,29 ha, kết quả thực hiện có 4.413,47ha, thấp hơn 224,82 ha, đạt tỷ lệ 95,15 %. Quy hoạch dự kiến giảm 100,86 ha so với hiện trạng 2010, nhưng thực hiện giảm -325,68 ha. Nguyên nhân do diện tích bãi bồi ven sông Cổ Chiên được thống kê vào đất rừng phòng hộ.

- Giai đoạn 2016-2020: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt là

3.990,41 ha, dự kiến giảm 423,06 ha so với hiện trạng năm 2015. Kết quả thực hiện có 4.894,54 ha, cao hơn 904,13 ha so với điều chỉnh QHSDD được duyệt, đạt tỷ lệ 122,66 %. Điều chỉnh quy hoạch dự kiến giảm -423,06 ha, nhưng thực hiện tăng 481,07 ha. Nguyên nhân trong kỳ kiểm kê 2019, diện tích tự nhiên của huyện có tăng lên do thay đổi phương pháp thống kê và đường triều kiệt trung bình, chủ yếu ở cửa Cung Hầu, phần diện tích đất tăng lên được thống kê vào đất sông.

p) Đất phi nông nghiệp khác

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt không có chỉ tiêu. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất phi nông nghiệp khác là 0,24 ha, cao hơn 0,24 ha so với quy hoạch được duyệt (thực tế quy hoạch đề ra giảm 3,89 ha so với hiện trạng năm 2010, nhưng thực hiện giảm 3,65 ha, đạt 93,83 %).

- Giai đoạn 2011-2015: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 3,89 ha, kết quả thực hiện có 0 ha, thấp hơn 3,89 ha. Quy hoạch dự kiến không biến động so với hiện trạng 2010, nhưng thực hiện giảm 3,89 ha.

- Giai đoạn 2016-2020: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt không có chỉ tiêu. Kết quả thực hiện có 0,24 ha, cao hơn 0,24 ha so với điều chỉnh QHSDD được duyệt. Nguyên nhân do biến động số liệu thống kê, kiểm kê.

3.1.4. Đất chưa sử dụng

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 0 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất phi nông nghiệp khác là 19,12 ha, cao hơn 19,12 ha so với quy hoạch được duyệt (thực tế quy hoạch đề ra giảm 36,24 ha so với hiện trạng năm 2010, nhưng thực hiện giảm 17,12 ha, đạt 47,24 %).

- Giai đoạn 2011-2015: Quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2015 là 5,68 ha, kết quả thực hiện không còn đất chưa sử dụng được đưa vào sử dụng cho các chỉ tiêu đất.

- Giai đoạn 2016-2020: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt không còn đất chưa sử dụng. Kết quả thực hiện có 19,12 ha, cao hơn 19,12 ha so với điều chỉnh QHSDD được duyệt. Nguyên nhân: do khác biệt về tiêu chí trong 02 kỳ kiểm kê đất đai.

3.1.5. Đất đô thị

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 706,18 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất đô thị là 343,78 ha, thấp hơn 362,40 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 48,68 %. Nguyên nhân: chủ trương mở rộng phát triển đô thị của tỉnh và thành lập thị trấn mới chưa thực hiện.

3.1.6. Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất kỳ trước

a. Giai đoạn 2011 – 2015

- Theo quy hoạch được phê duyệt, diện tích chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp đến năm 2015 là 970,11 ha. Kết quả đến năm 2015 chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp được 852,24 ha, đạt 87,84% so với quy hoạch. Trong đó:

+ Đất trồng lúa dự kiến chuyển 723,89 ha, kết quả thực hiện chuyển 120,64 ha, đạt 16,67% so với quy hoạch.

+ Đất trồng cây hàng năm khác dự kiến chuyển 0 ha, kết quả thực hiện chuyển 20,13 ha, vượt so với quy hoạch.

+ Đất trồng cây lâu năm dự kiến chuyển 188,58 ha, kết quả thực hiện chuyển 999,74 ha, đạt 530% so với quy hoạch.

+ Đất trồng rừng sản xuất dự kiến chuyển 0 ha, kết quả thực hiện chuyển 14,85 ha, vượt so với quy hoạch.

+ Đất nuôi trồng thủy sản dự kiến chuyển 5,79 ha, kết quả thực hiện chuyển 33,08 ha, đạt 570 % so với quy hoạch.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt dự kiến chuyển 89,40 ha, kết quả thực hiện chuyển 651,18 ha, vượt so với quy hoạch. Trong đó: chuyển sang đất trồng cây lâu năm là 66,40 ha, thực hiện là 514,60 ha; đất nuôi trồng thủy sản là 23,00 ha, thực hiện là 136,58 ha.

b. Giai đoạn 2016 – 2020

- Theo điều chỉnh quy hoạch được phê duyệt, diện tích chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp đến năm 2020 là 725,95 ha. Kết quả đến năm 2020 chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp được 441,88 ha, đạt 60,87% so với quy hoạch. Trong đó:

+ Đất trồng lúa dự kiến chuyển 207,28 ha, kết quả thực hiện chuyển 199,48 ha, đạt 96,23% so với quy hoạch.

+ Đất trồng cây hàng năm khác dự kiến chuyển 72,08 ha, kết quả thực hiện chuyển 55,56 ha, đạt 77,08% so với quy hoạch.

+ Đất trồng cây lâu năm dự kiến chuyển 444,41 ha, kết quả thực hiện chuyển 179,50 ha, đạt 40,39% so với quy hoạch.

+ Đất nuôi trồng thủy sản dự kiến chuyển 4,00 ha, kết quả thực hiện chuyển 3,11 ha, đạt 77,75 % so với quy hoạch.

+ Đất nông nghiệp khác dự kiến chuyển 0,06 ha, kết quả thực hiện 4,23 ha, vượt so với quy hoạch.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt dự kiến chuyển 1.092,74 ha, kết quả thực hiện. Trong đó:

+ Đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm 29,0 ha, kết quả thực hiện là 580,20 ha, vượt so với điều chỉnh quy hoạch.

+ Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 6,0 ha, kết quả thực hiện là 2.493,3 ha, vượt so với điều chỉnh quy hoạch.

+ Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác 39,14 ha, kết quả thực hiện là 11,77 ha, đạt 30,07% so với điều chỉnh quy hoạch.

+ Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác sang đất nông nghiệp khác 82,17ha, kết quả chưa thực hiện.

+ Đất trồng cây lâu năm sang đất rừng phòng hộ 380,0ha, kết quả chưa thực hiện.

+ Đất trồng cây lâu năm sang đất nông nghiệp khác không phải là rừng 85,37ha, kết quả chưa thực hiện.

3.1.7. Kết quả đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng kỳ trước

a. Giai đoạn 2011 – 2015

Theo kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu 2011-2015 được phê duyệt đến năm 2015 là 5,68ha; kết quả thực hiện không còn so với kế hoạch được duyệt, diện tích đất chưa sử dụng được đưa vào sử dụng cho các chỉ tiêu đất.

b. Giai đoạn 2016 – 2020

Hiện trạng sử dụng đất năm 2015 của huyện Châu Thành không còn đất chưa sử dụng. Theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được phê duyệt không biến động là 0 ha; tuy nhiên kết quả thực hiện là 19,12 ha, do khác nhau về tiêu chí kiểm kê đất đai năm 2019, thống kê đất đai năm 2020.

3.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

3.2.1. Đánh giá những mặt được

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Châu Thành đã bố trí đất đai đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện, làm cơ sở cho quy hoạch sử dụng đất cấp xã.

- Chủ động quỹ đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng các khu công nghiệp, dân cư,... và góp phần thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế, xã hội, ổn định quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện.

- Trong quá trình thực hiện Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Châu Thành đã cho thấy đây là cơ sở quan trọng quản lý nhà nước về đất đai, đã chỉ ra được vị trí, quy mô sử dụng đất cụ thể theo mục đích sử dụng; đồng thời là cơ sở rất quan trọng trong việc thu hút đầu tư, xây dựng công trình và nhất là giúp các cấp chính quyền trong công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất phù hợp với định hướng phát triển của địa phương, nhằm đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, có hiệu quả và gắn với bảo vệ môi trường sinh thái.

- Quy hoạch sử dụng đất là cơ sở để được quản lý chặt chẽ, không để xảy ra chuyển mục đích trái phép đất nông nghiệp sang mục đích khác với quy mô lớn, nhất là chuyển đất lúa sang mục đích nông nghiệp còn lại.

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất góp phần tạo việc làm và giải quyết các vấn đề an sinh xã hội; là cơ sở để triển khai thực hiện các chính sách, pháp luật về đất đai, tăng thu nhập, cải thiện đời sống cho nhân dân trong huyện.

3.2.2. Những tồn tại

Bên cạnh những mặt đạt được Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) vẫn còn một số tồn tại sau:

- Nhiều công trình quy hoạch rất cần thiết, có lộ trình thực hiện và phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện nhưng do ngân sách không bảo đảm, bị động về nguồn vốn đầu tư nên khi triển khai chưa đúng kế hoạch đề ra, nhất là đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật.

- Quy mô, vị trí sử dụng đất của một số công trình, dự án còn chưa chính xác do thay đổi nhu cầu sử dụng đất của ngành, lĩnh vực và nhu cầu của các nhà đầu tư trong quá trình triển khai thực hiện dự án.

- Thiếu các giải pháp có tính khả thi để thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, trong đó khâu quan trọng là không cân đối đủ nguồn vốn cho xây dựng

hạ tầng dẫn đến tình trạng nhiều công trình đã được phê duyệt nhưng không thực hiện được.

- Việc tổ chức, kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt hầu hết thực hiện chưa nghiêm túc và thường xuyên, chưa công khai kịp thời quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến mọi người dân.

3.2.3. Nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

3.2.3.1. Nguyên nhân khách quan

- Điều kiện phát triển kinh tế - xã hội trong năm qua của cả nước, tỉnh cũng như của huyện gặp nhiều khó khăn, thực hiện mục tiêu ưu tiên kiềm chế lạm phát, cắt giảm đầu tư công và chính sách tiền tệ thắt chặt đã làm suy giảm nghiêm trọng nguồn vốn đầu tư, đã tác động không nhỏ đến việc thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện.

- Quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch của các ngành còn chưa thực sự thống nhất, mỗi ngành có những số liệu điều tra, khảo sát và định hướng phát triển khác nhau. Hơn nữa, thời điểm lập và phê duyệt cũng khác nhau, do đó việc lồng ghép quy hoạch của các ngành vào trong quy hoạch sử dụng đất khó đảm bảo tính thống nhất.

- Nguồn vốn đầu tư vào xây dựng cơ bản của huyện phụ thuộc vào ngân sách Tỉnh và Trung ương, nên có phần bị động so với kế hoạch đề ra.

- Do ảnh hưởng khủng hoảng kinh tế thế giới nên khả năng thu hút đầu tư vào lĩnh vực sản xuất kinh doanh và công nghiệp – TTCN chưa đạt được kế hoạch ban đầu đề ra.

- Nhận thức của người dân về pháp luật đất đai còn hạn chế cũng như ý thức trách nhiệm của một số công dân chưa tốt đã gây khó khăn cho công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án.

3.2.3.2. Nguyên nhân chủ quan

- Nguyên nhân, do sai số trong quá trình thống kê đất đai năm 2010, kiểm kê đất đai năm 2014, kiểm kê đất đai năm 2019 và thống kê đất đai năm 2020; đồng thời các tiêu chí kiểm kê giữa hai kỳ cũng không giống nhau nên số liệu có nhiều sai lệch.

- Công tác đo đạc, chỉnh lý biến động mới được thực hiện nên số liệu cũng có sai lệch so với số liệu đầu vào năm 2010.

- Để đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho chương trình mục tiêu quốc gia về nông thôn mới, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước đã đưa các danh mục phụ vụ cho Nông thôn mới quá nhiều, vượt xa khả năng đầu tư thực tế.

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn có một số nội dung chưa thực sự phù hợp với thực tiễn. Công tác phân tích thông tin đầu vào, cũng như xác định nhu cầu sử dụng đất hay kế hoạch phát triển còn nhiều hạn chế, dẫn đến dự báo nhu cầu sử dụng đất cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội chưa sát với thực tế, thiếu các giải pháp có tính khả thi để thực hiện, nhất là không cân đối đủ nguồn vốn để thực hiện các công trình, dự án theo kế hoạch được duyệt, làm chậm tiến độ thực hiện, thậm chí dẫn tới tình trạng “treo”.

- Một số ngành, lĩnh vực chưa thực sự coi trọng công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Khi xây dựng quy hoạch, kế hoạch chưa đánh giá kỹ tính khả thi của các công trình thực hiện trong kỳ kế hoạch, nhất là các công trình phát triển hạ tầng, dự án khu dân cư, cơ sở thiết chế văn hóa, thể thao, trường học, y tế..., trong khi nguồn vốn đầu tư hạn chế, đặc biệt là vốn cho lĩnh vực văn hóa - xã hội, nên chỉ tiêu thực hiện theo quy hoạch, kế hoạch đạt thấp.

- Việc tổ chức kiểm tra, giám sát thực hiện theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt ở các cấp, các ngành chưa thường xuyên. Tình trạng sử dụng đất không theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt chưa được phát hiện và xử lý kịp thời.

- Công tác bồi thường và giải phóng mặt bằng ở một dự án còn gặp nhiều khó khăn, bất cập làm chậm tiến độ thực hiện các dự án.

3.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ tới

Từ những kết quả đạt được và những tồn tại trong quá trình thực hiện quy hoạch đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015), có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm cho việc quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và lập kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Châu Thành như sau:

- Nâng cao chất lượng công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đặc biệt coi trọng dự báo chính xác về nhu cầu quỹ đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực, tính toán khoa học, bám sát quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội. Cân nhắc về hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường nhằm đảm bảo phát triển bền vững trong sử dụng đất, phát huy cao nhất tiềm năng đất đai. Cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa các ngành và các xã - thị trấn trong việc rà soát, xác định các chỉ tiêu để

đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của ngành và địa phương nhưng phải sát với tình hình triển khai thực tế của huyện.

- Quy hoạch sử dụng đất cần phải đảm bảo tính đồng bộ và phát huy được thế mạnh của từng xã – thị trấn để phát triển hài hòa của toàn huyện.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát việc lập, thẩm định, xét duyệt, công bố và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện; xử lý nghiêm các hành vi vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất không theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt. Giám sát chặt chẽ việc chuyển mục đích sử dụng đất đặc biệt từ đất lúa sang các đất nông nghiệp và nhất là đất phi nông nghiệp.

- Cần rà soát cập nhật đầy đủ các công trình quy hoạch từ các ngành cấp tỉnh nhưng có liên quan đến việc sử dụng đất trên địa bàn huyện.

IV. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI

Căn cứ vào dự án Điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

- Diện tích và đất điểm chất lượng đất trên địa bàn huyện có 13 đơn vị chất lượng đất được mô tả cụ thể (số thứ tự trên bản đồ cấp tỉnh: 4, 5, 6, 9, 12, 13, 14, 15, 19, 22, 25, 26, 27, 28, 31, 33, 35, 36, 42, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 51, 52, 53).

STT	Đơn vị chất lượng đất (DVD)	Diện tích (ha)	Chi tiêu về đất		Địa hình tương đối	Khí hậu				Chế độ nước			Độ phì nhiêu của đất
			Nhóm đất phụ	Độ dày tầng đất		Lượng mưa	Tổng tích ôn	Khô hạn	Gió	Chế độ tưới	Xâm nhập mặn	Ngập úng	
A	B		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
4	DVD 04	6.301	G01	D1	DHTD2	R2	T3	Kh1	Gi3	I3	SA1	F3	DP3
5	DVD 05	982	G01	D1	DHTD3	R2	T3	Kh2	Gi3	I2	SA1	F1	DP2
6	DVD 06	1.411	G01	D1	DHTD3	R2	T3	Kh2	Gi3	I2	SA1	F1	DP3
9	DVD 09	2.891	G02	D1	DHTD2	R2	T3	Kh1	Gi3	I3	SA2	F3	DP3
12	DVD 12	813	G03	D1	DHTD1	R2	T3	Kh1	Gi3	I1	SA4	F4	DP2
13	DVD 13	66	G03	D1	DHTD1	R2	T3	Kh1	Gi3	I1	SA4	F4	DP3
14	DVD 14	837	G03	D1	DHTD1	R2	T3	Kh1	Gi3	I2	SA3	F4	DP3
15	DVD 15	133	G03	D1	DHTD1	R2	T3	Kh1	Gi3	I3	SA2	F2	DP3
19	DVD 19	34	G04	D1	DHTD1	R2	T3	Kh1	Gi3	I1	SA4	F4	DP2
22	DVD 22	383	G05	D1	DHTD1	R2	T3	Kh1	Gi3	I3	SA1	F3	DP3
25	DVD 25	596	G06	D1	DHTD1	R2	T3	Kh1	Gi3	I3	SA1	F3	DP2
26	DVD 26	2.417	G06	D1	DHTD2	R2	T3	Kh1	Gi3	I3	SA1	F3	DP2

STT	Đơn vị chất lượng đất (DVD)	Diện tích (ha)	Chi tiêu về đất		Địa hình tương đối	Khí hậu				Chế độ nước			Độ phì nhiều của đất
			Nhóm đất phụ	Độ dày tầng đất		Lượng mưa	Tổng tích ôn	Khô hạn	Gió	Chế độ tưới	Xâm nhập mặn	Ngập ứng	
A	B		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
27	DVD 27	209	G07	D1	DHTD2	R2	T3	Kh1	Gi3	I3	SA2	F3	DP2
28	DVD 28	163	G07	D1	DHTD2	R2	T3	Kh1	Gi3	I3	SA2	F3	DP3
31	DVD 31	44	G08	D1	DHTD1	R2	T3	Kh1	Gi3	I1	SA4	F4	DP3
33	DVD 33	782	G08	D1	DHTD1	R2	T3	Kh1	Gi3	I3	SA2	F3	DP3
35	DVD 35	2.689	G09	D1	DHTD2	R2	T3	Kh1	Gi3	I3	SA2	F3	DP3
36	DVD 36	4	G10	D1	DHTD1	R2	T3	Kh1	Gi3	I1	SA3	F4	DP3
42	DVD 42	244	G13	D1	DHTD1	R2	T3	Kh1	Gi3	I1	SA4	F4	DP2
44	DVD 44	583	G14	D1	DHTD3	R2	T3	Kh2	Gi3	I2	SA1	F1	DP2
45	DVD 45	890	G14	D1	DHTD3	R2	T3	Kh3	Gi3	I1	SA2	F1	DP3
46	DVD 46	1.908	G14	D1	DHTD3	R2	T3	Kh3	Gi3	I2	SA2	F1	DP3
47	DVD 47	34	G15	D1	DHTD1	R2	T3	Kh1	Gi3	I1	SA4	F4	DP1
48	DVD 48	12	G15	D1	DHTD1	R2	T3	Kh1	Gi3	I1	SA4	F4	DP2
49	DVD 49	232	G15	D1	DHTD1	R2	T3	Kh1	Gi3	I2	SA2	F3	DP2
51	DVD 51	767	G15	D1	DHTD2	R2	T3	Kh1	Gi3	I3	SA1	F3	DP1
52	DVD 52	1.137	G15	D1	DHTD3	R2	T3	Kh3	Gi3	I2	SA1	F1	DP1
53	DVD 53	3.308	G16	D1	DHTD3	R2	T3	Kh3	Gi3	I1	SA1	F1	DP1
Cộng		29.868											

(Nguồn: Kết quả Điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, năm 2019)

+ Các chú giải kèm theo

Chi tiêu	Phân cấp	Ký hiệu	STT	Phân cấp	Ký hiệu
1. Độ dốc	0 - 3°	SL1	3. Cấp độ phì		
	> 3 - < 8°	SL2	1	Độ phì thấp	DP1
	≥ 8 - < 15°	SL3	2	Độ phì trung bình	DP2
	≥ 15 - < 25°	SL4	3	Độ phì cao	DP3
	≥ 25°	SL5	4. Cấp địa hình tương đối		
2. Địa hình tương đối	Thấp, trũng	DH1	1	Thấp đến trũng	DH1
	Vàn	DH2	2	Vàn	DH2
	Cao, rất cao	DH3	3	Cao đến rất cao	DH3
1. Lượng mưa (mm/năm)	Thấp (<1.500)	R1	3. Khô hạn (tháng/năm)	Không hạn (<2)	Kh1
	Trung bình (1.500-2.000)	R2		Hạn nhẹ (≥2-3)	Kh2
	Cao (>2.000)	R3		Hạn tr. bình (>3-5)	Kh3
2. Tổng tích	Thấp (< 8.0000)	T1	4. Gió (m/s)	Không thuận lợi (>10,7)	Gi1

ôn (°C)	Trung bình (8.000-10.000)	T2		Ít thuận lợi (5,4-10,7)	Gi2
	Cao (≥ 10.000)	T3		Thuận lợi (<5,4)	Gi3
1. Chế độ tưới	Nhờ nước trời	I1	3. Ngập úng	Không ngập (< 5)	F1
	Bán chủ động	I2		Ngập nhẹ ($\geq 5 - \leq 30$)	F2
	Chủ động	I3		Ngập trung bình (> 30 - ≤ 60)	F3
	Nhờ nước trời	I1		Ngập nặng (> 60)	F4
2. Xâm nhập mặn	Không xâm nhập mặn (< 1)	SA1			
	Xâm nhập mặn ít ($\geq 1 - \leq 3$)	SA2			
	Xâm nhập mặn trung bình (> 3 - ≤ 5)	SA3			
	Xâm nhập mặn nhiều (> 5)	SA4			
Nhóm đất phụ (tổ hợp các đơn vị đất có đặc điểm sử dụng tương tự)					
Các đất phù sa (Pf, Pg, Pvb và Pv)		G01D1	Đất phèn hoạt động mặn ít (Sj2M)		G09D1
Đất mặn ít (Mi, Mi/C)		G02D1	Đất phèn hoạt động mặn trung bình (Sj2Mi)		G10D1
Đất mặn trung bình (M, M/C)		G03D1	Đất phèn tiềm tàng mặn nhiều (Sp1Mn và Sp2Mn)		G11D1
Đất mặn nhiều (Mn, Mn/C)		G04D1	Đất phèn hoạt động mặn nhiều (Sj2pMn và Sj2Mn)		G12D1
Đất phèn tiềm tàng (Sp2)		G05D1	Đất mặn và phèn mặn dưới rừng ngập mặn (Mm, Sp1Mm và Sp2Mm)		G13D1
Đất phèn hoạt động (Sj1p, Sj2p và Sj2)		G06D1	Các đất mặn và/ hoặc phèn lập líp (Mv, Sv và SMv)		G14D1
Đất phèn tiềm tàng mặn ít (Sp2Mi)		G07D1	Các đất cát (Cz, Cg và Cm)		G15D1
Đất phèn tiềm tàng mặn trung bình (Sp2M)		G08D1	Đất nhân tác (Nt)		G16D3

(Nguồn: Kết quả Điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, năm 2019)

Bảng 2.7: Kết quả đánh giá tiềm năng đất đai trên địa bàn huyện

Số TT	Loại đất	Kết quả đánh giá tiềm năng đất đai			Tổng diện tích trung bình + cao
		Thấp	Trung bình	Cao	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)+(5)
1	Đất trồng lúa	230	8.384	9.738	18.122
2	Đất trồng cây hàng năm khác	379	294		294
3	Đất trồng cây lâu năm		5.054	1.089	6.144
5	Đất rừng phòng hộ		270		270
6	Đất rừng đặc dụng				
7	Đất nuôi trồng thủy sản	922		34	34

Số TT	Loại đất	Kết quả đánh giá tiềm năng đất đai			Tổng diện tích trung bình + cao
		Thấp	Trung bình	Cao	
9	Đất nông nghiệp khác			44	44
10	Đất các công trình xây dựng	23	1.127	0	1.127
11	Đất khu, cụm CN, khu chế xuất			25	25
13	Đất công trình năng lượng			5	5
14	Đất bãi thải, xử lý chất thải		31		31
15	Đất nghĩa trang, nghĩa địa		71		71
16	Đất phi nông nghiệp còn lại		2.150		2.150
	Tổng cộng	1.554	17.379	10.935	28.315

(Nguồn: Kết quả Điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, năm 2019)

4.1. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp

Kết quả đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp trên địa bàn huyện, trong đó có kết quả đánh giá tiềm năng đất đai ở mức trung bình + cao: Đất trồng lúa 18.122 ha; đất trồng cây hàng năm khác 294 ha; đất trồng cây lâu năm 6.144 ha; đất rừng phòng hộ 270 ha; đất nuôi trồng thủy sản 34 ha; đất nông nghiệp khác 44 ha.

4.2. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp

Kết quả đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp trên địa bàn huyện, trong đó có kết quả đánh giá tiềm năng đất đai ở mức trung bình + cao: Đất các công trình xây dựng 1.127 ha, đất khu, cụm công nghiệp, khu chế xuất 25 ha; Đất công trình năng lượng 5 ha; đất bãi thải, xử lý chất thải 31 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa 71ha; đất phi nông nghiệp còn lại 2.150 ha.

PHẦN III

PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội

1.1.1. Phương hướng tổng quát

Đẩy mạnh phát triển kinh tế bền vững, phát triển kinh tế là trọng tâm, phát triển đều trên cả ba khu vực, trong đó khu vực II (công nghiệp - xây dựng) và khu vực III (thương mại - dịch vụ) cần tăng tốc để đạt cơ cấu tỷ trọng cao.

Nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân qua thực hiện các nhiệm vụ phát triển văn hóa, giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, chăm sóc sức khỏe Nhân dân, bảo đảm an sinh xã hội, thực hiện tốt chính sách lao động, việc làm, giảm nghèo, chính sách đối với người có công, bảo vệ môi trường; chủ động phòng, chống thiên tai, dịch bệnh.

Đẩy mạnh đổi mới, xây dựng huyện nông thôn mới phát triển nhanh và bền vững. Tập trung thực hiện cải cách hành chính, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý, điều hành của các cơ quan hành chính; ứng dụng những thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 vào sản xuất, quản lý, điều hành.

Củng cố, tăng cường quốc phòng, an ninh. Xây dựng nền quốc phòng toàn dân và thế trận an ninh nhân dân vững chắc. Giữ vững an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội.

Đẩy mạnh phong trào thi đua yêu nước; thực hiện tốt công tác dân vận chính quyền và quy chế dân chủ ở cơ sở.

1.1.2. Mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội

a) Mục tiêu tổng quát

Nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng bộ; phát huy sức mạnh đại đoàn kết dân tộc Kinh - Khmer - Hoa; huy động mọi nguồn lực xã hội, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn. Đẩy mạnh phát triển kinh tế đạt tốc độ tăng trưởng cao; đưa nền kinh tế xã hội phát triển nhanh và bền vững; giữ gìn và phát triển văn hóa - xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân; tạo nền tảng vững chắc để đến năm 2030 huyện trở thành địa phương có nền công nghiệp phát triển và nền nông nghiệp nông thôn theo hướng hiện đại.

b) Mục tiêu cụ thể cho các lĩnh vực

- Mục tiêu về phát triển kinh tế: Tổng giá trị sản xuất tăng bình quân hàng năm 10%, trong đó: Nông, lâm, ngư nghiệp tăng 3,43%; công nghiệp - xây dựng tăng 14,10%; dịch vụ tăng 14,60%.

- Mục tiêu về phát triển kết cấu hạ tầng và đô thị: Phát triển, cải tạo và mở rộng các kết cấu hệ thống cơ sở hạ tầng đồng bộ phục vụ cho mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững; xây dựng mạng lưới kết cấu hạ tầng đô thị của thị trấn Châu Thành, thị trấn Bãi Vàng và các xã quy hoạch nông thôn mới.

- Mục tiêu về phát triển văn hóa xã hội: Mở rộng quy mô và nâng cao chất lượng toàn diện các lĩnh vực: giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ, y tế, thể thao, gìn giữ và phát huy những giá trị truyền thống văn hóa dân tộc.

- Mục tiêu về an ninh, quốc phòng: Đảm bảo vững chắc nhiệm vụ phòng thủ quốc gia và giữ vững ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội.

- Mục tiêu bảo vệ môi trường: Bảo vệ tốt môi trường sống tại các khu dân cư và trong sản xuất, không để xảy ra các sự cố về môi trường, khôi phục và bảo vệ hệ sinh thái vốn có của huyện.

- Mục tiêu về thích ứng biến đổi khí hậu: Xây dựng hệ thống đê sông, kè sông ngăn triều cường, xâm nhập mặn và sạt lở ven bờ. Nghiên cứu đưa vào sử dụng các loại cây trồng, vật nuôi chống chịu với khô hạn, nhiễm mặn, thời tiết cực đoan, ...

1.2. Quan điểm sử dụng đất

Trên cơ sở các đặc trưng về điều kiện tự nhiên kinh tế - xã hội, thực trạng và xu hướng biến động sử dụng đất và về việc đánh giá các nguồn lực, lợi thế cũng như các dự báo về chiến lược phát triển kinh tế của huyện đến năm 2030 và định hướng xa hơn. Vấn đề khai thác, sử dụng và quản lý đất đai cần dựa trên sự thống nhất các quan điểm sau:

Thời kỳ từ nay đến năm 2030:

- Khai thác hợp lý, sử dụng tiết kiệm và hiệu quả quỹ đất đai. Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, đặc biệt là giao thông công cộng.

- Phân bổ quỹ đất hợp lý theo hướng đáp ứng cơ cấu kinh tế công nghiệp - dịch vụ - nông lâm ngư nghiệp nhằm thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện.

- Sử dụng đất gắn liền với bảo vệ môi trường sinh thái và không ngừng cải thiện, nâng cao chất lượng môi trường sống.

- Tăng cường quản lý nhà nước về đất đai.

Thời kỳ sau năm 2030:

- Mục tiêu sản xuất lương thực vẫn là quan trọng, đảm bảo an ninh lương thực thực phẩm. Sử dụng đất theo hướng tập trung chuyên canh, thâm canh, tạo ra sản phẩm nguyên liệu trong công nghiệp chế biến và sản phẩm hàng hóa.

- Đất sử dụng cho mục đích phi nông nghiệp không ngừng tăng nhằm xây dựng cơ sở hạ tầng và thực hiện mục tiêu chuyển dịch cơ cấu kinh tế công nghiệp - dịch vụ - nông lâm ngư nghiệp.

- Định hướng phát triển đồng bộ hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật, nâng cao chất lượng rừng, đảm bảo an toàn môi trường sinh thái, thích ứng biến đổi khí hậu.

1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng

- **Đất đô thị:** Đến năm 2050, diện tích đất đô thị là 4.837 ha, trong đó: thị trấn Châu Thành 344 ha, thị trấn Bãi Vàng 1.400 ha; mở rộng thành phố Trà Vinh ra các xã Nguyệt Hóa 1.177 ha, Hòa Thuận 1.428 ha, Lương Hòa 161 ha, Hòa Lợi 327ha.

- **Khu sản xuất nông nghiệp:** Đến năm 2050, diện tích khu sản xuất nông nghiệp là 22.000 – 24.000 ha.

- **Khu lâm nghiệp:** Đến năm 2050, diện tích khu lâm nghiệp là 900-1.100 ha.

- **Khu phát triển công nghiệp:** Đến năm 2050, diện tích khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp) trên địa bàn huyện 190-200ha.

- **Khu đô thị:** Đến năm 2050, diện tích khu đô thị trên địa bàn huyện là 2.800 -3.000 ha.

- **Khu thương mại – dịch vụ:** Đến năm 2050, diện tích khu thương mại – dịch vụ là 460-500 ha.

- **Khu đô thị thương mại – dịch vụ:** Đến năm 2050, diện tích khu đô thị thương mại – dịch vụ là 3.260 – 3.500 ha.

- **Khu dân cư nông thôn:** Đến năm 2050, diện tích khu dân cư nông thôn là 11.500,00 ha.

- **Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn:** Đến năm 2050, diện tích khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn là 600 ha.

Bảng 3.1: Định hướng sử dụng đất đến năm 2050

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích đến năm 2050 (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Tổng diện tích tự nhiên		34.900,92	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	23.808,92	68,22
1.1	Đất trồng lúa	LUA	14.800,00	42,41
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>14.800,00</i>	42,41
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	450,00	1,29
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.036,92	11,57
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	946,00	2,71
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	58,00	0,17
	<i>Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3.500,00	10,03
1.8	Đất làm muối	LMU		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	18,00	0,05
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	11.092,00	31,78
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	53,00	0,15
2.2	Đất an ninh	CAN	8,00	0,02
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	196,00	0,56
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	460,00	1,32
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	145,00	0,42
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.329,00	9,54
	<i>Trong đó:</i>			
2.9.1	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.650,00</i>	4,73
2.9.2	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>1.270,00</i>	3,64
2.9.3	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>26,00</i>	0,07
2.9.4	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>19,00</i>	0,05

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích đến năm 2050 (ha)	Cơ cấu (%)
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	80,00	0,23
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	33,00	0,09
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	35,00	0,10
2.9.8	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	3,00	0,01
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	17,00	0,05
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	39,00	0,11
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	57,00	0,16
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	79,00	0,23
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	8,00	0,02
2.9.16	Đất chợ	DCH	13,00	0,04
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	22,00	0,06
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	24,00	0,07
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.626,00	4,66
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	666,00	1,91
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	25,00	0,07
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,00	0,003
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	10,00	0,03
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	4.526,00	12,97
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,00	0,003
3	Đất chưa sử dụng	CSD		

II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế, xã hội

Mục tiêu của Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội là phân đầu đạt tốc độ tăng trưởng nhanh và bền vững, tạo sức bật mới trong phát triển kinh tế - xã hội.

Tranh thủ, huy động tối đa các nguồn lực, đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ, khai thác tốt các tiềm năng, lợi thế của huyện, ứng phó có hiệu quả với biến đổi khí hậu, đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa; giải quyết tốt các vấn đề bức xúc xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân; giữ vững, ổn định an ninh chính trị và trật tự, an toàn xã hội, tạo môi trường, điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội.

Đẩy mạnh đổi mới mô hình tăng trưởng, tạo bước chuyển nền kinh tế sang mô hình tăng trưởng dựa chủ yếu vào tăng năng suất lao động, ứng dụng khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo, sử dụng hiệu quả các nguồn lực; đẩy mạnh thực hiện các cơ chế chính sách phù hợp, tăng cường cải cách hành chính, tạo lập môi trường đầu tư, kinh doanh thông thoáng, minh bạch, thúc đẩy khởi nghiệp, phát triển các ngành, lĩnh vực, các doanh nghiệp địa phương có thế mạnh, đồng thời thích ứng với yêu cầu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0; đổi mới phương thức quản lý, quản trị theo hướng hiện đại; phát triển các sản phẩm có lợi thế, sản phẩm công nghệ cao. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động xã hội sang những ngành, lĩnh vực có hiệu quả kinh tế cao; nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả sức cạnh tranh của nền kinh tế.

Đổi mới cơ chế huy động nguồn lực, cơ chế ưu đãi, khuyến khích đầu tư theo định hướng chuyển dịch cơ cấu và phát huy lợi thế địa phương; chú trọng phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển và hội nhập.

Đẩy mạnh phát triển kinh tế bền vững, phát triển kinh tế là trọng tâm, phát triển đều trên cả ba khu vực, trong đó khu vực II (công nghiệp - xây dựng) và khu vực III (thương mại - dịch vụ) cần tăng tốc để đạt cơ cấu tỷ trọng cao.

Nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân qua thực hiện các nhiệm vụ phát triển văn hóa, giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân, bảo đảm an sinh xã hội, thực hiện tốt chính sách lao động, việc làm, giảm nghèo, chính sách đối với người có công, bảo vệ môi trường; chủ động phòng, chống thiên tai, dịch bệnh.

Đẩy mạnh đổi mới, xây dựng huyện nông thôn mới phát triển nhanh và bền vững. Tập trung thực hiện cải cách hành chính, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý, điều hành của các cơ quan hành chính; ứng dụng những thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 vào sản xuất, quản lý, điều hành.

Triển khai các cơ chế, chính sách để kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng trong nền kinh tế; hỗ trợ các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể đủ điều kiện lên doanh nghiệp; thu hút đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, có chọn lọc

và ưu tiên các dự án sử dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại.

2.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

- Tốc độ tăng bình quân hàng năm 10-12%: Nông lâm thủy sản tăng 3,0-3,4%/năm; công nghiệp, xây dựng tăng 14-16 %/năm; thương mại dịch vụ tăng 16-18 %/năm.

- Cơ cấu kinh tế nông lâm nghiệp thủy sản 26,0%; công nghiệp - xây dựng đạt 40,0%; thương mại, dịch vụ đạt 34,0%.

- Thu nhập bình quân đầu người đạt 120 triệu/người/năm.

- Đến năm 2021 xây dựng huyện Châu Thành đạt chuẩn nông thôn mới; đến năm 2025, có 06 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao (02 xã nông thôn mới kiểu mẫu) và giữ vững huyện nông thôn mới. Phấn đấu đến năm 2030 đạt huyện nông thôn mới nâng cao, đồng thời chọn một số xã đạt nông thôn mới kiểu mẫu.

2.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế

a) Phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản và xây dựng nông thôn mới

Đảm bảo tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất nông - ngư - lâm nghiệp, phát triển toàn diện, chất lượng, hiệu quả và bền vững. Tiếp tục hoàn thiện và thực hiện có hiệu quả kế hoạch tái cơ cấu ngành nông nghiệp, bố trí cơ cấu cây trồng, vật nuôi, cơ cấu vùng, cơ cấu mùa vụ phù hợp để hạn chế bất lợi về thời tiết, thủy văn, sâu dịch bệnh, giá cả... Từng bước chuyển dịch cây màu ra khỏi vùng nuôi thủy sản nước lợ, vùng không có nước tưới vào mùa khô. Thực hiện tốt việc phải chuyển đổi đất chuyên trồng lúa sang nuôi, trồng các loại cây, con có hiệu quả hơn.

Kiên trì, chủ động, quyết liệt xây dựng sản phẩm đặc trưng, phát triển thương hiệu. Xác định công nghệ thích hợp để đẩy mạnh chuyển giao, ứng dụng sản xuất nông sản hàng hóa có chất lượng cao đáp ứng các tiêu chuẩn của thị trường hội nhập, công nghệ sản xuất các sản phẩm hữu cơ, an toàn. Mở rộng diện tích trồng lúa, bưởi hữu cơ theo khả năng mở rộng thị trường.

Củng cố, nâng cao hiệu quả các cánh đồng lớn đã có, lựa chọn xây dựng thêm nhiều mô hình cánh đồng lớn trong trồng trọt, nuôi thủy sản, có mục tiêu, định hướng tốt để hình thành các vùng chuyên canh.

Xây dựng lực lượng lao động trong khu vực nông - ngư - lâm nghiệp có

tay nghề cao và tác phong công nghiệp; tiếp tục thúc đẩy cơ giới hóa khâu gieo trồng, chăm sóc, thu hoạch, sơ chế, bảo quản.

Hỗ trợ liên kết thị trường, khuyến khích nông dân vào tổ hợp tác, hợp tác xã thực hiện có hiệu quả hơn liên kết trong sản xuất và tiêu thụ nông - thủy sản.

Theo dõi, đánh giá sát tình hình sản xuất, chuyển đổi; thường xuyên cập nhật thông tin thị trường, dự báo kinh tế, thời tiết, tăng chất lượng định hướng sản xuất, định hướng thời vụ; kịp thời có chủ trương, biện pháp đúng để vận động, phát động sản xuất phù hợp. Phối hợp quản lý kênh cống, vận hành ngăn mặn, rửa phèn, tưới tiêu hạn chế tối đa thiệt hại do các diễn biến bất lợi.

Đảm bảo điều kiện về con người và phương tiện, kịp thời phòng, khống chế và dập tắt các dịch bệnh đối với gia súc, gia cầm. Nâng chất lượng đàn vật nuôi theo hướng chuyên thịt, trứng đáp ứng nhu cầu thị trường. Phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm theo hướng tập trung trang trại, gia trại, sử dụng giống có năng suất cao, chất lượng tốt, ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ cao vào sản xuất, gắn với vùng nguyên liệu và chế biến, tiêu thụ sản phẩm; xây dựng mô hình chuỗi liên kết từ sản xuất đến tiêu dùng.

Triển khai thực hiện đồng bộ, kịp thời các cơ chế, chính sách đầu tư cho phát triển kinh tế nông nghiệp, kinh tế đô thị, kinh tế biển theo quy hoạch vùng kinh tế trọng điểm của tỉnh.

Phát triển lâm nghiệp trên cơ sở tăng giá trị kinh tế và tăng năng lực, hiệu quả công tác bảo vệ và phát triển rừng, ứng phó với biến đổi khí hậu; tiếp tục thực hiện trồng rừng phòng hộ, trồng cây phân tán, tăng cường công tác quản lý và chăm sóc rừng.

b) Phát triển công nghiệp – xây dựng

Khai thác lợi thế về điều kiện đất đai và nguồn nguyên liệu nông, thủy sản hiện có phục vụ cho chế biến kết hợp với đẩy mạnh xây dựng kết cấu hạ tầng. Thực hiện tốt cơ chế chính sách, triển khai đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng Cụm công nghiệp Tân Ngãi, thủ tục thành lập mới Cụm công nghiệp Bà Trâm và Cụm công nghiệp Châu Thành. Tăng cường công tác khuyến công nhằm khuyến khích cơ sở, doanh nghiệp đầu tư đổi mới công nghệ, thiết bị và mở rộng sản xuất, kinh doanh để tạo ra sản phẩm có giá trị gia tăng cao, nâng cao năng xuất và chất lượng sản phẩm, khuyến khích, hỗ trợ các tổ chức, cá nhân xây dựng và đa dạng hóa mẫu mã, nhãn hiệu sản phẩm, xây dựng và quảng bá thương hiệu hàng hóa, sản phẩm của địa phương.

c) Phát triển các ngành dịch vụ và du lịch

Đẩy mạnh phát triển các ngành dịch vụ và hoạt động thương mại trên địa bàn huyện. Tiếp tục thực hiện có hiệu quả việc chuyển đổi mô hình quản lý chợ, kêu gọi đầu tư xây dựng chợ thị trấn Châu Thành; thực hiện tốt công tác xã hội hóa đầu tư xây dựng và phát triển chợ nông thôn, khuyến khích xây dựng các cửa hàng nông sản sạch bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm. Xây dựng các hợp tác xã thương mại, dịch vụ với hình thức quy mô phù hợp.

Phát triển đa dạng các ngành dịch vụ phục vụ cho sản xuất nông, ngư nghiệp và công nghiệp như: Thu hoạch, bảo quản hàng nông sản, xăng, dầu, vật tư, phân bón... Tăng cường quản lý thị trường; tập trung đẩy mạnh công tác phòng, chống gian lận thương mại.

Phát triển các loại hình du lịch trên cơ sở khai thác có hiệu quả tiềm năng, lợi thế của huyện. Tiếp tục xúc tiến các thủ tục để hoàn thành quy hoạch phát triển Làng Văn hóa - Du lịch Khmer Nam Bộ tại ấp Ba Se A, xã Lương Hòa; du lịch trên các cồn và bãi bồi ven biển ở xã Long Hòa, Hòa Minh làm cơ sở mời gọi đầu tư phát triển du lịch như: Du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái, ...

d) Phát triển kinh tế nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới

Tập trung huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực để phát triển kinh tế nông thôn; thực hiện có hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, với kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ; cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, phát triển nhanh nông nghiệp theo chiều sâu, phát triển công nghiệp, dịch vụ hợp lý; xã hội dân chủ, ổn định, giàu bản sắc văn hóa dân tộc; môi trường sinh thái được bảo vệ; an ninh trật tự được giữ vững; đời sống vật chất và tinh thần của người dân ngày càng được nâng cao; hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh.

Đẩy mạnh chương trình đào tạo nghề, chuyên giao ứng dụng tiên bộ kỹ thuật, các mô hình khuyến nông - khuyến ngư, các dự án, mô hình mới trong sản xuất. Thực hiện tốt việc gắn sản xuất với chế biến, tiêu thụ nông sản trên cơ sở phát triển các hình thức hợp tác, liên kết đa dạng giữa hộ gia đình với các tổ chức hợp tác và doanh nghiệp. Áp dụng rộng rãi các loại giống mới và kỹ thuật nuôi trồng có năng suất, chất lượng và hiệu quả cao.

2.1.3. Phát triển hạ tầng

Quy hoạch, rà soát, bổ sung, điều chỉnh quy hoạch xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, bảo đảm hiệu quả tổng hợp và tính hệ thống, nhất là

mạng lưới giao thông, điện, nước, thủy lợi, hạ tầng giáo dục, y tế, hạ tầng viễn thông và công nghệ thông tin, thu gom và xử lý chất thải rắn, quy hoạch bảo vệ môi trường; rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch hạ tầng kỹ thuật đô thị, hạ tầng thương mại....

Tập trung xây dựng kết cấu hạ tầng, huy động tối đa các nguồn lực đầu tư xây dựng, nhất là ưu tiên đầu tư đẩy nhanh tiến độ các công trình, dự án quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Tăng cường công tác quản lý xây dựng theo quy hoạch đô thị, gắn kết giữa đầu tư phát triển đô thị với quy hoạch xây dựng nông thôn làm cơ sở phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn, xây dựng nông thôn mới.

Tăng tỷ lệ hộ sử dụng điện, nhất là hộ sử dụng điện an toàn; rà soát, điều chỉnh quy hoạch mạng lưới điện phù hợp tình hình phát triển tại các cụm công nghiệp, các sản xuất nông nghiệp, đảm bảo đủ điện phục vụ nhu cầu sản xuất và sinh hoạt.

- **Về giao thông:** Tập trung huy động các nguồn lực, đồng thời tranh thủ tình đầu tư một số công trình phục vụ sản xuất, các công trình giao thông quan trọng (*tuyến tránh công Đa Lộc, đường kết nối cụm công nghiệp, các tuyến nội ô thị trấn Châu Thành...*), nâng cấp tuyến đê bao ven sông Cổ Chiên... Ưu tiên đầu tư vào hệ thống giao thông phục vụ cho các vùng chuyên đổi sản xuất tập trung của huyện, thường xuyên duy tu, sửa chữa, nâng cấp các tuyến đường liên xã, đường trục xã, ấp, bê tông hóa các tuyến đường vào khu vực có đông dân cư sinh sống.

- **Về thủy lợi:** Huy động tối đa các nguồn vốn để đầu tư các công trình thủy lợi đáp ứng cho mục tiêu chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông, ngư nghiệp. Ưu tiên tập trung vào các công trình trọng điểm như: Hệ thống thủy lợi phục vụ nuôi thủy sản; các hạng mục kênh, đê, bờ bao; duy tu, bảo dưỡng thường xuyên hệ thống thủy lợi nội đồng, cống đầu mối, gia cố các đoạn đê xung yếu. Xây dựng hệ thống thủy lợi theo hướng đa mục tiêu: Kiểm soát triều cường, ngăn mặn, ngọt hóa, rửa chua, xỏ phèn và phục vụ nông nghiệp, thủy sản, dân sinh và công nghiệp, dịch vụ; đồng thời, gắn với việc bố trí dân cư theo quy hoạch.

- **Phát triển điện nông thôn:** Tiếp tục đầu tư nâng cấp, mở rộng mạng lưới điện hiện có đáp ứng nhu cầu điện sản xuất và sinh hoạt của Nhân dân. Phần đầu phát triển hộ sử dụng điện đạt trên 99,8%.

- **Nước sinh hoạt:** Tranh thủ tối đa các chương trình của Trung ương, của tỉnh để đầu tư nâng cấp, xây mới và mở rộng hệ thống cấp nước sạch, phát triển

mới các tuyến theo cụm dân cư tập trung ở nông thôn. Đến năm 2025, tỷ lệ hộ dân sử dụng nước hợp vệ sinh ở đô thị và nông thôn đạt 100%.

- **Môi trường:** Thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt, y tế, chất thải độc hại theo đúng quy định. Tăng cường bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ, tài nguyên đất đai, nguồn nước, bãi bồi ven sông, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học.

- **Hạ tầng đô thị:** Tiếp tục đầu tư xây dựng thị trấn Châu Thành hoàn chỉnh hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ (*mở rộng đường nội ô, điện, cấp nước, thoát nước...*) từ nguồn vốn ngân sách nhà nước và các nguồn vốn huy động khác đúng theo quy hoạch; đảm bảo tiêu chí đô thị văn minh và phấn đấu xây dựng thị trấn Châu Thành đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV.

2.1.4. Phát triển văn hóa - xã hội

a) Giáo dục và đào tạo, khoa học – công nghệ

Tiếp tục thực hiện sắp xếp lại mạng lưới trường lớp, quan tâm đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật trường học đồng bộ cho các cấp học đảm bảo trường đạt chuẩn quốc gia theo quy định. Tăng cường giáo dục đạo đức, nhân cách, truyền thống cách mạng, kỹ năng sống và văn hóa ứng xử cho học sinh. Từng bước nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non 5 tuổi, nhất là huy động trẻ 3 - 4 tuổi vào lớp. Tiếp tục đổi mới nội dung, phương pháp dạy học, kiểm tra và đánh giá chất lượng giáo dục, nhất là việc đổi mới chương trình, sách giáo khoa. Làm tốt công tác phân luồng, tư vấn hướng nghiệp và định hướng nghề nghiệp; hạn chế tỷ lệ học sinh bỏ học. Rà soát, bổ sung quy hoạch gắn với đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, đạo đức cho đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục và giáo viên theo quy định của Luật giáo dục năm 2019, đáp ứng thực hiện tốt chương trình giáo dục phổ thông mới. Phối hợp tốt giữa nhà trường với gia đình, các đoàn thể, tổ chức xã hội trong quản lý, giáo dục trẻ em; ngăn chặn bạo lực học đường và các tệ nạn xã hội xâm nhập vào nhà trường. Đa dạng hóa các nguồn lực đầu tư phát triển giáo dục; mở rộng các hoạt động khuyến học, khuyến tài, đẩy mạnh phong trào học tập suốt đời, hướng tới xã hội học tập.

Tạo môi trường thuận lợi, điều kiện vật chất để cán bộ làm công tác ứng dụng khoa học, công nghệ phát triển tài năng. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ vào sản xuất, bảo quản, chế biến nông sản nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm, tạo nguồn cung ổn định, đáp ứng nhu cầu thường xuyên, tính cạnh tranh cho nông sản; xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông, bảo vệ môi trường, quản lý và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên... Đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ hiện đại hóa nền hành chính.

b) Công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân

Thực hiện tốt công tác khám, chữa bệnh; quan tâm công tác phòng bệnh, không lơ là, chủ quan trước đại dịch Covid-19, bệnh sốt xuất huyết, tay chân miệng và một số bệnh xã hội; tiếp tục củng cố và hoàn thiện mạng lưới y tế cơ sở. Giữ vững 100% xã, thị trấn đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã.

Tăng cường kiểm tra an toàn vệ sinh thực phẩm, phòng chống dịch bệnh,... Quản lý tốt hành nghề y, dược tư nhân, xử lý nghiêm và kịp thời với các trường hợp vi phạm. Thực hiện kết hợp quân, dân y chăm sóc, nâng cao sức khỏe Nhân dân và các lực lượng vũ trang ở vùng sâu; tiếp tục bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ y tế đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh cho Nhân dân; tăng cường kết hợp y học cổ truyền với y học hiện đại trong chẩn đoán và điều trị bệnh.

Thực hiện chính sách dân số và phát triển, đẩy mạnh công tác vận động mỗi cặp vợ chồng nên sinh đủ 02 con, phấn đấu kết hôn trước tuổi 30. Quan tâm công tác chăm sóc sức khỏe sinh sản; tuyên truyền, vận động sâu rộng trong Nhân dân, đề cao trách nhiệm và tính gương mẫu cán bộ, công chức trong thực hiện chính sách dân số. Chú trọng công tác chăm sóc, giáo dục và bảo vệ trẻ em, phát huy vai trò của người cao tuổi.

c) Phát triển văn hóa, thông tin, thể dục thể thao

Tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước. Đẩy mạnh phong trào “*Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa*” gắn với xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh. Chú trọng chăm lo xây dựng văn hóa trong các cơ quan nhà nước, coi đây là nhân tố quan trọng để xây dựng hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh. Thực hiện tốt văn hóa công sở; thường xuyên quan tâm xây dựng văn hóa trong kinh tế. Con người thực sự là trung tâm trong quá trình phát triển kinh tế-xã hội.

Phát huy hiệu quả các thiết chế văn hóa ở cơ sở, nâng cao mức hưởng thụ văn hóa của Nhân dân. Huy động sức mạnh toàn xã hội để bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống. Bảo tồn, tôn tạo và phát huy di sản văn hóa, các di tích lịch sử - văn hóa tiêu biểu, các loại hình nghệ thuật truyền thống gắn với phát triển du lịch. Giữ gìn và phát huy di sản văn hóa các dân tộc; các giá trị văn hóa tích cực trong tôn giáo, tín ngưỡng.

Phát triển phong trào thể dục - thể thao, rèn luyện thân thể; nâng cao chất lượng, hiệu quả giáo dục thể chất và hoạt động thể thao trong trường học. Phát triển mạnh các hoạt động thể thao của học sinh. Nâng cao chất lượng hoạt động thể dục, thể thao quần chúng thông qua phong trào “*Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại*”. Bảo tồn, phát triển các môn thể thao dân tộc và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc trong các hoạt động thể dục, thể thao.

Tiếp tục đẩy mạnh công tác thông tin, truyền thông; nâng chất lượng hoạt động truyền thanh, Trang thông tin điện tử huyện và hệ thống truyền thanh cấp xã. Chú trọng công tác nắm bắt thông tin trên mạng Internet để định hướng tư tưởng và thẩm mỹ cho Nhân dân, nhất là cho thanh niên, thiếu niên. Xây dựng và nâng cao chất lượng hoạt động của các thiết chế văn hóa, thể thao trên địa bàn huyện; tập trung xây dựng Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao huyện đạt chuẩn theo quy định.

2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng

2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ phương án phân bổ sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã

Căn cứ Quyết định số 2005/QĐ-UBND ngày 21/09/2021 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc điều chỉnh các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 cấp tỉnh phân bổ trên địa bàn các huyện: Châu Thành, Duyên Hải và thành phố Trà Vinh tại Quyết định số 1727/QĐ-UBND ngày 23/8/2021 của UBND tỉnh; theo đó chỉ tiêu các loại đất được phân bổ trên địa bàn huyện Châu Thành đến năm 2030 như sau:

Bảng 3.2: Chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ trên địa bàn huyện và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Tổng diện tích tự nhiên		34.901	-0,08	34.900,92
I	LOẠI ĐẤT				
1	Đất nông nghiệp	NNP	25.903	0,01	25.903,01
1.1	Đất trồng lúa	LUA	16.092		16.092,00
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	16.092		16.092,00

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng diện tích (ha)
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		317,35	317,35
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.717	163,95	4.880,95
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	478	468,00	946,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	58	0,21	58,21
	<i>Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		3.602,05	3.602,05
1.8	Đất làm muối	LMU			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		6,46	6,46
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.998	-0,09	8.997,91
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	53	-0,23	52,77
2.2	Đất an ninh	CAN	9	-0,48	8,52
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	85	0,10	85,10
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	94		94,00
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	95		95,00
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.662		2.662,00
	<i>Trong đó:</i>				
2.9.1	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	1.125		1.125,00
2.9.2	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	1.229		1.229,00
2.9.3	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	16		16,00
2.9.4	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	14		14,00
2.9.5	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	59		59,00
2.9.6	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	18		18,00
2.9.7	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	25	-0,17	24,83
2.9.8	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	2	-0,33	1,67
2.9.9	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>			
2.9.10	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	7	-0,21	6,79
2.9.11	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	24	5,45	29,45
2.9.12	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	57	0,16	57,16

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng diện tích (ha)
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	63	3,20	66,20
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		7,52	7,52
2.9.16	Đất chợ	DCH		7,38	7,38
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		6,92	6,92
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		2,77	2,77
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.495		1.495,00
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	66		66,00
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20		20,00
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,36		0,36
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN		10,18	10,18
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		4.398,76	4.398,76
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC			
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		0,54	0,54
3	Đất chưa sử dụng	CSD			
II	KHU CHỨC NĂNG				
1	Đất khu công nghệ cao	KCN			
2	Đất khu kinh tế	KKT			
3	Đất đô thị	KDT	344	-0,22	343,78
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	20.962	10,95	20.972,95
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	1.004	0,21	1.004,21
6	Khu du lịch	KDL	174	0,16	174,16
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT			
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	96	-10,90	85,10
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	344	-0,22	343,78
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	94		94,00
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV			
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	9.854		9.854,00
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON		95,00	95,00

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

2.2.1.1. Đất nông nghiệp

- Tính phân bổ đến năm 2030 là 25.903 ha.

- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 25.903,01 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã (thị trấn) như sau: thị trấn Châu Thành 170,00 ha; xã Nguyệt Hóa 877,31 ha; xã Đa Lộc 3.159,33 ha; xã Hòa Thuận 976,52 ha; xã Mỹ Chánh 2.289,89 ha; xã Hòa Lợi 1.286,15 ha; xã Thanh Mỹ 1.854,35 ha; xã Phước Hảo 1.953,93 ha; xã Lương Hòa A 1.918,78 ha; xã Hưng Mỹ 1.706,86 ha; xã Lương Hòa 1.757,56 ha; xã Long Hòa 2.778,22 ha; xã Song Lộc 2.990,07 ha; xã Hòa Minh 2.184,04 ha.

a) Đất trồng lúa

- Tính phân bổ đến năm 2030 là 16.092 ha.

- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng so với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 16.092,00 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã (thị trấn) như sau: thị trấn Châu Thành 72,29 ha; xã Nguyệt Hóa 367,18 ha; xã Đa Lộc 2.656,30 ha; xã Hòa Thuận 641,61 ha; xã Mỹ Chánh 1.965,76 ha; xã Hòa Lợi 993,81 ha; xã Thanh Mỹ 1.411,42 ha; xã Phước Hảo 1.622,89 ha; xã Lương Hòa A 1.501,78 ha; xã Hưng Mỹ 994,84 ha; xã Lương Hòa 1.163,52 ha; xã Long Hòa 43,21 ha; xã Song Lộc 2.411,28 ha; xã Hòa Minh 246,11 ha.

- Đồng thời theo Kế hoạch 32/KH-UBND ngày 23/04/2021 của UBND tỉnh Trà Vinh về chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa (thống kê vào đất trồng lúa). Đến năm 2030, huyện Châu Thành chuyển 1.537,00 ha đất lúa 3 vụ và 2 vụ sang đất trồng cây hàng năm khác là 446 ha; sang cây lâu năm 192,5 ha; kết hợp nuôi trồng thủy sản 898,5 ha.

*** Đất chuyên trồng lúa nước:**

- Tính phân bổ đến năm 2030 là 16.092 ha.

- Tình phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng so với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 16.092,00 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã (thị trấn) như sau: thị trấn Châu Thành 72,29 ha; xã Nguyệt Hóa 367,18 ha; xã Đa Lộc 2.656,30 ha; xã Hòa Thuận 641,61 ha; xã Mỹ Chánh 1.965,76 ha; xã Hòa Lợi 993,81 ha; xã Thanh Mỹ 1.411,42 ha; xã Phước Hảo 1.622,89 ha; xã Lương Hòa A 1.501,78 ha; xã Hưng Mỹ 994,84 ha; xã Lương Hòa 1.163,52 ha; xã Long Hòa 43,21 ha; xã Song Lộc 2.411,28 ha; xã Hòa Minh 246,11 ha.

- Đồng thời theo Kế hoạch 32/KH-UBND ngày 23/04/2021 của UBND tỉnh Trà Vinh về chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa (thống kê vào đất trồng lúa). Đến năm 2030, huyện Châu Thành chuyển 1.537,00 ha đất lúa 3 vụ và 2 vụ sang đất trồng cây hàng năm khác là 446 ha; sang cây lâu năm 192,5 ha; kết hợp nuôi trồng thủy sản 898,5 ha.

b) Đất trồng cây hàng năm khác

Huyện, xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 317,35 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã (thị trấn) như sau: thị trấn Châu Thành 0,30 ha; xã Đa Lộc 34,05 ha; xã Mỹ Chánh 41,37 ha; xã Thanh Mỹ 0,17 ha; xã Lương Hòa A 22,18 ha; xã Lương Hòa 42,30 ha; xã Song Lộc 11,03 ha; xã Nguyệt Hóa 73,97 ha; xã Hòa Thuận 9,39 ha; xã Hòa Lợi 44,38 ha; xã Phước Hảo 10,82 ha; xã Hưng Mỹ 18,62 ha; xã Long Hòa 6,27 ha; xã Hòa Minh 2,51 ha.

c) Đất trồng cây lâu năm

- Tình phân bổ đến năm 2030 là 4.717 ha.

- Tình phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cao hơn 163,95 ha so với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ. Nguyên nhân do hiệu quả kinh tế cây lâu năm cao nên người dân chuyển đổi cơ cấu cây trồng.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 4.880,95 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã (thị trấn) như sau: thị trấn Châu Thành 95,40 ha; xã Nguyệt Hóa 430,62 ha; xã Đa Lộc 458,67 ha; xã Hòa Thuận 320,11 ha; xã Mỹ Chánh 276,34 ha; xã Hòa Lợi 242,81 ha; xã Thanh Mỹ 437,34 ha; xã Phước Hảo 291,71 ha; xã Lương Hòa A 390,26 ha; xã Hưng Mỹ 441,01 ha; xã

Lương Hòa 541,09 ha; xã Long Hòa 118,27 ha; xã Song Lộc 565,57 ha; xã Hòa Minh 271,73 ha

d) Đất rừng phòng hộ

- Tinh phân bổ đến năm 2030 là 478 ha.

- Tinh phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cao hơn 468,00 ha so với chỉ tiêu Tinh phân bổ. Nguyên nhân do thực hiện theo Công văn số 868/SNN-VP ngày 18/5/2021 của SNN&PTNT về Kế hoạch phát triển lâm nghiệp đến năm 2025 nhằm đạt độ che phủ 4,2%.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 946,00 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Hưng Mỹ 107,16 ha; xã Long Hòa 637,78 ha; xã Hòa Minh 201,06 ha.

e) Đất rừng sản xuất

- Tinh phân bổ đến năm 2030 là 58 ha.

- Tinh phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng với chỉ tiêu Tinh phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 58,21 ha thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Long Hòa 23,74 ha; xã Hòa Minh 34,47 ha.

f) Đất nuôi trồng thủy sản

Huyện, xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 3.602,05 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã (thị trấn) như sau: thị trấn Châu Thành 2,01 ha; xã Đa Lộc 4,46 ha; xã Mỹ Chánh 6,41 ha; xã Thanh Mỹ 5,42 ha; xã Lương Hòa A 4,57 ha; xã Lương Hòa 10,23 ha; xã Song Lộc 2,20 ha; xã Nguyệt Hóa 5,54 ha; xã Hòa Thuận 5,40 ha; xã Hòa Lợi 5,15 ha; xã Phước Hảo 28,50 ha; xã Hưng Mỹ 145,03 ha; xã Long Hòa 1.948,95 ha; xã Hòa Minh 1.428,16 ha.

g) Đất nông nghiệp khác

Huyện, xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 6,46 ha; thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Đa Lộc 5,84 ha; xã Lương Hòa 0,41 ha; xã Hưng Mỹ 0,20 ha.

2.2.1.2. Đất phi nông nghiệp

- Tính phân bổ đến năm 2030 là 8.998 ha.

- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng với chỉ tiêu Tính phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 8.997,91 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã (thị trấn) như sau: thị trấn Châu Thành 173,78 ha; xã Nguyệt Hóa 300,28 ha; xã Đa Lộc 462,40 ha; xã Hòa Thuận 451,86 ha; xã Mỹ Chánh 359,87 ha; xã Hòa Lợi 285,10 ha; xã Thanh Mỹ 271,54 ha; xã Phước Hảo 386,39 ha; xã Lương Hòa A 372,07 ha; xã Hưng Mỹ 1.083,71 ha; xã Lương Hòa 539,92 ha; xã Long Hòa 2.489,12 ha; xã Song Lộc 431,03 ha; xã Hòa Minh 1.390,85 ha.

a. Đất quốc phòng

- Tính phân bổ đến năm 2030 là 53 ha.

- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng với chỉ tiêu Tính phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 52,77 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Đa Lộc 26,90 ha; xã Hòa Lợi 0,96 ha; xã Lương Hòa A 8,51 ha; xã Hưng Mỹ 1,37 ha; xã Song Lộc 7,96 ha; xã Long Hòa 3,95 ha; xã Nguyệt Hóa 3,11 ha.

b) Đất an ninh

- Tính phân bổ đến năm 2030 là 9 ha.

- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng với chỉ tiêu Tính phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 8,52 ha; thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã (thị trấn) như sau: thị trấn Châu Thành 2,03 ha; xã Nguyệt Hóa 0,08 ha; xã Đa Lộc 2,14 ha; xã Hòa Thuận 0,08 ha; xã Mỹ Chánh 0,10 ha; xã Hòa Lợi 0,11 ha; xã Thanh Mỹ 0,20 ha; xã Phước Hảo 0,10 ha; xã Lương Hòa A 0,04 ha; xã Hưng Mỹ 0,10 ha; xã Lương Hòa 2,61 ha; xã Long Hòa 0,06 ha; xã Song Lộc 0,33 ha; xã Hòa Minh 0,54 ha.

c) Đất cụm công nghiệp

- Tinh phân bổ đến năm 2030 là 85 ha.

- Tinh phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng với chỉ tiêu Tinh phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 85,10 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Lương Hòa 50,00 ha; xã Lương Hòa A 10,10 ha; xã Hưng Mỹ 25,00 ha.

d) Đất thương mại, dịch vụ

- Tinh phân bổ đến năm 2030 là 94 ha.

- Tinh phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng so với chỉ tiêu Tinh phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 94,00 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã (thị trấn) như sau: thị trấn Châu Thành 4,43 ha; xã Nguyệt Hóa 6,02 ha; xã Đa Lộc 3,30 ha; xã Hòa Thuận 3,23 ha; xã Mỹ Chánh 5,29 ha; xã Hòa Lợi 7,54 ha; xã Thanh Mỹ 2,29 ha; xã Phước Hảo 3,75 ha; xã Lương Hòa A 6,17 ha; xã Hưng Mỹ 20,91 ha; xã Lương Hòa 13,86 ha; xã Long Hòa 9,73 ha; xã Song Lộc 4,35 ha; xã Hòa Minh 3,12 ha.

e) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

- Tinh phân bổ đến năm 2030 là 95 ha.

- Tinh phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng so với chỉ tiêu Tinh phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 95,00 ha; thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã (thị trấn) như sau: thị trấn Châu Thành 5,35 ha; xã Nguyệt Hóa 5,72 ha; xã Đa Lộc 6,40 ha; xã Hòa Thuận 11,96 ha; xã Mỹ Chánh 14,80 ha; xã Hòa Lợi 4,72 ha; xã Thanh Mỹ 1,00 ha; xã Phước Hảo 3,86 ha; xã Lương Hòa A 3,14 ha; xã Hưng Mỹ 3,18 ha; xã Lương Hòa 9,20 ha; xã Long Hòa 1,62 ha; xã Song Lộc 22,66 ha; xã Hòa Minh 1,39 ha.

f) Đất phát triển hạ tầng

- Tinh phân bổ đến năm 2030 là 2.662 ha.

- Tình phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng so với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 2.662,00 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã (thị trấn) như sau: thị trấn Châu Thành 80,55 ha; xã Nguyệt Hóa 150,98 ha; xã Đa Lộc 319,30 ha; xã Hòa Thuận 123,56 ha; xã Mỹ Chánh 207,43 ha; xã Hòa Lợi 158,54 ha; xã Thanh Mỹ 171,69 ha; xã Phước Hảo 234,31 ha; xã Lương Hòa A 209,86 ha; xã Hưng Mỹ 196,69 ha; xã Lương Hòa 181,36 ha; xã Long Hòa 194,37 ha; xã Song Lộc 236,86 ha; xã Hòa Minh 196,49 ha.

Cụ thể đất phát triển hạ tầng gồm:

f.1. Đất giao thông

- Tình phân bổ đến năm 2030 là 1.125 ha

- Tình phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng so với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 1.125,00 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã (thị trấn) như sau: thị trấn Châu Thành 40,58 ha; xã Nguyệt Hóa 59,09 ha; xã Đa Lộc 128,04 ha; xã Hòa Thuận 57,40 ha; xã Mỹ Chánh 89,39 ha; xã Hòa Lợi 87,43 ha; xã Thanh Mỹ 69,78 ha; xã Phước Hảo 89,30 ha; xã Lương Hòa A 119,08 ha; xã Hưng Mỹ 55,20 ha; xã Lương Hòa 65,57 ha; xã Long Hòa 76,71 ha; xã Song Lộc 128,95 ha; xã Hòa Minh 58,47 ha.

f.2. Đất thủy lợi

- Tình phân bổ đến năm 2030 là 1.229 ha

- Tình phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng so với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 1.229,00 ha; thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã (thị trấn) như sau: thị trấn Châu Thành 6,95 ha; xã Nguyệt Hóa 72,57 ha; xã Đa Lộc 173,58 ha; xã Hòa Thuận 38,60 ha; xã Mỹ Chánh 90,92 ha; xã Hòa Lợi 52,24 ha; xã Thanh Mỹ 92,89 ha; xã Phước Hảo

131,24 ha; xã Lương Hòa A 71,98 ha; xã Hưng Mỹ 128,97 ha; xã Lương Hòa 67,45 ha; xã Long Hòa 87,36 ha; xã Song Lộc 93,87 ha; xã Hòa Minh 120,38 ha.

f.3. Đất cơ sở văn hóa

- Tình phân bổ đến năm 2030 là 16 ha.
- Tình phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng so với chỉ tiêu Tình phân bổ.
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 16,00 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã (thị trấn) như sau: thị trấn Châu Thành 4,59 ha; xã Nguyệt Hóa 0,82 ha; xã Đa Lộc 0,82 ha; xã Hòa Thuận 0,82 ha; xã Mỹ Chánh 0,82 ha; xã Hòa Lợi 1,29 ha; xã Thanh Mỹ 0,43 ha; xã Phước Hảo 0,81 ha; xã Lương Hòa A 0,82 ha; xã Hưng Mỹ 0,82 ha; xã Lương Hòa 1,48 ha; xã Long Hòa 0,80 ha; xã Song Lộc 0,82 ha; xã Hòa Minh 0,85 ha.

f.4. Đất cơ sở y tế

- Tình phân bổ đến năm 2030 là 14 ha.
- Tình phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng so với chỉ tiêu Tình phân bổ.
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 14,00 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã (thị trấn) như sau: thị trấn Châu Thành 0,80 ha; xã Nguyệt Hóa 8,24 ha; xã Đa Lộc 0,28 ha; xã Hòa Thuận 0,21 ha; xã Mỹ Chánh 0,24 ha; xã Hòa Lợi 0,28 ha; xã Thanh Mỹ 0,17 ha; xã Phước Hảo 0,17 ha; xã Lương Hòa A 0,22 ha; xã Hưng Mỹ 0,22 ha; xã Lương Hòa 2,15 ha; xã Long Hòa 0,57 ha; xã Song Lộc 0,18 ha; xã Hòa Minh 0,28 ha.

f.5. Đất cơ sở giáo dục và đào tạo

- Tình phân bổ đến năm 2030 là 59 ha.
- Tình phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng so với chỉ tiêu Tình phân bổ.
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 59,00 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Châu Thành 6,36 ha; xã Nguyệt Hóa 2,05 ha; xã Đa Lộc 3,07 ha; xã Hòa Thuận 3,41 ha; xã Mỹ Chánh 11,67 ha; xã Hòa Lợi 5,05 ha; xã Thanh Mỹ 2,80 ha; xã Phước Hảo 2,59 ha; xã

Lương Hòa A 5,34 ha; xã Hưng Mỹ 2,34 ha; xã Lương Hòa 2,88 ha; xã Long Hòa 3,10 ha; xã Song Lộc 3,48 ha; xã Hòa Minh 4,85 ha.

f.6. Đất cơ sở thể dục thể thao

- Tình phân bổ đến năm 2030 là 18 ha.
- Tình phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng so với chỉ tiêu Tình phân bổ.
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 18,00 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã (thị trấn) như sau: thị trấn Châu Thành 0,05 ha; xã Nguyệt Hóa 1,57 ha; xã Đa Lộc 1,20 ha; xã Hòa Thuận 4,45 ha; xã Mỹ Chánh 1,46 ha; xã Hòa Lợi 1,03 ha; xã Thanh Mỹ 1,06 ha; xã Phước Hảo 1,66 ha; xã Lương Hòa A 1,15 ha; xã Hưng Mỹ 0,81 ha; xã Lương Hòa 0,56 ha; xã Long Hòa 1,68 ha; xã Song Lộc 0,78 ha; xã Hòa Minh 0,56 ha.

f.7. Đất công trình năng lượng

- Tình phân bổ đến năm 2030 là 25 ha.
- Tình phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng với chỉ tiêu Tình phân bổ.
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 24,53 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã (thị trấn) như sau: thị trấn Châu Thành 0,86 ha; xã Nguyệt Hóa 0,40 ha; xã Đa Lộc 0,26 ha; xã Song Lộc 0,23 ha; xã Mỹ Chánh 1,40 ha; xã Hưng Mỹ 0,05 ha; xã Thanh Mỹ 0,34 ha; xã Long Hòa 15,00 ha; xã Lương Hòa A 0,75 ha; xã Hòa Minh 0,09 ha; xã Lương Hòa 5,16 ha.

f.8. Đất công trình bưu chính, viễn thông

- Tình phân bổ đến năm 2030 là 2 ha.
- Tình phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng với chỉ tiêu Tình phân bổ.
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 1,67 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã (thị trấn) như sau: thị trấn Châu Thành 0,29 ha; xã Nguyệt Hóa 0,03 ha; xã Mỹ Chánh 0,05 ha; xã Hòa Thuận 0,02 ha; xã Thanh Mỹ 0,05 ha; xã Phước Hảo 0,03 ha; xã Lương Hòa A 0,46 ha; xã Hưng Mỹ 0,08 ha; xã Lương Hòa 0,02 ha; xã Long Hòa 0,03 ha; xã Song Lộc

0,14 ha; xã Hòa Minh 0,48 ha.

f.9. Đất di tích lịch sử, văn hóa

- Tính phân bổ đến năm 2030 là 7 ha.
- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 6,79 ha; thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Lương Hòa 6,50 ha; xã Hưng Mỹ 0,29 ha.

f.10. Đất bãi thải, xử lý chất thải

- Tính phân bổ đến năm 2030 là 24 ha.
- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cao hơn 5,45 ha so với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ. Nguyên nhân do huyện xác định bổ sung thêm các công trình sau:
 - + Bãi rác xã Thanh Mỹ diện tích tăng thêm 0,59 ha theo Quyết định số 20/QĐ-UBND ngày 28/2/2020 của UBND huyện về việc phê duyệt Đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã Thanh Mỹ.
 - + Bãi thải xã Lương Hòa diện tích tăng thêm 4,44 ha theo Quyết định số 1609/QĐ-UBND ngày 11/9/2012 của UBND tỉnh về phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng nhà máy xử lý chất thải rắn tỉnh Trà Vinh.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 29,45 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Đa Lộc 0,62 ha; xã Hòa Thuận 4,71 ha; xã Thanh Mỹ 0,59 ha; xã Hòa Lợi 0,70 ha; xã Lương Hòa A 0,28 ha; xã Long Hòa 0,97 ha; xã Lương Hòa 21,58 ha.

f.11. Đất cơ sở tôn giáo

- Tính phân bổ đến năm 2030 là 57 ha.
- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 57,16 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã (thị trấn) như sau: thị trấn Châu Thành

10,72 ha; xã Nguyệt Hóa 2,22 ha; xã Đa Lộc 3,33 ha; xã Hòa Thuận 8,17 ha; xã Mỹ Chánh 4,26 ha; xã Hòa Lợi 6,51 ha; xã Thanh Mỹ 0,28 ha; xã Phước Hảo 4,18 ha; xã Lương Hòa A 4,46 ha; xã Hưng Mỹ 1,40 ha; xã Lương Hòa 5,05 ha; xã Long Hòa 1,43 ha; xã Song Lộc 2,30 ha; xã Hòa Minh 2,83 ha.

f.12. Đất nghĩa trang, nghĩa địa

- Tính phân bổ đến năm 2030 là 63 ha.

- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cao hơn 3,20 ha so với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ. Nguyên nhân do huyện xác định bổ sung thêm các công trình sau:

+ Mở rộng Nghĩa trang nhân dân xã Nguyệt Hóa, diện tích tăng thêm 0,14 ha theo Quyết định số 19/QĐ-UBND ngày 28/2/2020 của UBND huyện về việc phê duyệt Đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã Nguyệt Hóa.

+ Mở rộng Nghĩa trang nhân dân xã Hưng Mỹ, diện tích tăng thêm 0,30 ha theo Quyết định số 4429/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND huyện về việc phê duyệt Đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã Hưng Mỹ.

+ Nghĩa trang nhân dân xã Đa Lộc diện tích tăng thêm 1,00 ha theo Quyết định số 82/QĐ-UBND ngày 09/9/2020 của UBND huyện về việc phê duyệt Đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã Đa Lộc.

+ Nghĩa trang nhân dân xã Long Hòa giai đoạn 2 diện tích tăng thêm 0,91 ha theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 15/05/2020 của HĐND huyện về việc thông qua phương án kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm giai đoạn 2021-2025.

+ Mở rộng nghĩa trang nhân dân xã Phước Hảo diện tích tăng thêm 0,90ha theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 15/05/2020 của HĐND huyện về việc thông qua phương án kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm giai đoạn 2021-2025.

+ Mở rộng nghĩa trang nhân dân xã Mỹ Chánh diện tích tăng thêm 0,30 ha theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 15/05/2020 của HĐND huyện về việc thông qua phương án kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm giai đoạn 2021-2025.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 66,20 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã (thị trấn) như sau: thị trấn Châu Thành 7,46 ha; xã Nguyệt Hóa 2,94 ha; xã Đa Lộc 1,77 ha; xã Hòa Thuận 5,52 ha; xã Mỹ Chánh 6,66 ha; xã Hòa Lợi 4,28 ha; xã Thanh Mỹ 2,99 ha; xã Phước Hảo

4,06 ha; xã Lương Hòa A 3,81 ha; xã Hưng Mỹ 5,51 ha; xã Lương Hòa 2,82 ha; xã Long Hòa 5,77 ha; xã Song Lộc 5,75 ha; xã Hòa Minh 6,83 ha.

f.13. Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội

Huyện, xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 7,52 ha; thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Châu Thành 1,33 ha; xã Đa Lộc 6,19 ha.

f.14. Đất chợ

Huyện, xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 7,38 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã (thị trấn) như sau: thị trấn Châu Thành 0,58 ha; xã Hòa Thuận 0,25 ha; xã Mỹ Chánh 0,40 ha; xã Hòa Lợi 0,43 ha; xã Thanh Mỹ 0,30 ha; xã Phước Hảo 0,24 ha; xã Lương Hòa A 1,49 ha; xã Hưng Mỹ 0,99 ha; xã Lương Hòa 0,36 ha; xã Long Hòa 0,94 ha; xã Song Lộc 0,35 ha; xã Hòa Minh 0,88 ha; xã Nguyệt Hóa 0,18 ha.

g) Đất sinh hoạt cộng đồng

Huyện, xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 6,92 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã (thị trấn) như sau: thị trấn Châu Thành 0,10 ha; xã Nguyệt Hóa 0,26 ha; xã Đa Lộc 0,49 ha; xã Hòa Thuận 0,17 ha; xã Mỹ Chánh 1,48 ha; xã Hòa Lợi 0,41 ha; xã Thanh Mỹ 0,43 ha; xã Phước Hảo 0,46 ha; xã Lương Hòa A 0,19 ha; xã Hưng Mỹ 0,34 ha; xã Lương Hòa 0,18 ha; xã Long Hòa 1,45 ha; xã Song Lộc 0,27 ha; xã Hòa Minh 0,67 ha.

h) Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

Huyện, xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 2,77 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Đa Lộc 0,16 ha; xã Hòa Thuận 0,37 ha; xã Mỹ Chánh 0,17 ha; xã Hưng Mỹ 0,74 ha; xã Thanh Mỹ 0,40 ha; xã Long Hòa 0,34 ha; xã Lương Hòa 0,33 ha; xã Hòa Minh 0,07 ha; xã Nguyệt Hóa 0,20 ha.

i) Đất ở tại nông thôn

- Tính phân bổ đến năm 2030 là 1.495 ha.

- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng so với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 1.495,00 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Đa Lộc 103,15 ha; xã Hòa

Thuận 112,70 ha; xã Mỹ Chánh 108,90 ha; xã Hòa Lợi 112,13 ha; xã Thanh Mỹ 94,17 ha; xã Phước Hảo 112,43 ha; xã Lương Hòa A 89,87 ha; xã Hưng Mỹ 104,95 ha; xã Lương Hòa 245,73 ha; xã Long Hòa 68,88 ha; xã Song Lộc 122,55 ha; xã Hòa Minh 119,80 ha; xã Nguyệt Hóa 99,73 ha.

j) Đất ở tại đô thị

- Tính phân bổ đến năm 2030 là 66 ha.
- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng so với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 66,00 ha; được phân bổ trên địa bàn thị trấn Châu Thành 66,00 ha.

k) Đất xây dựng trụ sở cơ quan

- Tính phân bổ đến năm 2030 là 20 ha.
- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng so với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 20,00 ha; thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã (thị trấn) như sau: thị trấn Châu Thành 8,63 ha; xã Nguyệt Hóa 2,07 ha; xã Đa Lộc 0,39 ha; xã Hòa Thuận 0,30 ha; xã Mỹ Chánh 0,74 ha; xã Hòa Lợi 0,42 ha; xã Thanh Mỹ 0,32 ha; xã Phước Hảo 0,68 ha; xã Lương Hòa A 0,68 ha; xã Hưng Mỹ 0,22 ha; xã Lương Hòa 2,65 ha; xã Long Hòa 1,53 ha; xã Song Lộc 0,80 ha; xã Hòa Minh 0,56 ha.

l) Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp

- Tính phân bổ đến năm 2030 là 0,36 ha.
- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng so với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 0,36 ha; được phân bổ trên địa bàn thị trấn Châu Thành 0,36 ha.

m) Đất cơ sở tín ngưỡng

Huyện, xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 10,18 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã (thị trấn) như sau: thị trấn Châu Thành 0,53 ha; xã Nguyệt Hóa 0,26 ha; xã Đa Lộc 0,16 ha; xã Hòa Thuận

0,40 ha; xã Mỹ Chánh 1,32 ha; xã Hòa Lợi 0,27 ha; xã Thanh Mỹ 0,86 ha; xã Phước Hảo 1,28 ha; xã Lương Hòa A 0,29 ha; xã Hưng Mỹ 0,94 ha; xã Lương Hòa 0,43 ha; xã Long Hòa 1,23 ha; xã Song Lộc 0,39 ha; xã Hòa Minh 1,84 ha.

n) Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

Huyện, xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 4.398,76 ha; thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã (thị trấn) như sau: thị trấn Châu Thành 6,34 ha; xã Hòa Thuận 198,88 ha; xã Mỹ Chánh 19,64 ha; xã Phước Hảo 29,22 ha; xã Lương Hòa A 43,13 ha; xã Hưng Mỹ 729,03 ha; xã Lương Hòa 33,47 ha; xã Long Hòa 2.205,71 ha; xã Song Lộc 34,86 ha; xã Hòa Minh 1.066,62 ha; xã Nguyệt Hóa 31,87 ha.

o) Đất phi nông nghiệp khác

Huyện, xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 0,54 ha; thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã (thị trấn) như sau: thị trấn Châu Thành 0,01 ha; xã Phước Hảo 0,30 ha; xã Lương Hòa A 0,09 ha; xã Hưng Mỹ 0,05 ha; xã Lương Hòa 0,09 ha.

2.2.1.3. Đất chưa sử dụng

- Tỉnh phân bổ đến năm 2030 không còn đất chưa sử dụng.
- Tỉnh phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng so với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.
- Đến năm 2030 trên địa bàn huyện không còn đất chưa sử dụng.

2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

2.2.2.1. Nhóm đất nông nghiệp

Theo định hướng của huyện trong thời gian tới đất nông nghiệp giảm mạnh sang đất phi nông nghiệp để đầu tư phát triển hạ tầng và đáp ứng nhu cầu về phát triển kinh tế - kinh tế xã hội của huyện. Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 25.903,01 ha, giảm 479,44 ha so với hiện trạng năm 2020.

Cụ thể các loại đất nông nghiệp như sau:

a. Đất trồng lúa

- Đất trồng lúa có nhu cầu chuyển mạnh sang đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và nhất là đất phi nông nghiệp. Với mục tiêu đảm bảo an ninh lương thực quốc gia, huyện đã hạn chế tối đa việc chuyển đất trồng lúa sử

dụng vào mục đích khác. Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 16.092,00 ha, giảm 161,24 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Đồng thời theo Kế hoạch 32/KH-UBND ngày 23/04/2021 của UBND tỉnh Trà Vinh về chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa (thống kê vào đất trồng lúa). Đến năm 2030, huyện Châu Thành chuyển 1.537,00 ha đất lúa 3 vụ và 2 vụ sang đất trồng cây hàng năm khác là 446 ha; sang cây lâu năm 192,5 ha; kết hợp nuôi trồng thủy sản 898,5 ha; cụ thể chuyển đổi đến từng đơn vị hành chính cấp xã (thị trấn) như sau: thị trấn Châu Thành 6,50 ha; xã Đa Lộc 19,00 ha; xã Mỹ Chánh 58,00 ha; xã Thanh Mỹ 50,00 ha; xã Lương Hòa 36,50 ha; xã Lương Hòa A 141,50 ha; xã Nguyệt Hóa 58,50 ha; xã Song Lộc 54,00 ha; xã Hòa Thuận 20,00 ha; xã Hòa Lợi 34,50 ha; xã Phước Hảo 882,00 ha; xã Hưng Mỹ 176,50 ha.

*** Đất chuyên trồng lúa nước:**

- Đất chuyên trồng lúa nước có nhu cầu chuyển mạnh sang đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và nhất là đất phi nông nghiệp. Với mục tiêu đảm bảo an ninh lương thực quốc gia, huyện đã hạn chế tối đa việc chuyển đất trồng lúa sử dụng vào mục đích khác. Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 16.092,00 ha, giảm 161,24 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Đồng thời theo Kế hoạch 32/KH-UBND ngày 23/04/2021 của UBND tỉnh Trà Vinh về chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất chuyên trồng lúa nước (thống kê vào đất trồng lúa). Đến năm 2030, huyện Châu Thành chuyển 1.537,00 ha đất lúa 3 vụ và 2 vụ sang đất trồng cây hàng năm khác là 446 ha; sang cây lâu năm 192,5 ha; kết hợp nuôi trồng thủy sản 898,5 ha; cụ thể chuyển đổi đến từng đơn vị hành chính cấp xã (thị trấn) như sau: thị trấn Châu Thành 6,50 ha; xã Đa Lộc 19,00 ha; xã Mỹ Chánh 58,00 ha; xã Thanh Mỹ 50,00 ha; xã Lương Hòa 36,50 ha; xã Lương Hòa A 141,50 ha; xã Nguyệt Hóa 58,50 ha; xã Song Lộc 54,00 ha; xã Hòa Thuận 20,00 ha; xã Hòa Lợi 34,50 ha; xã Phước Hảo 882,00 ha; xã Hưng Mỹ 176,50 ha.

b. Đất trồng cây hàng năm khác

Mặt dù hiệu quả kinh tế sử dụng đất trồng cây hàng năm khác khá cao, nhưng trong thời gian tới diện tích vẫn giảm do chuyển sang đất phi nông nghiệp và đất nuôi trồng thủy sản có hiệu quả kinh tế cao hơn. Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 317,35 ha, giảm 12,44 ha so với hiện trạng năm 2020. Ngoài ra, đất trồng cây hàng năm khác còn tăng do chuyển đổi cơ cấu cây trồng.

c. Đất trồng cây lâu năm

- Do áp lực về giảm diện tích để chuyển sang phát triển đô thị, phát triển hạ tầng, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại dịch vụ, ... Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 4.880,95 ha, giảm 726,89 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Ngoài ra, theo Kế hoạch 32/KH-UBND ngày 23/04/2021 của UBND tỉnh Trà Vinh về chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa (thống kê vào đất trồng lúa). Đến năm 2030, huyện Châu Thành chuyển đất lúa 3 vụ và 2 vụ sang đất trồng cây lâu năm là 192,50 ha.

d. Đất rừng phòng hộ: Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 946,00 ha, tăng 430,95 ha so với hiện trạng năm 2020.

e. Đất rừng sản xuất: Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 58,21 ha, tăng 58,21 ha so với hiện trạng năm 2020.

f. Đất nuôi trồng thủy sản

- Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 3.602,05 ha, giảm 72,64 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Ngoài ra, theo Kế hoạch 32/KH-UBND ngày 23/04/2021 của UBND tỉnh Trà Vinh về chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa (thống kê vào đất trồng lúa). Đến năm 2030, huyện Châu Thành chuyển đất lúa 3 vụ và 2 vụ sang kết hợp nuôi trồng thủy sản là 898,5 ha.

g. Đất nông nghiệp khác: Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 6,46 ha, tăng 4,61 ha so với hiện trạng năm 2020.

2.2.2.2. Nhóm đất phi nông nghiệp

Theo định hướng của huyện trong thời gian tới đất phi nông nghiệp tăng nhanh để đầu tư phát triển hạ tầng và đáp ứng nhu cầu về phát triển kinh tế - kinh tế xã hội của địa phương. Vì vậy, nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 8.997,91 ha, tăng 498,56 ha so với hiện trạng năm 2020. Cụ thể các loại đất phi nông nghiệp như sau:

a. Đất quốc phòng: Đáp ứng nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 52,77 ha, tăng 29,26 ha so với hiện trạng năm 2020.

b. Đất an ninh

Xây dựng các công trình an ninh cấp huyện và nhất là đất an ninh cấp xã, thị trấn. Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 8,52 ha, tăng 2,62 ha so với hiện trạng năm 2020.

c. Đất cụm công nghiệp

Cần tăng cường công tác xúc tiến đầu tư để thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài tỉnh vào đầu tư các cụm công nghiệp của huyện. Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 85,10 ha, tăng 75,42 ha so với hiện trạng năm 2020.

d. Đất thương mại, dịch vụ

Phát triển kinh tế khu vực thương mại dịch vụ theo định hướng của huyện. Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 94,00 ha, tăng 68,32 ha so với hiện trạng năm 2020.

e. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Thu hút các nhà đầu tư vừa và nhỏ đầu tư vào sản xuất trên địa bàn huyện. Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 95,00 ha, tăng 50,35 ha so với hiện trạng năm 2020.

f. Đất phát triển hạ tầng

Phát triển hạ tầng là một trong những vấn đề quyết định trong sự phát triển kinh tế xã hội của địa phương, đồng thời là tiền đề để thu hút các nhà đầu tư vào huyện, với tầm quan trọng như vậy. Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 2.662,00 ha, tăng 295,33 ha so với hiện trạng năm 2020.

Cụ thể đất phát triển hạ tầng như sau:

f.1. Đất giao thông

Giao thông như cầu nối liên kết giữa các địa phương, giúp cho nhu cầu đi lại của người dân và di chuyển hàng hóa; đồng thời đóng vai trò quyết định trong việc thu hút đầu tư từ bên ngoài vào huyện. Vì vậy, Để đáp ứng nhu cầu mở mới, nâng cấp các quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện và giao thông nông thôn trên địa bàn huyện trong 10 năm tới. Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 1.125,00 ha, tăng 206,53 ha so với hiện trạng năm 2020.

f.2. Đất thủy lợi: Để đáp ứng nhu cầu sử dụng đất vào mục đích tưới tiêu như: nạo vét kênh mương, xây dựng trạm bơm và xây dựng bờ kè, bờ bao. Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 1.229,00 ha, tăng 19,18 ha so với hiện trạng năm 2020.

f.3. Đất cơ sở văn hóa: Nhằm đáp ứng nhu cầu đất đai xây dựng các công trình phục vụ cho hoạt động văn hóa, văn nghệ của người dân trên địa bàn huyện. Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 16,00 ha, tăng 10,41 ha so với hiện trạng năm 2020

f.4. Đất cơ sở y tế: Xã hội càng phát triển, kèm theo nhu cầu chăm sóc sức khỏe của người dân ngày càng cao, nhu cầu đất xây dựng các cơ sở y tế ngày một cấp thiết. Vì vậy, nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 14,00 ha, tăng 0,13 ha so với hiện trạng năm 2020.

f.5. Đất cơ sở giáo dục và đào tạo: Đầu tư giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu, trên cơ sở sắp xếp trường lớp, các tiêu chí đạt tiêu chuẩn quốc gia về trường lớp học trên địa bàn huyện. Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 59,00 ha, tăng 16,50 ha so với hiện trạng năm 2020.

f.6. Đất cơ sở thể dục thể thao: Để đáp ứng yêu cầu về tỷ lệ người dân tham gia thể dục thể thao và đạt tiêu chí nông thôn mới nâng cao. Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 18,00 ha, tăng 10,01 ha so với hiện trạng năm 2020.

f.7. Đất công trình năng lượng: Trên cơ sở định hướng phát triển ngành điện trên địa bàn huyện nói riêng và tỉnh nói chung. Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 24,83 ha, tăng 16,06 ha so với hiện trạng năm 2020.

f.8. Đất công trình bưu chính, viễn thông: Để đáp ứng nhu cầu phát triển hệ thống thông tin liên lạc, nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 1,67 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2020.

f.9. Đất di tích lịch sử, văn hóa: Nhằm đáp ứng nhu cầu công nhận các cơ sở di tích lịch sử - văn hóa trên địa bàn huyện trong thời gian tới. Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 6,79 ha, tăng 6,79 ha so với hiện trạng năm 2020.

f.10. Đất bãi thải, xử lý chất thải: Đáp ứng nhu cầu xử lý chất thải, rác thải, nước thải trên địa bàn huyện. Đáp ứng nhu cầu xử lý chất thải, rác thải, nước thải trên địa bàn huyện. Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 29,45 ha, tăng 5,03 ha so với hiện trạng năm 2020.

f.11. Đất cơ sở tôn giáo: Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 57,16 ha, tăng 0,20 ha so với hiện trạng năm 2020.

f.12. Đất nghĩa trang, nghĩa địa: Để đáp ứng nhu cầu xây dựng nghĩa trang và nghĩa địa trong thời gian tới. Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 66,20 ha, tăng 2,52 ha so với hiện trạng năm 2020.

f.13. Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội: Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 7,52 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2020.

f.14. Đất chợ: Để đáp ứng nhu cầu trao đổi hàng hóa của người dân trên địa bàn huyện. Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 7,38 ha, tăng 1,96 ha so với hiện trạng năm 2020.

g. Đất sinh hoạt cộng đồng: Để đạt yêu cầu sinh hoạt văn hóa của người dân tại các khóm, ấp; đồng thời đạt tiêu chí về nông thôn mới nâng cao. Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 6,92 ha, tăng 3,29 ha so với hiện trạng năm 2020.

h. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Khu vui chơi giải trí công cộng và nhu cầu cần thiết của nhân dân, vì vậy cùng với việc phát triển đô thị của huyện trong 10 năm tới. Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 2,77 ha, tăng 1,70 ha so với hiện trạng năm 2020.

i. Đất ở tại nông thôn: Cùng với dự báo tăng dân số, nhu cầu về đất ở nông thôn tăng theo. Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 1.495,00 ha, tăng 443,31 ha so với hiện trạng năm 2020.

j. Đất ở tại đô thị: Dự báo tăng dân số, nhu cầu về đất ở nông thôn tăng theo. Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 66,00 ha, tăng 24,82 ha so với hiện trạng năm 2020.

k. Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Quy hoạch trung tâm hành chính mới của huyện, mở rộng UBND các xã, ... Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 20,00 ha, giảm 0,38 ha so với hiện trạng năm 2020.

l. Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp: Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 0,36 ha, tăng 0,36 ha so với hiện trạng năm 2020, để xây dựng nhà lưu trữ hồ sơ địa chính và nhà làm việc cho Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.

m. Đất cơ sở tín ngưỡng: Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 10,18 ha, giảm 0,36 ha so với hiện trạng năm 2020.

n. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 4.398,76 ha; giảm 495,78 ha so với hiện trạng năm 2020.

o. Đất phi nông nghiệp khác: Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 0,54 ha, tăng 0,30 ha so với hiện trạng năm 2020.

2.2.2.3. Đất chưa sử dụng

Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện không còn diện tích đất chưa sử dụng, giảm 19,12 ha so với hiện trạng năm 2020.

2.2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

2.2.3.1. Nhóm đất nông nghiệp

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 26.382,45 ha.
- Tính phân bổ đến năm 2030 là 25.903 ha.
- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng so với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 25.903,01 ha, chiếm 74,22 % diện tích tự nhiên; giảm 479,44 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển giảm: đất nông nghiệp giảm 980,91 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp như đất quốc phòng 29,26 ha; đất an ninh 1,26 ha; đất cụm công nghiệp 74,88 ha; đất thương mại, dịch vụ 68,17 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 50,14 ha; đất phát triển hạ tầng 280,94 ha; đất ở tại nông thôn 446,72 ha; đất ở tại đô thị 24,80 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,09 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 2,24 ha; đất khu vui chơi, giải trí 0,90 ha; đất phi nông nghiệp khác 0,30 ha.

+ Chu chuyển tăng: đất nông nghiệp tăng 501,47 ha được lấy từ đất sông ngòi, kênh, rạch 489,16 ha; đất chưa sử dụng 12,31 ha.

+ Cân đối tăng giảm: giảm 479,44 ha.

- Diện tích đất nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 25.401,54 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 25.903,01 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã (thị trấn) như sau: thị trấn Châu Thành 170,00 ha; xã Nguyệt Hóa 877,31 ha; xã Đa Lộc 3.159,33 ha; xã Hòa Thuận 976,52 ha; xã Mỹ Chánh 2.289,89 ha; xã Hòa Lợi 1.286,15 ha; xã Thanh Mỹ 1.854,35 ha; xã Phước Hảo 1.953,93 ha; xã Lương Hòa A 1.918,78 ha; xã Hưng Mỹ 1.706,86 ha; xã Lương Hòa 1.757,56 ha; xã Long Hòa 2.778,22 ha; xã Song Lộc 2.990,07 ha; xã Hòa Minh 2.184,04 ha.

Cụ thể các loại đất nông nghiệp như sau:

a) Đất trồng lúa

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 16.253,24 ha.
- Tính phân bổ đến năm 2030 là 16.092 ha.
- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng so với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 16.092,00 ha; chiếm 46,11 % diện tích tự nhiên; giảm 161,24 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:
 - + Chu chuyển giảm: đất trồng lúa giảm 161,24 ha do chuyển trong nội bộ nhóm đất nông nghiệp 4,41 ha; sang nhóm đất phi nông nghiệp: đất quốc phòng 2,20 ha; đất an ninh 0,60 ha; đất cụm công nghiệp 57,53 ha; đất thương mại-dịch vụ 3,09 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2,99 ha; đất phát triển hạ tầng 57,10 ha; đất ở tại nông thôn 30,04 ha; đất ở tại đô thị 2,90 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,38 ha.
 - + Cân đối tăng giảm: giảm 161,24 ha.
- Diện tích đất trồng lúa không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 16.092,00 ha.
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 16.092,00 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã (thị trấn) như sau: thị trấn Châu Thành 72,29 ha; xã Nguyệt Hóa 367,18 ha; xã Đa Lộc 2.656,30 ha; xã Hòa Thuận 641,61 ha; xã Mỹ Chánh 1.965,76 ha; xã Hòa Lợi 993,81 ha; xã Thanh Mỹ 1.411,42 ha; xã Phước Hảo 1.622,89 ha; xã Lương Hòa A 1.501,78 ha; xã Hưng Mỹ 994,84 ha; xã Lương Hòa 1.163,52 ha; xã Long Hòa 43,21 ha; xã Song Lộc 2.411,28 ha; xã Hòa Minh 246,11 ha.
- Đồng thời theo Kế hoạch 32/KH-UBND ngày 23/04/2021 của UBND tỉnh Trà Vinh về chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa (thống kê vào đất trồng lúa). Đến năm 2030, huyện Châu Thành chuyển 1.537,00 ha đất lúa 3 vụ và 2 vụ sang đất trồng cây hàng năm khác là 446 ha; sang cây lâu năm 192,5 ha; kết hợp nuôi trồng thủy sản 898,5 ha; cụ thể chuyển đổi đến từng đơn vị hành chính cấp xã (thị trấn) như sau: thị trấn Châu Thành 6,50 ha; xã Đa Lộc 19,00 ha; xã Mỹ Chánh 58,00 ha; xã Thanh Mỹ 50,00 ha; xã Lương Hòa 36,50 ha; xã Lương Hòa A 141,50 ha; xã Nguyệt Hóa 58,50 ha; xã Song Lộc 54,00 ha;

xã Hòa Thuận 20,00 ha; xã Hòa Lợi 34,50 ha; xã Phước Hảo 882,00 ha; xã Hưng Mỹ 176,50 ha.

*** Đất chuyên trồng lúa nước**

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 16.253,24 ha.

- Tính phân bổ đến năm 2030 là 16.092 ha.

- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng so với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 16.092,00 ha; chiếm 46,11 % diện tích tự nhiên; giảm 161,24 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chuyển giảm: đất chuyên trồng lúa nước giảm 161,24 ha do chuyển trong nội bộ nhóm đất nông nghiệp 4,41 ha; sang nhóm đất phi nông nghiệp: đất quốc phòng 2,20 ha; đất an ninh 0,60 ha; đất cụm công nghiệp 57,53 ha; đất thương mại- dịch vụ 3,09 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2,99 ha; đất phát triển hạ tầng 57,10 ha; đất ở tại nông thôn 30,04 ha; đất ở tại đô thị 2,90 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,38 ha.

+ Cân đối tăng giảm: giảm 161,24 ha.

- Diện tích đất chuyên trồng lúa nước không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 16.092,00 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 16.092,00 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã (thị trấn) như sau: thị trấn Châu Thành 72,29 ha; xã Nguyệt Hóa 367,18 ha; xã Đa Lộc 2.656,30 ha; xã Hòa Thuận 641,61 ha; xã Mỹ Chánh 1.965,76 ha; xã Hòa Lợi 993,81 ha; xã Thanh Mỹ 1.411,42 ha; xã Phước Hảo 1.622,89 ha; xã Lương Hòa A 1.501,78 ha; xã Hưng Mỹ 994,84 ha; xã Lương Hòa 1.163,52 ha; xã Long Hòa 43,21 ha; xã Song Lộc 2.411,28 ha; xã Hòa Minh 246,11 ha.

- Đồng thời theo Kế hoạch 32/KH-UBND ngày 23/04/2021 của UBND tỉnh Trà Vinh về chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa (thống kê vào đất trồng lúa). Đến năm 2030, huyện Châu Thành chuyển 1.537,00 ha đất lúa 3 vụ và 2 vụ sang đất trồng cây hàng năm khác là 446 ha; sang cây lâu năm 192,5 ha; kết hợp nuôi trồng thủy sản 898,5 ha; cụ thể chuyển đổi đến từng đơn vị hành chính cấp xã (thị trấn) như sau: thị trấn Châu Thành 6,50 ha; xã Đa Lộc 19,00 ha; xã Mỹ Chánh 58,00 ha; xã Thanh Mỹ 50,00 ha; xã Lương Hòa 36,50

ha; xã Lương Hòa A 141,50 ha; xã Nguyệt Hóa 58,50 ha; xã Song Lộc 54,00 ha; xã Hòa Thuận 20,00 ha; xã Hòa Lợi 34,50 ha; xã Phước Hảo 882,00 ha; xã Hưng Mỹ 176,50 ha.

b) Đất trồng cây hàng năm khác

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 329,79 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 317,35 ha; chiếm 0,91 % diện tích tự nhiên; giảm 12,44 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chuyển giảm: đất trồng cây hàng năm khác giảm 12,44 ha do chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp 12,44 ha: đất cụm công nghiệp 1,08 ha; đất thương mại dịch vụ 0,85 ha; đất sản xuất phi nông nghiệp 0,16 ha; đất phát triển hạ tầng 8,83 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,94 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,38 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,20 ha

+ Cân đối tăng giảm: giảm 12,44 ha.

- Diện tích đất trồng cây hàng năm khác không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 317,35 ha.

- Ngoài ra, theo Kế hoạch 32/KH-UBND ngày 23/04/2021 của UBND tỉnh Trà Vinh về chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa (thống kê vào đất trồng lúa). Đến năm 2030, huyện Châu Thành chuyển đất lúa 3 vụ và 2 vụ sang đất trồng cây hàng năm khác là 446 ha, cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã (thị trấn) như sau: thị trấn Châu Thành 5,50 ha; xã Đa Lộc 12,00 ha; xã Mỹ Chánh 36,00 ha; xã Thanh Mỹ 35,00 ha; xã Lương Hòa 36,50 ha; xã Lương Hòa A 51,50 ha; xã Nguyệt Hóa 11,00 ha; xã Song Lộc 37,50 ha; xã Hòa Thuận 5,00 ha; xã Hòa Lợi 29,00 ha; xã Phước Hảo 112,00 ha; xã Hưng Mỹ 75,00 ha.

c) Đất trồng cây lâu năm

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 5.607,84 ha.

- Tính phân bổ đến năm 2030 là 4.717 ha.

- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cao hơn 163,95 ha so với chỉ tiêu Tính phân bổ. Nguyên nhân do hiệu quả kinh tế cây lâu năm cao nên người dân chuyển đổi cơ cấu cây trồng.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 4.880,95 ha, chiếm 13,99 % diện tích tự nhiên; giảm 726,89 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chuyển giảm: đất trồng cây lâu năm giảm 726,89 ha do chuyển nội bộ đất nông nghiệp 0,20 ha; chuyển sang đất phi nông nghiệp 726,69 ha: đất quốc phòng 27,06 ha; đất an ninh 0,16 ha; đất cụm công nghiệp 9,95 ha; đất thương mại - dịch vụ 63,67 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 45,99 ha; đất phát triển hạ tầng 174,38 ha; đất ở tại nông thôn 380,97 ha; đất ở tại đô thị 21,90 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,89 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 1,07 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,14 ha, đất phi nông nghiệp khác 0,30 ha.

+ Cân đối tăng giảm: giảm 726,89 ha.

- Diện tích đất trồng cây lâu năm không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 4.880,95 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 4.880,95 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã (thị trấn) như sau: thị trấn Châu Thành 95,40 ha; xã Nguyệt Hóa 430,62 ha; xã Đa Lộc 458,67 ha; xã Hòa Thuận 320,11 ha; xã Mỹ Chánh 276,34 ha; xã Hòa Lợi 242,81 ha; xã Thanh Mỹ 437,34 ha; xã Phước Hảo 291,71 ha; xã Lương Hòa A 390,26 ha; xã Hưng Mỹ 441,01 ha; xã Lương Hòa 541,09 ha; xã Long Hòa 118,27 ha; xã Song Lộc 565,57 ha; xã Hòa Minh 271,73 ha.

- Ngoài ra, theo Kế hoạch 32/KH-UBND ngày 23/04/2021 của UBND tỉnh Trà Vinh về chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa (thống kê vào đất trồng lúa). Đến năm 2030, huyện Châu Thành chuyển đất lúa 3 vụ và 2 vụ sang đất trồng cây lâu năm là 192,50 ha cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã (thị trấn) như sau: thị trấn Châu Thành 1,00 ha; xã Đa Lộc 7,00 ha; xã Mỹ Chánh 22,00 ha; xã Thanh Mỹ 15,00 ha; xã Lương Hòa A 62,00 ha; xã Nguyệt Hóa 47,50 ha; xã Song Lộc 16,50 ha; xã Hòa Thuận 5,00 ha; xã Hòa Lợi 5,50 ha; xã Hưng Mỹ 11,00 ha.

d) Đất rừng phòng hộ

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 515,05 ha.

- Tính phân bổ đến năm 2030 là 478 ha.

- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cao hơn 468,00 ha so với chỉ tiêu Tính phân bổ. Nguyên nhân do thực hiện theo Công văn số 868/SNN-VP ngày 18/5/2021 của SNN&PTNT về Kế hoạch phát triển lâm nghiệp đến năm 2025 nhằm đạt độ che phủ 4,2%.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 946,00 ha; chiếm 2,71 % diện tích tự nhiên; tăng 430,95 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển giảm: đất rừng phòng hộ giảm 58,21 ha do chuyển sang đất rừng sản xuất, cụ thể xã Long Hòa giảm 27,86 ha; xã Hòa Minh giảm 38,88 ha. *(Thực hiện chuyển đổi từ đất rừng phòng hộ chuyển sang đất rừng sản xuất trên địa bàn huyện theo Nghị quyết 15/NQ – HĐND ngày 17/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc quyết định chủ trương chuyển từ rừng phòng hộ sang rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh; Quyết định 3605/QĐ-UBND ngày 02/11/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Trà Vinh Phê duyệt phương án chuyển từ rừng phòng hộ sang rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.)*

+ Chu chuyển tăng: đất rừng phòng hộ tăng 489,16 ha do lấy từ đất sông ngòi, kênh, rạch. Do đầu tư xây dựng kè mềm kết hợp trồng rừng chống sạt lở cửa sông, ven biển ứng phó biến đổi khí hậu tỉnh Trà Vinh.

+ Cân đối tăng giảm: tăng 430,95 ha.

- Diện tích đất rừng phòng hộ không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 456,84 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 946,00 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Hưng Mỹ 107,16 ha; xã Long Hòa 637,78 ha; xã Hòa Minh 201,06 ha.

e) Đất rừng sản xuất

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 0 ha.

- Tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 58 ha.

- Tỉnh phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 58,21 ha; chiếm 0,17 % diện tích tự nhiên; tăng 58,21 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển tăng: đất rừng sản xuất tăng 58,21 ha được lấy từ đất rừng phòng hộ, cụ thể xã Long Hòa tăng 23,74 ha; xã Hòa Minh tăng 34,47 ha. *(Thực hiện chuyển đổi từ đất rừng phòng hộ chuyển sang đất rừng sản xuất trên địa bàn huyện theo Nghị quyết 15/NQ – HĐND ngày 17/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc quyết định chủ trương chuyển từ rừng phòng hộ sang rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh; Quyết định 3605/QĐ-UBND ngày*

02/11/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Trà Vinh Phê duyệt phương án chuyển từ rừng phòng hộ sang rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.)

+ Cân đối tăng giảm: tăng 58,21 ha.

- Diện tích đất rừng sản xuất không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 0 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 58,21 ha thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Long Hòa 23,74 ha; xã Hòa Minh 34,47 ha.

f) Đất nuôi trồng thủy sản

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 3.674,68 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 3.602,05 ha; chiếm 10,32 % diện tích tự nhiên; giảm 72,64 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển giảm: đất nuôi trồng thủy sản giảm 84,95 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp: đất an ninh 0,50 ha; đất cụm công nghiệp 6,32 ha; đất thương mại dịch vụ 0,56 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,00 ha; đất phát triển hạ tầng 40,63 ha; đất ở tại nông thôn 35,71 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,23 ha.

+ Chu chuyển tăng: đất nuôi trồng thủy sản tăng 12,31 ha lấy từ đất chưa sử dụng 12,31 ha.

+ Cân đối tăng giảm: giảm 72,64 ha.

- Diện tích đất nuôi trồng thủy sản không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 3.589,73 ha.

- Huyện, xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 3.602,05 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã (thị trấn) như sau: thị trấn Châu Thành 2,01 ha; xã Đa Lộc 4,46 ha; xã Mỹ Chánh 6,41 ha; xã Thanh Mỹ 5,42 ha; xã Lương Hòa A 4,57 ha; xã Lương Hòa 10,23 ha; xã Song Lộc 2,20 ha; xã Nguyệt Hóa 5,54 ha; xã Hòa Thuận 5,40 ha; xã Hòa Lợi 5,15 ha; xã Phước Hảo 28,50 ha; xã Hưng Mỹ 145,03 ha; xã Long Hòa 1.948,95 ha; xã Hòa Minh 1.428,16 ha.

- Ngoài ra, theo Kế hoạch 32/KH-UBND ngày 23/04/2021 của UBND tỉnh Trà Vinh về chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa (thống kê vào đất trồng lúa). Đến năm 2030, huyện Châu Thành chuyển đất lúa 3 vụ và 2 vụ

sang kết hợp nuôi trồng thủy sản là 898,5 ha cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã (thị trấn) như sau: xã Lương Hòa A 28,00 ha; xã Hòa Thuận 10,00 ha; xã Phước Hảo 770,00 ha; xã Hưng Mỹ 90,50 ha.

g) Đất nông nghiệp khác

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 1,85 ha.
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 6,46 ha; chiếm 0,02 % diện tích tự nhiên; tăng 4,61 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:
 - + Chu chuyển tăng: đất nông nghiệp khác tăng 4,61 ha do nhận từ đất trồng lúa 4,41 ha; đất trồng cây lâu năm 0,20 ha.
 - + Cân đối tăng giảm: tăng 4,61 ha.
- Diện tích đất nông nghiệp khác không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 1,85 ha.
- Huyện, xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 6,46 ha; thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Đa Lộc 5,84 ha; xã Lương Hòa 0,41 ha; xã Hưng Mỹ 0,20 ha.

Bảng 3.3: Danh mục công trình nông nghiệp khác thực hiện trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Khu chuyển đổi nông sản sạch	Xã Hưng Mỹ	0,40	0,20	0,20
2	Dự án nông nghiệp công nghệ cao	Xã Đa Lộc	4,41		4,41

2.2.3.2. Nhóm đất phi nông nghiệp

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 8.499,35 ha.
- Tính phân bổ đến năm 2030 là 8.998 ha.
- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 8.997,91 ha; chiếm 25,78 % diện tích tự nhiên; tăng 498,56 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:
 - + Chu chuyển giảm: đất phi nông nghiệp giảm 489,16 ha do chuyển sang đất nông nghiệp 489,16 ha. Để thực hiện trồng rừng phòng hộ theo Chương trình bảo vệ và phát triển rừng bền vững của Chính phủ.

+ Chu chuyển tăng: đất phi nông nghiệp tăng 987,72 ha lấy từ đất trồng lúa 156,83 ha; đất trồng cây hàng năm khác 12,44 ha; đất trồng cây lâu năm 726,69 ha; đất nuôi trồng thủy sản 84,95 ha; đất chưa sử dụng 6,81 ha.

+ Cân đối tăng giảm: tăng 498,56 ha.

- Diện tích đất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 8.010,19 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 8.997,91 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã (thị trấn) như sau: thị trấn Châu Thành 173,78 ha; xã Nguyệt Hóa 300,28 ha; xã Đa Lộc 462,40 ha; xã Hòa Thuận 451,86 ha; xã Mỹ Chánh 359,87 ha; xã Hòa Lợi 285,10 ha; xã Thanh Mỹ 271,54 ha; xã Phước Hảo 386,39 ha; xã Lương Hòa A 372,07 ha; xã Hưng Mỹ 1.083,71 ha; xã Lương Hòa 539,92 ha; xã Long Hòa 2.489,12 ha; xã Song Lộc 431,03 ha; xã Hòa Minh 1.390,85 ha.

Cụ thể các loại đất phi nông nghiệp như sau:

a) Đất quốc phòng:

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 23,51 ha.

- Tính phân bổ đến năm 2030 là 53 ha.

- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 52,77 ha; chiếm 0,15 % diện tích tự nhiên; tăng 29,26 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển tăng: đất quốc phòng tăng 29,26 ha lấy từ đất nông nghiệp 29,26 ha: đất trồng lúa 2,20 ha; đất trồng cây lâu năm 27,06 ha.

+ Cân đối tăng giảm: tăng 29,26 ha.

- Diện tích đất quốc phòng không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 23,51 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 52,77 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Đa Lộc 26,90 ha; xã Hòa Lợi 0,96 ha; xã Lương Hòa A 8,51 ha; xã Hưng Mỹ 1,37 ha; xã Song Lộc 7,96 ha; xã Long Hòa 3,95 ha; xã Nguyệt Hóa 3,11 ha.

Bảng 3.4: Danh mục công trình quốc phòng thực hiện trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

S T T	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Đất quốc phòng huyện Châu Thành tại vị trí 1	1,37	1,37	
2	Đất quốc phòng huyện Châu Thành tại vị trí 2	2,63	2,27	0,36
3	Đất quốc phòng huyện Châu Thành tại vị trí 3	0,70	0,70	
4	Đất quốc phòng huyện Châu Thành tại vị trí 4	0,46	0,46	
5	Đất quốc phòng huyện Châu Thành tại vị trí 5	0,20	0,06	0,14
6	Đất quốc phòng huyện Châu Thành tại vị trí 6	7,00		7,00
7	Đất quốc phòng huyện Châu Thành tại vị trí 7	4,00		4,00
8	Đất quốc phòng huyện Châu Thành tại vị trí 8	9,00		9,00
9	Đất quốc phòng huyện Châu Thành tại vị trí 9	2,70		2,70
10	Đất quốc phòng huyện Châu Thành tại vị trí 10	4,00		4,00
11	Đất quốc phòng huyện Châu Thành tại vị trí 11	4,20	2,20	2,00

b) Đất an ninh:

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 5,90 ha.
- Tính phân bổ đến năm 2030 là 9 ha.
- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 8,52 ha; chiếm 0,02 % diện tích tự nhiên; tăng 2,62 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:
 - + Chuyển tăng: đất an ninh tăng 2,62 ha do lấy từ đất trồng lúa 0,60 ha; đất trồng cây lâu năm 0,16 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,50 ha; đất phát triển hạ tầng 0,54 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,74 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,08 ha.
 - + Cân đối tăng giảm: tăng 2,62 ha.
- Diện tích đất an ninh không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 5,90 ha.
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 8,52 ha; thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã (thị trấn) như sau: thị trấn Châu Thành

2,03 ha; xã Nguyệt Hóa 0,08 ha; xã Đa Lộc 2,14 ha; xã Hòa Thuận 0,08 ha; xã Mỹ Chánh 0,10 ha; xã Hòa Lợi 0,11 ha; xã Thanh Mỹ 0,20 ha; xã Phước Hảo 0,10 ha; xã Lương Hòa A 0,04 ha; xã Hưng Mỹ 0,10 ha; xã Lương Hòa 2,61 ha; xã Long Hòa 0,06 ha; xã Song Lộc 0,33 ha; xã Hòa Minh 0,54 ha.

Bảng 3.5: Danh mục công trình an ninh thực hiện trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Nhu cầu đất an ninh vị trí 1	0,07		0,07
2	Nhu cầu đất an ninh vị trí 2	0,08		0,08
3	Nhu cầu đất an ninh vị trí 3	0,08		0,08
4	Nhu cầu đất an ninh vị trí 4	0,10		0,10
5	Nhu cầu đất an ninh vị trí 5	0,11		0,11
6	Nhu cầu đất an ninh vị trí 6	0,04		0,04
7	Nhu cầu đất an ninh vị trí 7	0,11		0,11
8	Nhu cầu đất an ninh vị trí 8	0,20		0,20
9	Nhu cầu đất an ninh vị trí 9	0,06	0,02	0,04
10	Nhu cầu đất an ninh vị trí 10	0,10		0,10
11	Nhu cầu đất an ninh vị trí 11	0,10		0,10
12	Nhu cầu đất an ninh vị trí 12	0,33		0,33
13	Nhu cầu đất an ninh vị trí 13	0,10		0,10
14	Nhu cầu đất an ninh vị trí 14	0,06		0,06
15	Nhu cầu đất an ninh vị trí 15	0,60		0,60
16	Nhu cầu đất an ninh vị trí 16	0,50		0,50

c) Đất cụm công nghiệp:

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 9,68 ha.
- Tính phân bổ đến năm 2030 là 85 ha.
- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 85,10 ha; chiếm 0,24 % diện tích tự nhiên; tăng 75,42 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển tăng: đất cụm công nghiệp tăng 75,42 ha lấy từ đất trồng lúa 57,53 ha; đất trồng cây hàng năm khác 1,08 ha; đất trồng cây lâu năm 9,95 ha; đất nuôi trồng thủy sản 6,32 ha; đất phát triển hạ tầng 0,47 ha; đất ở tại nông thôn 0,07 ha.

+ Cân đối tăng giảm: tăng 75,42 ha.

- Diện tích đất cụm công nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 9,68 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 85,10 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Lương Hòa 50,00 ha; xã Lương Hòa A 10,10 ha; xã Hưng Mỹ 25,00 ha.

Bảng 3.6: Danh mục công trình cụm công nghiệp thực hiện trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

S T T	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Cụm công nghiệp Châu Thành	Xã Lương Hòa	50,00		50,00
2	Cụm công nghiệp Tân Ngại	Xã Lương Hòa A	10,10	9,68	0,42
3	Cụm công nghiệp Bà Trâm	Xã Hưng Mỹ	25,00		25,00

d) Đất thương mại, dịch vụ:

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 25,68 ha.

- Tính phân bổ đến năm 2030 là 94 ha.

- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng so với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 94,00 ha; chiếm 0,27 % diện tích tự nhiên; tăng 68,32 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển giảm: đất thương mại dịch vụ giảm 0,10 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng 0,10 ha.

+ Chu chuyển tăng: đất thương mại dịch vụ tăng 68,42 ha lấy từ đất trồng lúa 3,09 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,85 ha; đất trồng cây lâu năm 63,67 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,56 ha; đất phát triển hạ tầng 0,11 ha; đất ở tại nông thôn 0,03 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,11 ha.

+ Cân đối tăng giảm: tăng 68,32 ha.

- Diện tích đất thương mại dịch vụ không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 25,58 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 94,00 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã (thị trấn) như sau: thị trấn Châu Thành 4,43 ha; xã Nguyệt Hóa 6,02 ha; xã Đa Lộc 3,30 ha; xã Hòa Thuận 3,23 ha; xã Mỹ Chánh 5,29 ha; xã Hòa Lợi 7,54 ha; xã Thanh Mỹ 2,29 ha; xã Phước Hảo 3,75 ha; xã Lương Hòa A 6,17 ha; xã Hưng Mỹ 20,91 ha; xã Lương Hòa 13,86 ha; xã Long Hòa 9,73 ha; xã Song Lộc 4,35 ha; xã Hòa Minh 3,12 ha.

Bảng 3.7: Danh mục công trình thương mại dịch vụ thực hiện trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

S T T	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Siêu thị GO	TT. Châu Thành	0,57		0,57
2	Trung tâm thương mại TT. Châu Thành	TT. Châu Thành	1,00		1,00
3	Mở rộng trung tâm thương mại dịch vụ xã Mỹ Chánh	Xã Mỹ Chánh	0,30		0,30
4	Cửa hàng Vật liệu xây dựng Hưng Phát Đạt	Xã Lương Hòa	0,24		0,24
5	Phòng làm việc công ty du lịch	Xã Hòa Minh	0,11		0,11
6	Cửa hàng xăng dầu 1	Xã Hòa Minh	0,10		0,10
7	Cửa hàng xăng dầu 2	Xã Hòa Minh	0,10		0,10
8	Cửa hàng xăng dầu 3	Xã Hòa Minh	0,12		0,12
9	Cây xăng áp Rạch Gốc	Xã Long Hòa	0,50		0,50
10	Cửa hàng xăng dầu Trà Nóc	Xã Song Lộc	0,04		0,04
11	Cửa hàng xăng dầu Minh Đức 1	Xã Lương Hòa A	0,12		0,12
12	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu và nhớt của DNTN Nguyễn Tuyên	Xã Nguyệt Hóa	0,15		0,15
13	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu Minh Hón 6	Xã Nguyệt Hóa	0,10		0,10

S T T	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
14	Cửa hàng xăng dầu Mỹ Chánh	Xã Mỹ Chánh	0,15		0,15
15	Cửa hàng Petrolimnex 55	Xã Lương Hòa A	0,12		0,12
16	Khu du lịch sinh thái kết hợp văn hóa Trà Vinh	Xã Lương Hòa	3,37		3,37
17	Đất thương mại dịch vụ	Xã Long Hòa	0,29		0,29
18	Đất thương mại - dịch vụ	Xã Lương Hòa A	0,06		0,06
19	Đất thương mại - dịch vụ	Xã Mỹ Chánh	0,02		0,02
20	Đất thương mại - dịch vụ	Xã Nguyệt Hóa	0,30		0,30
21	Đấu giá quyền sử dụng đất thửa 55 tờ 16	TT. Châu Thành	0,11		0,11
22	Quỹ đất phục vụ xây dựng 11 cửa hàng bán lẻ xăng dầu trên địa bàn huyện Châu Thành	huyện Châu Thành	1,65		1,65
23	Đất thương mại thuộc dự án Khu du lịch sinh thái cù lao Long Hòa (tổng dự án 50 ha)	Xã Long Hòa	6,50		6,50
24	Đất thương mại thuộc dự án Khu du lịch sinh thái Cồn Cò (tổng dự án 114 ha)	Xã Hưng Mỹ	15,00		15,00
25	Đất thương mại dịch vụ theo chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ	huyện Châu Thành	37,40		37,40

e) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 44,65 ha.
- Tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 95 ha.
- Tỉnh phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng so với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 95,00 ha; chiếm 0,27 % diện tích tự nhiên; tăng 50,35 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển tăng: đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng 50,78 ha lấy từ đất trồng lúa 2,99 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,16 ha; đất trồng cây lâu năm 45,99 ha; đất nuôi trồng thủy sản 1,00 ha; đất ở tại nông thôn 0,64 ha.

+ Chu chuyển giảm: đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp giảm 0,43 ha do chuyển sang đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,43 ha.

+ Cân đối tăng giảm: tăng 50,35 ha.

- Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 44,22 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 95,00 ha; thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã (thị trấn) như sau: thị trấn Châu Thành 5,35 ha; xã Nguyệt Hóa 5,72 ha; xã Đa Lộc 6,40 ha; xã Hòa Thuận 11,96 ha; xã Mỹ Chánh 14,80 ha; xã Hòa Lợi 4,72 ha; xã Thanh Mỹ 1,00 ha; xã Phước Hảo 3,86 ha; xã Lương Hòa A 3,14 ha; xã Hưng Mỹ 3,18 ha; xã Lương Hòa 9,20 ha; xã Long Hòa 1,62 ha; xã Song Lộc 22,66 ha; xã Hòa Minh 1,39 ha.

Bảng 3.8: Danh mục công trình cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thực hiện trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Mở rộng công ty sản xuất kem Mỹ Nguyên	Xã Đa Lộc	2,00	0,80	1,20
2	Nhà máy sản xuất phân bón hữu cơ sinh học, vi sinh và nông trại hữu cơ	Xã Đa Lộc	0,93		0,93
3	Nhà máy sản xuất nước sạch Nguyệt Hóa	Xã Nguyệt Hóa	0,90		0,90
4	Nhà xưởng hợp tác xã nuôi nghêu xã Long Hòa	Xã Long Hòa	0,03		0,03
5	Nhà xưởng của doanh nghiệp bà Hoàng Thị Hương	Xã Hòa Thuận	1,33		1,33
6	Nhà xưởng của doanh nghiệp ông Nguyễn Trinh	Xã Hòa Thuận	1,22		1,22
7	Trụ sở Hợp tác xã nông nghiệp rau	Xã Hòa Lợi	0,10		0,10

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
8	Trụ sở Hợp tác xã rau áp Kênh Xáng	Xã Hòa Lợi	0,06		0,06
9	Đầu tư 03 trạm cấp nước sạch cho 03 ấp Cồn Cò, xã Hưng Mỹ; ấp Cồn Phụng, xã Long Hòa, ấp Cồn Chim, xã Hòa Minh, huyện Châu Thành	Xã Hòa Minh Xã Long Hòa Xã Hưng Mỹ	0,87		0,87
10	Nâng cấp, mở rộng các trạm cấp nước sạch bức xúc trên địa bàn tỉnh	Xã Song Lộc	1,00		1,00
11	Đầu tư thi công khoan giếng, ống công nghệ, hàng rào, nhà trực, đường nội bộ và san lấp Trạm bơm giếng số 16	Xã Mỹ Chánh	0,03		0,03
12	Trạm cấp nước Ô Bắp	Xã Lương Hoà A	0,13		0,13
13	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp áp Vĩnh Lợi	Xã Hòa Thuận	6,45		6,45
14	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ	huyện Châu Thành	36,53		36,53

f) Đất phát triển hạ tầng

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 2.366,67 ha.
- Tính phân bổ đến năm 2030 là 2.662 ha.
- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng so với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 2.662,00 ha, chiếm 7,63 % diện tích tự nhiên; tăng 295,33 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:
 - + Chu chuyển giảm: đất phát triển hạ tầng giảm 2,90 ha do chuyển sang đất an ninh 0,54 ha; đất cụm công nghiệp 0,47 ha; đất thương mại – dịch vụ 0,11 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,98 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,80 ha.
 - + Chu chuyển tăng: đất phát triển hạ tầng tăng 298,23 ha lấy từ đất trồng lúa 57,10 ha; đất trồng cây hàng năm khác 8,83 ha; đất trồng cây lâu năm

174,38 ha; đất nuôi trồng thủy sản 40,63 ha; đất thương mại - dịch vụ 0,10 ha; đất ở tại nông thôn 2,67 ha; đất ở đô thị 0,34 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,54 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 0,36 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch 6,62 ha; đất chưa sử dụng 6,66 ha.

+ Cân đối tăng giảm: tăng 295,33 ha.

- Diện tích đất phát triển hạ tầng không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 2.363,77 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 2.662,00 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã (thị trấn) như sau: thị trấn Châu Thành 80,55 ha; xã Nguyệt Hóa 150,98 ha; xã Đa Lộc 319,30 ha; xã Hòa Thuận 123,56 ha; xã Mỹ Chánh 207,43 ha; xã Hòa Lợi 158,54 ha; xã Thanh Mỹ 171,69 ha; xã Phước Hảo 234,31 ha; xã Lương Hòa A 209,86 ha; xã Hưng Mỹ 196,69 ha; xã Lương Hòa 181,36 ha; xã Long Hòa 194,37 ha; xã Song Lộc 236,86 ha; xã Hòa Minh 196,49 ha.

Cụ thể đất phát triển hạ tầng như sau:

f.1. Đất giao thông

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 918,47 ha.

- Tính phân bổ đến năm 2030 là 1.125 ha

- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng so với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 1.125,00 ha; chiếm 3,22 % diện tích tự nhiên; tăng 206,53 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chuyển tăng: đất giao thông tăng 206,53 ha, lấy từ đất trồng lúa 47,27 ha; đất trồng cây hàng năm khác 1,02 ha; đất trồng cây lâu năm 128,56 ha; đất nuôi trồng thủy sản 20,38 ha; đất thương mại – dịch vụ 0,10 ha; đất xây dựng cơ sở y tế 0,01 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,03 ha; đất thủy lợi 0,01 ha; đất ở tại nông thôn 2,11 ha; đất ở tại đô thị 0,34 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,13 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa 0,75 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch 5,82 ha. *(Danh mục công trình được thể hiện trong phần phụ lục 02)*

+ Cân đối tăng giảm: tăng 206,53 ha.

- Diện tích đất giao thông không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 918,47 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 1.125,00 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã (thị trấn) như sau: thị trấn Châu Thành 40,58 ha; xã Nguyệt Hóa 59,09 ha; xã Đa Lộc 128,04 ha; xã Hòa Thuận 57,40 ha; xã Mỹ Chánh 89,39 ha; xã Hòa Lợi 87,43 ha; xã Thanh Mỹ 69,78 ha; xã Phước Hảo 89,30 ha; xã Lương Hòa A 119,08 ha; xã Hưng Mỹ 55,20 ha; xã Lương Hòa 65,57 ha; xã Long Hòa 76,71 ha; xã Song Lộc 128,95 ha; xã Hòa Minh 58,47 ha.

f.2. Đất thủy lợi

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 1.209,82 ha.

- Tình phân bổ đến năm 2030 là 1.229 ha

- Tình phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng so với chỉ tiêu Tình phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 1.229,00 ha; chiếm 3,52 % diện tích tự nhiên; tăng 19,18 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển giảm: đất thủy lợi giảm 0,79 ha do chuyển sang đất cụm công nghiệp 0,47 ha; đất xây dựng cơ sở y tế 0,11 ha; đất giao thông 0,01 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,20 ha.

+ Chu chuyển tăng: đất thủy lợi tăng 19,97 ha lấy từ đất trồng lúa 0,21 ha; đất trồng cây hàng năm khác 6,95 ha; đất trồng cây lâu năm 8,27 ha; đất nuôi trồng thủy sản 4,54 ha.

+ Cân đối tăng giảm: tăng 19,18 ha.

- Diện tích đất thủy lợi không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 1.209,03 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 1.229,00 ha; thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã (thị trấn) như sau: thị trấn Châu Thành 6,95 ha; xã Nguyệt Hóa 72,57 ha; xã Đa Lộc 173,58 ha; xã Hòa Thuận 38,60 ha; xã Mỹ Chánh 90,92 ha; xã Hòa Lợi 52,24 ha; xã Thanh Mỹ 92,89 ha; xã Phước Hảo 131,24 ha; xã Lương Hòa A 71,98 ha; xã Hưng Mỹ 128,97 ha; xã Lương Hòa 67,45 ha; xã Long Hòa 87,36 ha; xã Song Lộc 93,87 ha; xã Hòa Minh 120,38 ha.

Bảng 3.9: Danh mục công trình thủy lợi thực hiện trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Công Bào Sơn	Xã Phước Hảo Xã Đa Lộc	0,20		0,20
2	Đầu tư xây dựng 34 công nội đồng trên địa bàn tỉnh (công Ô Dài, công Kênh 37, công Sóc Cụt 1, công Năm Thước, công TN3)	Xã Thanh Mỹ Xã Đa Lộc	0,26		0,26
3	Đầu tư xây dựng 15 trạm bơm điện, kênh bê tông phục vụ sản xuất nông nghiệp: Trạm bơm điện Triền 1	Xã Hòa Lợi	0,03		0,03
4	Trạm bơm áp Phú Thọ	Xã Thanh Mỹ	0,02		0,02
5	Trạm bơm sông Ô Chát	Xã Lương Hòa	0,03		0,03
6	Nâng cấp hệ thống đê bao ngăn triều cường cù lao Long Hòa - Hòa Minh	Xã Long Hòa Xã Hòa Minh	92,40	84,00	8,40
7	Dự án xây dựng bờ kè, đường hai bên bờ sông Ba Si đến cống 10 cửa thuộc dự án Hạ tầng hồ chứa nước ngọt dọc bờ sông Láng Thè đảm bảo an ninh nguồn nước các huyện Càng Long, Châu Thành và Tp.Trà Vinh	Xã Nguyệt Hóa	24,00	21,80	2,20
8	Nâng cấp Bờ bao Vang Nhứt	Xã Phước Hảo	0,46	0,35	0,11
9	Nâng cấp Bờ bao Bà Trâm	Xã Hưng Mỹ	0,39	0,17	0,22
10	Nâng cấp Bờ bao Ba Tiêu	Xã Đa Lộc	0,44	0,26	0,18
11	Nâng cấp Bờ bao Khóm 2,3,4	TT. Châu Thành	0,54	0,44	0,10
12	Nâng cấp Bờ bao Khu C Thè (Hòa Lạc C - Bót Chéché)	Xã Lương Hòa Xã Lương Hòa A	3,50	3,15	0,35
13	Nâng cấp Bờ bao Còn Cò	Xã Hưng Mỹ	2,60	2,32	0,28

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
14	Đào mới kênh cấp III, xã Hưng Mỹ	Xã Hưng Mỹ	3,80		3,80
15	Hệ thống thoát nước áp Đại Thôn	Xã Hưng Mỹ	0,05		0,05
16	Nạo vét 18 tuyến kênh phục vụ sản xuất (Kênh Ô Chát - kênh Ngang, kênh Đa Hòa, kênh Nhà Thờ, kênh Bàng Đa, kênh Cá Nguyệt, kênh Song Lộc, kênh Bà Trâm)	huyện Châu Thành	12,14	8,40	3,74

f.3. Đất cơ sở văn hóa

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 5,59 ha.
- Tính phân bổ đến năm 2030 là 16 ha.
- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng so với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 16,00 ha; chiếm 0,05 % diện tích tự nhiên; tăng 10,41 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:
 - + Chuyển tăng: đất xây dựng cơ sở văn hóa tăng 10,41 ha do lấy từ đất trồng lúa 0,30 ha; đất trồng cây lâu năm 9,25 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,44 ha; đất ở tại nông thôn 0,01 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,41 ha.
 - + Cân đối tăng giảm: tăng 10,41 ha.
- Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 5,59 ha.
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 16,00 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã (thị trấn) như sau: thị trấn Châu Thành 4,59 ha; xã Nguyệt Hóa 0,82 ha; xã Đa Lộc 0,82 ha; xã Hòa Thuận 0,82 ha; xã Mỹ Chánh 0,82 ha; xã Hòa Lợi 1,29 ha; xã Thanh Mỹ 0,43 ha; xã Phước Hảo 0,81 ha; xã Lương Hòa A 0,82 ha; xã Hưng Mỹ 0,82 ha; xã Lương Hòa 1,48 ha; xã Long Hòa 0,80 ha; xã Song Lộc 0,82 ha; xã Hòa Minh 0,85 ha.

Bảng 3.10: Danh mục công trình cơ sở văn hóa thực hiện trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

S T T	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Khu văn hóa đa năng xã Lương Hòa	Xã Lương Hòa	1,45		1,45
2	Nhà văn hóa đa năng xã Thanh Mỹ	Xã Thanh Mỹ	0,40		0,40
3	Nhà thi đấu đa năng - công viên huyện Châu Thành	TT. Châu Thành	0,78	0,37	0,41
4	Đất xây dựng cơ sở văn hóa theo chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ	huyện Châu Thành	8,15		8,15

f.4. Đất cơ sở y tế

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 13,87 ha.
- Tính phân bổ đến năm 2030 là 14 ha.
- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng so với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 14,00 ha; chiếm 0,04 % diện tích tự nhiên; tăng 0,13 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:
 - + Chu chuyển giảm: đất xây dựng cơ sở y tế giảm 0,58 ha do chuyển sang đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,13 ha; đất giao thông 0,01 ha; đất chợ 0,20 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,24 ha.
 - + Chu chuyển tăng: đất xây dựng cơ sở y tế tăng 0,71 ha do lấy từ đất trồng cây lâu năm 0,48 ha; đất thủy lợi 0,11 ha; đất cơ sở thể dục thể thao 0,12 ha.
 - + Cân đối tăng giảm: tăng 0,13 ha.
- Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 13,29 ha.
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 14,00 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã (thị trấn) như sau: thị trấn Châu Thành 0,80 ha; xã Nguyệt Hóa 8,24 ha; xã Đa Lộc 0,28 ha; xã Hòa Thuận 0,21 ha; xã Mỹ Chánh 0,24 ha; xã Hòa Lợi 0,28 ha; xã Thanh Mỹ 0,17 ha; xã Phước Hảo

0,17 ha; xã Lương Hòa A 0,22 ha; xã Hưng Mỹ 0,22 ha; xã Lương Hòa 2,15 ha; xã Long Hòa 0,57 ha; xã Song Lộc 0,18 ha; xã Hòa Minh 0,28 ha.

Bảng 3.11: Danh mục công trình cơ sở y tế thực hiện trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Trạm y tế xã Hưng Mỹ	Xã Hưng Mỹ	0,12		0,12
2	Mở rộng Trạm y tế xã Long Hòa	Xã Long Hòa	0,38	0,27	0,11
3	Mở rộng Trạm y tế xã Phước Hảo	Xã Phước Hảo	0,12	0,05	0,07
4	Đất xây dựng cơ sở y tế theo chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ	huyện Châu Thành	0,69		0,69

f.5. Đất cơ sở giáo dục và đào tạo

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 42,50 ha.

- Tính phân bổ đến năm 2030 là 59 ha.

- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng so với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 59,00 ha; chiếm 0,17 % diện tích tự nhiên; tăng 16,50 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển tăng: đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo tăng 18,34 ha do lấy từ đất trồng lúa 0,20 ha; đất trồng cây lâu năm 16,26 ha; đất nuôi trồng thủy sản 1,20 ha; đất xây dựng cơ sở y tế 0,13 ha; đất chưa sử dụng 0,55 ha.

+ Chu chuyển giảm: đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo giảm 1,84 ha do chuyển sang đất an ninh 0,44 ha; đất thương mại - dịch vụ 0,11 ha; đất giao thông 0,03 ha; đất chợ 0,56 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,54 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,16 ha.

+ Cân đối tăng giảm: tăng 16,50 ha.

- Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 40,66 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 59,00 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Châu Thành 6,36 ha; xã

Nguyệt Hóa 2,05 ha; xã Đa Lộc 3,07 ha; xã Hòa Thuận 3,41 ha; xã Mỹ Chánh 11,67 ha; xã Hòa Lợi 5,05 ha; xã Thanh Mỹ 2,80 ha; xã Phước Hảo 2,59 ha; xã Lương Hòa A 5,34 ha; xã Hưng Mỹ 2,34 ha; xã Lương Hòa 2,88 ha; xã Long Hòa 3,10 ha; xã Song Lộc 3,48 ha; xã Hòa Minh 4,85 ha.

Bảng 3.12: Danh mục công trình cơ sở giáo dục và đào tạo thực hiện trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Trường MG Tuổi Thơ, ấp Phú Mỹ	Xã Mỹ Chánh	0,03		0,03
2	Trường MG Tuổi Thơ, ấp Phú Nhiêu	Xã Mỹ Chánh	0,10		0,10
3	Trường TH Mỹ Chánh A	Xã Mỹ Chánh	0,20		0,20
4	Mở rộng Trường mẫu giáo Thanh Mỹ	Xã Thanh Mỹ	0,25	0,17	0,08
5	Mở rộng Trường THCS Thanh Mỹ	Xã Thanh Mỹ	0,65	0,45	0,20
6	Mở rộng Trường TH Hòa Thuận A	Xã Hòa Thuận	0,79	0,70	0,09
7	Mở rộng trường THCS Hòa Thuận	Xã Hòa Thuận	0,61	0,41	0,20
8	Nâng cấp, sửa chữa phòng chức năng Trường Mẫu giáo Hoa Sen (điểm Bót Chéché), xã Lương Hòa	Xã Lương Hòa	0,15		0,15
9	Mở rộng Trường TH Tô Thị Huỳnh	Xã Lương Hòa	0,46	0,26	0,20
10	Mở rộng trường MG Hưng Mỹ	Xã Hưng Mỹ	0,33	0,23	0,10
11	Trường MG Hòa Minh	Xã Hòa Minh	0,04		0,04
12	Trường THPT Hòa Minh	Xã Hòa Minh	1,88	0,51	1,37
13	Mở rộng trường MG Ban Mai	TT. Châu Thành	0,37	0,24	0,13
14	Trường THPT Vũ Đình Liệu	TT. Châu Thành	1,74	0,80	0,94
15	Trường THPT Hòa Lợi	Xã Hòa Lợi	2,47	0,59	1,88
16	Trường THPT Lương Hòa A	Xã Lương Hòa A	2,26	0,47	1,79
17	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo theo chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ	huyện Châu Thành	10,84		10,84

f.6. Đất cơ sở thể dục thể thao

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 7,99 ha.
- Tính phân bổ đến năm 2030 là 18 ha.

- Tinh phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng so với chỉ tiêu Tinh phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 18,00 ha, chiếm 0,05 % diện tích tự nhiên; tăng 10,01 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chuyển giảm: đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao giảm 0,22 ha do chuyển sang đất an ninh 0,10 ha; đất xây dựng cơ sở y tế 0,12 ha.

+ Chuyển tăng: đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao tăng 10,23 ha do lấy từ đất trồng lúa 3,26 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,80 ha; đất trồng cây lâu năm 4,11 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch 0,40 ha; đất chưa sử dụng 1,66 ha.

+ Cân đối tăng giảm: tăng 10,01 ha.

- Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 7,77 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 18,00 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã (thị trấn) như sau: thị trấn Châu Thành 0,05 ha; xã Nguyệt Hóa 1,57 ha; xã Đa Lộc 1,20 ha; xã Hòa Thuận 4,45 ha; xã Mỹ Chánh 1,46 ha; xã Hòa Lợi 1,03 ha; xã Thanh Mỹ 1,06 ha; xã Phước Hảo 1,66 ha; xã Lương Hòa A 1,15 ha; xã Hưng Mỹ 0,81 ha; xã Lương Hòa 0,56 ha; xã Long Hòa 1,68 ha; xã Song Lộc 0,78 ha; xã Hòa Minh 0,56 ha.

Bảng 3.13: Danh mục công trình cơ sở thể dục thể thao thực hiện trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

S T T	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Khu thể thao trung tâm xã Phước Hảo	Xã Phước Hảo	1,66		1,66
2	Trung tâm TDTT xã Đa Lộc	Xã Đa Lộc	1,20		1,20
3	Sân vận động xã Nguyệt Hóa	Xã Nguyệt Hóa	1,20		1,20
4	Sân vận động xã Mỹ Chánh	Xã Mỹ Chánh	0,94		0,94
5	Sân vận động xã Song Lộc	Xã Song Lộc	0,78		0,78
6	Sân vận động xã Lương Hòa	Xã Lương Hòa	0,56		0,56
7	Sân bóng đá xã Hưng Mỹ	Xã Hưng Mỹ	1,00	0,60	0,40
8	Sân bóng đá xã Hòa Thuận	Xã Hòa Thuận	1,20		1,20
9	Khu thể thao Đa Cần - Đầu Bờ - Kỳ La	Xã Hòa Thuận	0,20		0,20

S T T	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
10	Khu thể thao Vĩnh Trường - Vĩnh Bảo - Xuân Thạnh - Vĩnh Lợi	Xã Hòa Thuận	0,20		0,20
11	Khu thể thao đa năng Bích Trì + Rạch Kinh	Xã Hòa Thuận	1,20		1,20
12	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao theo chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ	huyện Châu Thành	0,69		0,69

f.7. Đất công trình năng lượng

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 8,77 ha.

- Tính phân bổ đến năm 2030 là 25 ha.

- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 24,83 ha; chiếm 0,07 % diện tích tự nhiên; tăng 16,06 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chuyển tăng: đất công trình năng lượng tăng 16,06 ha, lấy từ đất trồng lúa 0,37 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,06 ha; đất trồng cây lâu năm 2,61 ha; đất nuôi trồng thủy sản 13,00 ha; đất ở tại nông thôn 0,02 ha.

+ Cân đối tăng giảm: tăng 16,06 ha.

- Diện tích đất công trình năng lượng không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 8,77 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 24,53 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã (thị trấn) như sau: thị trấn Châu Thành 0,86 ha; xã Nguyệt Hóa 0,40 ha; xã Đa Lộc 0,26 ha; xã Song Lộc 0,23 ha; xã Mỹ Chánh 1,40 ha; xã Hưng Mỹ 0,05 ha; xã Thanh Mỹ 0,34 ha; xã Long Hòa 15,00 ha; xã Lương Hòa A 0,75 ha; xã Hòa Minh 0,09 ha; xã Lương Hòa 5,16 ha.

Bảng 3.14: Danh mục công trình năng lượng thực hiện trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Phân pha dây dẫn ĐD 110 kV Vũng Liêm - Trà Vinh	Xã Nguyệt Hóa	0,20		0,20

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
2	Đường dây 2 mạch từ trạm 220 kV Trà Vinh 2 - trạm 110 kV Cầu Kè	Xã Lương Hòa, Xã Song Lộc	0,45		0,45
3	Cải tạo nâng tiết diện dây phân pha từ ACSR240 thành 2 ACSR240 từ Trà Vinh đi Duyên Hải (Duyên Trà)	Xã Đa Lộc Xã Mỹ Chánh	0,11		0,11
4	Nhà máy điện gió V2-10	Xã Long Hòa	15,00		15,00
5	Đường dây trung thế 22kV Châu Thành	Huyện Châu Thành	0,30		0,30

f.8. Đất công trình bưu chính, viễn thông:

- Hiện trạng năm 2020 là 1,67 ha.
- Tính phân bổ đến năm 2030 là 2 ha.
- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 1,67 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2020.
- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 1,67 ha.
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 1,67 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã (thị trấn) như sau: thị trấn Châu Thành 0,29 ha; xã Nguyệt Hóa 0,03 ha; xã Mỹ Chánh 0,05 ha; xã Hòa Thuận 0,02 ha; xã Thanh Mỹ 0,05 ha; xã Phước Hảo 0,03 ha; xã Lương Hòa A 0,46 ha; xã Hưng Mỹ 0,08 ha; xã Lương Hòa 0,02 ha; xã Long Hòa 0,03 ha; xã Song Lộc 0,14 ha; xã Hòa Minh 0,48 ha.

f.9. Đất di tích lịch sử, văn hóa

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 0 ha.
- Tính phân bổ đến năm 2030 là 7 ha.
- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 6,79 ha; chiếm 0,02 % diện tích tự nhiên; tăng 6,79 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển tăng: đất di tích lịch sử, văn hóa tăng 6,79 ha do lấy từ đất trồng lúa 4,92 ha; đất trồng cây lâu năm 1,11 ha; đất ở tại nông thôn 0,38 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ 0,02 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 0,36 ha.

+ Cân đối tăng giảm: tăng 6,79 ha.

- Diện tích đất di tích lịch sử, văn hóa không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 0 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 6,79 ha; thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Lương Hoà 6,50 ha; xã Hưng Mỹ 0,29 ha.

Bảng 3.15: Danh mục công trình di tích lịch sử, văn hóa thực hiện trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Cụm di tích khảo cổ Bờ lũy, chùa Lò Gạch	Xã Lương Hoà	6,50		6,50
2	Di tích đình Bà Trâm	Xã Hưng Mỹ	0,29		0,29

f.10. Đất bãi thải, xử lý chất thải:

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 24,42 ha.

- Tính phân bổ đến năm 2030 là 24 ha.

- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cao hơn 5,45 ha so với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 29,45 ha; chiếm 0,08 % diện tích tự nhiên; tăng 5,03 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển tăng: đất bãi thải, xử lý chất thải tăng 5,03 ha do lấy từ đất trồng lúa 0,22 ha; đất trồng cây lâu năm 0,37 ha; đất chưa sử dụng 4,44 ha.

+ Cân đối tăng giảm: tăng 5,03 ha.

- Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 24,42 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 29,45 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Đa Lộc 0,62 ha; xã Hòa Thuận 4,71 ha; xã Thanh Mỹ 0,59 ha; xã Hòa Lợi 0,70 ha; xã Lương Hòa A 0,28 ha; xã Long Hòa 0,97 ha; xã Lương Hòa 21,58 ha.

Bảng 3.16: Danh mục công trình bãi thải, xử lý chất thải thực hiện trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Bãi rác xã Thanh Mỹ	Xã Thanh Mỹ	0,59		0,59
2	Bãi thải xã Lương Hòa	Xã Lương Hòa	4,44		4,44

f.11. Đất cơ sở tôn giáo:

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 56,96 ha.
 - Tính phân bổ đến năm 2030 là 57 ha.
 - Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng với chỉ tiêu Tính phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 57,16 ha; chiếm 0,16 % diện tích tự nhiên; tăng 0,20 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chuyển tăng: đất cơ sở tôn giáo tăng 0,20 ha do lấy từ đất trồng lúa 0,05 ha; đất trồng cây lâu năm 0,15 ha. Để xây dựng Chùa Long Hoa 0,20 ha tại xã Hòa Thuận.

+ Cân đối tăng giảm: tăng 0,20 ha.

- Diện tích đất cơ sở tôn giáo không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 56,96 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 57,16 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã (thị trấn) như sau: thị trấn Châu Thành 10,72 ha; xã Nguyệt Hóa 2,22 ha; xã Đa Lộc 3,33 ha; xã Hòa Thuận 8,17 ha; xã Mỹ Chánh 4,26 ha; xã Hòa Lợi 6,51 ha; xã Thanh Mỹ 0,28 ha; xã Phước Hảo 4,18 ha; xã Lương Hòa A 4,46 ha; xã Hưng Mỹ 1,40 ha; xã Lương Hòa 5,05 ha; xã Long Hòa 1,43 ha; xã Song Lộc 2,30 ha; xã Hòa Minh 2,83 ha.

f.12. Đất nghĩa trang, nghĩa địa

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 63,68 ha.
- Tính phân bổ đến năm 2030 là 63 ha.
- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cao hơn 3,20 ha so với chỉ tiêu Tính phân bổ.
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 66,20 ha; chiếm 0,19 % diện tích tự nhiên; tăng 2,52 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:
 - + Chu chuyển tăng: đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng tăng 4,12 ha do được lấy từ đất trồng lúa 0,30 ha; đất trồng cây lâu năm 3,02 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,80 ha.
 - + Chu chuyển giảm: đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng giảm 1,60 ha do chuyển sang đất giao thông 0,75 ha; đất chợ 0,19 ha; đất di tích lịch sử - văn hóa 0,02 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,64 ha.
 - + Cân đối tăng giảm: tăng 2,52 ha.
- Diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 62,08 ha.
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 66,20 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã (thị trấn) như sau: thị trấn Châu Thành 7,46 ha; xã Nguyệt Hóa 2,94 ha; xã Đa Lộc 1,77 ha; xã Hòa Thuận 5,52 ha; xã Mỹ Chánh 6,66 ha; xã Hòa Lợi 4,28 ha; xã Thanh Mỹ 2,99 ha; xã Phước Hảo 4,06 ha; xã Lương Hòa A 3,81 ha; xã Hưng Mỹ 5,51 ha; xã Lương Hòa 2,82 ha; xã Long Hòa 5,77 ha; xã Song Lộc 5,75 ha; xã Hòa Minh 6,83 ha.

Bảng 3.17: Danh mục công trình nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng thực hiện trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Mở rộng Nghĩa trang nhân dân xã Nguyệt Hóa	Xã Nguyệt Hóa	0,47	0,33	0,14
2	Mở rộng Nghĩa trang nhân dân xã Hưng Mỹ	Xã Hưng Mỹ	0,75	0,45	0,30
3	Mở rộng nghĩa trang nhân dân xã Phước Hảo	Xã Phước Hảo	1,71	0,81	0,90

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
4	Mở rộng nghĩa trang nhân dân xã Mỹ Chánh	Xã Mỹ Chánh	1,24	0,94	0,30
5	Nghĩa trang nhân dân xã Long Hòa giai đoạn 2	Xã Long Hòa	1,41	0,50	0,91
6	Nghĩa trang nhân dân xã Song Lộc	Xã Song Lộc	0,57		0,57
7	Nghĩa trang nhân dân xã Đa Lộc	Xã Đa Lộc	1,00		1,00

f.13. Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 7,52 ha.
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 7,52 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2020.
- Huyện, xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 7,52 ha; thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Châu Thành 1,33 ha; xã Đa Lộc 6,19 ha.

f.14. Đất chợ

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 5,42 ha.
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 7,38 ha; chiếm 0,02 % diện tích tự nhiên; tăng 1,96 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:
 - + Chu chuyển tăng: đất chợ tăng 1,96 ha do lấy từ đất trồng cây lâu năm 0,19 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,27 ha; đất xây dựng cơ sở y tế 0,20 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,56 ha; đất ở tại nông thôn 0,15 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa 0,19 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch 0,40 ha.
 - + Cân đối tăng giảm: tăng 1,96 ha.
- Diện tích đất chợ không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 5,42 ha.
- Huyện, xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 7,38 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã (thị trấn) như sau: thị trấn Châu Thành 0,58 ha; xã Hòa Thuận 0,25 ha; xã Mỹ Chánh 0,40 ha; xã Hòa Lợi 0,43 ha; xã Thanh Mỹ 0,30 ha; xã Phước Hảo 0,24 ha; xã Lương Hòa A 1,49

ha; xã Hưng Mỹ 0,99 ha; xã Lương Hòa 0,36 ha; xã Long Hòa 0,94 ha; xã Song Lộc 0,35 ha; xã Hòa Minh 0,88 ha; xã Nguyệt Hóa 0,18 ha.

Bảng 3.18: Danh mục công trình các chợ thực hiện trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Nâng cấp, mở rộng Chợ thủy sản xã Hòa Thuận	Xã Hòa Thuận	0,25	0,05	0,20
2	Mở rộng chợ huyện Châu Thành	TT. Châu Thành	0,58	0,43	0,15
3	Mở rộng chợ Lương Hòa	Xã Lương Hòa	0,27	0,12	0,15
4	Chợ xã Thanh Mỹ	Xã Thanh Mỹ	0,30		0,30
5	Chợ Thanh Nguyên	Xã Mỹ Chánh	0,19		0,19
6	Chợ Rạch Giồng	Xã Long Hòa	0,30		0,30
7	Khu trung chuyển hàng hóa	Xã Long Hòa	0,27		0,27
8	Chợ Rạch Vồn	Xã Hưng Mỹ	0,40		0,40

g) Đất sinh hoạt cộng đồng

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 3,63 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 6,92 ha; chiếm 0,02 % diện tích tự nhiên; tăng 3,29 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển tăng: đất sinh hoạt cộng đồng tăng 3,37 ha lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 0,94 ha; đất trồng cây lâu năm 1,07 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,23 ha; đất phát triển hạ tầng 0,98 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,15 ha.

+ Chu chuyển giảm: đất sinh hoạt cộng đồng giảm 0,08 ha do chuyển sang đất an ninh 0,08 ha.

+ Cân đối tăng giảm: tăng 3,29 ha.

- Diện tích đất sinh hoạt cộng đồng không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 3,55 ha.

- Huyện, xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 6,92 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã (thị trấn) như sau: thị trấn Châu Thành 0,10 ha; xã Nguyệt Hóa 0,26 ha; xã Đa Lộc 0,49 ha; xã Hòa Thuận 0,17 ha; xã Mỹ Chánh 1,48 ha; xã Hòa Lợi 0,41 ha; xã Thanh Mỹ 0,43 ha; xã

Phước Hảo 0,46 ha; xã Lương Hòa A 0,19 ha; xã Hưng Mỹ 0,34 ha; xã Lương Hòa 0,18 ha; xã Long Hòa 1,45 ha; xã Song Lộc 0,27 ha; xã Hòa Minh 0,67 ha.

Bảng 3.19: Danh mục công trình sinh hoạt cộng đồng thực hiện trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Nhà văn hóa và khu thể thao ấp Giồng Trôm	Xã Mỹ Chánh	0,17		0,17
2	Nhà văn hóa và khu thể thao ấp Thanh Nguyên B	Xã Mỹ Chánh	0,29		0,29
3	Nhà văn hóa và khu thể thao ấp Phú Nhiêu	Xã Mỹ Chánh	0,16		0,16
4	Nhà văn hóa và khu thể thao ấp Thanh Nguyên A	Xã Mỹ Chánh	0,14		0,14
5	Nhà văn hóa và khu thể thao ấp Phú Mỹ	Xã Mỹ Chánh	0,29		0,29
6	Nhà văn hóa và khu thể thao ấp Ô Dài	Xã Mỹ Chánh	0,14		0,14
7	Nhà văn hóa và khu thể thao ấp Đầu Giồng B	Xã Mỹ Chánh	0,20		0,20
8	Nhà văn hóa ấp Cây Dương	Xã Thanh Mỹ	0,05	0,01	0,04
9	Nhà văn hóa ấp Nhà Dừa	Xã Thanh Mỹ	0,05		0,05
10	Nhà văn hóa ấp An Chay	Xã Thanh Mỹ	0,05	0,01	0,04
11	Nhà văn hóa ấp Phú Thọ	Xã Thanh Mỹ	0,05		0,05
12	Nhà văn hóa liên ấp Ngãi Lợi - Bà Trâm	Xã Hưng Mỹ	0,05		0,05
13	Nhà văn hóa ấp Rạch Giữa	Xã Hưng Mỹ	0,05		0,05
14	Nhà văn hóa ấp Đại Thôn	Xã Hưng Mỹ	0,05		0,05
15	Nhà văn hóa ấp Bãi Vàng	Xã Hưng Mỹ	0,05		0,05
16	Nhà văn hóa - thể thao ấp Cồn Cò	Xã Hưng Mỹ	0,03		0,03
17	Nhà văn hóa Ấp Xẻo Ranh, khu TĐTT	Xã Long Hòa	0,20	0,01	0,19
18	Nhà văn hóa Ấp Rạch Sâu, khu TĐTT	Xã Long Hòa	0,08	0,03	0,05

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
19	Nhà văn hóa Ấp Thôn Vạn, khu TĐTT	Xã Long Hòa	0,08	0,01	0,07
20	Nhà văn hóa Ấp Bà Tình, khu TĐTT	Xã Long Hòa	0,08	0,02	0,06
21	Nhà văn hóa Ấp Rạch Ngựa, khu TĐTT	Xã Long Hòa	0,20		0,20
22	Nhà văn hóa Ấp Rạch Giồng, khu TĐTT	Xã Long Hòa	0,20		0,20
23	Nhà văn hóa Ấp Hai Thủ, khu TĐTT	Xã Long Hòa	0,20	0,10	0,10
24	Nhà văn hóa Ấp Cồn Phụng, khu TĐTT	Xã Long Hòa	0,20	0,04	0,16
25	Nhà văn hoá ấp Thanh Trì B	Xã Đa Lộc	0,03		0,03
26	Nhà văn hoá ấp Hương Phụ A	Xã Đa Lộc	0,03		0,03
27	Nhà văn hóa ấp Ba Tiêu	Xã Đa Lộc	0,04		0,04
28	Nhà văn hóa ấp ÔKaDa	Xã Phước Hảo	0,06		0,06
29	Trụ sở Khóm 3	TT. Châu Thành	0,03		0,03
30	Nhà văn hóa Khóm 2	TT. Châu Thành	0,02		0,02
31	Nhà văn hóa ấp Xuân Thạnh	Xã Hòa Thuận	0,05		0,05
32	Nhà văn hóa ấp Long Hưng 1	Xã Hòa Minh	0,19		0,19
33	Nhà văn hóa ấp Đa Hòa Nam	Xã Hòa Lợi	0,06		0,06
34	Nhà văn hóa ấp Đại Tền	Xã Lương Hoà A	0,03		0,03

h) Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 1,07 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 2,77 ha; chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên; tăng 1,70 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chuyển tăng: đất khu vui chơi, giải trí công cộng tăng 1,70 ha do nhận từ đất trồng lúa 0,38 ha; đất trồng cây lâu năm 0,14 ha; đất phát triển hạ tầng 0,80 ha.

+ Cân đối tăng giảm: tăng 1,70 ha.

- Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 1,07 ha.

- Huyện, xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 2,77 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Đa Lộc 0,16 ha; xã Hòa Thuận 0,37 ha; xã Mỹ Chánh 0,17 ha; xã Hưng Mỹ 0,74 ha; xã Thanh Mỹ 0,40 ha; xã Long Hòa 0,34 ha; xã Lương Hòa 0,33 ha; xã Hòa Minh 0,07 ha; xã Nguyệt Hóa 0,20 ha.

Bảng 3.20: Danh mục công trình khu vui chơi, giải trí công cộng thực hiện trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Khu vui chơi người già và trẻ em Hương Phụ A	Xã Đa Lộc	0,06		0,06
2	Khu vui chơi người già và trẻ em Thanh Trì A	Xã Đa Lộc	0,10		0,10
3	Khu vui chơi người già và trẻ em ấp Ngãi Lợi - Bà Trâm	Xã Hưng Mỹ	0,10	0,10	0,00
4	Khu vui chơi người già và trẻ em trung tâm xã Hưng Mỹ	Xã Hưng Mỹ	0,64		0,64
5	Khu vui chơi giải trí nhà văn hóa Ô Chích A	Xã Lương Hòa	0,22		0,22
6	Khu vui chơi người già và trẻ em xã Thanh Mỹ	Xã Thanh Mỹ	0,20		0,20
7	Khu vui chơi, giải trí công cộng ấp Đầu Giồng A	Xã Mỹ Chánh	0,10		0,10

i) Đất ở tại nông thôn

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 1.051,69 ha.

- Tính phân bổ đến năm 2030 là 1.495 ha.

- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng so với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 1.495,00 ha; chiếm 4,28 % diện tích tự nhiên; tăng 443,31 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển tăng: đất ở tại nông thôn tăng 446,72 ha, lấy từ đất trồng lúa 30,04 ha; đất trồng cây lâu năm 380,97 ha; đất nuôi trồng thủy sản 35,71 ha. Diện tích tăng chủ yếu do đáp ứng nhu cầu người dân chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở.

+ Chu chuyển giảm: đất ở tại nông thôn giảm 3,41 ha do chuyển sang đất cụm công nghiệp 0,07 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,64 ha; đất thương mại dịch vụ 0,03 ha; đất phát triển hạ tầng 2,67 ha.

+ Cân đối tăng giảm: tăng 443,31 ha.

+ Diện tích đất ở tại nông thôn không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 1.048,28 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 1.495,00 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Đa Lộc 103,15 ha; xã Hòa Thuận 112,70 ha; xã Mỹ Chánh 108,90 ha; xã Hòa Lợi 112,13 ha; xã Thanh Mỹ 94,17 ha; xã Phước Hảo 112,43 ha; xã Lương Hòa A 89,87 ha; xã Hưng Mỹ 104,95 ha; xã Lương Hòa 245,73 ha; xã Long Hòa 68,88 ha; xã Song Lộc 122,55 ha; xã Hòa Minh 119,80 ha; xã Nguyệt Hóa 99,73 ha.

Bảng 3.21: Danh mục công trình đất ở tại nông thôn thực hiện trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

S T T	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Dự án di dân sạt lở ấp Cồn Phụng, xã Long Hòa: Mục tiêu di dời 94 hộ	Xã Long Hòa	1,64		1,64
2	Dự án di dân sạt lở xã Hòa Minh	Xã Hòa Minh	3,89		3,89
3	Chỉ tiêu chuyển mục đích đất ở tại khu vực nông thôn năm 2021	huyện Châu Thành	30,00		30,00
4	Chỉ tiêu chuyển mục đích đất ở tại khu vực nông thôn năm 2022	huyện Châu Thành	30,00		30,00
5	Chỉ tiêu chuyển mục đích đất ở tại khu vực nông thôn năm 2023	huyện Châu Thành	30,00		30,00
6	Chỉ tiêu chuyển mục đích đất ở tại khu vực nông thôn năm 2024	huyện Châu Thành	30,00		30,00
7	Chỉ tiêu chuyển mục đích đất ở tại khu vực nông thôn năm 2025	huyện Châu Thành	30,00		30,00

S T T	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
8	Chỉ tiêu chuyển mục đích đất ở tại khu vực nông thôn giai đoạn 2026-2030	huyện Châu Thành	291,19		291,19

j) Đất ở tại đô thị

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 41,18 ha.
- Tính phân bổ đến năm 2030 là 66 ha.
- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng so với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 66,00 ha; chiếm 0,19 % diện tích tự nhiên; tăng 24,82 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:
 - + Chu chuyển tăng: đất ở tại đô thị tăng 25,16 ha, lấy từ đất trồng lúa 2,90 ha; đất trồng cây lâu năm 21,90 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,36 ha. Diện tích tăng chủ yếu do đáp ứng nhu cầu người dân chuyển mục đích sang đất ở, đấu giá quyền sử dụng đất.
 - + Chu chuyển giảm: đất ở tại đô thị giảm 0,34 ha do chuyển sang đất giao thông 0,34 ha.
 - + Cân đối tăng giảm: tăng 24,82 ha.
- Diện tích đất ở tại đô thị không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 40,84 ha.
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 66,00 ha; được phân bổ trên địa bàn thị trấn Châu Thành 66,00 ha.

Bảng 3.22: Danh mục công trình đất ở tại đô thị thực hiện trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Đấu giá quyền sử dụng đất thửa 156 tờ 16	TT. Châu Thành	0,01		0,01
2	Đấu giá quyền sử dụng đất thửa 610 tờ 16	TT. Châu Thành	0,13		0,13

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
3	Đấu giá quyền sử dụng đất thửa 103 tờ 16	TT. Châu Thành	0,22		0,22
4	Chỉ tiêu chuyển mục đích đất ở tại khu vực đô thị năm 2021	TT. Châu Thành	2,00		2,00
5	Chỉ tiêu chuyển mục đích đất ở tại khu vực đô thị năm 2022	TT. Châu Thành	2,00		2,00
6	Chỉ tiêu chuyển mục đích đất ở tại khu vực đô thị năm 2023	TT. Châu Thành	2,00		2,00
7	Chỉ tiêu chuyển mục đích đất ở tại khu vực đô thị năm 2024	TT. Châu Thành	2,00		2,00
8	Chỉ tiêu chuyển mục đích đất ở tại khu vực đô thị năm 2025	TT. Châu Thành	2,00		2,00
9	Chỉ tiêu chuyển mục đích đất ở tại khu vực đô thị giai đoạn 2026-2030	TT. Châu Thành	14,80		14,80

k) Đất xây dựng trụ sở cơ quan

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 20,38 ha.
- Tính phân bổ đến năm 2030 là 20 ha.
- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng so với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 20,00 ha, chiếm 0,06 % diện tích tự nhiên; giảm 0,38 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:
 - + Chu chuyển tăng: đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng 1,52 ha, lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 0,20 ha; đất trồng cây lâu năm 0,89 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,43 ha.
 - + Chu chuyển giảm: đất xây dựng trụ sở cơ quan giảm 1,90 ha do chuyển sang đất an ninh 0,74 ha; thương mại dịch vụ 0,11 ha; đất phát triển hạ tầng 0,54 ha; đất ở tại đô thị 0,36 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,15 ha.
 - + Cân đối tăng giảm: giảm 0,38 ha.
- Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 18,48 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 20,00 ha; thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã (thị trấn) như sau: thị trấn Châu Thành 8,63 ha; xã Nguyệt Hóa 2,07 ha; xã Đa Lộc 0,39 ha; xã Hòa Thuận 0,30 ha; xã Mỹ Chánh 0,74 ha; xã Hòa Lợi 0,42 ha; xã Thanh Mỹ 0,32 ha; xã Phước Hảo 0,68 ha; xã Lương Hòa A 0,68 ha; xã Hưng Mỹ 0,22 ha; xã Lương Hòa 2,65 ha; xã Long Hòa 1,53 ha; xã Song Lộc 0,80 ha; xã Hòa Minh 0,56 ha.

Bảng 3.23: Danh mục công trình trụ sở cơ quan thực hiện trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Hội trường UBND xã Lương Hòa A	Xã Lương Hoà A	0,20		0,20
2	Nâng cấp, mở rộng cụm quản lý hành chính xã Hòa Minh	Xã Hòa Minh	0,41	0,30	0,11
3	Trụ sở làm việc Kho bạc nhà nước Châu Thành, Trà Vinh	TT. Châu Thành	0,13		0,13
4	Trụ sở chi cục thuế khu vực thành phố Trà Vinh -Châu Thành	TT. Châu Thành	0,30		0,30
6	Nhu cầu đất xây dựng trụ sở cơ quan	huyện Châu Thành	0,78		0,78

1) Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 0 ha.

- Tính phân bổ đến năm 2030 là 0,36 ha.

- Tính phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng so với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 0,36 ha, tăng 0,36 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển tăng: đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp tăng 0,36 ha do lấy từ đất trồng cây lâu năm 0,21 ha; đất chưa sử dụng 0,15 ha. Để xây dựng Nhà lưu trữ hồ sơ địa chính và làm việc của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Châu Thành 0,15 ha tại thị trấn Châu Thành và quỹ đất dự trữ cho nhu cầu xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp.

+ Cân đối tăng giảm: tăng 0,36 ha.

- Diện tích đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 0 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 0,36 ha; được phân bố trên địa bàn thị trấn Châu Thành 0,36 ha.

m) Đất cơ sở tín ngưỡng

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 10,54 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 10,18 ha, chiếm 0,03 % diện tích tự nhiên; giảm 0,36 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển giảm: đất cơ sở tín ngưỡng giảm 0,36 ha do chuyển sang đất có di tích lịch sử - văn hóa 0,36 ha.

+ Cân đối tăng giảm: giảm 0,36 ha.

- Diện tích đất cơ sở tín ngưỡng không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 10,18 ha.

- Huyện, xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 10,18 ha, thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã (thị trấn) như sau: thị trấn Châu Thành 0,53 ha; xã Nguyệt Hóa 0,26 ha; xã Đa Lộc 0,16 ha; xã Hòa Thuận 0,40 ha; xã Mỹ Chánh 1,32 ha; xã Hòa Lợi 0,27 ha; xã Thanh Mỹ 0,86 ha; xã Phước Hảo 1,28 ha; xã Lương Hòa A 0,29 ha; xã Hưng Mỹ 0,94 ha; xã Lương Hòa 0,43 ha; xã Long Hòa 1,23 ha; xã Song Lộc 0,39 ha; xã Hòa Minh 1,84 ha.

n) Đất sông, ngòi, kênh, rạch

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 4.894,54 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 4.398,76 ha; chiếm 12,60 % diện tích tự nhiên; giảm 495,78 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển giảm: đất sông, ngòi, kênh, rạch giảm 495,78 ha do chuyển sang đất rừng phòng hộ 489,16 ha; đất phát triển hạ tầng 6,62 ha.

+ Cân đối tăng giảm: giảm 495,78 ha.

- Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch không thay đổi mục đích sử dụng đất đến năm 2030 là 4.398,76 ha.

- Huyện, xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 4.398,76 ha; thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã (thị trấn) như sau: thị trấn Châu Thành 6,34 ha; xã Hòa Thuận 198,88 ha; xã Mỹ Chánh 19,64 ha; xã Phước Hảo 29,22 ha; xã Lương Hòa A 43,13 ha; xã Hưng Mỹ 729,03 ha; xã

Lương Hòa 33,47 ha; xã Long Hòa 2.205,71 ha; xã Song Lộc 34,86 ha; xã Hòa Minh 1.066,62 ha; xã Nguyệt Hóa 31,87 ha.

o) Đất phi nông nghiệp khác

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 0,24 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 0,54 ha, tăng 0,30 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển tăng: đất phi nông nghiệp khác tăng 0,30 ha do lấy từ đất trồng cây lâu năm. Để thực hiện xây dựng Nhà kho Hợp tác xã 0,30 ha tại xã Phước Hảo.

+ Cân đối tăng giảm: tăng 0,30 ha.

- Diện tích đất phi nông nghiệp khác không thay đổi mục đích sử dụng đất đến năm 2030 là 0,24 ha.

- Huyện, xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 0,54 ha; thể hiện cụ thể đến từng đơn vị hành chính cấp xã (thị trấn) như sau: thị trấn Châu Thành 0,01 ha; xã Phước Hảo 0,30 ha; xã Lương Hòa A 0,09 ha; xã Hưng Mỹ 0,05 ha; xã Lương Hòa 0,09 ha.

2.2.3.3. Đất chưa sử dụng

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 19,12 ha.

- Tình phân bổ đến năm 2030 không còn đất chưa sử dụng.

- Tình phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã xác định trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 bằng so với chỉ tiêu Tình phân bổ.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 0 ha, giảm 19,12 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển giảm: đất chưa sử dụng giảm 19,12 ha do chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 12,31 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,55 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 1,66 ha; đất bãi thải, xử lý chất thải 4,44 ha; đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp 0,15 ha.

+ Cân đối tăng giảm: giảm 19,12 ha.

- Diện tích đất chưa sử dụng không thay đổi mục đích sử dụng đất đến năm 2030 là 0 ha.

2.2.3.4. Chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch

Xác định các loại đất cần chuyển mục đích theo hướng dẫn tại Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, bao gồm các trường hợp được quy định tại các điểm a, b, c, d và e khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai.

Đối với huyện Châu Thành, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tổng diện tích các loại đất cần chuyển mục đích là 980,91 ha. Cụ thể như sau:

+ Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp là 156,83 ha, cụ thể: thị trấn Châu Thành 7,01 ha; xã Nguyệt Hóa 9,30 ha; xã Đa Lộc 8,16 ha; xã Hòa Thuận 6,90 ha; xã Mỹ Chánh 6,94 ha; xã Hòa Lợi 8,15 ha; xã Thanh Mỹ 4,90 ha; xã Phước Hảo 6,70 ha; xã Lương Hòa A 5,52 ha; xã Hưng Mỹ 19,91 ha; xã Lương Hòa 53,73 ha; xã Long Hòa 2,52 ha; xã Song Lộc 12,70 ha; xã Hòa Minh 4,39 ha.

+ Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp là 12,44 ha, cụ thể: xã Đa Lộc 0,66 ha; xã Nguyệt Hóa 1,37 ha; xã Mỹ Chánh 1,32 ha; xã Hòa Thuận 0,47 ha; xã Lương Hòa A 0,31 ha; xã Hưng Mỹ 4,81 ha; xã Lương Hòa 1,28 ha; xã Long Hòa 0,32 ha; xã Song Lộc 0,57 ha.

+ Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp là 726,69 ha, cụ thể: thị trấn Châu Thành 42,36 ha; xã Nguyệt Hóa 54,05 ha; xã Đa Lộc 66,81 ha; xã Hòa Thuận 42,27 ha; xã Mỹ Chánh 37,56 ha; xã Hòa Lợi 33,67 ha; xã Thanh Mỹ 45,73 ha; xã Phước Hảo 35,74 ha; xã Lương Hòa A 49,87 ha; xã Hưng Mỹ 60,47 ha; xã Lương Hòa 180,56 ha; xã Long Hòa 19,10 ha; xã Song Lộc 45,16 ha; xã Hòa Minh 13,34 ha.

+ Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp là 84,95 ha, cụ thể: xã Hòa Minh 29,71 ha; xã Hòa Thuận 1,01 ha; xã Mỹ Chánh 0,14 ha; xã Phước Hảo 0,24 ha; xã Lương Hòa 0,50 ha; xã Hưng Mỹ 6,38 ha; xã Nguyệt Hóa 0,04 ha; xã Long Hòa 46,93 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 62,82 ha, trong đó: xã Đa Lộc 4,41 ha; xã Long Hòa 23,74 ha; xã Hòa Lợi ha; xã Hòa Minh 34,47 ha; xã Hưng Mỹ 0,20 ha.

- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở 0,36 ha: thị trấn Châu Thành 0,36 ha.

Bảng 3.24: Chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp		980,91
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	156,83
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	156,83
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	12,44
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	726,69
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	
	<i>Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	84,95
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		62,82
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	
	<i>Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,36

2.2.3.5. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đến năm 2030

Bảng 3.25: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đến năm 2030

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	12,31
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	12,31
1.8	Đất làm muối	LMU	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6,81
2.1	Đất quốc phòng	CQP	
2.2	Đất an ninh	CAN	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	6,66
	<i>Trong đó:</i>		
2.9.1	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	
2.9.2	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	
2.9.3	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	
2.9.4	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	
2.9.5	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	0,55
2.9.6	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	1,66
2.9.7	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	
2.9.8	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	
2.9.9	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>	
2.9.10	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,44
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	
2.9.16	Đất chợ	DCH	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,15
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, huyện chuyển 19,12 ha sang đất nuôi trồng thủy sản 12,31 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,55 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 1,66 ha; đất bãi thải, xử lý chất thải 4,44 ha; đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp 0,15 ha.

2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng

2.3.1. Đất đô thị

Đến năm 2030; diện tích đất đô thị là 343,78 ha bao gồm toàn bộ diện tích tự nhiên của thị trấn Châu Thành. Trong đó đất nông nghiệp là 169,80 ha; chiếm 49,39 % diện tích tự nhiên; đất phi nông nghiệp là 173,98 ha; chiếm 50,61 % diện tích tự nhiên.

2.3.2. Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)

Quy hoạch đến năm 2030; diện tích khu sản xuất nông nghiệp là 20.972,95 ha trong đó diện tích đất chuyên trồng lúa nước là 16.092,00 ha;

chiếm 76,73 % diện tích khu sản xuất nông nghiệp; diện tích đất trồng cây lâu năm là 4.880,95 ha; chiếm 23,27 % diện tích khu sản xuất nông nghiệp.

Diện tích khu sản xuất nông nghiệp phân bổ theo từng đơn vị hành chính cấp xã (thị trấn) như sau: TT. Châu Thành 167,69 ha; xã Đa Lộc 3.114,97 ha; xã Mỹ Chánh 2.242,11 ha; xã Thanh Mỹ 1.848,76 ha; xã Lương Hòa A 1.892,03 ha; xã Lương Hòa 1.704,61 ha; xã Song Lộc 2.976,85 ha; xã Nguyệt Hóa 797,80 ha; xã Hòa Thuận 961,72 ha; xã Hòa Lợi 1.236,62 ha; xã Phước Hảo 1.914,61 ha; xã Hưng Mỹ 1.435,84 ha; xã Long Hòa 161,49 ha; xã Hòa Minh 517,84 ha.

2.3.3. Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)

Quy hoạch đến năm 2030; diện tích khu lâm nghiệp là 1.004,21 ha trong đó diện tích đất rừng phòng hộ là 946,00 ha; chiếm 94,20 % diện tích khu lâm nghiệp; diện tích đất rừng sản xuất là 58,21 ha; chiếm 5,80 ha diện tích khu lâm nghiệp.

Diện tích khu lâm nghiệp phân bổ theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Hưng Mỹ 107,16 ha; xã Long Hòa 661,52 ha; xã Hòa Minh 235,53 ha.

2.3.4. Khu du lịch

Quy hoạch đến năm 2030, diện tích khu vực du lịch là 174,16 ha. Xác định 02 chỉ tiêu sau:

- Di tích lịch sử - văn hóa: Kỳ quy hoạch đến năm 2030, diện tích đất di tích lịch sử - văn hóa là 6,79 ha (Cụm di tích khảo cổ Bờ Lũy, chùa Lò Gạch 6,50 ha và Đình bà Trầm 0,29 ha).

- Khu du lịch kết hợp thương mại dịch vụ; khu vui chơi, giải trí công cộng: với diện tích 167,37 ha (các khu du lịch: khu du lịch sinh thái cù lao Long Hòa 50 ha; khu du lịch sinh thái Cồn Cò 114 ha; Khu du lịch sinh thái kết hợp văn hóa Trà Vinh 3,37 ha).

Diện tích khu du lịch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Lương Hòa 9,87 ha; xã Hưng Mỹ 114,29 ha; xã Long Hòa 50,00 ha.

2.3.5. Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)

Quy hoạch đến năm 2030, diện tích Khu phát triển công nghiệp là 85,10 ha; trong đó: đất cụm công nghiệp là 85,10 ha bao gồm cụm công nghiệp Tân

Ngại 10,10 ha; cụm công nghiệp Châu Thành 50,00 ha; cụm công nghiệp Bà Trâm 25,00 ha.

Diện tích khu phát triển công nghiệp phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Lương Hòa A 10,10 ha; xã Lương Hòa 50,00 ha; xã Hưng Mỹ 25,00 ha.

2.3.6. Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)

Đến năm 2030; toàn huyện có 1 khu đô thị diện tích là 343,78 ha bao gồm toàn bộ diện tích tự nhiên của Thị trấn Châu Thành.

2.3.7. Khu thương mại - dịch vụ

Quy hoạch đến năm 2030; diện tích Khu thương mại - dịch vụ là 94,00 ha; phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã (thị trấn) như sau: TT. Châu Thành 4,43 ha; xã Đa Lộc 5,30 ha; xã Mỹ Chánh 7,29 ha; xã Thanh Mỹ 2,29 ha; xã Lương Hòa A 6,17 ha; xã Lương Hòa 20,36 ha; xã Song Lộc 4,35 ha; xã Nguyệt Hóa 11,02 ha; xã Hòa Thuận 3,23 ha; xã Hòa Lợi 9,54 ha; xã Phước Hảo 5,75 ha; xã Hưng Mỹ 7,91 ha; xã Long Hòa 3,23 ha; xã Hòa Minh 3,12 ha.

2.3.8. Khu dân cư nông thôn

Quy hoạch đến năm 2030; diện tích khu dân cư nông thôn là 9.854,00 ha trong đó diện tích đất nông nghiệp là 7.361,00 ha; chiếm 74,70 % diện tích khu dân cư nông thôn; diện tích đất phi nông nghiệp là 2.493,00 ha (bao gồm đất quốc phòng 24,13 ha; đất an ninh 5,47 ha; đất thương mại – dịch vụ 21,72 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 45,98 ha; đất phát triển hạ tầng 939,25 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 5,13 ha; đất khu vui chơi giải trí công cộng 1,55 ha; đất ở tại nông thôn 1.423,26 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 17,02 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 9,35 ha; đất phi nông nghiệp khác 0,14 ha); chiếm 25,30 % diện tích khu dân cư nông thôn.

Diện tích khu dân cư nông thôn phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Đa Lộc 996,58 ha; xã Mỹ Chánh 612,22 ha; xã Thanh Mỹ 708,20 ha; xã Lương Hòa A 960,17 ha; xã Lương Hòa 1.498,54 ha; xã Song Lộc 1.376,75 ha; xã Nguyệt Hóa 570,27 ha; xã Hòa Thuận 695,96 ha; xã Hòa Lợi 598,67 ha; xã Phước Hảo 481,49 ha; xã Hưng Mỹ 679,62 ha; xã Long Hòa 334,90 ha; xã Hòa Minh 340,63 ha.

2.3.9. Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn

Quy hoạch đến năm 2030; diện tích Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn là 95,00 ha; phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã (thị trấn) như sau: TT. Châu Thành 5,35 ha; xã Đa Lộc 6,40 ha; xã Mỹ Chánh 14,80 ha; xã Thanh Mỹ 1,00 ha; xã Lương Hòa A 3,14 ha; xã Lương Hòa 9,20 ha; xã Song Lộc 22,66 ha; xã Nguyệt Hóa 5,72 ha; xã Hòa Thuận 11,93 ha; xã Hòa Lợi 4,72 ha; xã Phước Hảo 3,86 ha; xã Hưng Mỹ 3,22 ha; xã Long Hòa 1,62 ha; xã Hòa Minh 1,62 ha.

III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

Phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Châu Thành được xây dựng trên cơ sở khoa học và đúng luật đất đai, đặc biệt đảm bảo gắn liền với điều kiện thực tế của huyện nên phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện sẽ tạo nên những tác động mạnh tới sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện, cụ thể như sau:

3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

Tính toán chi phí bồi thường các công trình, dự án trong kỳ quy hoạch sử dụng đất chỉ tính toán về bồi thường đất và hỗ trợ về đất; các chi phí về bồi thường tài sản gắn liền với đất như nhà ở, công trình khác, mồ mả, cây cối, hoa màu,... chưa được tính toán, việc tính toán các chi phí này sẽ được tính toán cụ thể, chi tiết khi triển khai lập phương án chi tiết của chủ đầu tư công trình, dự án của các cơ quan liên quan khác.

Tính toán các khoản thu từ chuyển mục đích, giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất được tính theo đơn giá của tỉnh, và sẽ kéo dài nhiều năm mới có được số tiền dự toán. Chi phí bồi thường đất được bố trí trong dự toán thu chi chỉ mang tính khái toán, chưa đủ cơ sở căn cứ lập dự án nhưng có đủ cơ sở để các chủ đầu tư xác định được nguồn vốn phải cần có để thực hiện bồi thường, thu hồi chuyển mục đích sử dụng đất khi thực hiện dự án.

Cơ sở tính các khoản thu chi theo Quyết định 35/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc ban hành bảng giá đất 05 năm (2020-2024).

3.1.1. Tính các khoản thu

- Đơn giá đất gốc và giá đất sau khi chuyển mục đích để tính nguồn thu từ đất được tính theo giá đất trung bình của bảng giá đất hiện hành của Tỉnh;

- Đơn giá thu tiền sử dụng đất khi chuyển mục đích được tính theo phần chênh lệch giữa đơn giá đất gốc và giá đất sau khi chuyển mục đích;

- Đơn giá đất thương mại, dịch vụ được tính 80% so với bình quân giá đất ở theo bảng giá đất hiện hành của Tỉnh; diện tích thu tiền khi giao đất được tính với đơn giá thuê bình quân 1,0%/năm.

- Đơn giá đất sản xuất phi nông nghiệp được tính 55% so với bình quân đất ở theo bảng giá đất hiện hành của Tỉnh; diện tích thu tiền khi giao đất được tính với đơn giá thuê bình quân 1,0%/năm.

3.1.2. Tính các khoản chi

- Đơn giá đất khi bồi thường các loại đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp khác và hỗ trợ chuyển đổi nghề khi bị thu hồi đất được tính gấp 3 lần theo giá đất trung bình của loại đất đó theo bảng giá đất hiện hành của Tỉnh;

- Diện tích bồi thường được tính theo diện tích cần thu hồi để thực hiện các công trình, dự án (không tính các công trình, dự án Nhà nước và nhân dân cùng làm).

Cụ thể dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 như sau:

Bảng 3.26: Tính toán và cân đối thu chi từ đất

TT	Nội dung	Diện tích (ha)	Giá đất gốc (đồng/m ²)	Giá đất theo mục đích sử dụng đất được chuyển (đồng/m ²)	Đơn giá thu tiền hoặc bồi thường (đồng/m ²)	Tổng số tiền (triệu đồng)
I	Các khoản thu					2.540.316
1	Thu tiền CMĐ SĐĐ tại đô thị					178.813
1.1	Chuyển mục đích sang đất ở tại đô thị					154.396
	- CMĐ từ đất trồng lúa	2,90	165.000	800.000	635.000	18.415
	- CMĐ từ đất trồng cây hàng năm khác		165.000	800.000	635.000	
	- CMĐ từ đất trồng cây lâu năm	21,90	185.000	800.000	615.000	134.685
	- CMĐ từ đất nuôi trồng thủy sản		165.000	800.000	635.000	
	- CMĐ từ đất thương mại, dịch vụ sang đất ở tại đô thị		640.000	800.000	160.000	

TT	Nội dung	Diện tích (ha)	Giá đất gốc (đồng/m ²)	Giá đất theo mục đích sử dụng đất được chuyển (đồng/m ²)	Đơn giá thu tiền hoặc bồi thường (đồng/m ²)	Tổng số tiền (triệu đồng)
	- CMD từ đất phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ và đất ở sang đất ở tại đô thị	0,36	440.000	800.000	360.000	1.296
1.2	<i>Chuyển mục đích sang đất thương mại, dịch vụ tại đô thị</i>					16.742
	- CMD từ đất trồng lúa	1,39	165.000	640.000	475.000	6.603
	- CMD từ đất trồng cây hàng năm khác		165.000	640.000	475.000	
	- CMD từ đất trồng cây lâu năm	2,18	185.000	640.000	455.000	9.919
	- CMD từ đất nuôi trồng thủy sản		165.000	640.000	475.000	
	- CMD từ đất phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ và đất ở sang đất thương mại, dịch vụ tại đô thị	0,11	440.000	640.000	200.000	220
1.3	<i>Chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ và đất ở tại đô thị</i>					7.676
	- CMD từ đất trồng lúa		165.000	440.000	275.000	
	- CMD từ đất trồng cây hàng năm khác		165.000	440.000	275.000	
	- CMD từ đất trồng cây lâu năm	3,01	185.000	440.000	255.000	7.676
	- CMD từ đất nuôi trồng thủy sản		165.000	440.000	275.000	
2	<i>Thu tiền CMD SDD tại nông thôn</i>					2.102.409
2.1	<i>Chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn</i>					1.822.366
	- CMD từ đất trồng lúa	30,04	85.000	510.000	425.000	127.670
	- CMD từ đất trồng cây hàng năm khác		85.000	510.000	425.000	
	- CMD từ đất trồng cây lâu năm	380,97	105.000	510.000	405.000	1.542.929
	- CMD từ đất nuôi trồng thủy sản	35,71	85.000	510.000	425.000	151.768
	- CMD từ đất nông nghiệp khác		85.000	510.000	425.000	
	- CMD từ đất thương mại, dịch vụ sang đất ở tại nông thôn		408.000	510.000	102.000	
	- CMD từ đất phi nông nghiệp không phải là đất thương mại,		280.500	510.000	229.500	

TT	Nội dung	Diện tích (ha)	Giá đất gốc (đồng/m ²)	Giá đất theo mục đích sử dụng đất được chuyển (đồng/m ²)	Đơn giá thu tiền hoặc bồi thường (đồng/m ²)	Tổng số tiền (triệu đồng)
	dịch vụ và đất ở sang đất ở tại nông thôn					
2.2	<i>Chuyển mục đích sang đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn</i>					196.500
	- CMĐ từ đất trồng lúa	1,70	85.000	408.000	323.000	5.491
	- CMĐ từ đất trồng cây hàng năm khác	0,85	85.000	408.000	323.000	2.746
	- CMĐ từ đất trồng cây lâu năm	61,49	105.000	408.000	303.000	186.315
	- CMĐ từ đất nuôi trồng thủy sản	0,56	85.000	408.000	323.000	1.809
	- CMĐ từ đất nông nghiệp khác		85.000	408.000	323.000	
	- CMĐ từ đất phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ và đất ở sang đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn	0,11	280.500	408.000	127.500	140
2.3	<i>Chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ và đất ở tại nông thôn</i>					83.543
	- CMĐ từ đất trồng lúa	2,99	85.000	280.500	195.500	5.845
	- CMĐ từ đất trồng cây hàng năm khác	0,16	85.000	280.500	195.500	313
	- CMĐ từ đất trồng cây lâu năm	42,98	105.000	280.500	175.500	75.430
	- CMĐ từ đất nuôi trồng thủy sản	1,00	85.000	280.500	195.500	1.955
	- CMĐ từ đất nông nghiệp khác		85.000	280.500	195.500	
3	<i>Thu tiền từ thuê đất nuôi trồng thủy sản</i>					20.392
	- Thuê đất nuôi trồng thủy sản (mức thuê 1,0%/năm) khu vực đất bãi bồi tại nông thôn	239,90		85.000	8.500	20.392
4	<i>Thu tiền từ thuê đất của khu - cụm công nghiệp</i>					238.702
	- Thuê thô của khu - cụm CN (mức thuê 1,0%/năm) khu vực đô thị					
	- Thuê thô của khu - cụm CN (mức thuê 1,0%/năm) khu vực nông thôn	85,10		280.500	28.050	238.702
II	Các khoản chi bồi thường về đất và hỗ trợ chuyển đổi nghề					679.478

TT	Nội dung	Diện tích (ha)	Giá đất gốc (đồng/m ²)	Giá đất theo mục đích sử dụng đất được chuyển (đồng/m ²)	Đơn giá thu tiền hoặc bồi thường (đồng/m ²)	Tổng số tiền (triệu đồng)
	khi bị thu hồi đất					
1	Chi tiền SDD tại đô thị					113.159
	- Tiền đền bù đất trồng lúa	2,72	165.000		495.000	13.464
	- Tiền đền bù đất trồng cây hàng năm khác		165.000		495.000	
	- Tiền đền bù đất trồng cây lâu năm	15,47	185.000		555.000	85.859
	- Tiền đền bù đất nuôi trồng thủy sản		165.000		495.000	
	- Tiền đền bù đất ở tại đô thị	0,34	800.000		2.400.000	8.160
	- Tiền đền bù đất thương mại, dịch vụ tại đô thị		640.000		1.920.000	
	- Tiền đền bù đất phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ và đất ở tại đô thị	0,43	440.000		1.320.000	5.676
2	Chi tiền SDD tại nông thôn					566.319
	- Tiền đền bù đất trồng lúa	114,49	85.000		255.000	291.950
	- Tiền đền bù đất trồng cây hàng năm khác	11,43	85.000		255.000	29.147
	- Tiền đền bù đất trồng cây lâu năm	22,89	105.000		315.000	72.104
	- Tiền đền bù đất nuôi trồng thủy sản	46,95	85.000		255.000	119.723
	- Tiền đền bù đất nông nghiệp khác		85.000		255.000	
	- Tiền đền bù đất ở tại nông thôn	3,41	510.000		1.530.000	52.173
	- Tiền đền bù đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn	0,10	408.000		1.224.000	1.224
	- Tiền đền bù đất phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ và đất ở tại nông thôn		280.500		841.500	
III	Cân đối thu chi (I-II)					1.860.839

Nhìn chung, Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Châu Thành có tính khả thi, các khoảng thu, chi liên quan đến đất đai trong kỳ hoạch sử dụng đất dương 1.860,839 tỷ đồng.

Tuy nhiên, để có thể chủ động đủ nguồn vốn bồi thường giải phóng mặt bằng huyện cần huy động tối đa các nguồn vốn từ ngân sách Trung ương, vốn đầu tư các Doanh nghiệp Nhà nước, vốn đầu tư từ ngân sách địa phương, của doanh nghiệp. Đối với các tuyến đường giao thông nông thôn, mở rộng nâng cấp các tuyến kênh, đê bao thực hiện chính sách “Nhà nước và nhân dân cùng làm”, vận động dân hiến đất nhằm giảm nguồn chi phí bồi thường từ đất.

Ngoài ra, các công trình như y tế, giáo dục, văn hóa với các nguồn vốn như ngân sách xã; vốn chương trình 135; vốn nông thôn mới đủ khả năng thực hiện một số công trình dự kiến trong từng năm.

Do đó, để Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 khả thi cần có sự quan tâm đặc biệt của các Ngành, các cấp trong việc hỗ trợ và mời gọi, tạo môi trường thuận lợi để các tổ chức kinh tế an tâm, mạnh dạng đầu tư các công trình trọng điểm.

3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực

Nhằm đảm bảo an ninh lương thực của tỉnh nói chung và của huyện Châu Thành nói riêng, phương án quy hoạch sử dụng đất đã bố trí diện tích đất trồng lúa đến năm 2030 là 16.092,00 ha, trong đó: diện tích đất chuyên trồng lúa nước là 16.092,00 ha.

3.3. Đánh tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất

Phương án Quy hoạch sử dụng đất đã bố trí đầy đủ nhu cầu đất ở trên địa bàn huyện, dựa trên kết quả dự báo dân số đến năm 2030 đã bố trí đất ở cho các hộ gia đình, cá nhân thuộc diện thu hồi đất và đất ở cho các hộ gia đình mới tách hộ.

Các hộ gia đình di dời chỗ ở khi thực hiện các dự án cần được bố trí chỗ ở mới tốt hơn chỗ ở hiện tại đồng thời có các chính sách hỗ trợ di dời và tái định cư cho nhân dân.

Vấn đề giải quyết việc làm cho những hộ thuộc diện giải tỏa, chính quyền khuyến khích các nhà đầu tư ưu tiên nhận lao động thuộc diện thu hồi đất vào

làm việc tại công ty, có chính sách đào tạo nghề, chuyển đổi cơ cấu lao động đảm bảo đời sống cho nhân dân.

UBND huyện khuyến khích các nhà đầu tư ưu tiên nhận lao động tại địa phương đặc biệt là các lao động thuộc diện thu hồi đất ở và đất sản xuất vào làm việc tại công ty, xí nghiệp... *(song song bố trí mở nhiều lớp đào tạo nghề, chuyển đổi cơ cấu lao động)*.

3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng

Phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện ưu tiên phát triển các công trình hạ tầng, chỉnh trang đô thị, phát triển công nghiệp - thương mại và dịch vụ, thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong giai đoạn tương lai.

Về quy mô đô thị, phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, huyện có 01 đô thị: thị trấn Châu Thành, chú trọng hoàn chỉnh hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, tạo điều kiện việc làm ổn định nâng cao chất lượng cuộc sống của dân cư trong đô thị, tạo sức ảnh hưởng phát triển các xã vùng ven đô theo hình thức thị trấn là đô thị trung tâm từng bước hình thành, phát triển đô thị vệ tinh xung quanh.

3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa các dân tộc

Phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, huyện chú trọng tôn tạo Cụm di tích khảo cổ Bờ lũy, chùa Lò Gạch 6,50 ha ở xã Lương Hòa, Di tích đình Bà Trầm 0,29 ha xã Hưng Mỹ. Quy hoạch mới khu du lịch sinh thái kết hợp văn hóa Trà Vinh 3,37 ha ở xã Lương Hòa, khu du lịch sinh thái cù lao Long Hòa 50 ha, Khu du lịch sinh thái Cồn Cò 114 ha ở xã Hưng Mỹ, kết hợp với nhiều lễ hội dân gian truyền thống đậm đà bản sắc các dân tộc. Phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện đã đáp ứng nhu cầu đời sống tinh thần của nhân dân trong giai đoạn tới. Phương án Quy hoạch sẽ thúc đẩy phát triển hạ tầng, giao thông đi lại, đẩy mạnh giao lưu giữa huyện với các địa phương trong và ngoài huyện nói riêng và tỉnh nói chung trên tất cả các mặt, các lĩnh vực từ kinh tế. Từ đó, tác động đến lối sống, thói quen sinh hoạt của người dân,... làm cho đời sống văn hóa đa dạng, phong phú.

3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ

Nguồn tài nguyên thiên nhiên của huyện, bao gồm tài nguyên đất, tài nguyên nước, tài nguyên sinh vật, phương án Quy hoạch sử dụng đất của huyện đã phân tích, đánh giá tình hình khai thác, sử dụng trong thời gian qua và đã đưa ra phương án khai thác sử dụng hiệu quả đến năm 2030 các nguồn tài nguyên thiên nhiên. Diện tích tự nhiên của huyện, bao gồm diện tích nông nghiệp và phi nông nghiệp, phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện đã chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp (*đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản*) phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng, thủy văn để tăng sản lượng và chất lượng; giảm diện tích đất nông nghiệp để xây dựng các công trình trọng điểm như hạ tầng, cụm công nghiệp... Nhìn chung, diện tích tự nhiên trên toàn huyện đã được phương án quy hoạch bố trí khai thác hợp lý và hiệu quả, đảm bảo không để đất bị bạc màu, bỏ hoang...

Diện tích rừng phòng hộ trên địa bàn huyện, phương án quy hoạch đến năm 2030, huyện tiếp tục bảo tồn diện tích hiện trạng và phát triển thêm diện tích rừng ở các vùng đất bãi bồi ven sông đúng theo định hướng quy hoạch phát triển rừng của tỉnh ở các xã Long Hòa, Hòa Minh, Hưng Mỹ.

PHẦN IV

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021

Thực hiện Công văn số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03/9/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện và Công văn số 3623/UBND-NN ngày 10/9/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và lập kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện. UBND huyện Châu Thành đã tổ chức lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Châu Thành và đã được UBND tỉnh Trà Vinh phê duyệt theo Quyết định số 293/QĐ-UBND ngày 08/02/2021 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Châu Thành.

I. CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT THEO CÁC MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG

1.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh

Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030, kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2025 cấp tỉnh, tỉnh Trà Vinh đang được triển khai thực hiện, chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt nên chưa có số liệu phân bổ từ cấp tỉnh cho huyện Châu Thành trong năm 2021. Căn cứ quy định tại Khoản 1, Điều 1 Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch: “Các quy hoạch theo quy định tại Luật Quy hoạch và các luật, pháp lệnh đã được sửa đổi, bổ sung một số điều liên quan đến quy hoạch có thể lập đồng thời. Quy hoạch nào được lập, thẩm định xong trước thì được quyết định hoặc phê duyệt trước. Sau khi quy hoạch được quyết định hoặc phê duyệt, nếu có mâu thuẫn thì quy hoạch thấp hơn phải điều chỉnh theo quy hoạch cao hơn”.

Theo Khoản 1 Điều 6 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch (đã sửa đổi, bổ sung khoản 9 Điều 49 Luật Đất đai năm 2013): “9. Khi kết thúc thời kỳ quy hoạch sử dụng đất mà các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất chưa thực hiện hết thì vẫn được tiếp tục thực hiện đến khi quy hoạch sử dụng đất thời kỳ tiếp theo được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định, phê duyệt.”.

Từ các căn cứ trên, các chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ cho điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 chưa thực hiện hết, huyện Châu Thành tiếp tục thực hiện trong năm 2021.

1.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Châu Thành được lập nhằm phục vụ các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội thông qua việc xác định nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực. Từ đó làm căn cứ bố trí quỹ đất phù hợp trong năm 2021, cụ thể như sau:

1.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất

Trên cơ sở kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Châu Thành đã được UBND tỉnh Trà Vinh phê duyệt tại Quyết định số 398/QĐ-UBND ngày 06/3/2020. UBND huyện đã tổ chức triển khai thực hiện, tuy nhiên hiện có một số công trình chưa thể triển khai thực hiện trong năm 2020, nhưng vẫn còn phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện. Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021, UBND huyện đề nghị tiếp tục chuyển tiếp 23 công trình chưa thực hiện sang năm 2021, bổ sung 23 công trình mới, cụ thể như sau:

Bảng 4.1: Các công trình dự kiến thực hiện năm 2021

Số TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Diện tích HT (ha)	Diện tích tăng (ha)	Địa điểm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD 2020				
1	Cụm công nghiệp Tân Ngãi, xã Lương Hòa A	21,12		21,12	Xã Lương Hòa A
2	Đường tỉnh 915B, giai đoạn 2, tỉnh Trà Vinh	32,53	21,60	10,93	Xã Hòa Thuận, Hưng Mỹ, Phước Hải
3	Phân pha dây dẫn ĐD 110 kV Vũng Liêm - Trà Vinh 2	0,04		0,04	Xã Nguyệt Hóa
4	Đường dây 2 mạch từ trạm 220 kV Trà Vinh 2 - trạm 110 kV Cầu Kè	0,24		0,24	Xã Lương Hòa, Xã Song Lộc
5	Trạm cấp nước sạch áp Cồn Phụng	0,40		0,40	Xã Long Hòa
6	Trạm cấp nước sạch Cồn Cò	0,60		0,60	Xã Hưng Mỹ
7	Trạm cấp nước sạch áp Cồn Chim	0,59		0,59	Xã Hòa Minh
8	Sân vận động xã Nguyệt Hóa	0,60		0,60	Xã Nguyệt Hóa
9	Chợ Sam Bua	0,003	0,003		Xã Lương Hòa
10	Nghĩa trang nhân dân xã Song Lộc	0,57		0,57	Xã Song Lộc
11	Dự án nông nghiệp công nghệ cao	4,41		4,41	Xã Đa Lộc
12	Cửa hàng xăng dầu Minh Đức 1	0,12		0,12	Xã Lương Hòa A
13	Đất thương mại - dịch vụ	0,06		0,06	Xã Lương Hòa

Số TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Diện tích HT (ha)	Diện tích tăng (ha)	Địa điểm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
					A
14	Đất thương mại - dịch vụ	0,04		0,04	Xã Mỹ Chánh
15	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu và nhớt của DNTN Nguyễn Tuyên	0,15		0,15	Xã Nguyệt Hóa
16	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu Minh Hớn 6	0,10		0,10	Xã Nguyệt Hóa
17	Phòng làm việc công ty du lịch	0,11		0,11	Xã Hòa Minh
18	Nhà máy sản xuất phân bón hữu cơ sinh học, vi sinh và nông trại hữu cơ	0,93		0,93	Xã Đa Lộc
17	Sân vận động xã Lương Hòa	0,56		0,56	Xã Lương Hòa
20	Trụ sở làm việc Kho bạc Nhà nước Châu Thành, Trà Vinh	0,33		0,33	TT.Châu Thành
21	Chuyển mục đích đất trồng cây lâu năm	5,00		5,00	Xã Nguyệt Hóa
22	Nâng cấp, mở rộng Trạm cấp nước sạch xã Song Lộc, huyện Châu Thành	0,97		0,97	Xã Song Lộc
23	Trường Mẫu giáo Hoa Sen (điểm áp Bót Chéch)	0,15		0,15	Xã Lương Hòa
	TỔNG CỘNG	69,62	21,60	48,02	
II	Công trình đăng ký mới năm 2021				
1	Đất quốc phòng huyện Châu Thành	0,06		0,06	Xã Long Hòa
2	Đất thương mại - dịch vụ	0,30		0,30	Xã Nguyệt Hóa
3	Nhà văn hoá ấp Ba Tiêu	0,04		0,04	Xã Đa Lộc
4	Bồi thường, giải phóng mặt bằng mở rộng Trường Trung học phổ thông Hòa Lợi	0,70		0,7	Xã Hòa Lợi
5	Đường DM thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành	1,60		1,6	TT. Châu Thành
6	Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường nội ô thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành	10,06	2,56	7,5	TT. Châu Thành
7	Nhà máy sản xuất nước sạch Nguyệt Hóa	0,90		0,9	Xã Nguyệt Hóa
8	Cải tạo nâng tiết diện dây phân pha từ ACSR240 thành 2 ACSR240 từ Trà Vinh đi Duyên Hải (Duyên Trà)	0,12		0,12	Xã Đa Lộc, Xã Mỹ Chánh
9	Cửa hàng Vật liệu xây dựng Hưng Phát Đạt	0,24		0,24	Xã Lương Hòa

Số TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Diện tích HT (ha)	Diện tích tăng (ha)	Địa điểm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
10	Khu du lịch sinh thái kết hợp văn hóa Trà Vinh	3,37		3,37	Xã Lương Hòa
11	Cải tạo, nâng cấp Đường huyện 10, huyện Châu Thành	5,18	3,12	2,06	Xã Hòa Thuận
12	Trạm bơm điện Triền 1	0,03		0,03	Xã Hòa Lợi
13	Cửa hàng xăng dầu Mỹ Chánh	0,15		0,15	Xã Mỹ Chánh
14	Nâng cấp mở rộng Đường tỉnh 911 (Thanh Phú - Thanh Mỹ)	5,25	4,07	1,18	Xã Song Lộc
15	Đường kết nối cầu Chong Văng - Quốc lộ 54, huyện Cầu Ngang, Châu Thành	0,46		0,46	Xã Mỹ Chánh
16	Đường kết nối Quốc lộ 53 với đường cây ăn trái	0,79	0,38	0,41	Xã Nguyệt Hóa
17	Chuyển mục đích đất trồng cây lâu năm	12,50		12,50	Xã Đa Lộc
18	Đấu giá quyền sử dụng đất thửa 156 tờ 16	0,01		0,01	TT.Châu Thành
19	Đấu giá quyền sử dụng đất thửa 371 tờ 16	0,02		0,02	TT.Châu Thành
20	Đấu giá quyền sử dụng đất thửa 610 tờ 16	0,13		0,13	TT.Châu Thành
21	Đấu giá quyền sử dụng đất thửa 103 tờ 16	0,22		0,22	TT.Châu Thành
22	Đấu giá quyền sử dụng đất thửa 55 tờ 16	0,11		0,11	TT.Châu Thành
23	Hạ tầng giao thông kết nối Trung tâm thành phố Trà Vinh, huyện Châu Thành, Càng Long với Quốc lộ 60 và Quốc lộ 53 (giai đoạn 2)	5,11	5,11		huyện Châu Thành
	TỔNG CỘNG	47,35	15,24	32,11	

1.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân

1.2.2.1. Nhóm đất nông nghiệp

- Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp năm 2020 là 26.376,80 ha.
- Theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 26.308,25 ha.

- Huyện xác định đất nông nghiệp năm 2021 là 26.301,58 ha, cao hơn 6,67 ha với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất. Nguyên nhân: do điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đưa vào nhiều công trình phi nông nghiệp có lấy đất nông nghiệp nhưng thực tế đến năm 2021 chưa có vốn để thực hiện nên kế hoạch sử dụng đất năm 2021 không đưa vào.

- Chuyển giảm: giảm 75,22 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp như đất quốc phòng 0,06 ha; đất cụm công nghiệp 21,12 ha; đất thương mại, dịch vụ 4,64 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 3,75 ha; đất phát triển hạ tầng 25,96 ha; đất ở tại nông thôn 17,25 ha; đất ở tại đô thị 1,50 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,33 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, hỏa táng 0,57 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,04 ha.

- Cân đối tăng giảm: giảm 75,22 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất nông nghiệp có 26.301,58 ha; chiếm 75,36 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2021 là 26.301,58 ha.

Đến năm 2021, đất nông nghiệp được phân bố trên địa bàn các xã, thị trấn như sau: TT. Châu Thành 208,11 ha; Xã Nguyệt Hóa 931,47 ha; Xã Đa Lộc 3.232,32 ha; Xã Hòa Thuận 1.022,32 ha; Xã Mỹ Chánh 2.333,64 ha; Xã Hòa Lợi 1.326,11 ha; Xã Thanh Mỹ 1.904,25 ha; Xã Phước Hảo 1.994,20 ha; Xã Lương Hòa A 1.960,59 ha; Xã Hưng Mỹ 1.733,08 ha; Xã Lương Hồ 1.983,12 ha; Xã Long Hòa 2.555,43 ha; Xã Song Lộc 3.036,54 ha; Xã Hòa Minh 2.080,40 ha.

Cụ thể các loại đất nông nghiệp như sau:

a) Đất trồng lúa:

- Hiện trạng sử dụng đất trồng lúa năm 2020 là 16.228,77 ha.

- Theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 18.145,32 ha.

- Huyện xác định đất trồng lúa năm 2021 là 16.163,78 ha, thấp hơn so với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất 1.981,54 ha. Nguyên nhân chính do kiểm kê đất đai năm 2019 diện tích chênh lệch thấp hơn so với số liệu hiện trạng năm 2015 (đầu vào điều chỉnh quy hoạch đến 2020).

- Chuyển giảm: giảm 64,99 ha do chuyển trong nội bộ nhóm đất nông nghiệp 20,50 ha; sang nhóm đất phi nông nghiệp: đất quốc phòng 0,06 ha; đất cụm công nghiệp 20,60 ha; đất thương mại, dịch vụ 0,91 ha; đất cơ sở sản xuất kinh doanh 2,54 ha; đất phát triển hạ tầng 13,36 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,27 ha; đất ở tại nông thôn 6,50 ha; đất ở đô thị 0,25 ha. Ngoài ra, theo kế hoạch 51/KH-UBND ngày 01/10/2020 của UBND tỉnh Trà Vinh về chuyển đổi cơ cấu cây trồng. Năm 2021, huyện Châu Thành chuyển đất lúa 3 vụ và 2 vụ sang đất trồng cây hàng năm khác là 35,50 ha; sang cây lâu năm 17,50 ha; kết hợp nuôi trồng thủy sản 30,50 ha. Tuy nhiên, theo Thông tư 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 về thống kê, kiểm kê thì diện tích chuyển sang cây

hàng năm khác, kết hợp nuôi trồng thủy sản vẫn được thống kê vào loại đất lúa nên không đưa vào chu chuyển đất đai.

- Cân đối tăng giảm: giảm 64,99 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất trồng lúa có 16.163,78 ha; chiếm 46,31 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất trồng lúa không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2021 là 16.163,78 ha.

Đến năm 2021, đất trồng lúa được phân bố trên địa bàn các xã, thị trấn như sau: Thị trấn Châu Thành 77,23 ha; Xã Song Lộc 2.413,78 ha; Xã Đa Lộc 2.652,64 ha; Xã Nguyệt Hóa 355,60 ha; Xã Mỹ Chánh 1.971,72 ha; Xã Hòa Thuận 644,92 ha; Xã Thanh Mỹ 1.416,19 ha; Xã Hòa Lợi 1.000,15 ha; Xã Lương Hòa A 1.494,90 ha; Xã Phước Hảo 1.626,19 ha; Xã Lương Hòa 1.211,29 ha; Xã Hưng Mỹ 1.009,04 ha; Xã Long Hòa 42,00 ha; Xã Hòa Minh 248,11 ha.

Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước

- Hiện trạng sử dụng đất chuyên trồng lúa nước năm 2020 là 16.228,77 ha.

- Theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 14.403,61 ha.

- Huyện xác định đất chuyên trồng lúa nước năm 2021 là 16.163,78 ha cao hơn 1.760,18 ha so với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất. Nguyên nhân chính do kiểm kê đất đai năm 2019 diện tích chênh lệch cao hơn so với số liệu hiện trạng năm 2015 (đầu vào điều chỉnh quy hoạch đến 2020) và do chuyển đất lúa 1 vụ sang 2 vụ ở xã Hòa Lợi, xã Hưng Mỹ.

- Chu chuyển giảm: giảm 64,99 ha do chuyển nội bộ đất nông nghiệp 20,50 ha; chuyển sang đất phi nông nghiệp: đất quốc phòng 0,06 ha; đất cụm công nghiệp 20,60 ha; đất thương mại dịch vụ 0,91 ha; đất cơ sở sản xuất kinh doanh 2,54 ha; đất phát triển hạ tầng 13,36 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,27 ha; đất ở nông thôn 6,50 ha; đất ở đô thị 0,25 ha.

- Cân đối tăng giảm: giảm 64,99 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất chuyên trồng lúa nước có 16.163,78 ha; chiếm 46,31 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất chuyên trồng lúa nước không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2021 là 16.163,78 ha.

Đến năm 2021, đất chuyên trồng lúa được phân bố trên địa bàn các xã, thị trấn như sau: Thị trấn Châu Thành 77,23 ha; Xã Song Lộc 2.413,78 ha; Xã Đa Lộc 2.652,64 ha; Xã Nguyệt Hóa 355,60 ha; Xã Mỹ Chánh 1.971,72 ha; Xã Hòa Thuận 644,92 ha; Xã Thanh Mỹ 1.416,19 ha; Xã Hòa Lợi 1.000,15 ha; Xã

Lương Hòa A 1.494,90 ha; Xã Phước Hảo 1.626,19 ha; Xã Lương Hòa 1.211,29 ha; Xã Hưng Mỹ 1.009,04 ha; Xã Hòa Minh 248,11 ha; Xã Long Hòa 42,00 ha.

b) Đất trồng cây hàng năm khác:

- Hiện trạng sử dụng đất trồng cây hàng năm khác năm 2020 là 328,66 ha.

- Theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 668,58 ha.

- Huyện xác định đất trồng cây hàng năm khác năm 2021 là 324,77 ha, thấp hơn 343,81 ha với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất. Nguyên nhân chính do kiểm kê đất đai năm 2019 diện tích thấp hơn so với số liệu hiện trạng năm 2015 (đầu vào điều chỉnh quy hoạch đến 2020).

- Chu chuyển giảm: giảm 3,89 ha do chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp 3,89 ha: đất thương mại dịch vụ 0,12 ha; đất sản xuất kinh doanh 0,13 ha; đất phát triển hạ tầng 0,64 ha; đất ở tại nông thôn 3,00 ha. Ngoài ra, theo kế hoạch 51/KH-UBND ngày 01/10/2020 của UBND tỉnh Trà Vinh về chuyển đổi cơ cấu cây trồng. Năm 2021, huyện Châu Thành chuyển đất lúa 3 vụ và 2 vụ sang đất trồng cây hàng năm khác là 35,50 ha. Tuy nhiên, theo Thông tư 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 về thống kê, kiểm kê thì vẫn được thống kê vào loại đất trồng lúa nên không đưa vào chu chuyển đất đai.

- Cân đối tăng giảm: giảm 3,89 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất trồng cây hàng năm khác có 324,77 ha; chiếm 0,93 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất trồng cây hàng năm khác không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2021 là 324,77 ha.

Đến năm 2021, đất trồng cây hàng năm khác được phân bố trên địa bàn các xã, thị trấn như sau: Thị trấn Châu Thành 0,01 ha; Xã Nguyệt Hóa 75,85 ha; Xã Đa Lộc 34,10 ha; Xã Hòa Thuận 8,59 ha; Xã Mỹ Chánh 42,43 ha; Xã Hòa Lợi 44,28 ha; Xã Thanh Mỹ 0,42 ha; Xã Phước Hảo 11,72 ha; Xã Lương Hòa A 21,85 ha; Xã Hưng Mỹ 22,97 ha; Xã Lương Hòa 44,26 ha; Xã Long Hòa 5,49 ha; Xã Song Lộc 11,32 ha; Xã Hòa Minh 1,51 ha.

c) Đất trồng cây lâu năm:

- Hiện trạng sử dụng đất trồng cây lâu năm năm 2020 là 5.614,07 ha.

- Theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 5.215,35 ha.

- Huyện xác định đất trồng cây lâu năm năm 2021 là 5.605,97 ha, cao hơn 390,62 ha so với điều chỉnh quy hoạch. Nguyên nhân: do điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đưa vào nhiều công trình phi nông nghiệp có lấy đất trồng

cây lâu năm nhưng thực tế đến năm 2021 chưa có vốn để thực hiện nên kế hoạch sử dụng đất năm 2021 không đưa vào.

- Chu chuyển giảm: giảm 25,60 ha do chuyển đất cụm công nghiệp 0,52 ha; đất thương mại - dịch vụ 3,55 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,08 ha; đất phát triển hạ tầng 11,78 ha; đất ở tại nông thôn 6,75 ha; đất ở tại đô thị 1,25 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,06 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,57 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,04 ha.

- Chu chuyển tăng: tăng 17,50 ha lấy từ đất trồng lúa 17,50 ha. Theo kế hoạch 51/KH-UBND ngày 01/10/2020 của UBND tỉnh Trà Vinh về chuyển đổi cơ cấu cây trồng, cụ thể xã Nguyệt Hóa 5,00 ha; xã Đa Lộc 12,50 ha.

- Cân đối tăng giảm: giảm 8,10 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất trồng cây lâu năm có 5.605,97 ha; chiếm 16,06 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất trồng cây lâu năm không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2021 là 5.588,47 ha.

Đến năm 2021, đất trồng cây lâu năm được phân bố trên địa bàn các xã, thị trấn như sau: Thị trấn Châu Thành 128,86 ha; Xã Nguyệt Hóa 494,48 ha; Xã Đa Lộc 536,69 ha; Xã Hòa Thuận 362,37 ha; Xã Mỹ Chánh 312,94 ha; Xã Hòa Lợi 276,52 ha; Xã Thanh Mỹ 482,22 ha; Xã Phước Hảo 327,44 ha; Xã Lương Hòa A 439,30 ha; Xã Hưng Mỹ 500,82 ha; Xã Lương Hòa 716,90 ha; Xã Long Hòa 135,32 ha; Xã Song Lộc 609,24 ha; Xã Hòa Minh 282,87 ha.

d) Đất rừng phòng hộ:

- Hiện trạng sử dụng đất rừng phòng hộ năm 2020 là 515,30 ha.

- Theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 1.056,32 ha.

- Huyện xác định đất đất rừng phòng hộ năm 2021 là 448,56 ha, thấp hơn so với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất 607,75 ha. Nguyên nhân do điều chỉnh quy hoạch xác định diện tích trồng rừng phòng hộ ở các xã Long Hòa, Hòa Minh, Hưng Mỹ, Hòa Thuận nhưng thực tế chưa có vốn thực hiện. Ngoài ra, thực hiện chuyển đổi từ đất rừng phòng hộ chuyển sang đất rừng sản xuất trên địa bàn huyện theo Nghị quyết 15/NQ – HĐND ngày 17/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc quyết định chủ trương chuyển từ rừng phòng hộ sang rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh; Quyết định 3605/QĐ-UBND ngày 02/11/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Trà Vinh Phê duyệt phương án chuyển từ rừng phòng hộ sang rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

- Chu chuyển giảm: giảm 66,74 ha do chuyển sang đất rừng sản xuất, cụ

thể xã Long Hòa giảm 27,86 ha; xã Hòa Minh giảm 38,88 ha.

- Cân đối tăng giảm: giảm 66,74 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất rừng phòng hộ có 448,56 ha; chiếm 1,29 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất rừng phòng hộ không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2020 là 448,56 ha.

Đến năm 2021, đất rừng phòng hộ được phân bố ở xã Hưng Mỹ 47,55 ha; xã Long Hòa 349,36 ha; xã Hòa Minh 51,65 ha.

e) Đất rừng sản xuất:

- Hiện trạng sử dụng đất rừng sản xuất năm 2020 là 0 ha.

- Theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 0 ha.

- Huyện xác định đất đất rừng sản xuất năm 2021 là 66,74 ha, cao hơn so với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất 66,74 ha. Nguyên nhân thực hiện chuyển đổi từ đất rừng phòng hộ chuyển sang đất rừng sản xuất trên địa bàn huyện theo Nghị quyết 15/NQ – HĐND ngày 17/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc quyết định chủ trương chuyển từ rừng phòng hộ sang rừng sản xuất; Quyết định 3605/QĐ-UBND ngày 02/11/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Trà Vinh phê duyệt phương án chuyển từ rừng phòng hộ sang rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

- Chu chuyển tăng: tăng 66,74 ha do nhận từ đất rừng phòng hộ, cụ thể xã Long Hòa tăng 27,86 ha; xã Hòa Minh tăng 38,88 ha.

- Cân đối tăng giảm: tăng 66,74 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất rừng sản xuất có 448,56 ha; chiếm 0,19 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất rừng phòng hộ không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2020 là 0 ha.

Đến năm 2021, đất rừng phòng hộ được phân bố ở xã Long Hòa 27,86 ha; xã Hòa Minh 38,88 ha.

f) Đất nuôi trồng thủy sản:

- Hiện trạng sử dụng đất nuôi trồng thủy sản năm 2020 là 3.687,66 ha.

- Theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 973,97 ha.

- Huyện xác định đất nuôi trồng thủy sản năm 2021 là 3.685,01 ha, cao hơn 2.711,04 ha so với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất. Nguyên nhân: kiểm kê đất đai năm 2019 diện tích cao hơn so với số liệu hiện trạng năm 2015 (đầu vào điều chỉnh quy hoạch đến 2020) do huyện xác định lại diện tích đất lúa

chuyển sang nuôi trồng thủy sản tại xã Long Hòa.

- Chu chuyển giảm: giảm 2,65 ha do chuyển sang Đất nông nghiệp khác 1,41 ha; đất thương mại dịch vụ 0,06 ha; đất phát triển hạ tầng 0,18 ha; đất ở nông thôn 1,00 ha.

- Theo kế hoạch 51/KH-UBND ngày 01/10/2020 của UBND tỉnh Trà Vinh về chuyển đổi cơ cấu cây trồng. Năm 2021, huyện Châu Thành chuyển đất lúa 3 vụ và 2 vụ sang kết hợp nuôi trồng thủy sản 30,50 ha. Tuy nhiên, theo Thông tư 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 về thống kê, kiểm kê thì diện tích chuyển sang kết hợp nuôi trồng thủy sản vẫn được thống kê vào loại đất lúa nên không đưa vào chu chuyển.

- Cân đối tăng giảm: giảm 2,65 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất nuôi trồng thủy sản có 3.685,01 ha; chiếm 10,56 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất nuôi trồng thủy sản không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2021 là 3.685,01 ha.

Đến năm 2021, đất nuôi trồng thủy sản được phân bố trên địa bàn các xã, thị trấn như sau: Thị trấn Châu Thành 2,01 ha; Xã Nguyệt Hóa 5,54 ha; Xã Đa Lộc 3,05 ha; Xã Hòa Thuận 6,44 ha; Xã Mỹ Chánh 6,55 ha; Xã Hòa Lợi 5,15 ha; Xã Thanh Mỹ 5,42 ha; Xã Phước Hảo 28,85 ha; Xã Lương Hòa A 4,55 ha; Xã Hưng Mỹ 151,79 ha; Xã Lương Hòa 10,67 ha; Xã Long Hòa 1.995,40 ha; Xã Song Lộc 2,20 ha; Xã Hòa Minh 1.457,37 ha.

g) Đất nông nghiệp khác:

- Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp khác năm 2020 là 2,34 ha.

- Theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 248,71 ha.

- Huyện xác định năm 2021 là 6,75 ha, thấp hơn -241,96 ha so với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất. Nguyên nhân: do điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đưa vào các khu phát triển chăn nuôi tập trung ở các xã nhưng thực tế đến năm 2021 chưa có vốn để thực hiện nên kế hoạch sử dụng đất năm 2021 không đưa vào.

- Chu chuyển tăng: tăng 4,41 ha do nhận từ đất trồng lúa 3,00 ha; Đất nuôi trồng thủy sản 1,41 ha. Để thực hiện dự án nông nghiệp công nghệ cao (4,41 ha) tại xã Đa Lộc

- Cân đối tăng giảm: tăng 4,41 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất nông nghiệp khác có 6,75 ha; chiếm 0,02 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất nông nghiệp khác không thay

đổi mục đích sử dụng trong năm 2021 là 2,34 ha.

Đến năm 2021, đất nông nghiệp khác được phân bố trên địa bàn các xã Đa Lộc 5,84 ha, xã Hưng Mỹ 0,91 ha.

1.2.2.2. Nhóm đất phi nông nghiệp

- Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2020 là 8.517,44 ha.

- Theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 8.005,27 ha.

- Huyện xác định đất phi nông nghiệp năm 2021 là 8.592,66 ha, cao hơn 587,39 ha với điều chỉnh quy hoạch. Nguyên nhân chính do kiểm kê đất đai năm 2019 diện tích cao hơn so với số liệu hiện trạng năm 2015 (đầu vào điều chỉnh quy hoạch đến 2020).

- Chu chuyển tăng: tăng 75,22 ha lấy từ đất trồng lúa 44,49 ha; đất trồng cây hàng năm khác 3,89 ha; đất trồng cây lâu năm 25,60 ha; đất nuôi trồng thủy sản 1,24 ha.

- Cân đối tăng giảm: tăng 75,22 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất phi nông nghiệp có 8.592,66 ha; chiếm 24,62 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2021 là 8.517,44 ha.

Đến năm 2021, đất phi nông nghiệp được phân bố trên địa bàn các xã, thị trấn như sau: Thị trấn Châu Thành 135,67 ha; Xã Nguyệt Hóa 246,11 ha; Xã Đa Lộc 389,40 ha; Xã Hòa Thuận 406,06 ha; Xã Mỹ Chánh 316,11 ha; Xã Hòa Lợi 245,14 ha; Xã Thanh Mỹ 221,64 ha; Xã Phước Hảo 344,45 ha; Xã Lương Hòa A 330,26 ha; Xã Hưng Mỹ 1.057,49 ha; Xã Lương Hòa 309,91 ha; Xã Long Hòa 2.711,92 ha; Xã Song Lộc 384,01 ha; Xã Hòa Minh 1.494,49 ha

Cụ thể các loại đất phi nông nghiệp như sau:

a) Đất quốc phòng:

- Hiện trạng sử dụng đất quốc phòng năm 2020 là 22,13 ha.

- Theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 63,80 ha.

- Huyện xác định đất quốc phòng năm 2021 là 22,19 ha, thấp hơn 41,61 ha với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất. Nguyên nhân: do điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đưa vào nhiều công trình đất quốc phòng nhưng thực tế đến năm 2021 chưa có vốn để thực hiện nên kế hoạch sử dụng đất năm 2021 không đưa vào.

- Chu chuyển tăng: tăng 22,19 ha lấy từ đất trồng lúa 0,06 ha. Để thực

hiện công trình Đất quốc phòng huyện Châu Thành (0,06 ha).

- Cân đối tăng giảm: tăng 0,06 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất quốc phòng có 22,19 ha, chiếm 0,06 % diện tích tự nhiên.

Đến năm 2021, đất quốc phòng được phân bố trên địa bàn các xã, thị trấn như sau: Xã Đa Lộc 2,21 ha; Xã Lương Hòa A 4,51 ha; Xã Song Lộc 7,96 ha; Xã Hòa Lợi 0,96 ha; Xã Nguyệt Hóa 3,11 ha; Xã Long Hòa 3,45 ha.

b) Đất an ninh:

- Hiện trạng sử dụng đất an ninh năm 2020 là 5,90 ha.

- Theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 9,00 ha.

- Huyện xác định đất an ninh năm 2021 là 5,90 ha, thấp hơn 3,10 ha với điều chỉnh quy hoạch. Nguyên nhân: do điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đưa vào nhiều công trình đất an ninh nhưng thực tế đến năm 2021 chưa có vốn để thực hiện nên kế hoạch sử dụng đất năm 2021 không đưa vào, vì vậy diện tích đất quốc phòng vẫn còn thấp hơn.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất an ninh có 5,90 ha, không biến động so với hiện trạng. Diện tích đất an ninh không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2021 là 5,90 ha.

Đến năm 2021, đất an ninh được phân bố trên địa bàn thị trấn như sau: thị trấn Châu Thành 1,96 ha, xã Đa Lộc 1,44 ha, xã Lương Hòa 2,50 ha.

c) Đất cụm công nghiệp:

- Hiện trạng sử dụng đất cụm công nghiệp năm 2020 là 0ha.

- Theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 99,86 ha.

- Huyện xác định đất cụm công nghiệp năm 2021 là 21,12 ha, thấp hơn 78,74 ha so với điều chỉnh quy hoạch. Do trong năm 2021 không thực hiện cụm công nghiệp Bà Tràm, cụm công nghiệp Châu Thành mà thực hiện cụm công nghiệp Tân Ngại.

- Chuyển tăng: đất cụm công nghiệp tăng 21,12 ha lấy từ đất trồng lúa 20,60 ha; đất trồng cây lâu năm 0,52 ha. Để xây dựng công trình Cụm công nghiệp Tân Ngại.

- Cân đối tăng giảm: tăng 21,12 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất cụm công nghiệp có 21,12

ha; chiếm 0,06 % diện tích tự nhiên.

Đến năm 2021, đất cụm công nghiệp được phân bố trên địa bàn xã Lương Hòa A 21,12 ha.

d) Đất thương mại, dịch vụ:

- Hiện trạng sử dụng đất thương mại, dịch vụ năm 2020 là 26,48 ha.

- Theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 194,54 ha.

- Huyện xác định đất thương mại, dịch vụ năm 2021 là 31,37 ha, thấp hơn 163,17 ha với điều chỉnh quy hoạch. Nguyên nhân: do điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đưa vào nhiều công trình đất thương mại, dịch vụ nhưng thực tế đến năm 2021 chưa có vốn để thực hiện nên kế hoạch sử dụng đất năm 2021 không đưa vào, vì vậy diện tích đất thương mại, dịch vụ vẫn còn thấp hơn.

- Chuyển tăng: tăng 4,89 ha lấy từ đất trồng lúa 0,91 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,12 ha; đất trồng cây lâu năm 3,55 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,06 ha; đất phát triển hạ tầng 0,11 ha; đất ở tại nông thôn 0,03 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,11 ha.

- Cân đối tăng giảm: tăng 4,89 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất thương mại, dịch vụ có 31,37 ha; chiếm 0,09 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất thương mại, dịch vụ không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2021 là 26,48 ha.

Đến năm 2021, đất thương mại, dịch vụ được phân bố trên địa bàn các xã, thị trấn như sau: Thị trấn Châu Thành 0,87 ha; Xã Lương Hòa 10,24 ha; Xã Đa Lộc 0,15 ha; Xã Song Lộc 2,28 ha; Xã Mỹ Chánh 1,83 ha; Xã Nguyệt Hóa 4,85 ha; Xã Thanh Mỹ 0,13 ha; Xã Phước Hảo 0,58 ha; Xã Lương Hòa A 1,17 ha; Xã Hòa Minh 0,67 ha; Xã Hòa Thuận 1,05 ha; Xã Hưng Mỹ 2,80 ha; Xã Hòa Lợi 4,41 ha; Xã Long Hòa 0,33 ha.

Diện tích tăng thêm do bố trí công trình:

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng (ha)	Địa điểm
1	Cửa hàng xăng dầu Minh Đức 1	0,12		0,12	Xã Lương Hòa A
2	Đất thương mại - dịch vụ	0,06		0,06	Xã Lương Hòa A
3	Đất thương mại - dịch vụ	0,04		0,04	Xã Mỹ Chánh

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng (ha)	Địa điểm
4	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu và nhớt của DNTN Nguyễn Tuyên	0,15		0,15	Xã Nguyệt Hóa
5	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu Minh Hón 6	0,10		0,10	Xã Nguyệt Hóa
6	Phòng làm việc công ty du lịch	0,11		0,11	Xã Hòa Minh
7	Đất thương mại - dịch vụ	0,30		0,30	Xã Nguyệt Hóa
8	Cửa hàng xăng dầu Mỹ Chánh	0,15		0,15	Xã Mỹ Chánh
9	Khu du lịch sinh thái kết hợp văn hóa Trà Vinh	3,37		3,37	Xã Lương Hòa
10	Cửa hàng Vật liệu xây dựng Hưng Phát Đạt	0,24		0,24	Xã Lương Hòa
11	Đấu giá quyền sử dụng đất thửa 55 tờ 16	0,11		0,11	TT.Châu Thành

e) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 54,95 ha.

- Theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 136,50 ha.

- Huyện xác định đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2021 là 59,34 ha, thấp hơn 77,16 ha với điều chỉnh quy hoạch. Nguyên nhân: do điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đưa vào nhiều công trình đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp nhưng thực tế đến năm 2021 chưa có vốn để thực hiện nên kế hoạch sử dụng đất năm 2021 không đưa vào, vì vậy diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp vẫn còn thấp hơn.

- Chuyển tăng: tăng 4,39 ha lấy từ đất trồng lúa 2,54 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,13 ha; đất trồng cây lâu năm 1,08 ha; đất ở tại nông thôn 0,64 ha.

- Cân đối tăng giảm: tăng 4,39 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có 59,34 ha; chiếm 0,17 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất cơ sở sản xuất

phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2021 là 54,95 ha.

Đến năm 2021, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp được phân bố trên địa bàn các xã, thị trấn như sau: Thị trấn Châu Thành 2,77 ha; Xã Song Lộc 28,90 ha; Xã Đa Lộc 2,20 ha; Xã Phước Hảo 3,38 ha; Xã Mỹ Chánh 12,04 ha; Xã Nguyệt Hóa 1,99 ha; Xã Hưng Mỹ 0,62 ha; Xã Hòa Lợi 1,55 ha; Xã Lương Hòa 3,19 ha; Xã Long Hòa 0,59 ha; Xã Lương Hòa A 0,01 ha; Xã Hòa Minh 0,67 ha; Xã Hòa Thuận 1,43 ha.

Diện tích tăng thêm do bố trí công trình:

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng (ha)	Địa điểm
1	Trạm cấp nước sạch áp Cồn Chim	0,59		0,59	Xã Hòa Minh
2	Trạm cấp nước sạch áp Cồn Phụng	0,40		0,40	Xã Long Hòa
3	Trạm cấp nước sạch Cồn Cò	0,60		0,60	Xã Hưng Mỹ
4	Nhà máy sản xuất nước sạch Nguyệt Hóa	0,90		0,90	Xã Nguyệt Hóa
5	Trạm cấp nước xã Song Lộc	0,97		0,97	Xã Song Lộc
6	Nhà máy sản xuất phân bón hữu cơ sinh học, vi sinh và nông trại hữu cơ	0,93		0,93	Xã Đa Lộc

f) Đất phát triển hạ tầng:

- Hiện trạng sử dụng đất phát triển hạ tầng năm 2020 là 2.237,29 ha.
- Theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 2.351,53 ha.
- Huyện xác định đất phát triển hạ tầng năm 2021 là 2.263,74 ha, thấp hơn -87,78 ha với điều chỉnh quy hoạch. Nguyên nhân: do điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đưa vào nhiều công trình đất phát triển hạ tầng nhưng thực tế đến năm 2021 chưa có vốn để thực hiện nên kế hoạch sử dụng đất năm 2021 không đưa vào.

- Chu chuyển tăng: tăng 26,58 ha lấy từ đất trồng lúa 13,36 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,64 ha; đất trồng cây lâu năm 11,78 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,18 ha; đất ở tại nông thôn 0,19 ha; đất ở đô thị 0,10 ha; đất làm nghĩa

trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,31 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,02 ha.

- Chu chuyển giảm: giảm 0,13 ha do chuyển sang đất thương mại dịch vụ 0,11 ha; đất ở đô thị 0,02 ha.

- Cân đối tăng giảm: tăng 26,45 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất phát triển hạ tầng có 2.263,74 ha; chiếm 6,49 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất phát triển hạ tầng không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2021 là 2.237,16 ha.

Đến năm 2021, đất phát triển hạ tầng được phân bố trên địa bàn các xã, thị trấn như sau: Thị trấn Châu Thành 53,20 ha; Xã Nguyệt Hóa 128,53 ha; Xã Đa Lộc 296,01 ha; Xã Hòa Thuận 89,54 ha; Xã Mỹ Chánh 183,80 ha; Xã Hòa Lợi 137,02 ha; Xã Thanh Mỹ 141,63 ha; Xã Phước Hảo 213,35 ha; Xã Lương Hòa A 178,73 ha; Xã Hưng Mỹ 172,98 ha; Xã Lương Hòa 144,30 ha; Xã Long Hòa 151,00 ha; Xã Song Lộc 198,70 ha; Xã Hòa Minh 174,96 ha.

Cụ thể đất phát triển hạ tầng như sau:

****Đất cơ sở văn hóa:***

- Hiện trạng sử dụng đất cơ sở văn hóa năm 2020 là 5,57 ha.

- Theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 8,00 ha

- Huyện xác định đất cơ sở văn hóa năm 2021 là 5,57 ha, không thay đổi so với hiện trạng 2020, thấp hơn 2,43 ha với điều chỉnh quy hoạch. Nguyên nhân: do điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đưa vào các quỹ đất dự trữ công trình văn hóa ở các xã nhưng thực tế đến năm 2021 chưa có vốn để thực hiện nên kế hoạch sử dụng đất năm 2021 không đưa vào.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất cơ sở văn hóa có 5,57 ha, không biến động, chiếm 0,02 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất cơ sở văn hóa không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2021 là 5,57 ha.

Đến năm 2021, đất cơ sở văn hóa được phân bố trên địa bàn các xã, thị trấn như sau: Thị trấn Châu Thành 4,22 ha; Xã Hòa Lợi 1,24 ha; Xã Thanh Mỹ 0,03 ha; Xã Hòa Minh 0,03 ha; Xã Lương Hòa 0,03 ha; Xã Hưng Mỹ 0,02 ha.

****Đất cơ sở y tế:***

- Hiện trạng sử dụng đất cơ sở y tế năm 2020 là 14,80 ha.

- Theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 22,18 ha.

- Huyện xác định đất cơ sở y tế năm 2021 là 14,78 ha, thấp hơn 7,39 ha với điều chỉnh quy hoạch. Nguyên nhân: do điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đưa vào các quỹ đất dự trữ công trình y tế ở các xã nhưng thực tế đến năm 2021 chưa có vốn để thực hiện nên kế hoạch sử dụng đất năm 2021 không đưa vào.

- Chu chuyển giảm: giảm 0,02 ha do đất ở đô thị 0,02 ha.

- Cân đối tăng giảm: giảm 0,02 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất cơ sở y tế có 14,78 ha; không biến động, chiếm 0,04 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất cơ sở y tế không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2021 là 14,78 ha.

Đến năm 2021, đất cơ sở y tế được phân bố trên địa bàn các xã, thị trấn như sau: Thị trấn Châu Thành 1,12 ha; Xã Nguyệt Hóa 9,18 ha; Xã Đa Lộc 0,23 ha; Xã Hòa Thuận 0,36 ha; Xã Thanh Mỹ 0,12 ha; Xã Hòa Lợi 0,23 ha; Xã Lương Hòa A 0,17 ha; Xã Phước Hảo 0,05 ha; Xã Lương Hòa 1,93 ha; Xã Hưng Mỹ 0,10 ha; Xã Song Lộc 0,13 ha; Xã Long Hòa 0,46 ha; Xã Mỹ Chánh 0,24 ha; Xã Hòa Minh 0,47 ha.

**Đất cơ sở giáo dục và đào tạo:*

- Hiện trạng sử dụng đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo năm 2020 là 42,58 ha.

- Theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2021 là 61,17 ha.

- Huyện xác định đất cơ sở giáo dục và đào tạo năm 2020 là 43,32 ha, thấp hơn 17,85 ha với điều chỉnh quy hoạch. Nguyên nhân: do điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đưa vào các công trình đất cơ sở giáo dục và đào tạo nhưng thực tế đến năm 2021 chưa có vốn để thực hiện nên kế hoạch sử dụng đất năm 2021 không đưa vào.

- Chu chuyển tăng: tăng 0,85 ha, lấy từ đất trồng lúa 0,85 ha.

- Chu chuyển giảm: giảm 0,11 ha do chuyển sang thương mại dịch vụ 0,11 ha.

- Cân đối tăng giảm: giảm 0,74 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo có 43,32 ha; chiếm 0,12 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2021 là 42,47 ha.

Đến năm 2021, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo được phân bố trên địa bàn các xã, thị trấn như sau: Thị trấn Châu Thành 5,11 ha; Xã Nguyệt Hóa

1,05 ha; Xã Đa Lộc 2,43 ha; Xã Hòa Thuận 2,67 ha; Xã Mỹ Chánh 2,43 ha; Xã Hòa Lợi 2,78 ha; Xã Thanh Mỹ 1,63 ha; Xã Phước Hảo 1,80 ha; Xã Lương Hòa A 3,36 ha; Xã Hưng Mỹ 1,44 ha; Xã Lương Hòa 1,88 ha; Xã Long Hòa 2,82 ha; Xã Song Lộc 2,76 ha; Xã Hòa Minh 2,74 ha.

Diện tích tăng thêm do bố trí các công trình:

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng (ha)	Địa điểm
1	Bồi thường, giải phóng mặt bằng mở rộng Trường Trung học phổ thông Hòa Lợi	0,70		0,70	Xã Hòa Lợi
2	Bồi thường, giải phóng mặt bằng mở rộng Trường Mẫu giáo Hoa Sen, xã Lương Hòa (điểm Bót Chéché)	0,15		0,15	Xã Lương Hòa

**Đất cơ sở thể dục thể thao:*

- Hiện trạng sử dụng đất cơ sở thể dục thể thao năm 2020 là 8,76 ha.
- Theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 46,00 ha.
- Huyện xác định đất cơ sở thể dục - thể thao năm 2021 là 9,92 ha, thấp hơn 36,08 ha với điều chỉnh quy hoạch. Nguyên nhân: do điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đưa vào nhiều công trình đất cơ sở thể dục - thể thao nhưng thực tế đến năm 2021 chưa có vốn để thực hiện nên kế hoạch sử dụng đất năm 2021 không đưa vào.

- Chu chuyển tăng: tăng 1,16 ha, đất trồng lúa 0,34 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,04 ha; đất trồng cây lâu năm 0,73 ha; đất ở tại nông thôn 0,05 ha.

- Cân đối tăng giảm: tăng 1,16 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất cơ sở thể dục thể thao có 9,92 ha; chiếm 0,03 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất cơ sở thể dục thể thao không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2021 là 8,76 ha.

Đến năm 2021, đất cơ sở thể dục thể thao được phân bố trên địa bàn các xã, thị trấn như sau: Thị trấn Châu Thành 0,05 ha; Xã Hưng Mỹ 0,63 ha; Xã Mỹ Chánh 0,52 ha; Xã Long Hòa 1,68 ha; Xã Thanh Mỹ 1,05 ha; Xã Hòa Minh 0,56 ha; Xã Lương Hòa A 1,15 ha; Xã Song Lộc 0,78 ha; Xã Hòa Thuận 1,65 ha; Xã Nguyệt Hóa 0,97 ha; Xã Hòa Lợi 0,34 ha.

Diện tích tăng thêm do bố trí các công trình:

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng (ha)	Địa điểm
1	Sân vận động xã Nguyệt Hóa	0,60		0,60	Xã Nguyệt Hóa
2	Sân vận động xã Lương Hòa	0,56		0,56	Xã Lương Hòa

** Đất giao thông:*

- Hiện trạng sử dụng đất giao thông năm 2020 là 924,48 ha.
- Theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 856,62 ha.
- Huyện xác định đất giao thông năm 2021 là 948,62 ha, cao hơn 92,01 ha so với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất. Nguyên nhân do kiểm kê đất đai năm 2019 diện tích cao hơn so với số liệu hiện trạng năm 2015 (đầu vào điều chỉnh quy hoạch đến 2020).

- Chuyển đổi tăng: tăng 24,14 ha, lấy từ đất trồng lúa 11,94 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,55 ha; đất trồng cây lâu năm 10,93 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,18 ha; đất ở tại nông thôn 0,11 ha; đất ở tại đô thị 0,10 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,31 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch 0,02 ha.

- Cân đối tăng giảm: tăng 24,14 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất giao thông có 948,62 ha; chiếm 2,72 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất giao thông không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2021 là 924,48 ha.

Đến năm 2021, đất giao thông được phân bố trên địa bàn các xã, thị trấn như sau: Thị trấn Châu Thành 33,30 ha; Xã Nguyệt Hóa 42,31 ha; Xã Đa Lộc 114,35 ha; Xã Hòa Thuận 46,19 ha; Xã Mỹ Chánh 79,38 ha; Xã Hòa Lợi 79,77 ha; Xã Thanh Mỹ 45,67 ha; Xã Phước Hảo 81,12 ha; Xã Lương Hòa A 99,28 ha; Xã Hưng Mỹ 46,43 ha; Xã Lương Hòa 63,22 ha; Xã Long Hòa 62,16 ha; Xã Song Lộc 101,16 ha; Xã Hòa Minh 54,27 ha.

Diện tích tăng thêm do bố trí các công trình:

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng (ha)	Địa điểm
1	Đường tỉnh 915B, giai đoạn 2, tỉnh Trà Vinh	32,53	21,60	10,93	Xã Hòa Thuận, Xã Hưng Mỹ, Xã Phước Hảo

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng (ha)	Địa điểm
2	Đường DM thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành	1,60		1,60	TT. Châu Thành
3	Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường nội ô thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành	10,06	2,56	7,50	TT. Châu Thành
4	Cải tạo, nâng cấp Đường huyện 10, huyện Châu Thành	5,18	3,12	2,06	Xã Hòa Thuận
5	Nâng cấp mở rộng Đường tỉnh 911 (Thanh Phú - Thanh Mỹ)	5,25	4,07	1,18	Xã Song Lộc
6	Đường kết nối cầu Chong Văng - Quốc lộ 54, huyện Cầu Ngang, Châu Thành	0,46		0,46	Xã Mỹ Chánh
7	Đường kết nối Quốc lộ 53 với đường cây ăn trái	0,79	0,38	0,41	Xã Nguyệt Hóa
8	Hạ tầng giao thông kết nối Trung tâm thành phố Trà Vinh, huyện Châu Thành, Càng Long với Quốc lộ 60 và Quốc lộ 53 (giai đoạn 2)	5,11	5,11		huyện Châu Thành

** Đất thủy lợi:*

- Hiện trạng sử dụng đất thủy lợi năm 2020 là 1.218,17 ha.
- Theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 1.338,54 ha.
- Huyện xác định đất thủy lợi năm 2021 là 1.218,20 ha, thấp hơn 120,34 ha so với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất. Nguyên nhân: do điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đưa vào nhiều công trình đất thủy lợi nhưng thực tế đến năm 2021 chưa có vốn để thực hiện nên kế hoạch sử dụng đất năm 2021 không đưa vào.
- Chuyển tăng: tăng 0,03 ha, lấy từ đất trồng lúa 0,03 ha. Do thực hiện công trình: Trạm bơm điện Triền 1 (0,03 ha) tại xã Hòa Lợi.
- Cân đối tăng giảm: tăng 0,03 ha.
- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất thủy lợi có 1.218,20 ha; chiếm 3,49 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất thủy lợi không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2021 là 1.218,17 ha.

Đến năm 2021, đất thủy lợi được phân bố trên địa bàn các xã, thị trấn như sau: Thị trấn Châu Thành 6,85 ha; Xã Nguyệt Hóa 74,26 ha; Xã Đa Lộc 172,55

ha; Xã Hòa Thuận 38,61 ha; Xã Mỹ Chánh 91,16 ha; Xã Hòa Lợi 52,24 ha; Xã Thanh Mỹ 92,74 ha; Xã Hưng Mỹ 123,62 ha; Xã Lương Hòa A 72,06 ha; Xã Long Hòa 83,47 ha; Xã Lương Hòa 71,09 ha; Xã Hòa Minh 116,18 ha; Xã Song Lộc 93,26 ha; Xã Phước Hảo 130,11 ha.

** Đất công trình năng lượng:*

- Hiện trạng sử dụng đất công trình năng lượng năm 2020 là 9,05 ha.

- Theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 10,22 ha.

- Huyện xác định đất công trình năng lượng năm 2021 là 9,45 ha, thấp hơn 0,77 ha so với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất. Nguyên nhân: do điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đưa vào nhiều công trình đất công trình năng lượng nhưng thực tế đến năm 2021 chưa có vốn để thực hiện nên kế hoạch sử dụng đất năm 2021 không đưa vào.

- Chu chuyển tăng: tăng 0,40 ha, lấy từ đất trồng lúa 0,20 ha; đất trồng cây lâu năm 0,12 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,05 ha; đất ở nông thôn 0,03 ha.

- Cân đối tăng giảm: tăng 0,40 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất công trình năng lượng có 9,45 ha; chiếm 0,03 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất công trình năng lượng không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2021 là 9,05 ha.

Đến năm 2021, đất công trình năng lượng được phân bố trên địa bàn các xã, thị trấn như sau: TT. Châu Thành 0,51 ha; Xã Đa Lộc 0,27 ha; Xã Mỹ Chánh 1,40 ha; Xã Thanh Mỹ 0,27 ha; Xã Lương Hòa 5,36 ha; Xã Lương Hòa A 0,75 ha; Xã Hưng Mỹ 0,05 ha; Xã Hòa Minh 0,09 ha; Xã Nguyệt Hóa 0,55 ha; Xã Song Lộc 0,09 ha.

Diện tích tăng thêm do bố trí các công trình sau:

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng (ha)	Địa điểm
1	Phân pha dây dẫn ĐD 110 kV Vũng Liêm - Trà Vinh 2	0,04		0,04	Xã Nguyệt Hóa
2	Đường dây 2 mạch từ trạm 220 kV Trà Vinh 2 - trạm 110 kV Cầu Kè	0,24		0,24	Xã Lương Hòa, Xã Song Lộc
3	Cải tạo nâng tiết diện dây phân pha từ ACSR240 thành 2 ACSR240 từ Trà Vinh đi Duyên Hải (Duyên Trà)	0,12		0,12	Xã Đa Lộc, Xã Mỹ Chánh

** Đất công trình bưu chính, viễn thông:*

- Hiện trạng sử dụng đất công trình bưu chính, viễn thông năm 2020 là 1,67 ha.

- Theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 2,08 ha.

- Huyện xác định đất công trình bưu chính viễn thông năm 2021 là 1,67 ha, thấp hơn 0,41 ha so với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất. Nguyên nhân: do điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đưa vào các công trình đất bưu chính, viễn thông nhưng thực tế đến năm 2021 chưa có vốn để thực hiện nên kế hoạch sử dụng đất năm 2021 không đưa vào.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất công trình bưu chính, viễn thông không biến động.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích công trình bưu chính, viễn thông có 1,67 ha, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên. Diện tích công trình bưu chính, viễn thông không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2020 là 1,67 ha.

Đến năm 2021, đất công trình bưu chính, viễn thông được phân bố trên địa bàn các xã, thị trấn như sau: Thị trấn Châu Thành 0,29 ha; Xã Hưng Mỹ 0,08 ha; Xã Mỹ Chánh 0,05 ha; Xã Long Hòa 0,03 ha; Xã Thanh Mỹ 0,05 ha; Xã Hòa Minh 0,48 ha; Xã Lương Hòa 0,02 ha; Xã Lương Hòa A 0,46 ha; Xã Song Lộc 0,14 ha; Xã nguyệt Hóa 0,03 ha; Xã Hòa Thuận 0,02 ha; Xã Phước Hảo 0,03 ha.

** Đất chợ:*

- Hiện trạng sử dụng đất chợ năm 2020 là 4,69 ha.

- Theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 6,72 ha.

- Huyện xác định đất chợ năm 2021 là 4,69 ha, thấp hơn 2,03 ha so với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất. Nguyên nhân: do điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đưa vào nhiều công trình đất chợ nhưng thực tế đến năm 2021 chưa có vốn để thực hiện nên kế hoạch sử dụng đất năm 2021 không đưa vào.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất chợ có 4,69 ha, không biến động so với hiện trạng 2020 chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất chợ không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2021 là 4,69 ha.

Đến năm 2021, đất chợ được phân bố trên địa bàn các xã, thị trấn như sau: Thị trấn Châu Thành 0,43 ha; Xã Phước Hảo 0,24 ha; Xã Mỹ Chánh 0,21 ha; Xã Hưng Mỹ 0,59 ha; Xã Lương Hòa A 1,49 ha; Xã Long Hòa 0,37 ha; Xã

Lương Hòa 0,21 ha; Xã Hòa Minh 0,15 ha; Xã Hòa Lợi 0,43 ha; Xã Hòa Thuận 0,05 ha; Xã Nguyệt Hóa 0,18 ha; Xã Song Lộc 0,05 ha.

g) Đất di tích lịch sử, văn hóa:

- Hiện trạng sử dụng đất di tích lịch sử, văn hóa năm 2020 là 0 ha.
- Theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 7,00 ha.
- Huyện xác định đất di tích lịch sử, văn hóa năm 2021 là 0 ha, thấp hơn 7,00 ha với điều chỉnh quy hoạch. Nguyên nhân: do điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đưa vào Quỹ đất dự trữ phục vụ xây dựng công trình di tích lịch sử văn hoá xã Lương Hòa, di tích Đình Bà Trâm, cụm di tích khảo cổ Bờ Lũy, chùa Lò Gạch nhưng thực tế đến năm 2021 chưa có vốn để thực hiện nên kế hoạch sử dụng đất năm 2021 không đưa vào.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất di tích lịch sử, văn hóa không có biến động so với hiện trạng.

h) Đất bãi thải, xử lý chất thải:

- Hiện trạng sử dụng đất bãi thải, xử lý chất thải năm 2020 là 25,30 ha.
- Theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 50,00 ha.
- Huyện xác định đất bãi thải, xử lý chất thải năm 2021 là 25,30 ha, thấp hơn 24,70 ha với điều chỉnh quy hoạch. Nguyên nhân: do điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đưa vào công trình nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt Trà Vinh nhưng thực tế đến năm 2021 chưa có vốn để thực hiện nên kế hoạch sử dụng đất năm 2021 không đưa vào.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải có 25,30 ha, không biến động so với hiện trạng; chiếm 0,07 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2021 là 25,30 ha.

Đến năm 2021, đất bãi thải, xử lý chất thải được phân bố trên địa bàn các xã, thị trấn như sau: Xã Lương Hòa A 0,28 ha; Xã Đa Lộc 0,62 ha; Xã Hòa Lợi 0,70 ha; Xã Long Hòa 1,85 ha; Xã Hòa Thuận 4,71 ha; Xã Lương Hòa 17,14 ha.

i) Đất ở tại nông thôn:

- Hiện trạng sử dụng đất ở tại nông thôn năm 2020 là 1.052,37 ha.
- Theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 866,80 ha.

- Huyện xác định đất ở tại nông thôn năm 2021 là 1.068,76 ha, cao hơn 201,97 ha với điều chỉnh quy hoạch. Nguyên nhân do kiểm kê đất đai năm 2019 diện tích cao hơn so với số liệu hiện trạng năm 2015 (đầu vào điều chỉnh quy hoạch đến 2020).

- Chu chuyển tăng: tăng 17,25 ha, lấy từ đất trồng lúa 17,25 ha; đất trồng cây hàng năm khác 3,00 ha; đất trồng cây lâu năm 6,75 ha; đất nuôi trồng thủy sản 1,00 ha. Diện tích tăng chủ yếu do đáp ứng nhu cầu người dân chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở.

- Chu chuyển giảm: giảm 0,86 ha do chuyển sang đất sản xuất kinh doanh 0,64 ha; đất thương mại dịch vụ 0,03 ha; đất phát triển hạ tầng 0,19 ha.

- Cân đối tăng giảm: tăng 16,39 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất ở tại nông thôn có 1.068,76 ha; chiếm 3,06 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất ở tại nông thôn không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2021 là 1.051,51 ha.

Đến năm 2021, đất ở tại nông thôn được phân bố trên địa bàn các xã, thị trấn như sau: Xã Đa Lộc 81,49 ha; Xã Nguyệt Hóa 67,87 ha; Xã Mỹ Chánh 85,82 ha; Xã Hòa Thuận 89,71 ha; Xã Thanh Mỹ 75,13 ha; Xã Hòa Lợi 88,76 ha; Xã Lương Hòa A 71,97 ha; Xã Phước Hảo 88,46 ha; Xã Lương Hòa 87,63 ha; Xã Hưng Mỹ 82,65 ha; Xã Song Lộc 101,78 ha; Xã Long Hòa 54,21 ha; Xã Hòa Minh 93,27 ha.

j) Đất ở tại đô thị:

- Hiện trạng sử dụng đất ở tại đô thị năm 2020 là 41,13 ha.

- Theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 33,95 ha.

- Huyện xác định đất ở tại đô thị năm 2021 là 42,91 ha, cao hơn 8,96 ha với điều chỉnh quy hoạch. Nguyên nhân do kiểm kê đất đai năm 2019 diện tích cao hơn so với số liệu hiện trạng năm 2015 (đầu vào điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020).

- Chu chuyển tăng: tăng 1,88 ha, lấy từ đất trồng lúa 0,25 ha; đất trồng cây lâu năm 1,25 ha; đất xây dựng cơ sở y tế 0,02 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,36 ha. Diện tích tăng chủ yếu do đáp ứng nhu cầu người dân chuyển mục đích sang đất ở, đấu giá quyền sử dụng đất.

- Chu chuyển giảm: giảm 0,10 ha do chuyển sang đất giao thông.

- Cân đối tăng giảm: tăng 1,78 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất ở tại đô thị có 42,91 ha; chiếm 0,12 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất ở tại đô thị không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2021 là 41,03 ha.

Đến năm 2021, đất ở tại đô thị được phân bố trên địa bàn Thị trấn Châu Thành 42,91 ha.

k) Đất xây dựng trụ sở cơ quan:

- Hiện trạng sử dụng đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2020 là 20,48 ha.

- Theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 26,07 ha.

- Huyện xác định đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2021 là 20,34 ha, thấp hơn 5,73 ha với điều chỉnh quy hoạch. Nguyên nhân: do điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đưa vào nhiều công trình đất xây dựng trụ sở cơ quan nhưng thực tế đến năm 2021 chưa có vốn để thực hiện nên kế hoạch sử dụng đất năm 2021 không đưa vào.

- Chu chuyển tăng: tăng 0,33 ha, lấy từ đất trồng lúa 0,27 ha; đất trồng cây lâu năm 0,06 ha. Để thực hiện công trình Trụ sở kho bạc nhà nước huyện Châu Thành.

- Chu chuyển giảm: giảm 0,47 ha do chuyển sang đất thương mại – dịch vụ 0,11 ha; đất ở tại đô thị 0,36 ha.

- Cân đối tăng giảm: giảm 0,14 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan có 20,34 ha; chiếm 0,06 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2021 là 20,01 ha.

Đến năm 2021, đất xây dựng trụ sở cơ quan được phân bố trên địa bàn các xã, thị trấn như sau: Thị trấn Châu Thành 8,62 ha; Xã Nguyệt Hóa 1,85 ha; Xã Đa Lộc 0,49 ha; Xã Hòa Thuận 0,38 ha; Xã Mỹ Chánh 0,84 ha; Xã Hòa Lợi 0,44 ha; Xã Thanh Mỹ 0,36 ha; Xã Phước Hảo 0,79 ha; Xã Lương Hòa A 0,52 ha; Xã Hưng Mỹ 0,22 ha; Xã Lương Hòa 2,78 ha; Xã Long Hòa 1,74 ha; Xã Song Lộc 0,80 ha; Xã Hòa Minh 0,49 ha.

l) Đất cơ sở tôn giáo:

- Hiện trạng sử dụng đất cơ sở tôn giáo năm 2020 là 56,96 ha.

- Theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 54,52 ha.

- Huyện xác định đất cơ sở tôn giáo năm 2021 là 56,96 ha, cao hơn 2,44 ha với điều chỉnh quy hoạch. Nguyên nhân do kiểm kê đất đai năm 2019 diện tích cao hơn so với số liệu hiện trạng năm 2015 (đầu vào điều chỉnh quy hoạch đến 2020).

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất cơ sở tôn giáo có 56,96 ha, không biến động so với hiện trạng, chiếm 0,16 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất cơ sở tôn giáo không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2021 là 56,96 ha.

Đến năm 2021, đất cơ sở tôn giáo được phân bố trên địa bàn các xã, thị trấn như sau: Thị trấn Châu Thành 10,72 ha; Xã Nguyệt Hóa 2,22 ha; Xã Đa Lộc 3,33 ha; Xã Hòa Thuận 7,97 ha; Xã Mỹ Chánh 4,26 ha; Xã Hòa Lợi 6,51 ha; Xã Thanh Mỹ 0,28 ha; Xã Phước Hảo 4,18 ha; Xã Lương Hòa A 4,46 ha; Xã Hưng Mỹ 1,40 ha; Xã Lương Hòa 5,05 ha; Xã Long Hòa 1,43 ha; Xã Song Lộc 2,30 ha; Xã Hòa Minh 2,83 ha.

m) Đất nghĩa trang, nghĩa địa:

- Hiện trạng sử dụng đất nghĩa trang, nghĩa địa năm 2020 là 63,50 ha.

- Theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 103,00 ha.

- Huyện xác định đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng năm 2021 là 63,76 ha, thấp hơn 39,23 ha với điều chỉnh quy hoạch. Nguyên nhân: do điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đưa vào công trình Nghĩa trang nhân dân tỉnh Trà Vinh nhưng thực tế đến năm 2021 chưa có vốn để thực hiện nên kế hoạch sử dụng đất năm 2021 không đưa vào.

- Chu chuyển tăng: tăng 0,57 ha do được lấy từ đất trồng cây lâu năm 0,57 ha. Để thực hiện công trình: Nghĩa trang nhân dân xã Song Lộc (0,57 ha).

- Chu chuyển giảm: giảm 0,31 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng 0,31 ha.

- Cân đối tăng giảm: tăng 0,26 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa có 63,76 ha; chiếm 0,18 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2021 là 63,19 ha.

Đến năm 2021, đất nghĩa trang, nghĩa địa được phân bố trên địa bàn các xã, thị trấn như sau: Thị trấn Châu Thành 7,68 ha; Xã Nguyệt Hóa 3,01 ha; Xã Đa Lộc 0,87 ha; Xã Hòa Thuận 5,69 ha; Xã Mỹ Chánh 6,47 ha; Xã Hòa Lợi 4,28 ha; Xã Thanh Mỹ 2,99 ha; Xã Phước Hảo 2,79 ha; Xã Lương Hòa A 3,81

ha; Xã Hưng Mỹ 5,85 ha; Xã Lương Hòa 2,83 ha; Xã Hòa Minh 6,83 ha; Xã Song Lộc 5,75 ha; Xã Long Hòa 4,88 ha.

n) Đất sinh hoạt cộng đồng:

- Hiện trạng sử dụng đất sinh hoạt cộng đồng năm 2020 là 3,78 ha.

- Theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 9,59 ha.

- Huyện xác định đất sinh hoạt cộng đồng năm 2021 là 3,82 ha, thấp hơn -5,78 ha so với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất. Nguyên nhân: do điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đưa vào nhiều công trình đất sinh hoạt cộng đồng nhưng thực tế đến năm 2021 chưa có vốn để thực hiện nên kế hoạch sử dụng đất năm 2021 không đưa vào.

- Chuyển tăng: tăng 0,04 ha do lấy đất trồng cây lâu năm 0,04 ha. Để thực hiện công trình Nhà văn hóa ấp Ba Tiêu (0,04 ha) tại xã Đa Lộc.

- Cân đối tăng giảm: tăng 0,04 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất sinh hoạt cộng đồng có 3,82 ha; chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất đất sinh hoạt cộng đồng không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2021 là 3,78 ha.

Đến năm 2021, đất sinh hoạt cộng đồng được phân bố trên địa bàn các xã, thị trấn như sau: Thị trấn Châu Thành 0,06 ha; Xã Hòa Thuận 0,12 ha; Xã Đa Lộc 0,43 ha; Xã Hòa Lợi 0,24 ha; Xã Mỹ Chánh 0,09 ha; Xã Hòa Minh 0,58 ha; Xã Lương Hòa A 0,16 ha; Xã Thanh Mỹ 0,25 ha; Xã Song Lộc 0,27 ha; Xã Lương Hòa 0,18 ha; Xã Nguyệt Hóa 0,34 ha; Xã Phước Hảo 0,44 ha; Xã Hưng Mỹ 0,11 ha; Xã Long Hòa 0,54 ha.

o) Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:

- Hiện trạng sử dụng đất khu vui chơi, giải trí công cộng năm 2020 là 1,70 ha.

- Theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 0,67 ha.

- Huyện xác định đất khu vui chơi, giải trí công cộng năm 2021 là 1,70 ha, cao hơn 1,03 ha so với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất. Nguyên nhân do kiểm kê đất đai năm 2019 diện tích cao hơn so với số liệu hiện trạng năm 2015 (đầu vào điều chỉnh quy hoạch đến 2020).

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng có 1,70 ha, không biến động so với năm 2020, được phân bố trên địa bàn

các xã, thị trấn như sau: Xã Nguyệt Hóa 0,20 ha; Xã Hòa Thuận 0,37 ha; Xã Long Hòa 0,34 ha; Xã Hưng Mỹ 0,10 ha; Xã Hòa Minh 0,69 ha.

p) Đất cơ sở tín ngưỡng:

- Hiện trạng sử dụng đất cơ sở tín ngưỡng năm 2020 là 10,54 ha.
- Theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 8,04 ha.

- Huyện xác định đất cơ sở tín ngưỡng năm 2021 là 10,54 ha, cao hơn so với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất 2,50 ha. Nguyên nhân do kiểm kê đất đai năm 2019 diện tích cao hơn so với số liệu hiện trạng năm 2015 (đầu vào điều chỉnh quy hoạch đến 2020). Và đất cơ sở tín ngưỡng chưa giảm theo điều chỉnh quy hoạch.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất cơ sở tín ngưỡng có diện tích 10,54 ha, không thay đổi so với hiện trạng 2020 chiếm 0,03 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất cơ sở tín ngưỡng không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2021 là 10,54 ha.

Đến năm 2021, đất cơ sở tín ngưỡng được phân bố trên địa bàn các xã, thị trấn như sau: Thị trấn Châu Thành 0,53 ha; Xã Song Lộc 0,39 ha; Xã Đa Lộc 0,16 ha; Xã Nguyệt Hóa 0,26 ha; Xã Mỹ Chánh 1,32 ha; Xã Hòa Thuận 0,40 ha; Xã Thanh Mỹ 0,86 ha; Xã Hòa Lợi 0,27 ha; Xã Lương Hòa A 0,29 ha; Xã Phước Hảo 1,28 ha; Xã Lương Hòa 0,50 ha; Xã Hưng Mỹ 1,23 ha; Xã Long Hòa 1,23 ha; Xã Hòa Minh 1,84 ha.

q) Đất sông, ngòi, kênh, rạch:

- Hiện trạng sử dụng đất sông, ngòi, kênh, rạch năm 2020 là 4.894,70 ha.
- Theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 3.990,41 ha.

- Huyện xác định đất sông, ngòi, kênh, rạch năm 2021 là 4.894,68 ha, cao hơn 904,27 ha so với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất. Nguyên nhân: do điều chỉnh quy hoạch xác định đất trồng rừng phòng hộ lấy từ bãi bồi ven sông Cổ Chiên ở các xã Long Hòa, Hòa Minh, Hưng Mỹ, Hòa Thuận nhưng thực tế chưa có vốn thực hiện. Đồng thời, kiểm kê đất đai 2019 xác định đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối tăng so với hiện trạng 2015 (đầu vào điều chỉnh quy hoạch đến 2020) do thay đổi đường triều kiệt trung bình.

- Chu chuyển giảm: giảm 0,02 ha do chuyển sang đất giao thông.
- Cân đối tăng giảm: giảm 0,02 ha.
- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch có

4.894,68 ha; chiếm 14,02 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch không thay đổi mục đích sử dụng đất trong năm 2021 là 4.894,68 ha

Đến năm 2021, đất sông, ngòi, kênh, rạch được phân bố trên địa bàn các xã, thị trấn như sau: Thị trấn Châu Thành 0,53 ha; Xã Song Lộc 0,39 ha; Xã Mỹ Chánh 19,64 ha; Xã Nguyệt Hóa 0,26 ha; Xã Lương Hòa A 43,13 ha; Xã Hòa Thuận 204,68 ha; Xã Lương Hòa 33,47 ha; Xã Phước Hảo 29,22 ha; Xã Long Hòa 2.490,33 ha; Xã Hưng Mỹ 789,50 ha; Xã Hòa Minh 1.211,66 ha.

1.2.2.3. Đất chưa sử dụng

Theo số liệu kiểm kê đất đai năm 2019, trên địa bàn huyện Châu Thành có 6,66 ha đất chưa sử dụng phân bố trên địa bàn các xã như sau: xã Lương Hòa 4,44 ha; xã Song Lộc 0,55 ha; xã Phước Hảo 1,66 ha.

1.2.2.4. Đất có mặt nước ven biển (quan sát)

- Theo số liệu kiểm kê đất đai năm 2019, đất có mặt nước ven biển có diện tích 538,94 ha chiếm 1,57% diện tích tự nhiên của huyện. Trong đó: Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản là 538,94 ha chiếm 1,57%.

1.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

1.3.1. Tổng hợp và so sánh các chỉ tiêu sử dụng đất trước và sau kế hoạch năm 2021

Bảng 4.2: So sánh các chỉ tiêu sử dụng đất trước và sau kế hoạch 2021

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng SDD năm 2020	Kế hoạch SDD năm 2021	So sánh tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5-4)
	TỔNG DTTN (1+2+3)		34.900,90	34.900,90	
1	Đất nông nghiệp	NNP	26.376,80	26.301,58	-75,22
1.1	Đất trồng lúa	LUA	16.228,77	16.163,78	-64,99
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>16.228,77</i>	<i>16.163,78</i>	<i>-64,99</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	328,66	324,77	-3,89
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.614,07	5.605,97	-8,10
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	515,30	448,56	-66,74
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		66,74	66,74
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3687,66	3.685,01	-2,65
1.8	Đất làm muối	LMU			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,34	6,75	4,41
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.517,44	8.592,66	75,22
2.1	Đất quốc phòng	CQP	22,13	22,19	0,06
2.2	Đất an ninh	CAN	5,90	5,90	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng SDD năm 2020	Kế hoạch SDD năm 2021	So sánh tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5-4)
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.4	Đất khu chế xuất	SKT			
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN		21,12	21,12
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	26,48	31,37	4,89
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	54,95	59,34	4,39
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.237,29	2.263,74	26,45
a	Đất cơ sở văn hóa	DVH	5,57	5,57	
b	Đất cơ sở y tế	DYT	14,80	14,78	-0,02
c	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	42,58	43,32	0,74
d	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	8,76	9,92	1,16
e	Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
f	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	7,52	7,52	
g	Đất giao thông	DGT	924,48	948,62	24,14
h	Đất thủy lợi	DTL	1.218,17	1.218,20	0,03
k	Đất công trình năng lượng	DNL	9,05	9,45	0,40
l	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,67	1,67	
m	Đất chợ	DCH	4,69	4,69	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT			
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	25,30	25,30	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.052,37	1.068,76	16,39
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	41,13	42,91	1,78
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,48	20,34	-0,14
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng	TON	56,96	56,96	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	63,50	63,76	0,26
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX			
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,78	3,82	0,04
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,70	1,70	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	10,54	10,54	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	4.894,70	4.894,68	-0,02
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC			
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,24	0,24	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	6,66	6,66	
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN			
5	Đất khu kinh tế*	KKT			
6	Đất đô thị*	KDT	343,78	343,78	0,00

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

1.3.2. Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2021, theo đơn vị hành chính

Số TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)				
				TT.Châu Thành	Xã Đa Lộc	Xã Mỹ Chánh	Xã Thanh Mỹ	Xã Lương Hòa A
	Tổng diện tích tự nhiên		34.900,90	343,78	3.621,73	2.649,76	2.125,89	2.290,85
1	Đất nông nghiệp	NNP	26.301,58	208,11	3.232,32	2.333,64	1.904,25	1.960,59
1.1	Đất trồng lúa	LUA	16.163,78	77,23	2.652,64	1.971,72	1.416,19	1.494,90
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>16.163,78</i>	<i>77,23</i>	<i>2.652,64</i>	<i>1.971,72</i>	<i>1.416,19</i>	<i>1.494,90</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	324,77	0,01	34,10	42,43	0,42	21,85
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.605,97	128,86	536,69	312,94	482,22	439,30
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	448,56					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	66,74					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3.685,01	2,01	3,05	6,55	5,42	4,55
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	6,75		5,84			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.592,66	135,67	389,40	316,11	221,64	330,26
2.1	Đất quốc phòng	CQP	22,19		2,21			4,51
2.2	Đất an ninh	CAN	5,90	1,96	1,44			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	21,12					21,12
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	31,37	0,87	0,15	1,83	0,13	1,17
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	59,34	2,77	2,20	12,04		0,01
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.263,74	53,20	296,01	183,80	141,63	178,73
2.9.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>5,57</i>	<i>4,22</i>			<i>0,03</i>	
2.9.2	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>14,78</i>	<i>1,12</i>	<i>0,23</i>	<i>0,24</i>	<i>0,12</i>	<i>0,17</i>
2.9.3	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>43,32</i>	<i>5,11</i>	<i>2,43</i>	<i>10,84</i>	<i>1,63</i>	<i>3,36</i>
2.9.4	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>9,92</i>	<i>0,05</i>		<i>0,52</i>	<i>1,05</i>	<i>1,15</i>
2.9.5	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>		<i>1,33</i>	<i>6,19</i>			
2.9.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học, công nghệ</i>	<i>DKH</i>	<i>7,52</i>					
2.9.7	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>948,62</i>	<i>33,30</i>	<i>114,35</i>	<i>79,38</i>	<i>45,67</i>	<i>99,28</i>
2.9.8	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>1.218,20</i>	<i>6,85</i>	<i>172,55</i>	<i>91,16</i>	<i>92,74</i>	<i>72,06</i>
2.9.9	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>9,45</i>	<i>0,51</i>	<i>0,27</i>	<i>1,40</i>	<i>0,34</i>	<i>0,75</i>
2.9.10	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>1,67</i>	<i>0,29</i>		<i>0,05</i>	<i>0,05</i>	<i>0,46</i>
2.9.11	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>4,69</i>	<i>0,43</i>		<i>0,21</i>		<i>1,49</i>
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT						
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	25,30		0,62			0,28
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.068,76		81,49	85,82	75,13	71,97
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	42,91	42,91				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,34	8,62	0,49	0,84	0,36	0,52
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)				
				TT. Châu Thành	Xã Đa Lộc	Xã Mỹ Chánh	Xã Thanh Mỹ	Xã Lương Hòa A
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	56,96	10,72	3,33	4,26	0,28	4,46
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	63,76	7,68	0,87	6,47	2,99	3,81
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,82	0,06	0,43	0,09	0,25	0,16
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,70					
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	10,54	0,53	0,16	1,32	0,86	0,29
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	4.894,68	6,34		19,64		43,13
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,24	0,01				0,09
3	Đất chưa sử dụng	CSD	6,66					
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN						
5	Đất khu kinh tế*	KKT						
6	Đất đô thị*	KDT	343,78	343,78				

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính vào tổng diện tích tự nhiên

1.3.2. Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2021, theo đơn vị hành chính (tiếp theo)

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)				
			Xã Lương Hòa	Xã Song Lộc	Xã Nguyệt Hóa	Xã Hòa Thuận	Xã Hòa Lợi
	Tổng diện tích tự nhiên		2.297,48	3.421,10	1.177,59	1.428,38	1.571,25
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.983,12	3.036,54	931,47	1.022,32	1.326,11
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.211,29	2.413,78	355,60	644,92	1.000,15
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.211,29</i>	<i>2.413,78</i>	<i>355,60</i>	<i>644,92</i>	<i>1.000,15</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	44,26	11,32	75,85	8,59	44,28
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	716,90	609,24	494,48	362,37	276,52
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	10,67	2,20	5,54	6,44	5,15
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	309,91	384,01	246,11	406,06	245,14
2.1	Đất quốc phòng	CQP		7,96	3,11		0,96
2.2	Đất an ninh	CAN	2,50				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất khu chế xuất	SKT					
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN					
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	10,24	2,28	4,85	1,05	4,41
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,19	28,90	1,99	1,43	1,55
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)				
			Xã Lương Hòa	Xã Song Lộc	Xã Nguyệt Hóa	Xã Hòa Thuận	Xã Hòa Lợi
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	144,30	198,70	128,53	89,54	137,02
2.9.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,03				1,24
2.9.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,93	0,13	9,18	0,36	0,23
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,88	2,76	1,05	2,67	2,78
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,56	0,78	0,97	1,65	0,34
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH					
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học, công nghệ	DKH					
2.9.7	Đất giao thông	DGT	63,22	101,16	42,31	46,19	79,77
2.9.8	Đất thủy lợi	DTL	71,09	93,26	74,26	38,61	52,24
2.9.9	Đất công trình năng lượng	DNL	5,36	0,13	0,55		
2.9.10	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,02	0,14	0,03	0,02	
2.9.11	Đất chợ	DCH	0,21	0,35	0,18	0,05	0,43
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT					
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	17,14			4,71	0,70
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	87,63	101,78	67,87	89,71	88,76
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT					
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,78	0,80	1,85	0,38	0,44
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS					
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	5,05	2,30	2,22	7,97	6,51
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	2,83	5,75	3,01	5,69	4,28
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX					
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,18	0,27	0,34	0,12	0,24
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV			0,20	0,37	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,50	0,39	0,26	0,40	0,27
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	33,47	34,86	31,87	204,68	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC					
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,09				
3	Đất chưa sử dụng	CSD	4,44	0,55			
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN					
5	Đất khu kinh tế*	KKT					
6	Đất đô thị*	KDT					

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

1.3.2. Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2021, theo đơn vị hành chính (tiếp theo)

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)			
			Xã Phước Hảo	Xã Hưng Mỹ	Xã Long Hòa	Xã Hòa Minh
	Tổng diện tích tự nhiên		2.340,32	2.790,56	5.267,34	3.574,89
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.994,20	1.733,08	2.555,43	2.080,40

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)			
			Xã Phước Hào	Xã Hưng Mỹ	Xã Long Hòa	Xã Hòa Minh
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.626,19	1.009,04	42,00	248,11
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	1.626,19	1.009,04	42,00	248,11
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	11,72	22,97	5,49	1,51
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	327,44	500,82	135,32	282,87
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH		47,55	349,36	51,65
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX			27,86	38,88
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	28,85	151,79	1.995,40	1.457,37
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		0,91		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	344,45	1.057,49	2.711,92	1.494,49
2.1	Đất quốc phòng	CQP			3,45	
2.2	Đất an ninh	CAN				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất khu chế xuất	SKT				
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,58	2,80	0,33	0,67
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,38	0,62	0,59	0,67
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	213,35	172,98	151,00	174,96
2.9.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH		0,02		0,03
2.9.2	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	0,05	0,10	0,46	0,47
2.9.3	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	1,80	1,44	2,82	2,74
2.9.4	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	DTT		0,63	1,68	0,56
2.9.5	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	DXH				
2.9.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học, công nghệ</i>	DKH				
2.9.7	<i>Đất giao thông</i>	DGT	81,12	46,43	62,16	54,27
2.9.8	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	130,11	123,62	83,47	116,18
2.9.9	<i>Đất công trình năng lượng</i>	DNL		0,05		0,09
2.9.10	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	DBV	0,03	0,08	0,03	0,48
2.9.11	<i>Đất chợ</i>	DCH	0,24	0,59	0,37	0,15
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT				
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA			1,85	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	88,46	82,65	54,21	93,27
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,79	0,22	1,74	0,49
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,18	1,40	1,43	2,83
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	2,79	5,85	4,88	6,83
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX				

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)			
			Xã Phước Hảo	Xã Hưng Mỹ	Xã Long Hòa	Xã Hòa Minh
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,44	0,11	0,54	0,58
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		0,10	0,34	0,69
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,28	1,23	1,23	1,84
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	29,22	789,50	2.490,33	1.211,66
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC				
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		0,05		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1,66			
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN				
5	Đất khu kinh tế*	KKT				
6	Đất đô thị*	KDT				

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

II. DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021, đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 75,22 ha, trong đó:

+ Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp là 44,49 ha, cụ thể: xã Đa Lộc 0,29 ha; xã Mỹ Chánh 0,77 ha; xã Lương Hòa A 21,72 ha; xã Lương Hòa 2,21 ha; xã Song Lộc 1,10 ha; xã Nguyệt Hóa 2,02 ha; xã Hòa Thuận 4,25 ha; xã Hòa Lợi 1,73 ha; xã Phước Hảo 2,21 ha; xã Hưng Mỹ 4,37 ha; xã Long Hòa 0,46 ha.

+ Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp là 3,89 ha, cụ thể: xã Đa Lộc 0,38 ha; xã Mỹ Chánh 0,25 ha; xã Lương Hòa A 0,25 ha; xã Lương Hòa 0,27 ha; xã Nguyệt Hóa 0,66 ha; xã Hưng Mỹ 0,33 ha; xã Song Lộc 0,28 ha; xã Hoà Thuận 0,97 ha; xã Hoà Lợi 0,25 ha; xã Phước Hảo 0,25 ha; xã Hưng Mỹ 0,33 ha.

+ Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp là 25,60 ha, cụ thể: TT. Châu Thành 8,31 ha; xã Đa Lộc 0,72 ha; xã Mỹ Chánh 0,69 ha; xã Thanh Mỹ 0,75 ha; xã Lương Hòa A 1,08 ha; xã Lương Hòa 3,60 ha; xã Song Lộc 2,43 ha; xã Nguyệt Hóa 1,49 ha; xã Hòa Thuận 2,02 ha; xã Hòa Lợi 0,50 ha; xã Phước Hảo 0,99 ha; xã Hưng Mỹ 2,02 ha; xã Long Hòa 0,50 ha; xã Hòa Minh 0,50 ha.

+ Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp là 1,24 ha, cụ thể: xã Lương Hòa 0,06 ha; xã Hoà Thuận 0,01 ha; xã Phước Hảo 0,11 ha; xã Hưng Mỹ 0,06 ha; xã Long Hoà 0,50 ha; xã Hoà Minh 0,50 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021, chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 88,65 ha, trong đó: Xã Đa Lộc 16,91 ha; xã Nguyệt Hóa 5,00 ha; xã Long Hòa 27,86 ha; xã Hoà Minh 38,88 ha.

Bảng 4.3: Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích trong năm 2021

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp		75,22
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	44,49
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	44,49
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	3,89
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	25,60
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,24
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		88,65
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	17,50
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,38

III. DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021, tổng diện tích đất nông nghiệp cần thu hồi là 56,47 ha, trong đó:

+ Đất trồng lúa cần thu hồi 37,74 ha, cụ thể: xã Đa Lộc 0,04 ha; xã Mỹ Chánh 0,52 ha; xã Lương Hòa A 20,72 ha; xã Lương Hòa 1,21 ha; xã Song Lộc

0,85 ha; xã Nguyệt Hóa 1,02 ha; xã Hòa Thuận 3,25 ha; xã Phước Hảo 1,96 ha; xã Hưng Mỹ 4,12 ha; xã Long Hòa 0,46 ha.

+ Đất trồng cây hàng năm khác cần thu hồi 0,89 ha, cụ thể: xã Đa Lộc 0,13 ha; xã Nguyệt Hóa 0,16 ha; xã Hòa Thuận 0,47 ha; xã Lương Hoà 0,02 ha; xã Song Lộc 0,03 ha; xã Hưng Mỹ 0,08 ha.

+ Đất trồng cây lâu năm cần thu hồi 17,60 ha, cụ thể: TT. Châu Thành 7,06 ha; xã Đa Lộc 0,22 ha; xã Mỹ Chánh 0,19 ha; xã Lương Hòa A 0,58 ha; xã Lương Hòa 3,10 ha; xã Song Lộc 1,93 ha; xã Nguyệt Hóa 0,99 ha; xã Phước Hảo 0,49 ha; xã Hòa Thuận 1,52 ha; xã Hưng Mỹ 1,52 ha.

+ Đất nuôi trồng thủy sản cần thu hồi 0,24 ha, cụ thể: xã Lương Hòa 0,06 ha; xã Hoà Thuận 0,01 ha; xã Phước Hảo 0,11 ha; xã Hưng Mỹ 0,06 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021, tổng diện tích đất phi nông nghiệp cần thu hồi 0,96 ha. Trong đó:

+ Đất ở tại nông thôn cần thu hồi 0,86 ha, cụ thể: xã Đa Lộc 0,64 ha; xã Lương Hòa 0,04 ha; xã Song Lộc 0,04 ha; xã Nguyệt Hóa 0,06 ha; xã Hòa Thuận 0,06 ha, xã Phước Hảo 0,01 ha.

+ Đất ở tại đô thị cần thu hồi 0,10 ha ở thị trấn Châu Thành.

Bảng 4.4: Diện tích đất cần thu hồi trong năm 2021

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	56,47
1.1	Đất trồng lúa	LUA	37,74
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>37,74</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,89
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	17,60
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,24
1.8	Đất làm muối	LMU	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,96
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,86

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,10

IV. DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG

Kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện chưa có kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

V. DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN

Bảng 4.5: Danh mục các công trình, dự án dự kiến sử dụng đất năm 2021

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (xã, thị trấn)	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Lấy vào loại đất			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I	Công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh							
1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh							
1.1	Đất quốc phòng							
1.1.1	Đất quốc phòng huyện Châu Thành	0,06		0,06	LUC (0,06)	Xã Long Hòa	huyện Châu Thành	Quyết định số 3390/QĐ-UBND ngày 05/10/2020 của UBND tỉnh
1.2	Đất an ninh							
2	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng							
2.1	Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất							
2.2	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải							

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (xã, thị trấn)	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)	Cơ sở pháp lý
				Diện tích (ha)	Lấy vào loại đất			
	thu hồi đất							
2.3	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất							
2.3.1	Đất cụm công nghiệp							
2.3.1.1	Cụm công nghiệp Tân Ngãi, huyện Châu Thành	21,12		21,12	LUC (20,60); CLN (0,52)	Xã Lương Hòa A	tờ 27, ấp Tân Ngãi	NQ số 45/NQ-HĐND ngày 9/12/2020 của HĐND tỉnh
2.3.2	Đất giao thông							
2.3.2.1	Đường tỉnh 915B, giai đoạn 2, tỉnh Trà Vinh	32,53	21,60	10,93	LUC (7,96); HNK (0,23); CLN (2,28); NTS (0,18); ONT (0,02); NTD (0,24); SON (0,02)	Xã Hòa Thuận; Xã Hưng Mỹ; Xã Phước Hảo	huyện Châu Thành	Quyết định số 2700/QĐ-UBND ngày 10/7/2020 của UBND tỉnh Trà Vinh
2.3.2.2	Đường DM thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành	1,60		1,60	LUC (1,00) CLN (0,60)	TT. Châu Thành	Tờ 7, 10, 15	Quyết định số 3375/QĐ-UBND ngày 01/10/2020 của UBND tỉnh
2.3.2.3	Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường nội ô thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành	10,06	2,56	7,50	LUC (1,00); CLN (6,40); ODT (0,10)	TT. Châu Thành	TT. Châu Thành	Quyết định số 3374/QĐ-UBND ngày 01/10/2020 của UBND tỉnh
2.3.2.4	Cải tạo, nâng cấp Đường huyện 10, huyện Châu Thành	5,18	3,12	2,06	LUC (0,50); HNK (0,32); CLN (1,12); ONT (0,05); NTD (0,07)	Xã Hòa Thuận	Xã Hòa Thuận	Quyết định số 3295/QĐ-UBND ngày 25/9/2020 của UBND tỉnh

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (xã, thị trấn)	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Lấy vào loại đất			
2.3.2.5	Nâng cấp mở rộng Đường tỉnh 911 (Thanh Phú - Thanh Mỹ)	5,25	4,07	1,18	LUC (0,75) CLN (0,40) ONT (0,03)	Xã Song Lộc	huyện Châu Thành	QĐ số 3141/QĐ-UBND ngày 01/09/2020 của UBND tỉnh
2.3.2.6	Đường kết nối cầu Chong Vãng - Quốc lộ 54, huyện Cầu Ngang, Châu Thành	0,46		0,46	LUC (0,46)	Xã Mỹ Chánh	huyện Châu Thành	QĐ số 3130/QĐ-UBND ngày 01/09/2020 của UBND tỉnh
2.3.2.7	Đường kết nối Quốc lộ 53 với đường cây ăn trái	0,79	0,38	0,41	LUC (0,27); CLN (0,13); ONT (0,01)	Xã Nguyệt Hóa	huyện Châu Thành	NQ số 45/NQ-HĐND ngày 9/12/2020 của HĐND tỉnh
2.3.2.8	Hạ tầng giao thông kết nối Trung tâm thành phố Trà Vinh, huyện Châu Thành, Càng Long với Quốc lộ 60 và Quốc lộ 53 (giai đoạn 2)	5,11	5,11			huyện Châu Thành	huyện Châu Thành	CV số 3995/UBND-CN XD ngày 01/10/2020 và CV số 3801/UBND-CN XD ngày 18/09/2020 của UBND tỉnh
2.3.3	Đất năng lượng							
2.3.3.1	Phân pha dây dẫn ĐD 110 kV Vũng Liêm - Trà Vinh	0,04		0,04	LUC (0,02); CLN (0,01); ONT (0,01)	Xã Nguyệt Hóa	ấp Sóc Thát	NQ 45/NQ-HĐND ngày 9/12/2020 của HĐND tỉnh
2.3.3.2	Đường dây 2 mạch từ trạm 220 kV Trà Vinh 2 - trạm 110 kV Cầu Kè	0,24		0,24	LUC (0,10); HNK (0,05) CLN (0,07); ONT (0,02)	Xã Lương Hòa, Xã Song Lộc	huyện Châu Thành	NQ 45/NQ-HĐND ngày 9/12/2020 của HĐND tỉnh
2.3.3.3	Cải tạo nâng tiết diện dây phân pha từ ACSR240 thành 2 ACSR240 từ Trà Vinh đi Duyên Hải (Duyên Trà)	0,12		0,12	LUC (0,08); CLN (0,04)	Xã Đa Lộc, Xã Mỹ Chánh	huyện Châu Thành	Quyết định số 1940/QĐ-BCT ngày 19/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Công thương
II	Công trình, dự án cấp huyện							

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (xã, thị trấn)	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)	Cơ sở pháp lý
				Diện tích (ha)	Lấy vào loại đất			
1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất							
1.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp							
1.1.1	Trạm cấp nước sạch ấp Cồn Chim	0,59		0,59		Xã Hòa Minh	thửa 1278, 1279, 1280, 1086 tờ 3	NQ 156/NQ-HĐND ngày 15/10/2019
1.1.2	Trạm cấp nước sạch ấp Cồn Phụng	0,40		0,40		Xã Long Hòa	Thửa 277 tờ 3	NQ 156/NQ-HĐND ngày 15/10/2019
1.1.3	Trạm cấp nước sạch Cồn Cò	0,60		0,60		Xã Hưng Mỹ	thửa 52, 125, 49 tờ 27	NQ 156/NQ-HĐND ngày 15/10/2019
1.1.4	Nhà máy sản xuất nước sạch Nguyệt Hóa	0,90		0,90		Xã Nguyệt Hóa	Tờ 25, thửa 395,208,232, 404,417,398	Quyết định số 2921/QĐ-UBND ngày 12/8/2020 của UBND tỉnh
1.1.5	Trạm cấp nước xã Song Lộc	0,97		0,97		Xã Song Lộc	Tờ 26, 1 phần thửa 11, 16, 72,32	NQ 127/NQ-HĐND ngày 12/4/2019 của HĐND tỉnh
1.2	Đất thương mại - dịch vụ							
1.2.1	Khu du lịch sinh thái kết hợp văn hóa Trà Vinh	3,37		3,37	LUC (0,60); CLN (2,71); NTS (0,06)	Xã Lương Hòa	Tờ 31, ấp Ba Se A	UBND huyện thống nhất tại Công văn số 3796/UBND-NN ngày 06/10/2020
1.2.2	Cửa hàng Vật liệu xây dựng Hưng Phát Đạt	0,24		0,24	LUC (0,07); CLN (0,14); ONT (0,03)	Xã Lương Hòa	Tờ 37, thửa 423, 424, 394, 425, 380,381,382, 384, 369,370	NQ số 45/NQ-HĐND ngày 9/12/2020 của HĐND tỉnh
1.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo							

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (xã, thị trấn)	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)	Cơ sở pháp lý
				Diện tích (ha)	Lấy vào loại đất			
1.3.1	Bồi thường, giải phóng mặt bằng mở rộng Trường Mẫu giáo Hoa Sen, xã Lương Hòa (điểm Bót Chếch)	0,15		0,15	LUC (0,15)	Xã Lương Hòa	Tờ 19, 1 phần thửa 1118	NQ số 45/NQ-HĐND ngày 9/12/2020 của HĐND tỉnh
1.3.2	Bồi thường, giải phóng mặt bằng mở rộng Trường Trung học phổ thông Hòa Lợi	0,70		0,70	LUC (0,70)	Xã Hòa Lợi	Tờ 53, thửa 83,84, 85, 1 phần thửa 46, 64,55	NQ số 45/NQ-HĐND ngày 9/12/2020 của HĐND tỉnh
1.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao							
1.4.1	Sân vận động xã Nguyệt Hóa	0,60		0,60	HNK (0,04); CLN (0,51); ONT (0,05)	Xã Nguyệt Hóa	Tờ 11	NQ 137/NQ-HĐND ngày 12/7/2019
1.4.2	Sân vận động xã Lương Hòa	0,56		0,56	LUC (0,34); CLN (0,22)	Xã Lương Hòa	thửa 104, 122 tờ 31	NQ số 45/NQ-HĐND ngày 9/12/2020 của HĐND tỉnh
1.5	Đất chợ							
1.5.1	Chợ Sam Bua	0,003	0,003			Xã Lương Hòa	thửa 816, tờ 39	
1.6	Đất thủy lợi							
1.6.1	Trạm bơm điện Triền 1	0,03		0,03	LUC (0,03)	Xã Hòa Lợi	Tờ 53, thửa 761	QĐ số 3617/QĐ-UBND ngày 03/11/2020 của UBND tỉnh Trà Vinh
1.7	Đất xây dựng trụ sở cơ quan							
1.7.1	Trụ sở làm việc Kho bạc nhà nước Châu Thành, Trà Vinh	0,33		0,33	LUC (0,27); CLN (0,06)	TT. Châu Thành	Tờ 11, thửa 61, 201	NQ số 45/NQ-HĐND ngày 9/12/2020 của HĐND tỉnh
1.8	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng							

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (xã, thị trấn)	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Lấy vào loại đất			
1.8.1	Nghĩa trang nhân dân xã Song Lộc	0,57		0,57	CLN (0,57)	Xã Song Lộc	Tờ 48, thửa 467	NQ số 45/NQ-HĐND ngày 9/12/2020 của HĐND tỉnh
1.9	Đất sinh hoạt cộng đồng							
1.9.1	Nhà văn hoá ấp Ba Tiêu	0,04		0,04	CLN (0,04)	Xã Đa Lộc	Tờ 46, Thửa 259	Nông thôn mới
2	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất							
2.1	Đất trồng cây lâu năm							
2.1.1	Chuyển mục đích đất trồng cây lâu năm	5,00		5,00	LUC (5,00)	Xã Nguyệt Hóa	Xã Nguyệt Hóa	KH 51/KH-UBND ngày 1/10/2020 của UBND tỉnh
2.1.2	Chuyển mục đích đất trồng cây lâu năm	12,50		12,50	LUC (12,50)	Xã Đa Lộc	Xã Đa Lộc	KH 51/KH-UBND ngày 1/10/2020 của UBND tỉnh
2.2	Đất nông nghiệp khác							
2.2.1	Dự án nông nghiệp công nghệ cao	4,41		4,41	LUC (3,00); NTS (1,41)	Xã Đa Lộc	tờ 31	
2.3	Đất thương mại - dịch vụ							
2.3.1	Cửa hàng xăng dầu Minh Đức 1	0,12		0,12	LUC (0,12)	Xã Lương Hòa A	thửa 50, 37 tờ 19	
2.3.2	Đất thương mại - dịch vụ	0,06		0,06	CLN (0,06)	Xã Lương Hòa A	thửa 203 tờ 20	

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (xã, thị trấn)	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)	Cơ sở pháp lý
				Diện tích (ha)	Lấy vào loại đất			
2.3.3	Đất thương mại - dịch vụ	0,04		0,04	LUC (0,02); CLN (0,02)	Xã Mỹ Chánh	thửa 975, 894 tờ 50	
2.3.4	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu và nhớt của DNTN Nguyễn Tuyên	0,15		0,15	HNK (0,12); CLN (0,03)	Xã Nguyệt Hóa	thửa 112, 410 tờ 17	
2.3.5	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu Minh Hón 6	0,10		0,10	LUC (0,10)	Xã Nguyệt Hóa	thửa 519 tờ 32	
2.3.6	Phòng làm việc công ty du lịch	0,11		0,11	DGD (0,11)	Xã Hòa Minh	thửa 1003, tờ 3	
2.3.7	Đất thương mại - dịch vụ	0,30		0,30	CLN (0,30)	Xã Nguyệt Hóa	Tờ 26, thửa 369	
2.3.8	Cửa hàng xăng dầu Mỹ Chánh	0,15		0,15	CLN (0,15)	Xã Mỹ Chánh	Tờ 59, thửa 994, 995, 503, 539	
2.3.9	Đấu giá quyền sử dụng đất thửa 55 tờ 16	0,11		0,11	TSC (0,15)	TT.Châu Thành	Tờ 16, thửa 55	
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp							
2.4.1	Nhà máy sản xuất phân bón hữu cơ sinh học, vi sinh và nông trại hữu cơ	0,93		0,93	HNK (0,13); CLN (0,16); ONT (0,64)	Xã Đa Lộc	tờ 12, thửa 130; tờ 13 thửa 67, thửa 162	
2.5	Đất ở tại nông thôn							
2.5.1	Dự báo đất ở hộ gia đình cá nhân xin chuyển mục đích xã Đa Lộc	1,00		1,00	LUC (0,25); HNK (0,25); CLN (0,50)	Xã Đa Lộc		
2.5.2	Dự báo đất ở hộ gia đình cá nhân xin chuyển mục đích xã Mỹ Chánh	1,00		1,00	LUC (0,25); HNK (0,25); CLN (0,50)	Xã Mỹ Chánh		
2.5.3	Dự báo đất ở hộ gia đình cá nhân xin chuyển mục đích xã Thanh Mỹ	1,00		1,00	LUC (0,25); CLN (0,75)	Xã Thanh Mỹ		

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (xã, thị trấn)	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)	Cơ sở pháp lý
				Diện tích (ha)	Lấy vào loại đất			
2.5.4	Dự báo đất ở hộ gia đình cá nhân xin chuyển mục đích xã Lương Hòa A	1,75		1,75	LUC (1,00); HNK (0,25); CLN (0,50)	Xã Lương Hòa A		
2.5.5	Dự báo đất ở hộ gia đình cá nhân xin chuyển mục đích xã Lương Hòa	1,75		1,75	LUC (1,00); HNK (0,25); CLN (0,50)	Xã Lương Hòa		
2.5.6	Dự báo đất ở hộ gia đình cá nhân xin chuyển mục đích xã Song Lộc	1,00		1,00	LUC (0,25); HNK (0,25); CLN (0,50)	Xã Song Lộc		
2.5.7	Dự báo đất ở hộ gia đình cá nhân xin chuyển mục đích xã Nguyệt Hóa	2,00		2,00	LUC (1,00); HNK (0,50); CLN (0,50)	Xã Nguyệt Hóa		
2.5.8	Dự báo đất ở hộ gia đình cá nhân xin chuyển mục đích xã Hòa Thuận	2,00		2,00	LUC (1,00); HNK (0,50); CLN (0,50)	Xã Hòa Thuận		
2.5.9	Dự báo đất ở hộ gia đình cá nhân xin chuyển mục đích xã Hòa Lợi	1,75		1,75	LUC (1,00); HNK (0,25); CLN (0,50)	Xã Hòa Lợi		
2.5.10	Dự báo đất ở hộ gia đình cá nhân xin chuyển mục đích xã Phước Hào	1,00		1,00	LUC (0,25); HNK (0,25); CLN (0,50)	Xã Phước Hào		
2.5.11	Dự báo đất ở hộ gia đình cá nhân xin chuyển mục đích xã Hưng Mỹ	1,00		1,00	LUC (0,25); HNK (0,25); CLN (0,50)	Xã Hưng Mỹ		
2.5.12	Dự báo đất ở hộ gia đình cá nhân xin chuyển mục đích xã Long Hòa	1,00		1,00	CLN (0,50); NTS (0,50)	Xã Long Hòa		
2.5.13	Dự báo đất ở hộ gia đình cá nhân xin chuyển mục đích xã Hòa Minh	1,00		1,00	LUC (0,25); HNK (0,25); CLN (0,50)	Xã Hòa Minh		
2.6	Đất ở tại đô thị							

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (xã, thị trấn)	Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)	Cơ sở pháp lý
				Diện tích (ha)	Lấy vào loại đất			
2.6.1	Đấu giá quyền sử dụng đất thửa 156 tờ 16	0,01		0,01	TSC (0,01)	TT. Châu Thành	Tờ 16, thửa 156	
2.6.2	Đấu giá quyền sử dụng đất thửa 371 tờ 16	0,02		0,02	DYT (0,02)	TT. Châu Thành	Tờ 16, thửa 371	
2.6.3	Đấu giá quyền sử dụng đất thửa 610 tờ 16	0,13		0,13	TSC (0,13)	TT. Châu Thành	Tờ 16, thửa 610	
2.6.4	Đấu giá quyền sử dụng đất thửa 103 tờ 16	0,22		0,22	TSC (0,22)	TT. Châu Thành	Tờ 16, thửa 103	
2.6.5	Dự báo đất ở hộ gia đình cá nhân xin chuyển mục đích thị trấn Châu Thành	1,50		1,50	LUC (0,25); CLN (1,25)	TT. Châu Thành		

VI. DỰ KIẾN THU, CHI LIÊN QUAN ĐẾN ĐẤT ĐAI TRONG NĂM KẾ HOẠCH

6.1. Căn cứ pháp lý

Việc tính toán các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất Huyện Châu Thành, dựa trên các căn cứ chính sau:

- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;
- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;
- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

- Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền sử dụng đất;

- Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

- Quyết định số 42/2017/QĐ-UBND ngày 20 tháng 10 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc quy định mức thu, quản lý và sử dụng tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa khi chuyển từ đất chuyên trồng lúa nước sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

- Thông tư liên tịch số 14/2015/TTLT-BTNMT-BTP ngày 14/4/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tư pháp về tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất;

- Quyết định số 35/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 về việc ban hành bảng giá đất 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

6.2. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

Tính toán chi phí bồi thường các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất chỉ tính toán về bồi thường đất và hỗ trợ về đất theo giá cụ thể bình quân; các chi phí về bồi thường tài sản gắn liền với đất như nhà ở, công trình khác, mỏ mả, cây cối, hoa màu,... chưa được tính toán, việc tính toán các chi phí này sẽ được tính toán cụ thể, chi tiết khi triển khai lập phương án chi tiết của chủ đầu tư công trình, dự án của các cơ quan liên quan khác.

Tính toán các khoản thu từ chuyển mục đích, giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất được tính theo đơn giá của tỉnh, và sẽ kéo dài nhiều năm mới có được số tiền dự toán. Chi phí bồi thường đất được bố trí trong dự toán thu chi chỉ mang tính khái toán, chưa đủ cơ sở căn cứ lập dự án nhưng có đủ cơ sở để các chủ đầu tư xác định được nguồn vốn phải cần có để thực hiện bồi thường, thu hồi chuyển mục đích sử dụng đất khi thực hiện dự án.

Cụ thể dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất năm 2021 như sau:

Bảng 4.6: Tính toán và cân đối thu chi từ đất

Số TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá bình quân (Tỷ đồng/ha)	Kinh phí (Tỷ đồng)
1	Thu từ chuyển mục đích sử dụng đất	28,52		116,59
1.1	Thu từ chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại nông thôn	17,25	4,20	72,45
1.2	Thu từ chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại đô thị	1,50	6,80	10,20
1.3	Thu từ chuyển mục đích sử dụng đất sang đất thương mại dịch vụ	4,89	3,36	16,42
1.4	Thu từ chuyển mục đích sử dụng đất sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	4,39	2,31	10,14
1.5	Thu từ bán đấu giá quyền sử dụng đất:			
	- Đấu giá quyền sử dụng đất thửa 156 tờ 16	0,01	25,69	0,26
	- Đấu giá quyền sử dụng đất thửa 371 tờ 16	0,02	25,00	0,50
	- Đấu giá quyền sử dụng đất thửa 610 tờ 16	0,13	12,00	1,56
	- Đấu giá quyền sử dụng đất thửa 103 tờ 16	0,22	8,00	1,76
	- Đấu giá quyền sử dụng đất thửa 55 tờ 16	0,11	30,00	3,30
2	Chi phí bồi thường về đất	57,43		107,35
2.1	Chi bồi thường cho diện tích đất trồng lúa bị thu hồi	37,74	1,50	56,60
2.2	Chi bồi thường cho diện tích đất trồng cây hàng năm khác bị thu hồi	0,89	1,50	1,34
2.3	Chi bồi thường cho diện tích đất trồng cây lâu năm bị thu hồi	17,60	2,30	40,49
2.4	Chi bồi thường cho diện tích đất nuôi trồng thủy sản bị thu hồi	0,24	1,50	0,36
2.5	Chi bồi thường cho diện tích đất ở tại nông thôn bị thu hồi	0,86	8,80	7,57
2.6	Chi bồi thường cho diện tích đất ở tại đô thị bị thu hồi	0,10	10,00	1,00
Cân đối thu - chi (1 - 2)				9,24

Nhìn chung, kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Châu Thành có tính khả thi, các khoảng thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất dương 9,24 tỷ đồng.

Tuy nhiên, để có thể chủ động đủ nguồn vốn bồi thường giải phóng mặt bằng huyện cần huy động tối đa các nguồn vốn từ ngân sách Trung ương, vốn

đầu tư các Doanh nghiệp Nhà nước, vốn đầu tư từ ngân sách địa phương, của doanh nghiệp.

Đối với các tuyến đường giao thông nông thôn, mở rộng nâng cấp các tuyến kênh, đề bao thực hiện chính sách “Nhà nước và nhân dân cùng làm”, vận động dân hiến đất nhằm giảm nguồn chi phí bồi thường từ đất.

Ngoài ra, các công trình như y tế, giáo dục, văn hóa với các nguồn vốn như ngân sách xã; vốn chương trình 135; vốn nông thôn mới đủ khả năng thực hiện một số công trình dự kiến trong năm.

Do đó, để kế hoạch sử dụng đất năm 2021 khả thi cần có sự quan tâm đặc biệt của các Ngành, các cấp trong việc hỗ trợ và mời gọi, tạo môi trường thuận lợi để các tổ chức kinh tế an tâm, mạnh dạng đầu tư các công trình trọng điểm.

PHẦN V

GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

I. Xác định các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

- Có chính sách thỏa đáng tiếp tục khuyến khích mọi tổ chức, cá nhân đầu tư bảo vệ, cải tạo, nâng cao độ phì của đất. Khuyến khích khai hoang, đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp nhằm sử dụng triệt để, tiết kiệm và hiệu quả quỹ đất tự nhiên trên địa bàn.

- Bảo vệ tầng đất canh tác khi chuyển đất sản xuất nông nghiệp sang sử dụng vào các mục đích phi nông nghiệp.

- Đẩy mạnh việc trồng cây xanh phân tán trong các khu vực phát triển đô thị, cụm công nghiệp,...

- Đầu tư các công trình xử lý chất thải ở các khu, cụm công nghiệp, bệnh viện, khu đô thị,... đảm bảo chất thải được xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi thải ra môi trường, các khu, cụm công nghiệp chỉ được đưa vào hoạt động khi có khu xử lý nước thải hoàn chỉnh.

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Tăng cường công tác quản lý môi trường trong cụm công nghiệp, khu đô thị; tổ chức tốt hoạt động quản lý môi trường trong các cụm công nghiệp, khu đô thị theo sự phân cấp và ủy quyền của cơ quan quản lý môi trường; nâng cao năng lực của cán bộ quản lý môi trường trong các cụm công nghiệp, khu dân cư đô thị, khu dân cư nông thôn.

- Cần triển khai đồng bộ, kịp thời việc đầu tư các công trình xử lý rác thải công nghiệp, rác thải sinh hoạt tại các khu đô thị, khu dân cư nông thôn.

- Xây dựng hệ thống quan trắc môi trường trong các cụm công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư nông thôn; xây dựng cơ chế phối hợp giữa cơ quan quản lý nhà nước về môi trường với Ban quản lý các khu công nghiệp. Thông qua hệ thống quan trắc môi trường đánh giá kịp thời, chính xác và kiểm soát được tình trạng chất lượng môi trường cũng như mức độ ô nhiễm môi trường trong các cụm công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư nông thôn.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho người dân và các tổ chức, doanh nghiệp về bảo vệ môi trường, coi bảo vệ môi trường là trách nhiệm chung của toàn xã hội.

II. Xác định các giải pháp đảm bảo tính khả thi và hiệu quả phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

- Nhà nước chủ động thu hồi đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt, trong đó cần phải xem xét thu hồi cả phần diện tích đất bên cạnh các công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo nguồn vốn đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội, đồng thời ưu tiên cho người bị thu hồi đất được giao đất hoặc mua nhà trên diện tích đất đã thu hồi theo quy định của pháp luật.

- Kiên quyết thu hồi diện tích đất các dự án không sử dụng, chậm tiến độ, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của Luật Đất đai.

- Áp dụng các biện pháp cụ thể để quản lý, thực hiện và kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất nhằm đảm bảo tính thống nhất, đúng tiến độ và đúng mục đích sử dụng đất được duyệt, khắc phục tình trạng “*dự án treo*”, sử dụng đất không hiệu quả.

- Xác định cụ thể quỹ đất có vị trí lợi thế để đấu giá cho các mục đích thương mại, dịch vụ nhằm tăng nguồn thu ngân sách.

- Phát triển hạ tầng phải gắn với khai thác quỹ đất liền kề để điều tiết chênh lệch giá đất do Nhà nước đầu tư.

- Phải nâng cao công tác giám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

III. Chính sách tạo nguồn vốn từ đất

- Xác định giá đất hợp lý nhằm tăng nguồn thu cho ngân sách, đảm bảo công bằng xã hội và kích thích đầu tư kinh doanh, sản xuất.

- Rà soát, đánh giá đúng các đối tượng sử dụng đất, đặc biệt là các đối tượng thuê đất. Tiếp tục rà soát tăng cường quản lý về đất đai đối với các tổ chức, cá nhân thuê đất để tránh thất thu.

- Mọi đối tượng thuê đất đều phải nộp tiền thuê đất đầy đủ, đúng thời gian nếu không có lý do chính đáng được các cấp có thẩm quyền cho phép.

- Rà soát lại việc sử dụng đất của các đơn vị, tổ chức không phải thuê đất để có kế hoạch sử dụng, tránh lãng phí đất đai.

- Đẩy mạnh thực hiện chủ trương xã hội hóa trong các lĩnh vực: giáo dục và đào tạo, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường đúng theo quy định.

IV. Nhóm giải pháp về tổ chức thực hiện

- Tổ chức công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt để cho các tổ chức, cá nhân được biết; phổ biến công khai, tuyên truyền rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư, giải quyết nhanh chóng các vấn đề liên quan đến đất đai, phục vụ có hiệu quả các đối tượng sử dụng đất theo

đúng tinh thần của pháp luật hiện hành.

- Đẩy mạnh công tác cải cách hành chính trong quản lý Nhà nước về đất đai. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý các vi phạm pháp luật, đảm bảo cho việc sử dụng đất đúng kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt. Kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất các trường hợp không có trong kế hoạch sử dụng đất. Khi xem xét giải quyết giao đất, cho thuê đất cần phải tính đến năng lực thực hiện dự án của nhà đầu tư, nhằm đảm bảo dự án triển khai đúng tiến độ và khả thi.

- Tiếp tục rà soát việc quản lý, sử dụng đất của tất cả các cơ quan, đơn vị, đất của các dự án được Nhà nước giao đất hoặc cho thuê đất. Kịp thời xử lý kiên quyết đối với những dự án được giao đất, cho thuê đất nhưng không thực hiện đúng thời gian quy định, sử dụng đất không hiệu quả, trái mục đích sử dụng đất được giao, gây lãng phí đất, tránh tình trạng lấn chiếm, sang nhượng đất trái phép.

- Việc tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ huyện đến các xã, thị trấn nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện.

- Thực hiện tốt cơ chế, chính sách về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án, đặc biệt là công tác tuyên truyền, vận động, thuyết phục người dân cam kết giải phóng mặt bằng, bàn giao đất cho chủ đầu tư thực hiện các công trình, dự án đảm bảo theo đúng tiến độ.

- Bổ sung nhân sự có đủ trình độ chuyên môn và kinh nghiệm cho các cấp để thực hiện công tác quy hoạch kế hoạch sử dụng đất, nhất là trong công tác bồi thường giải phóng mặt bằng.

- Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến chính sách pháp luật về đất đai để các tổ chức và nhân dân hiểu rõ về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất, để sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm và có hiệu quả cao.

- Thực hiện cải cách các thủ tục hành chính theo cơ chế “*một cửa liên thông*”, giảm thời gian thực hiện, tạo điều kiện thuận lợi để người sử dụng đất thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

V. Giải pháp về nguồn lực và vốn đầu tư

Để thực hiện có hiệu quả các chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cần có các giải pháp để thu hút nguồn lực và nguồn vốn đầu tư:

- Cần phải có chính sách đãi ngộ đối với các cán bộ từ nơi khác đến công tác trên địa bàn, xây dựng kế hoạch đào tạo nâng cao trình độ lao động. Tăng cường bố trí nguồn vốn phù hợp cho việc phát triển mạnh nguồn nhân lực hiện có, từng bước bồi dưỡng lực lượng cán bộ làm việc tại cơ sở. Đầu tư nâng cao

trình độ dân trí, tăng cường công tác đào tạo lao động kỹ thuật, đào tạo ngành nghề cho những người bị thiếu đất hoặc mất đất sản xuất nông nghiệp,...

- Đồng thời, huy động vốn đầu tư đẩy nhanh tiến độ thực hiện các công trình, dự án bằng việc tạo môi trường thuận lợi như: giá thuê đất, giải phóng mặt bằng, cung cấp dịch vụ hạ tầng, cải cách thủ tục hành chính,... cho các nhà đầu tư. Ngoài việc huy động vốn từ ngân sách, nguồn vốn từ các doanh nghiệp, cần phải tranh thủ nguồn đầu tư từ các ngành, kể cả vốn đầu tư nước ngoài nhằm thực hiện các công trình trọng điểm của huyện và các công trình khác.

- Tạo điều kiện thuận lợi để thu hút các nguồn vốn đầu tư trong mọi lĩnh vực, lựa chọn các nhà đầu tư chiến lược, có đầy đủ năng lực tài chính để thực hiện tốt các công trình dự án được giao, đem lại hiệu quả và phát huy được tiềm năng của đất.

- Thu hút các nguồn lực xã hội, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư, phát triển, tiếp tục thực hiện chủ trương “*Nhà nước và nhân dân cùng làm*” đóng góp xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội.

- Tăng cường các nguồn thu từ đất thông qua giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, đặc biệt là dành quỹ đất thích hợp cho đấu giá quyền sử dụng đất để tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng và phục vụ công tác quản lý đất đai tại địa phương. Thực hiện tốt công tác giải phóng mặt bằng tạo quỹ đất cho xây dựng các công trình, đặt biệt đối với các công trình giao thông, thủy lợi và đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng.

KẾT LUẬN – KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Căn cứ vào kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, dựa trên cơ sở đánh giá rà soát những nhân tố chủ quan và khách quan đã tác động đến quá trình tổ chức quy hoạch đến năm 2020. Huyện Châu Thành đã tiến hành tổ chức rà soát và lập phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, đồng thời xây dựng kế hoạch sử dụng đất năm 2021, phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Châu Thành đã được xây dựng theo đúng trình tự, thủ tục pháp luật quy định.

Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Châu Thành đã được xây dựng trên cơ sở chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của huyện, nhu cầu sử dụng đất của ngành và địa phương trong huyện dựa vào hiện trạng và tiềm năng đất đai của huyện. Do đó, có thể đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện và của tỉnh.

Các thông tin và nhu cầu sử dụng đất được điều tra khảo sát tại địa bàn. Vì vậy, phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện đã được tổ chức nghiên cứu chặt chẽ, đã đề cập đầy đủ những đánh giá, dự báo có liên quan đến sử dụng đất đai trong phát triển kinh tế xã hội của địa phương đến năm 2030 và những năm tiếp theo.

II. KIẾN NGHỊ

Để quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Châu Thành có hiệu lực và tính khả thi cao. Đồng thời, hướng người sử dụng đất khai thác và sử dụng đất đúng quy định của pháp luật, đảm bảo tính thống nhất trong quản lý sử dụng đất, UBND huyện kiến nghị:

Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định trình Chủ tịch UBND tỉnh Trà Vinh xét duyệt những nội dung cơ bản trong phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Châu Thành, tạo cơ sở pháp lý để huyện chỉ đạo thực hiện chức năng Quản lý Nhà nước về đất đai.

Theo phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, huyện Châu Thành phải tập trung đầu tư, phát triển nhiều hạng mục công trình nhằm đạt được các mục tiêu về kinh tế - xã hội của huyện và hoàn thành các tiêu chí xây dựng các xã nông thôn mới trên địa bàn huyện. Hiện tại cơ sở hạ tầng của huyện

còn nhiều lĩnh vực chưa được phát triển đồng bộ, do đó, UBND tỉnh, các Sở, Ban ngành tỉnh cần có chính sách đầu tư, hỗ trợ địa phương, đặc biệt phát triển cơ sở hạ tầng để phát huy tiềm năng của huyện, góp phần thực hiện tốt phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 theo quan điểm sử dụng đất tiết kiệm, đầy đủ và có hiệu quả, nhằm đạt được các chỉ tiêu về phát triển kinh tế - xã hội mà huyện đã đề ra./

HỆ THỐNG BIỂU

(Theo quy định tại Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất)

HỆ THỐNG BIỂU TRONG QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020
2	Biểu 02/CH	Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước
3	Biểu 03/CH	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
4	Biểu 04/CH	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã
5	Biểu 05/CH	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã
6	Biểu 06/CH	Kế hoạch sử dụng đất năm 2021
7	Biểu 07/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021
8	Biểu 08/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 2021
9	Biểu 09/CH	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021
10	Biểu 10/CH	Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2021
11	Biểu 11/CH	Diện tích, cơ cấu sử dụng đất các khu chức năng
12	Biểu 12/CH	Chu chuyển đất đai trong kỳ quy hoạch sử dụng đất 10 năm (2021-2030)
13	Biểu 13/CH	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021